

文化月刊

GIÁ BÁN TOÀN-QUỐC:

1 số 248
1 năm (10 số) 2405

BÁO BIỂU

VĂN-HÓA

NGUYỆT SAN

CƠ-QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỔ-THÔNG



BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC

LOẠI MỚI - SỐ 36 THÁNG 11 NĂM 1958

MỤC-LỤC

(V.H.N.S. SỐ 36 — THÁNG 11 NĂM 1958)

Số trang	Số trang
I.— Văn-hóa Việt-Nam	
— Địa-lý-học Việt-Nam qua các thời-đại (<i>Tân-Việt-Điền</i>)	1225
— Truyện Thủy-Kiều với người ngoại-quốc (<i>Vũ-Đức-Trinh</i>)	1236
— Một đoạn lịch-sử Chiêm-Thành từ đời Nguyễn-Hoàng đến triều Minh-Mệnh (<i>Bửu-Cầm</i>)	1246
— Nền giáo-dục với hiệu-đoàn học-sinh (<i>Phạm-xuân-Độ</i>)	1257
— Ngọc-Hân Công-Chúa với bài « Ai-Tu-Vân » (<i>Phạm-văn-Diêu</i>)	1262
— Thú chơi chim (<i>Vương-hồng-Sên</i>)	1275
— Nhớ quê hương (<i>Song-An-Cư-sĩ</i>)	1281
— Cái điệp trong văn (<i>Nguyễn-văn-Hữu</i>)	1290
— Văn-đề hôn-nhân (<i>Tam-chí</i>)	1297
— Cờ-tích danh-thăng Việt-Nam (<i>Tu-Trai</i>)	1303
— Nhà chí-sĩ Phan-đình-Phùng (<i>Cao-Nhã</i>)	1306
— Thi-ca : Trông trăng nhớ người (<i>Đạm-Nguyên</i>)	1318
— Trả lại bức tranh (<i>Đoàn-Thêm</i>)	1319
— Ngu-Long Chức-Nữ (<i>Hồng-Thiên-nữ-sĩ</i>)	1320
— Con chim lạc bạn (<i>Mai-Oanh-nữ-sĩ</i>)	1323
— Tiếng hát (<i>Thơ Việt và bản dịch Anh-văn của Vũ-Đức-Trinh</i>)	1342
— Vinh Hoàng-Diệu (<i>Tạ-thúc-Khát</i>)	1326
— Nắng (<i>Đông-Xuyên</i>)	1326
— Vinh Hoạn-Thư (<i>Tô-Nam</i>)	1326
— Mỗi độ chiều về (<i>Tương-Giang</i>)	1327
II.— Văn-hóa Thế-giới	
— Công-cuộc truyền-thụ Văn-Hóa Trung-quốc cho Nhật-Bản (<i>Phan-Khoang</i>)	1328
— Giải-thưởng Nobel (<i>Thành-Tường-Huy</i>)	1337
— Đại-cương Văn-Hóa Đông-Tây (<i>Ứng-Trình</i>)	1354
— Một cuộc phiêu-lưu kỳ-lạ (tiếp theo) — (<i>Thu-An</i>)	1358
— Các phái-đoàn của Unesco hoạt-động trong 53 nước (<i>Thiện-Phước dịch</i>)	1367
— Nền giáo-dục Thái-Lan (<i>Nguyễn-hữu-Bảng</i>)	1370
III.— Tin-tức Văn-Hóa	
— Tin trong nước	1374
— Tin ngoài nước	1379

Tranh-ảnh trong số này :

Mười bản-đồ về nước Việt-Nam qua các thời-đại.



ĐỊA-LÝ-HỌC VIỆT-NAM

QUA CÁC THỜI-ĐẠI

TÂN-VIỆT-ĐIỀU

TỪ trước đến nay, người ta thường chú trọng nhiều đến Sử-học mà ít ai quan tâm đến Địa-lý-học, nhất là ở nước Việt-Nam ta. Đó là một khuyết điểm lớn cần phải bỏ tức vì xét ra Sử-học và Địa-học phải đi đôi với nhau như hình với bóng.

Nếu Sử-học chú trọng về thời gian tức là bề sâu thì Địa-học lại chú trọng về không gian tức là bề rộng. Hai ngành đều liên hệ mật thiết với nhau.

Ngày nay, trong lúc năm châu họp chợ, bốn biển một nhà, chúng ta cần đề cao và khuếch trương môn Địa-lý, để khỏi bị mang tiếng với thế gian là « người không biết Địa-lý » (un monsieur qui ignore la Géographie).

I — NGUYÊN ỨNG VÀ ĐỊNH NGHĨA ĐỊA-LÝ-HỌC

A — ĐỊNH NGHĨA MÔN ĐỊA-LÝ

Các nhà cổ học ước đoán rằng môn Địa-lý (Địa là đất ; lý là lẽ) đã xuất hiện từ khi các bộ-lạc du-mục phải ghi lại trên phiến đá hoặc trong hố hang những đường đi quanh co, có núi sông ngăn trở, mà họ phải theo để đi từ nơi này sang nơi khác và làm thời để trở lại chỗ cũ.

Theo giáo-sư Emmanuel de Martonne, môn Địa-lý là một khoa-học nhằm mục đích nghiên cứu những hiện-tượng vật-lý, sinh-lý và xã-hội trên mặt quả địa cầu, những nguyên-nhân và tương-quan của những hiện tượng ấy (La géographie est la science des phénomènes physiques, biologiques et sociaux envisagés dans leur répartition à la surface du globe, leurs causes et leurs rapports réciproques).

Môn Địa-lý nghiên-cứu nhiều phạm vi khác nhau, nhưng vẫn bổ-túc cho nhau :

- Địa-lý hình-thể (géographie physique)
- Địa-lý nhân-sự (géographie humaine)
- Địa-lý kinh-tế (géographie économique)
- Địa-lý chính-trị (géographie politique)
- Địa-lý sử-học (géographie historique)

Từ nghìn xưa, con người đã bắt đầu tìm hiểu quả đất, hình thể núi sông chung quanh mình, tuy nhiên lúc đó họ chỉ có một quan niệm tĩnh (conception statique) và rất lâu về sau họ mới có một quan-niệm linh-động (conception dynamique) về Địa-lý-học nghĩa là, một bên thấy sao ghi vậy, còn một bên thì theo dõi những biến chuyển không ngừng của đời sống trên mặt trái đất và những hiện-tượng của vũ-trụ bao trùm.

Nói một cách khác, sử học chỉ ghi chép những sự kiện bất di-dịch đã qua, còn Địa-học phải quan-sát và ghi nhận những sự kiện thay đổi tiến hóa luôn luôn và cần phải được nghiên-cứu theo quan điểm ấy (Les faits géographiques sont en perpétuelle transformation et doivent être étudiés comme tels).

B.— CÁC MÔN PHÁI XƯA VỀ ĐỊA-LÝ-HỌC

Đại khái hồi xưa, khoa Địa-lý có thể chia làm 2 phái :

1— *Địa-lý toán-học* (géographie mathématique). Môn phái này đã xuất hiện ở Hi-lạp từ thế kỷ thứ VII trước Thiên-chúa với *Thalès de Milet* (sinh năm 640 trước T.C.) chỉ áp dụng toán-học để hiểu biết hoặc phỏng đoán hình thể trái đất, sự phân cách của các địa điểm, không cần phải đi đến nơi đến chốn. Thalès de Milet là người đã tiên đoán nhật-thực năm 585 trước T.C. và là một trong « Thất hiền của Hi-lạp ». Ông đã phỏng đoán trái đất tròn và rất phân-vân không hiểu chỗ đứng của quả đất trong Vũ trụ.

Tiếp sau là *Aristote* (thế kỷ IV trước T.C.) quan niệm rằng quả địa

cầu nằm chính giữa vũ-trụ. Rồi đến *Dicéarque* (thế kỷ III trước T.C.) ở Alexandrie (Ai-Cập) bắt đầu vẽ đường tượng những kinh-tuyến (méridien) và vĩ-tuyến (parallèle) trên một bản đồ có ghi địa điểm xa gần.

Nhưng *Eratosthène*, người Hi-lạp (khoảng 275-195 trước T.C.), quản thủ bảo tàng viện Alexandrie, mới thật là người đã tính gần đúng chu vi quả địa cầu và có vẽ một bản đồ của Vũ trụ. Sau đó, có *Hipparque*, người Hi-lạp (khoảng 190-125 trước T.C.), đã truyền bá phương pháp vẽ đồ bằng cách rọi giống xuống một mặt phẳng (système de projection sur plan horizontal).

Tuy nhiên, nhà địa-lý-học trú danh nhất ngày xưa là *Ptolémée*, người Hi-lạp, sinh vào thế kỷ II sau T.C., tác giả quyển « *Géographie* », một tác-phẩm rất được thông-dụng suốt thời kỳ Trung-Cổ.

1) *Địa-dư miêu tả* (géographie descriptive) chủ trương phải đi đến nơi đến chốn mà quan sát tại chỗ, để vẽ hình thể núi sông và ghi chép những hiện tượng tự nhiên của Vũ-trụ.

Phái này có *Strabon*, người Hi-lạp, sinh tại Amasée, miền Cappadoce, vào khoảng 58 trước T.C. và mất vào khoảng 25 sau T.C. ông đã sáng tác quyển « *Géographie universelle* » mô tả cái thế giới mà người La-Mã đã hiểu biết hồi ấy.

Rồi đến *Plin l'Anctien*, nhà vạn-vật-học La-mã, sinh tại Come (Ý-đại-Lý) năm 23, thế kỷ I, đã viết bộ Vạn-vật-học (*Histoire Naturelle*) gồm có 37 quyển mà trong ấy có nhiều quyển nói về Địa-lý. Năm 79, hỏa diệm sơn Vésuve bốc lửa và sắp sửa vùi lấp hai thành phố Pompei và Herculanium. Ông có nhiệm vụ chỉ huy một đoàn thuyền đến đây để cứu dân và quan sát hiện tượng, nhưng không may ông đã bị chết ngộp vì khói xông ra quá nhiều.

Nhìn về Á-Đông ta thì môn Địa-lý miêu tả đã xuất hiện ở Trung-hoa gần 2.000 năm trước Tây-lịch, với *Vũ-Cống* (禹 貢), một thiên sách Hạ thư, trong Kinh Thư, mà tác giả là *Ông Vũ* (sau là vua Hạ Vũ : 2205-2197 trước T.C.) đã định ra phép cống của chín châu và chép số núi sông, đường sá xa gần, sản vật từng vùng, nên gọi là *Vũ-cống*.

II.— ĐỊA-LÝ-HỌC VIỆT-NAM QUA CÁC THỜI ĐẠI

Chúng ta không hiểu địa-lý-học ngày xưa đã xuất hiện ở nước ta vào thời kỳ nào. Cứ như sử Tàu có chép rằng : năm Tân-mão (1109 trước T.C.), đời vua Thành-vương nhà Chu có nước Việt-Thường, ở phía Nam xứ Giao-chi, sai sứ đem chim bạch-trĩ sòng cống ; nhà Chu phải tìm người làm thông

ngôn mới hiểu được tiếng và ông Chu-công-Đản lại chế ra xe chỉ nam để đem sứ Việt-Thường về nước.

Xem như trên, ta phỏng đoán rằng sứ giả nước Việt-Thường ít nhất cũng có một vài tài liệu hoặc ý niệm về địa-dư mới dấn thân trên một quãng đường dài hàng vạn lý trước khi đến Lạc-dương (Hà-Nam) là kinh-đô nhà Chu. Đến khi ra về sứ giả Việt đã nắm được trong tay một địa-bản có kim nam-châm, do người Trung-hoa phát-minh.

A. — THỜI KỲ BẮC THUỘC

Đến đời Cao-Biền (thế kỷ thứ IX), vua nhà Đường đời nước An-Nam làm Tĩnh-hải, phong cho Cao-Biền làm Tiết-độ-sứ.

Cao-Biền đắp thành Đại-La trên bờ sông Tô-Lịch. Thành ấy bốn mặt dài hơn 982 trượng 5 thước, cao 2 trượng 6 thước, có thể chứa được 40 vạn nóc nhà (?)

Sử chép rằng Cao-Biền dùng phép phù thủy khiến Thiên-lôi phá những thác ghềnh ở các sông để cho ghe thuyền đi lại dễ dàng. Cao-Biền thấy đất Giao-Châu hay phát để vương, nên « thường coi điều giấy đi yếm đất, phá những chỗ sơn thủy đẹp và làm hại nhiều long mạch ».

Theo như trên, ta thấy rằng Cao-Biền không những là thầy địa-bốc (géomancien) mà còn là một nhà địa-lý nữa.

B. — THỜI KỲ NHÀ LÝ

Nhưng Cao-Biền là người Trung-Hoa, còn như người Việt chính thống chuyên về khoa Địa-lý thì phải đợi đến thế-kỷ thứ XI, mới thấy sử chép rằng năm 1075 vua Lý-nhân-Tông sai Lý-Thường-Kiệt vẽ hình thế núi sông 3 châu = Ma-Linh, Địa-lý và Bố-Chính (布政), rồi đổi châu Ma-Linh làm châu Minh-linh, châu Địa-lý làm châu Lâm Bình, châu Bố chính làm châu Bố Chính (布政)

Qua năm Tân-mão (1172) và Nhâm-thìn (1173), vua Lý Anh Tông đi chơi « xem sơn xuyên hiểm trở, đường sá xa gần và sự sinh hoạt của dân gian rồi sai quan làm quyền địa-đồ của nước Nam ».

Như vậy là ngành địa-lý đã xuất hiện chính thức ở nước ta từ đời nhà Lý.

C. — THỜI KỲ NHÀ LÊ

Suốt đời nhà Trần, không thấy sử sách chép gì về môn địa-lý. Qua đời Lê

t thì có Nguyễn-Trãi (1380-1442) hiệu Úc-Trai, người xã Nhị-kê, huyện Thượng-phước (Thượng-Tín, Hà-Đông), đậu Thái học sinh năm 21 tuổi (1400), là người đã viết quyển địa-dư đầu tiên của nước ta, lấy tên là *Địa dư chí*, chuyên khảo về địa-dư toàn quốc. Ông dâng lên vua Lê-Thái-Tông năm 1435, rồi vua sai Nguyễn Thiên Túng làm lời tập chú, Nguyễn-Thiên-Tích làm lời cầu án (xét cần thận) và Lý Tử Tấn làm lời thông-luận (bàn chung). Nguyễn-Trãi đã viết theo lối văn thiên Vũ-Cống trong Kinh-Thư, cho nên có bản chép tay lấy nhan đề là An-Nam Vũ-cống. Quyển này bắt đầu lược-khảo địa-dư chính-trị các triều trước đời vua Lê-Thái-Tổ, rồi chép đến địa-dư buổi Lê-sơ; kể rõ các đạo trong nước, rồi cứ mỗi đạo xét về núi sông, sản vật và liệt kê các phủ, huyện, châu và số xã. (Theo Dương-Quang-Hàm).

Dưới thời nhà Lê-Trung-Hưng, có Ngô-Thời-Sĩ (1726-1780), tự Thế-Lộc, hiệu Ngạc-Phong, người xã Thanh-Oai, phủ Thanh-Oai (Hà-đông) đậu tiến-sĩ năm 1766, đời Lê-Cảnh-Hưng thứ 27, làm quan đến Đốc-Trấn Lạng-Sơn, ông là tác-giả *Hải-dương chí-lược* (hoặc Hải-đông chí-lược) chuyên-khảo về lịch-sử, địa-dư và nhân-vật tỉnh Hải-dương.

Đồng thời có Lê-Quý-Đôn (1726-1784), tự Doãn-Hậu, hiệu Quế-Đương, người xã Duyên-Hà, huyện Duyên-Hà (Thái-Bình), đậu giải nguyên năm 18 tuổi, đậu bằng nhỡn năm 27 tuổi. Năm 1760-1762, ông có đi sứ sang Tàu, có soạn cùng với các văn-sĩ Trung-Quốc và sứ thần Cao-Ly và có đưa các sách đã soạn cho họ để tựa. Ông là một nhà thông kim bác cổ, ngoài những sách bàn giảng về kinh-truyền, khảo-cứu về cổ thư, sưu tập thơ văn, ông còn biên soạn nhiều sách khảo về sử-ký và địa-lý, như *Đại-Việt Thông sử*, có đoạn nói về tứ di (các nước bán khai chung quanh nước ta) như *Phủ biên tạp-lục* (chép lấu lộn về chính-trị cõi biên-thùy), gồm 6 quyển, tựa viết năm 1776. Sách này ông ta soạn ra khi làm Hiệp đồng kinh-lý quân-sự trong hai đạo Thuận-Hóa, Quảng-Nam năm 1776. Sách gồm có các mục sau đây :

- 1) Lịch-sử việc khai-thác và khôi-phục hai đạo Thuận, Quảng, cùng liệt kê tên các phủ, huyện, xã.
- 2) Núi sông, thành trì, đường sá.
- 3) Ruộng-đất, thuế-khoá, quan-chế, binh-chế trấn định.
- 4) Việc cai trị đất thượng-du; thuế dò, thuế chợ, kim khoáng, vận-tài.
- 5) Danh-nhân, thi-văn.
- 6) Thổ-sản, phong-tục.

Khi đi sứ Trung-hoa về, ông có viết bộ *Bắc-Sứ Thông-lục* (chép đủ việc đi sứ sang Tàu), gồm 4 quyển tựa làm năm 1763, trong có chép các công-văn, thư-từ, núi sông, đường sá, ứng đối trong khi đi sứ (1760-1762).

Ngoài ra, ông còn sáng tác bộ *Kiến-Văn tiều lục* (chép vật những điều thấy nghe), gồm 12 quyển tựa làm năm 1777, ghi chép những điều hiểu biết và suy luận trong khi đọc sách về lịch-sử hoặc văn-minh nước ta từ cuối đời Trần đến đời tác-giả. Trong bộ sách này, có một phần nói về Phong tục (bê coi).

D. — THỜI KỲ LÊ-MẠT NGUYỄN-SO

Cuối thế-kỷ thứ XVIII và đầu thế-kỷ thứ XIX, có *Phạm-Đình-Hồ* (1768-1839), tự Tùng niên-hiệu Đông đã tiêu, tục gọi là Chiêu-Hồ, người xã Đan-Loan, huyện Đường-An (Hải-Dương). Ông học rộng tài cao, thường có xướng họa với Hồ-Xuân-Hương. Ông đã soạn ra rất nhiều sách thuộc về loại địa-lý như :

1— *Annam chí*

2— *Ô-Châu lục*

3— *Kiên-khôn nhất lãm* (ngó qua trời đất) : bắt đầu trích sao các bộ Nhất Thống chí đời Thanh, rồi đến những bản-đồ các đường đi ở nước Nam.

4— *Ai-lao sứ trình* (đường đi sứ Ai-lao).

Những bộ sách chính của Ông là *Vũ-trung tùy-bút* (theo ngôi bút viết trong khi trời mưa) gồm có hai quyển trong ấy có nói về :

— Tiều truyện các bậc danh-nhân

— Du-lâm thắng cảnh

— Khảo-cứu về duyên cách, địa-lý

— Khảo cứu về phong-tục

— v.v...

Đồng thời với Phạm-đình-Hồ, có *Nguyễn-An* (1770-1815) tự Kinh-Phủ, hiệu Ngũ-Hồ, người làng Du-lâm, huyện Đông-Ngạn (Bắc-Ninh). Ông đỗ cử nhân năm 1807. Ông và Phạm-đình-Hồ đã sáng-tác quyển *Tang thương ngẫu-lục*

(tình cờ chép những chuyện dẫu bề) — Sách in năm 1896 gồm có 2 quyển chừng 90 bài có ký tên từng tác-giả. Sách này gồm có các mục sau đây :

— Danh-nhân tiều truyện

— Thắng-cảnh

— Di-tích

— v.v...

Hai bộ sách *Vũ-trung tùy-bút* và *Tang-thương ngẫu lục* giúp cho ta nhiều tài liệu quý báu về lịch-sử, địa-lý và phong-tục cuối đời Lê.

E. — THỜI KỲ NHÀ NGUYỄN

Sau khi đã thống-nhất sơn-hà, vua Gia-Long liền nghĩ đến việc văn học bằng cách khuyến khích các văn-sĩ viết sách về lịch-sử và địa-dư của nước ta.

Vua Gia-Long truyền quan binh bộ thượng-thư là *Lê-Quang-Định* (1760-1813) soạn bộ *Nhất thống địa-dư chí*, gồm có 10 quyển và một quyển thủ.

— Từ quyển 1 đến 4, tác giả tả đường bộ tự Quảng đức (kinh-đô Huế) vào Trấn Biên (Biên-Hoà) và tự Quảng đức ra đến Lạng-son; rồi tả đường thủy tự Gia-định (Sài-gòn) đến Vĩnh-trần (Vĩnh-Long).

— Từ quyển 5 đến 10, tác giả chép rõ về các trấn, doanh, dinh, cương-giới, phong-tục, thổ-sản, dịch-lộ (đường trạm), phân hạt (phủ, huyện, châu).

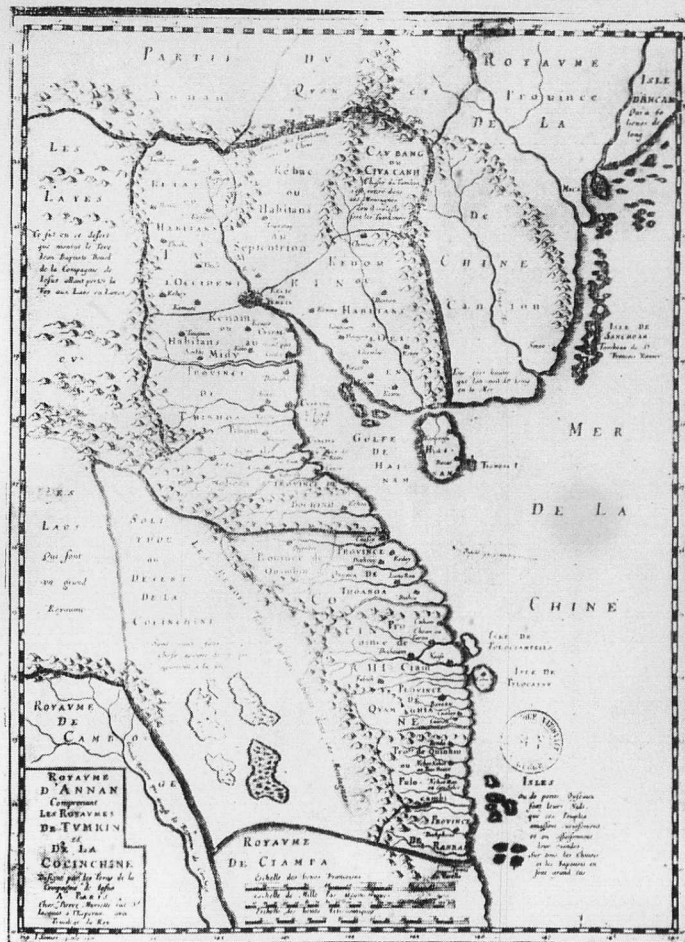
Ngoài ra, còn có *Trịnh-Hoạt-Đức* (1765-1825) hiệu Cẩn-Trai, tổ-tiên nguyên là người Phúc-kiến bên Tàu, di-cư sang Trấn Biên, giúp vua Gia-Long lập nhiều công trạng. Ông có đi sứ Tàu năm 1802 và có soạn quyển *Gia-định thống chí*, chép lịch-sử và địa-lý đất Gia-định về đời các chúa Nguyễn. Quyển này đã được *Gabriel Aubaret*, trung-tá hải-quân, dịch 5 thiên ra chữ Pháp, xuất-bản dưới đầu đề « *Histoire et description de la Basse-Cochinchine — Pays de Gia-định* », tại Ba-Lê, năm 1863, còn thiên sáu về thành trì chí chưa được dịch.

Về miền Bắc thì có bộ *Bắc thành địa dư chí*, do một số văn-thần giúp việc quan Tổng-trấn Bắc-thành Lê-Chất soạn ra về đời Minh-Mệnh, gồm 12 quyển, chép về thành Thăng-Long và 11 trấn ở Bắc-Thành, có các mục nói về cương-giới, diện cách, phân hạt, hình-thể, khí-hậu, thổ-sản, v.v...

Chúng ta cũng nên ghi thêm quyển *Phương đình địa chí loại*, của Nguyễn văn-Siêu (1799-1872), tự là Tôn Bản, hiệu là Phương-Đình người thôn Dũng,



Số 2 - Bản đồ bán đảo Ấn Độ Phi-Kia của anh em
Van Langien (1696)



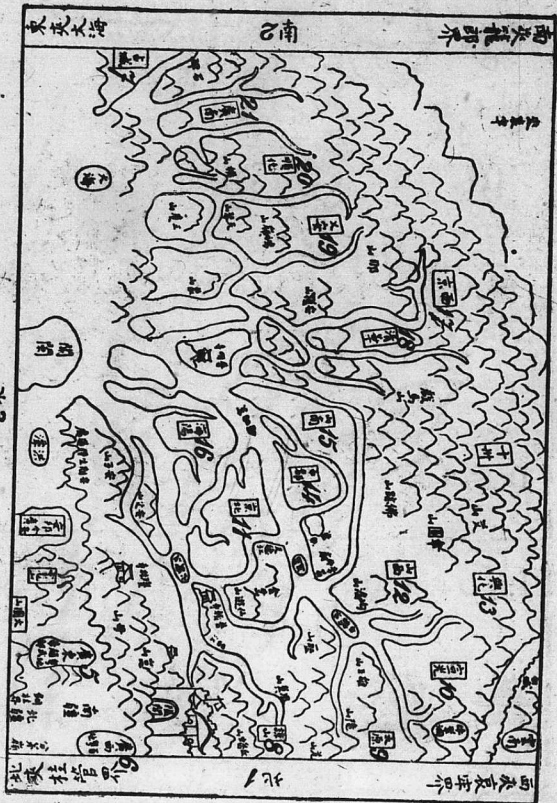
Số 3 - Bản đồ Vương Quốc Annam của Linh Mục
Alexandre de Rhodes (1653)



Số 4 bis - Đại Việt Quốc tống lãm đồ 1403-1424
 (Microfilm của trường Viễn Đông Bác Cổ do Eng
 Bui Quang Chung cho mượn.)



Số 4 - Bản đồ Vương Quốc Xiêm và các xứ lân cận của P. du Val (1686)



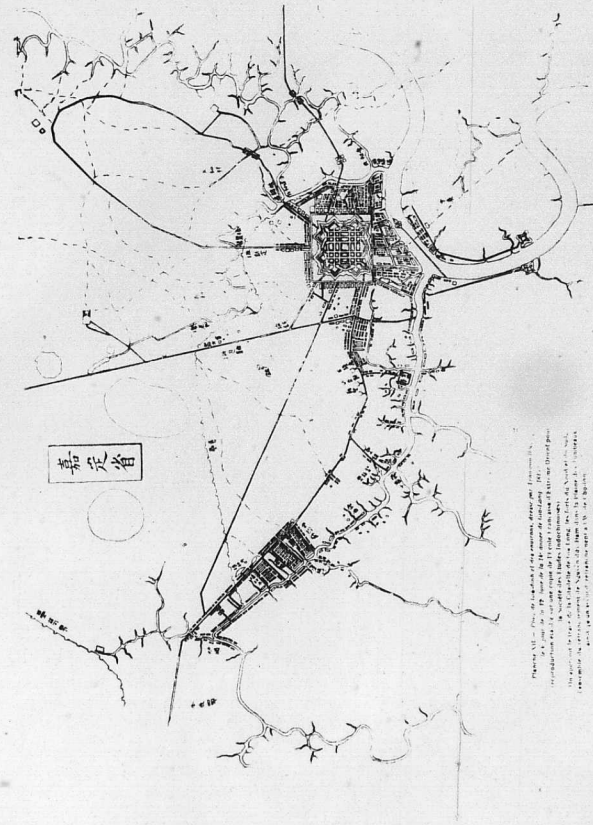
Đồ 5. - Sông Bắc Sơn (1900)



Đồ 6. - Hình Bắc Sơn nguyên từ phủ nhi nhập huyện đả (1800)

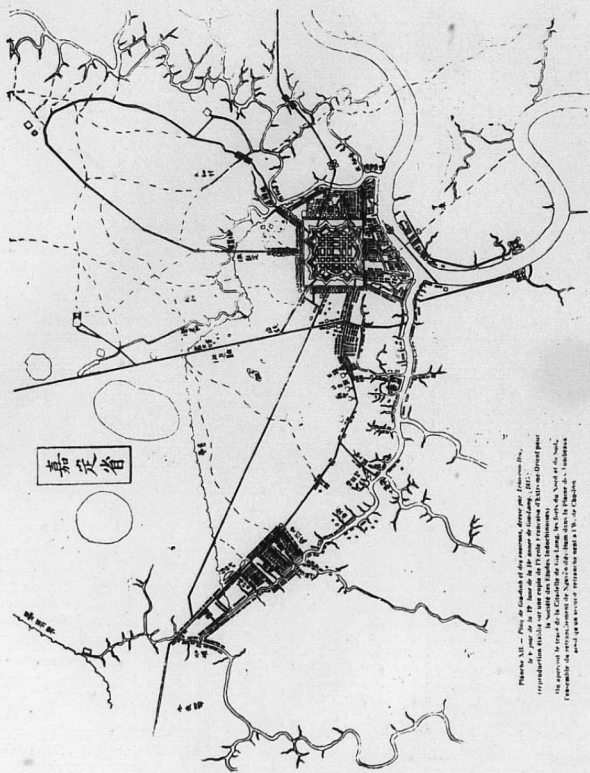


Số 7. - Trung Do Khang Long thành
 nhất phủ nhị huyện đồ (1490)



Số 8. - Bản đồ tỉnh Gia Định của Trần văn Hè (1815)

Phong trào...
 ...
 ...
 ...



Platteau N. — Plan de l'empire de la Cochinchine, dressé par l'empereur de France, le 10 août 1815. — Plan de la ville de Gia Định, dressé par l'empereur de France, le 10 août 1815. — Plan de la ville de Gia Định, dressé par l'empereur de France, le 10 août 1815. — Plan de la ville de Gia Định, dressé par l'empereur de France, le 10 août 1815.

Fig. 8. — Plan de la ville de Gia Định, dressé par l'empereur de France, le 10 août 1815.



Số 9 - Đại Nam nhất thống toàn đồ
của Phan Huy Chú (1834)

— Dương-trình kỷ-kiến, ghi chép những điều ông nghe thấy khi sang Batavia.

III. — NHỮNG BỨC ĐỒ XƯA VỀ NƯỚC VIỆT-NAM

Những di-tích nói chung và những dư-dồ sót riêng còn lại rất ít, vì chúng ta không có óc bảo tồn cổ-tích như Hán-Dũ (768-823) đời Đường đã nói: «Việt tộc bất hiếu cổ, lưu truyền thất kỳ chân». (Thế người Việt không thích xưa, cứ lưu truyền thì làm mất sự thật).

Lại nữa, chúng ta thuộc về khối văn-minh thảo-một (civilisation du végétal), không dùng đá và kim khí nhiều như các nước khác (Ai-Cập chẳng hạn). Vì vậy, những cổ-tích không được bảo vệ chắc-chắn, thường bị thời gian, mưa gió, mối mọt, hoặc chiến-tranh phá hủy.

Hơn nữa, quan niệm thâm nhuần Phật-giáo cho rằng cái gì chẳng qua cũng là «sắc sắc không không», gốc tro bụi thì rồi cũng hoà lại tro bụi, hư vô, mộng ảo, cho nên không mấy ai chịu khó giữ gìn những công trình của người xưa để lại.

A. — NHỮNG BẢN-ĐỒ DO NGƯỜI TÂY PHƯƠNG VẼ

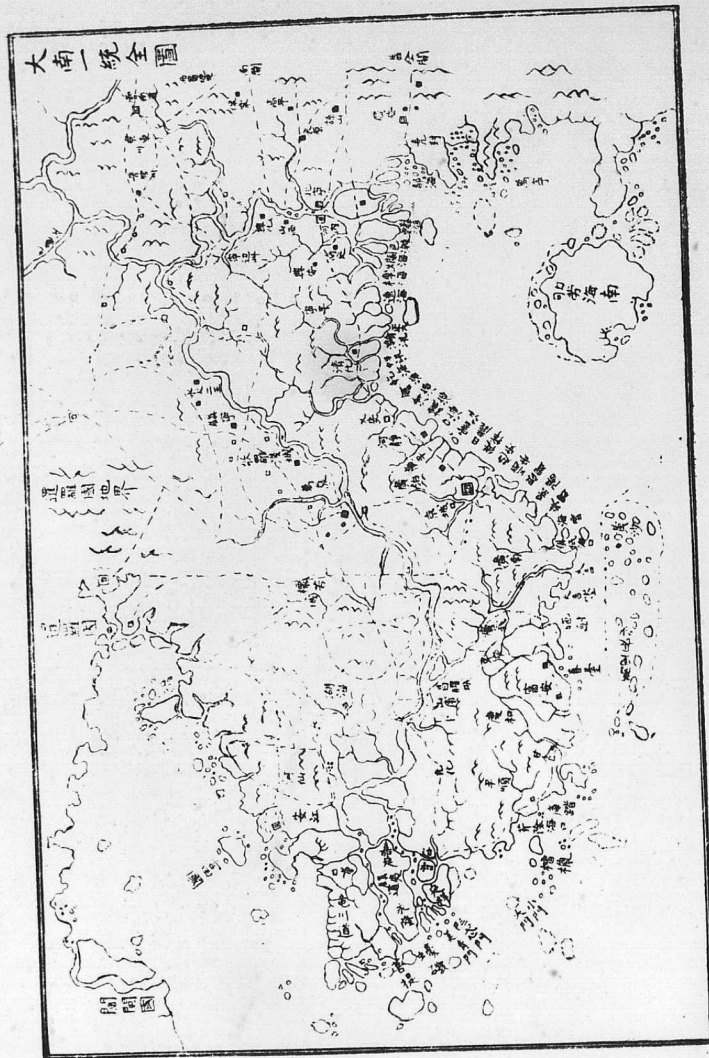
1) Bản-đồ của Ptolémée, —

Xét ra bản-đồ xưa nhất có liên quan đến nước Việt-Nam, không phải do người Việt hay người Trung-Hoa, mà chính do người Tây Phương họa ra. Ấy là bản-đồ của Ptolémée về Ấn-Độ quá sông Hằng-Hà (Inde transgangeétique) trích trong bộ Géographie (Địa-dư) xuất-bản hồi thế kỷ II sau Thiên-chúa (Xem bản-đồ số 1).

Những nhà cổ học cho rằng Ptolémée đã dùng nhiều tài-liệu của Marin de Tyr, một địa-lý-gia La-Mã, hồi cuối thế kỷ I sau T. C. để soạn bộ Géographie. Nhìn bản-đồ số 1 về Inde transgangeétique, chúng ta nhận thấy hồi đó mà người Tây phương đã đề ý đến Viễn-Đông nói chung và Đông-Nam-Á nói riêng.

Theo giáo-sư André Berthelot, tác-giả quyển «L'Asie ancienne centrale et Sud orientale», do Payot xuất-bản năm 1930, thì:

— Người Trung-Hoa ngay từ thế kỷ thứ 3 trước Tây nguyên đã chiếm đất Giao-chi và Cửu-châu (phía nam Thanh-Hóa) và Việt-thương (Hà-tĩnh). Họ còn chiếm ngoài ranh-giới các tỉnh như Quảng-bình, Quảng-trị. Mãi về sau, đến thế kỷ thứ 2 sau Tây nguyên, một tướng bản xứ nổi lên giành độc-lập và đóng đô ở Đông-Hội (Quảng-Bình) đến đến thế kỷ thứ 10 mới thiên về Huế.



Số 9 - Đại Nam nhất thống toàn đồ
của Phan Huy Chú (1834)

— Dương-trình kỷ-kiến, ghi chép những điều ông nghe thấy khi sang Batavia.

III. — NHỮNG BỨC DƯ-ĐỒ XƯA VỀ NƯỚC VIỆT-NAM

Những di-tích nói chung và những dư-đồ nói riêng còn lại rất ít, vì chúng ta không có ọc bảo tồn cổ-tích, phur Hàn Dũ (768-823) đời Đường đã nói: « Việt tục bất hiếu cổ, lưu truyền thất kỳ chân ». (Thói người Việt không thích xưa, có lưu truyền thì làm mất sự thật).

Lại nữa, chúng ta thuộc về khối văn-minh thảo-mộc (civilisation du végétal), không dùng đá và kim khí nhiều như các nước khác (Ai-Cập chẳng hạn). Vì vậy, những cổ-tích không được bảo vệ chắc-chắn, thường bị thời gian, mưa gió, mối mọt, hoặc chiến-tranh phá hủy.

Hơn nữa, quan niệm thảm nhuần Phật-giáo cho rằng cái gì chẳng qua cũng là « sắc sắc không không », gốc tro bụi thì rồi cũng hoàn lại tro bụi, hư vô, mộng ảo, cho nên không mấy ai chịu khó giữ gìn những công trình của người xưa để lại.

A. — NHỮNG BẢN-ĐỒ DO NGƯỜI TÂY PHƯƠNG VẼ

1) Bản-đồ của Ptolémée. —

Xét ra bản-đồ xưa nhất có liên quan đến nước Việt-Nam, không phải do người Việt hay người Trung-Hoa, mà chính do người Tây Phương họa ra. Ấy là bản-đồ của Ptolémée về Ấn-Độ quá sông Hằng-Hà (Inde transgangétique) trích trong bộ Géographie (Địa-dư) xuất-bản hồi thế kỷ II sau Thiên-chúa (Xem bản-đồ số 1).

Những nhà cổ học cho rằng Ptolémée đã dùng nhiều tài-liệu của Marin de Tyr, một địa-lý-gia La-Mã, hồi cuối thế kỷ I sau T. C. để soạn bộ Géographie. Nhìn bản-đồ số 1 về Inde transgangétique, chúng ta nhận thấy hồi đó mà người Tây phương đã đề ý đến Viễn-Đông nói chung và Đông-Nam-Á nói riêng.

Theo giáo-sư André Berthelot, tác-giả quyển « L'Asie ancienne centrale et Sud orientale, do Payot xuất-bản năm 1930, thì:

— Người Trung-Hoa ngay từ thế-kỷ thứ 3 trước Tây nguyên đã chiếm đất Giao-chi và Cửu-chân (phía nam I-hen-héa) và Việt-thường (Hà-tĩnh). Họ còn chiếm ngoài ranh-giới các tỉnh như Quảng-bình, Quảng-trị. Mãi về sau, đến thế kỷ thứ 2 sau Tây nguyên, một tướng bản xứ nổi lên giành độc-lập và đóng đô ở Đông-Hối (Quảng-Bình) đoạn đến thế kỷ thứ 10 mới thiên về Huế.

Balanga của Ptolémée xưa kia ở đảo Koh-Kong (trong vịnh Thái-Lan thuộc hải phận Cao-Miên, gần một số đảo nhỏ như Koh-Chang, Koh-Kut, Koh Rong). Đó là một hải cảng lớn của Cao-Miên, nơi nền văn-minh Ấn-độ được truyền bá.

— Throana ở vào khoảng Kampot và Hà-Tiên ngày nay.

— Sông Daonas là Cửu-long giang (Kekong). Những điều nhận xét của Ptolémée rất đúng nếu so sánh với các tài liệu về địa-lý hiện nay. Đi cách Hà-Tiên hoặc Kampot 160 km ta sẽ gặp những nhánh lớn của sông nói trên mà hồi xưa chảy ra biển qua Cần-Thơ, Vĩnh-Long, Sadec.

— Cách cửa sông này chừng 325 km là Cordathra hay Phan-thiết và Sinda có thể là Nhatrang. Pagrassa là một tỉnh bên trong mà Nhatrang là hải cảng, có lẽ đó là Khánh-Hòa. Nha-trang là một thành phố lớn xưa kia thuộc đất Chiêm và di-tích còn lại là tháp Ponagar.

— Sông Dorias dài 160 km có thể là sông Ba (tức sông Đà Rằng) chảy ra biển ở Tuy-Hòa (cách Nhatrang 120 km).

— Aganagora là Quảng-Ngãi ngày nay; còn sông Seros là sông Quảng-Tri. Trong cuốn địa-dư của Ptolémée, biên giới Trung-Hoa không phải ở khoảng phía Nam giữa lãnh thổ của nhà Tần (Ts'in) hay Hán mà ở địa giới cổ-truyền chia đất đai của các vị chúa đất Bắc với miền núi và miền duyên-hải Việt-Nam ngày xưa.

Còn theo giáo sư J. Oliver Thomson, tác giả quyển « History of ancient geography », xuất-bản tại Cambridge năm 1948, thì:

— Miến-Điện xưa kia người Ấn cho tên là Golden land (đất có vàng)

— Java còn có tên người Ấn gán cho là Java-dvipa

— Theo thư tài-liệu địa-lý xưa kia của hai nhà sử-địa-học Ptolemy (Ptolémée) và Marinus (Marin de Tyr), danh-từ Great gulf (vịnh lớn) có lẽ là China Sea (Trung-Hải).

— Phía ngoài khơi Sumatra, về hướng Đông, có ba quần đảo kêu là Cannibal Islands (đảo có mọi ăn thịt người).

— Bornéo gần Cattigara dưới Trung-quốc. Danh-từ Cattigara theo như cuốn « Travel and travellers of middle ages » có lẽ là Hanoi. Chữ Sinae và Hirth ghi trên đồ-bản cũ có lẽ là Saigon và Hà-tĩnh ngày nay.

— Nước Sinae với thủ đô Thinae gần Cattigara.

— Golden peninsula (bán đảo có vàng) phải chăng là bán-đảo Ấn-độ Chi-na ngày nay.

Mặc dầu hai vị giáo-sư có vài điểm không đồng ý kiến với nhau, trong khi giải thích bản-đồ của Ptolémée, chúng ta nhận thấy đại-cương hồi xưa người ta gọi xứ Mã-lai là *Chersonèse d'Or* hay là Golden Chersonèse (dịch chữ Hi-lạp ra), còn *Cattigara* là Giao chỉ (Kotchi: giao-chi; nagara = xứ); cái đó không còn chối cãi gì nữa.

2) Bản-đồ « bán-đảo Ấn-Độ — Chi-Na » (1595)

Của Frère Van Largren. (Xem bản đồ số 2). Theo quyển « Iconographie historique de l'Indochine » của Paul Boudet và André Masson, Edition G. Van Oest, Paris 1931, thì:

— Hình thè bán đảo Ấn-Độ Chi-na đã được phác-họa tương-dối giống sự thật là từ thế-kỷ 16, nhờ những sự nhận xét của Vasco de Gama, người Bồ Đào Nha, đã tìm đến Ấn-Độ qua mũi Hào-vọng (Cap de Bonne espérance), năm 1497.

Tàu của xứ Bồ-Đào-Nha đã đến Malacca từ 1509, đến Xiêm-la từ 1511 và năm 1516 Fernando Perez d'Andrade đã ghé vào sông Cửu-Long.

Sự vẽ đồ bản tiến-triển một cách chậm chạp, và trên bức đồ-bản của người Hòa-Lan vào cuối thế-kỷ thứ 16 mà chúng ta công-bố ở đây, những danh-từ địa-lý của xứ Đông-dương còn ở trong tình-trạng rất là hạn hữu. Hai sông lớn Hồng-Hà và Cửu-Long cũng chỉ được phác họa một cách sơ lược, nhưng chỉ thấy ghi có một cái tên « Mecon Fluvius » tức là « Cửu-long-Giang ». Phần đất thuộc về phương Nam Đông-dương được gọi là « Cambo » thủ đô là « Camboia », còn phần đất thuộc về phương Bắc « Cauchinchina » thủ đô là Cochinchina. Đất Bắc-kỳ mang tên Cochinchina trong suốt thế-kỷ thứ 16. Đến những thế-kỷ sau được chỉ định là « Annam ».

Trước thế-kỷ thứ 16, Đông-dương đã được Âu-phương biết đến, nhưng những tài-liệu về đồ-bản thì thật là mơ hồ. Theo đồ-bản Ptolémée « Chersonèse d'or » vào thế kỷ thứ II là một bán đảo mà hình-tượng không có gì là rõ ràng cả. Cho đến năm 1492, trên địa-cầu của Martin Behaim, cái tên đầu tiên đã xuất-hiện ở Đông-dương là Champa, được tiết-lộ ở Âu-châu bởi Marco Polo và Odoric de Pordenone.

(Xem tiếp cùng ở số này)

TRUYỆN THÚY-KIỀU

Với người ngoại quốc

VŨ-ĐỨC-TRINH

CHẠM ngôn Việt-Nam có nói : « *Tốt đẹp khoe ra, xấu xa dấy lại* ». Then chốt của đề tài chúng tôi chủ trương rằng : Nước Việt-Nam có một thứ của « tốt đẹp » vẫn được chứa trong bảo tàng văn-hóa, đáng « khoe ra » cho người nước ngoài thưởng thức và quý chuộng, theo nguyên lý Triết học : « *Bonum est sui diffusivum* » (Điều tốt thì đồ chan bản thân ra). Tục ngữ Trung-hoa cũng hợp tiếng : « Y cầm trú hành » (衣錦昼行) (Mặc gấm đi ban ngày).

Thứ của « tốt đẹp » đáng « khoe ra » ấy là cuốn sách trữ danh mà ai trong chúng ta cũng biết đến : cuốn **Truyện Thúy-Kiều**. Chính quyền sách này cung cấp tài liệu cho vấn đề chúng tôi đem ra bàn giải, đó là : **TRUYỆN THÚY-KIỀU VỚI NGƯỜI NGOẠI QUỐC**, xin nhắc lại, *Truyện Thúy-Kiều với Người Ngoại Quốc*, chứ không phải : *Người Ngoại Quốc với Truyện Thúy-Kiều*.

Chúng tôi chia vấn đề ra làm hai Phần, cắt nghĩa vì sao chúng ta nên đưa *Truyện Kiều* giới thiệu với người ngoại quốc. Phần thứ nhất nói ra những điểm bên ngoài ; Phần thứ hai nói ra những điểm bên trong.

PHẦN THỨ NHẤT

BA ĐIỂM BÊN NGOÀI

ĐIỂM I

Truyện Thúy-Kiều làm vinh dự cho quốc thể Việt-Nam

Từ năm 1945 về trước, quốc hiệu *Việt-Nam* chỉ được nghe phảng phất ít nhiều trên lãnh thổ chúng ta. Người ngoại quốc, có chăng, chỉ biết mơ hồ. Vào khoảng năm 1955, người ngoại quốc nào biết đến *Việt-nam*, thường vẫn chưa đếm xỉa gì tới. Một trong những nguyên do bidden tủi ấy là cái tên khốn nạn *Indochine*, hồng về mặt địa dư, làm sai lệch ý tưởng của người ngoài ; họ nghĩ tên ấy chỉ một nước nằm giữa Ấn-Độ và Trung-Hoa !

Đến sau, nhất là từ khi chủ quyền trở về lãnh thổ, thì quốc hiệu *Việt-Nam* mới được nhắc nhở đến và vang dội ra khắp hoàn cầu. Thoạt tiên, nhiều người ngoại quốc còn bỡ ngỡ với danh từ lạ tai ấy ; song, dần dần, nghe quen tai, họ cũng tìm hiểu, rồi bắt đầu chú ý đến Việt-Nam.

Khi biết chúng ta đã từng có bốn nghìn năm lịch sử với những thời kỳ oanh liệt, người ngoại quốc kết luận ngay : « Dân Việt-Nam hẳn đã có một nền văn minh lâu đời và quý báu. » Vậy nghĩa là, đang khi lăm lăm tộc trên thế giới còn ở lỗ, ăn lông, thì dân tộc Việt-Nam đã tiến bộ nhiều.

Ài trong chúng ta không hãnh diện về điều ấy. Ài trong chúng ta không thích phô bày những quốc túy cho người nước ngoài xem, để làm chứng dân tộc Việt-Nam đã văn minh đúng nghĩa ?

Ở phương diện vật chất, cho đến bây giờ, nước Việt-Nam vẫn rành rành là một xứ kém mở mang. Tuy thế, ở phương diện tinh thần, dân Việt-Nam ăn đứt nhiều dân khác, và có biết bao vẻ hay riêng làm cho cả thế giới phải khâm phục, tán thưởng.

Mỗi khu vực tinh thần hay vật chất đều có nhiều quốc túy đáng khoe. Trong khu vực văn hóa có hai quốc túy đã từng làm cho thiên hạ phải say mê, quý chuộng ; đó là nhạc và thơ. Nếu, trong phạm vi nhạc, ta chọn những bản nào hay nhất đem trình bày, có nhiên trong phạm vi thơ cũng thế. Chúng ta có nhiều áng văn thơ hay chuyền lòng trời. Ngồi chễm chệ, oai nghiêm trên hàng danh dự là ba cuốn *Truyện Thúy-Kiều*, *Chính Phụ Ngâm*, và *Cung Oai Ngâm Khúc*. Mà trong ba cuốn này, cuốn *Truyện Thúy-Kiều* lại đứng đầu số.

Một cuốn sách Việt-Nam hay tuyệt bút như cuốn *Truyện Thúy-Kiều* của thi hào Nguyễn-Du tất nhiên làm cho quốc thể ta thêm rạng rỡ. Nếu nước Hi-Lạp hãnh diện vì có thi hào Homér (thế kỷ thứ IX trước Thiên Chúa giáng sinh), nước Rôma hãnh diện vì có thi hào Virgilius (71-19), nước Ý hãnh diện vì có thi hào Dante Alighieri (1265-1321), nước Bồ-đào-Nha hãnh diện vì có thi hào Camoes (1524-1580), nước Tây-ban-Nha hãnh diện vì có thi hào Luis de Gongora y Argote (1561-1627), nước Anh hãnh diện vì có thi hào William Shakespeare (1564-1616), nước Đức hãnh diện vì có thi hào Wolfgang von Goethe (1749-1832), nước Nga hãnh diện vì có thi hào Aleksander S. Pushkin (1799-1837), nước Pháp hãnh diện vì có thi hào Victor Hugo (1802-1885), nước Trung-Hoa hãnh diện vì có thi hào Lý-thái-Bạch (707-762), nước Ấn-Độ hãnh diện vì có thi hào Rabindranath Tagore (1861-1941), v.v., thì nước Việt-Nam cũng hãnh diện vì có thi hào Nguyễn-Du (1765-1820).

Dưới quan điểm hàm súc, *Truyện Thúy-Kiều* là cuốn thơ đặc biệt nhất hoàn cầu, nên nó cũng đem lại vinh hạnh cao cả nhất cho Việt-Nam.

Nếu tinh thần trọng hơn vật chất, thời tác phẩm tinh thần cũng trọng hơn tác phẩm vật chất. Trong lĩnh vực văn chương, thời văn văn quý giá hơn văn xuôi. Mà trong số những tác phẩm văn thơ, quyển sách nào trội hơn hết dĩ nhiên cũng trọng hơn hết. Vậy ai cũng cho *Truyện Thúy-Kiều* là cuốn văn thơ trội hơn tất cả mọi cuốn văn thơ Việt-Nam từ xưa đến nay. Thành thử, trong lĩnh vực văn chương, cuốn sách kia đã từng làm chói sáng thế thống nước Việt-Nam trên trường quốc tế.

Truyện Thúy-Kiều là một tác phẩm văn chương bất hủ; nếu nó không đứng ở trên, thì cũng đứng ngang hàng những kiệt tác của thế giới xưa nay. Có nhân nói rằng: Trên đời có ba thứ bất hủ: a) lập đức, b) lập công, c) lập ngôn. a) Truyền bá tôn giáo, chỉ vạch đường ngay nẻo chính, và nêu các tấm gương đạo hạnh cho thế gian; đây là lập đức. b) Cứu đời, giúp nước, hộ dân thoát khỏi vòng lầm than, khổ sở; đây là lập công. c) Trừ tác sách vở có giá trị để mở mang kiến thức và học thuật; đây là lập ngôn.

Thi hào Nguyễn-Du đứng vào hạng lập ngôn. Trước khi viết, ông đã dày công học hỏi, tìm kiếm, suy nghĩ, rồi kỹ thác bầu tâm sự vào *Truyện Thúy-Kiều*, để hòa hợp tinh thần với thiên nhiên. Ông đã viết với tất cả nghệ thuật điêu luyện của lối hành văn cùng với những bút pháp thần tình, đến nỗi các câu thơ tưởng như có sức thiêng phù giúp. Ý khéo với văn tài của ông chung đúc nên một thi phẩm tuyệt tác, có giá trị rất cao trong việc mở mang kiến thức cũng như trong việc di dưỡng tinh thần. Ông cũng gửi thân thế, sự nghiệp mình vào tác phẩm công phu đó, cốt để lưu danh mãi trên đời. Như thế, *Truyện Thúy-Kiều* của thi hào Nguyễn-Du quả là một áng văn thơ bất hủ.

Nếu *Truyện Thúy-Kiều* là thi phẩm kiệt tác trong hạng bất hủ lập ngôn, mà sách đó lại được trừ tác bởi một thi hào Việt-Nam, thời lạ gì nó không làm vinh dự cho quốc thể Việt-Nam trên thế giới?

DIỆM II

Truyện Thúy-Kiều không phải là quyển sách xấu

Ở nước ta, trong thời kỳ đạo Nho thịnh, các vua chúa quen bảo tồn và khuyến khích lễ giáo cùng với thuần phong, mỹ tục. Trong lúc đó, cuốn *Truyện Thúy-Kiều*, trải qua những đời vua Minh-Mệnh (1820-1841), Thiệu-Trị (1841-1847), Tự-Đức (1847-1883) vẫn được các ngài khen là sách tài tử

rất hay, được ngự bút phê bình và cho phép xuất bản. Thông thường, nhưg câu được phê bình cũng được khen hay. Các ngài còn sửa đổi một hai chỗ, Ví dụ, câu 2225 :

«*Bằng nay bốn bề không nhà*»,

được vua Minh-Mệnh đổi :

«*Bằng nay bốn bề một nhà*».

Từ-Hải, khi chưa từng hoành, thời trong «*bốn bề*» đều «*không nhà*», không nước. Minh-Mệnh, khi đã lên ngôi, thời nắm giữ quyền thống trị «*bốn bề*» trong một nước, «*một nhà*» Vua cũng hơi phiêu vì hai câu 2471-2472 :

«*Chọc trời, quấy nước, mặc dầu* :

«*Đọc ngang, nào biết trên đầu có ai ! ?* »

Nhưng, vì quá thương tài của tác giả, vua miễn chấp, và cho khắc *Truyện Thúy-Kiều* làm bản Kinh để phát hành. Xem thế, giả sử — xin nhớ, giả sử thôi — xưa cuốn *Truyện* kia có bị cấm chằng nữa, thời chẳng qua chỉ vì lý do chính trị trong chế độ quân chủ, chứ không phải vì nó phạm đến lễ giáo hay thuần phong, mỹ tục.

Các vua cho phép xuất bản *Truyện Thúy-Kiều*, đã vậy, cả đến triều thần cũng không có lời dị nghị, phản đối. Trong thời kỳ nhiều giai cấp còn quá khắt khe về luân thường, phong hóa, mà các sĩ phu, quân tử vẫn công nhiên hâm mộ, tán dương *Truyện Thúy-Kiều*, thì hẳn cuốn *Truyện* này không phải là sách xấu. Thậm chí, những kẻ tu hành của tam giáo, Thích, Lão, Nho, cũng thường quen biết và nghiên ngẫm cuốn *Truyện Thúy-Kiều*. Các ngài cho việc hứng thú lời đẹp, văn hay, là rất hợp lẽ. Các ngài cho việc thưởng thức những phần tinh hoa quý báu, những phần lý thuyết cao sâu, là có giá trị.

Đối với triều đình, thân thế ông Nguyễn-Du cũng thuộc về hàng vọng tộc quý phái. Ông là con thứ bảy của cụ Hoàng-Giáp, Xuân Quận công Nguyễn-Nghiêm, làm tể tướng thời Hậu Lê. Chú bác, anh em cũng đều thi đỗ, làm quan to cả. Đến lượt ông Nguyễn-Du, trong đời nhà Nguyễn, năm 1802, ông làm Tri huyện Phụ-Dục, tỉnh Thái-Bình; ít lâu sau sang làm Tri phủ Thường-Tin, nay thuộc tỉnh Hà-Đông. Năm 1806, ông thăng Đông-Các điện đại Học sĩ; năm 1813 ông thăng Cần-chính điện đại Học sĩ, sung chức Chánh Sứ, sang cống nhà Thanh bên Tàu. Đi sứ về ông thăng Lê bộ Hữu tham tri. Thân thế ông Nguyễn-Du cao sang như vậy, mà ông đem mình ví với nàng Kiều. Phải chăng

ông đã ngấm ngấm cho kẻ đóng vai chính trong truyện ông viết là nhân vật đáng thương, đáng khen, chứ không đáng chê, đáng trách ?

Quả nhiên khi xét tinh thần tác *Truyện Thủy-Kiều*, chúng ta nhận thấy, trong một ít chỗ, thì hào Nguyễn-Du đặt bản thân ở địa vị, hoàn cảnh nàng Kiều, và gửi tâm hồn vào cốt truyện. Đàng khác, quyền sách văn chương hay đến thế làm chứng rõ tác giả là bậc tài giỏi, khôn ngoan. Đã vậy, không đời nào thi sĩ đại diện cho đấu cho thiên hạ bằng, trơ trẽn đưa danh cho thiên hạ cười bằng cách viết một cuốn truyện xấu và tự đồng hóa với một người xấu.

Chính trong thời kỳ đi sứ ở Trung-Hoa, ông Nguyễn-Du được tiếp xúc với những nhà bác học, những bậc nho giả, được xem tới những quyển sách từ danh, và được đọc cuốn *Vương-Thủy-Kiều Truyện* của một văn sĩ lấy bút hiệu là Thanh-Tâm Tài-Nhân. Cuốn truyện đó là một trong những sách được ông Kim-Thánh-Thán (1596-1648) phê bình. Mà ông này là một nhà phê bình nổi tiếng nhất ở Trung-Hoa. Trong kho sách mấy triệu quyển, ông chỉ phê bình có non mười quyển thôi, chẳng hạn. *Sử Ký, Tây Sơn Ký, Tam Quốc Chí, Thủy Hử Truyện, Vương-thủy-Kiều Truyện*, v.v. Xem như thế, chúng ta đủ biết cuốn *Vương-thủy-Kiều Truyện* không phải là sách thường. Ông gọi nó bằng *Tài Tử Thư*, nghĩa là sách nói về kẻ có tài; ông cũng gọi nó bằng *Ngoại thư*, nghĩa là cuốn sách lạ lùng, riêng biệt. Soi gương nhà tuyền phê Kim-thánh-Thán, nhà thi hào Nguyễn-Du gọi cuốn *Vương-thủy-Kiều Truyện* bằng *Cảo Thơm*. « Cảo Thơm », theo nghĩa đen, là quyển sách mà các tờ được ướp bằng những cánh hoa của cỏ vằn, để phòng ngừa mối, mọt, cá bạc hay con nhậy khỏi cắn rách. Lâu ngày, nó ám nhiễm mùi thơm; và, khi ai mở nó ra, thì cảm thấy hương phảng phất bay nhẹ trong không khí, để kích thích tâm hồn. « Cảo thơm », theo nghĩa bóng, là quyển sách văn chương vừa hay vừa quý, chứa những câu văn thơm nồng nàn. Ấng thư hương này có giá trị cao, khiến cho người người ưa thường thức. Bởi thi hào Nguyễn-Du nhận thấy trong cuốn *Vương-thủy-Kiều Truyện* có nhiều điểm hợp cảnh, hợp tình với ông, vai chính lại đồng thanh, đồng khí với ông, mà cũng chẳng có gì nghịch cùng thân thế, sự nghiệp ông, nên ông mới dùng ngọn bút tài hoa đem chế biến cốt truyện ra một áng văn thơ kiệt tác. Vậy, nếu nhà phê bình Kim-thánh-Thán gọi cuốn *Vương-thủy-Kiều Truyện* bằng « ngoại thư », và nhà thi hào Nguyễn-Du gọi nó bằng « cảo thơm »; mà cả hai người là những đệ tử trung thành của Nho giáo, thì quyển sách kia không phải nghịch đạo lý, luân thường. Hưởng hồ, cuốn *Truyện Thủy-Kiều* bằng thơ của thi hào Nguyễn-Du càng không phải là sách xấu, vì ông đã dùng ngọn bút thần mà diễn tả lại một cách thanh tao những sự thực tàn nhẫn.

Theo ý kiến ông Lý-văn-Hùng, một nhà bác học Trung-Hoa, hiện thời; chuyên khảo cứu vấn đề xã hội Phương Đông, thì Vương-thủy-Kiều, dù khi mắc hoạn nạn, cũng chỉ là một danh kỹ. Theo ông, danh kỹ là người con gái có tiếng về tài nghệ của hạng tao nhã, phong lưu, biết sành và biết giới cầm, kỳ, thi, họa, bốn thứ chơi của bậc giai nhân, tài tử. Song tài nghệ ứng phó của nàng Kiều còn trội vượt rất cao. Kiều vừa là danh kỹ vừa là ca nhi khác thường, nổi tiếng vào đời Gia-Tĩnh (1522-1566) triều Minh (1367-1643). Tên tuổi nàng đã được ghi trong chính sử và các cuốn tiểu thuyết. Xét về kế sinh nhai, danh kỹ bất quá chỉ trông cậy vào những tài nghệ cầm, kỳ, thi, họa. nờ nự cười, nàng chén rượu, để thêm phần hào hứng cho vương tôn, quý khách đến mua vui. Về nàng Kiều, thi hào Nguyễn-Du viết :

« Càng treo giá ngọc, càng cao phẩm người

« Đồi phen nét vẽ, câu thơ,

« Cung cầm trong nguyệt, nước cờ dưới hoa,

« Khi gió gác, khi trăng sân,

« Bàu tiêu chuốc rượu, câu thần nổi thơ.

« Khi hương sớm, khi trà trưa,

« Bàn vầy điếm nước, đường tơ họa đàn ».

(Các câu 1228, 1245-1246, 1295-1298)

Bên Trung-Quốc, tự đầu nhà Đường (618-907) đã có tổ chức chọn lọc các danh kỹ, để họ trình bày tài nghệ cho vua chúa, bá quan xem, nghe. Các nàng danh kỹ có danh hiệu là *nữ giáo thư*, tức là có gái đủ tư cách để xem xét văn chương, nghệ thuật. Trải nhiều đời, vua chúa đã từng công khai đi thưởng thức tài nghệ của những nàng ấy, ví dụ, Đường-Minh-Hoàng (713-742), Chu-Thế-Tông (944-960), Tống-tái-Tò (960-976), Minh-vũ-Tông (Chánh-Đức) (1506-1522), Thanh-cao-Tông (Cần-Long) (1736-1796).

Nơi huấn luyện nhóm danh kỹ trong nghề đàn hát gọi là giáo phường đặt ở các kinh đô trong những triều đại, ví dụ, phố Bình-Khang ở Trường-An, Bát Đại Hồ-Đông ở Bắc-Kinh, Tân-Hà-Hà ở Nam-Kinh. Đây là những nơi hội họp các tài tử, giai nhân, và vương tôn, quý khách, để họ dự những cuộc hứng thú thanh tao.

Theo chế độ Trung-Hoa đời nhà Minh (1367-1643), nàng Kiều ngày xưa

giống như một cô gái Geisha ngày nay bên Nhật, nghĩa là, dù khi ở lầu xanh hai bận không đầy ba năm, nàng cũng chỉ bán tài, bán sắc Lầu xanh là nơi các giai nhân đón tiếp những tài tử đến nghe hát, đánh cờ, ngâm thơ, xem vẽ. Trong ấy người ta phải theo luật nước mà giữ thuần phong, mỹ tục. Những cô gái ở ba bậc thượng, trung, hạ, tiếp khách theo bậc của mỗi người. Kiều là cô gái thượng lưu, nên, khi Thúc-Sinh muốn ra mắt, phải «tìm đến hương khuê» mà gửi «thiếp hồng» vào (C.c. 1279-1280). Dĩ chí anh hùng Từ-Hải, khi muốn gặp nàng, cũng phải đến «lầu hồng», đưa danh thiếp (C.2177). Song, vì thử nàng không chấp thuận, thì hai người kia cũng phải chịu bẽ bàng.

Cả hai lần, Kiều chỉ tiếp Thúc-Sinh và Từ-Hải với mục đích nhờ hai người cứu thoát nàng mà thôi, vì nàng không bao giờ muốn làm nghề ca nhi, kỹ nữ. Xem vậy, thời truyện một người đã vì chữ *hiếu* mà phải tranh đấu bao nhiêu năm, để thoát khỏi kiếp phong trần, cố nhiên không thể bị coi là truyện làm thương tổn luân lý.

Đề trả lời câu hỏi : *Truyện Thúy Kiều* có nguy hiểm chút nào không ? có thể sinh hại cho tâm hồn không ? Dĩ nhiên là có. Nhưng, lúc đem *Truyện Thúy Kiều* sánh với các truyện đời nay thuật trong sách, báo, chúng ta sẽ thấy nó không thấm vào đâu và không đáng kể gì. Cùng lắm, nó chỉ như một con dao hai lưỡi.

Phương chi, nay Bộ Quốc gia Giáo dục Việt-Nam đã nhận *Truyện Thúy Kiều* vào chương trình Trung học và Đại học, thì, mặc nhiên, nó đã chính thức và công khai thoát khỏi các điều phê phán gắt gao hết hợp thời.

ĐIỀM III

Người ngoại quốc ưa thích *Truyện-Thúy-Kiều*

Nguyên lý Triết học dạy : « *Nihil ama tum quin praecogni tum* » (Không có gì được yêu, nếu không được biết trước). Một câu khác có nghĩa tương tự : « *Ignoti nulla cupido* » (Không có sự ước thềm cái điều không biết). Người Trung-Hoa cũng nói : « Vô tri bất mộ » (無知不慕) (Không biết thì không ưa).

Khi nói « người ngoại quốc ưa thích *Truyện-Thúy-Kiều* », chúng tôi hiểu ngầm rằng : họ đã biết nó. Tuy vậy, việc biết *Truyện Thúy-Kiều* có lắm trình độ khác nhau. Chúng tôi tạm chia ra làm ba hạng : a) hạng người biết vừa rộng vừa sâu ; b) hạng người biết khá giỏi ; c) hạng người biết sơ sài.

a) Làm diễn hình cho hạng người ngoại quốc biết *Truyện-Kiều* vừa rộng vừa sâu là ông Lý-văn-Hùng, người Trung-Hoa, mà trên kia chúng tôi đã có dịp nhắc đến. Ông được thụ giáo vị hòa thượng Vũ-văn-Hiệp rờng rã tám tháng trời, để học hỏi *Truyện Thúy-Kiều* cho thấu đáo. Rồi ông về nước Trung-Hoa, tìm tài liệu, để chú thích những điển cố của thi hào Nguyễn-Du. Việc ấy kéo dài mất ba năm có lẻ. Muốn cho công việc tìm tài thêm trọn vẹn, ông sang Nhật-Bản, để đọc quyển *Vương-thúy-Kiều Truyện* của Thanh-Tâm Tài-Nhân và nhiều tài liệu khác ở thư viện trường Đại học Tôkiô.

Sau đó ông trở lại Việt-Nam, qua một khoảng thời gian lâu dài, để viết quyển *Kim Vân Kiều Bình Giảng* (金雲翹評講) (Chợ-lớn : Cawa, 74 Đường Canton, 1955). Cho phát hành sách rồi, ông vẫn tiếp tục nghiên cứu thêm. Đến bây giờ, tính ra, ông đã cống hiến cho *Truyện Thúy-Kiều* mười mấy năm trọn.

Ông gọi cuốn *Truyện Thúy-Kiều* của thi hào Nguyễn-Du là *Việt-Nam đệ nhất văn nghệ kỳ thư*. Ông nói : « Về lối văn hàm súc như văn *Truyện Thúy-Kiều*, thi sĩ Trung-Hoa nào vết giỏi lắm là tới 300 câu, đã ứa máu ; thế mà cụ Nguyễn-Du viết những 3254 câu, thời, trong văn chương, cụ quả là một bậc tiên, bậc thánh. Cách cụ dùng điển tích và cổ thi thời hoàn hảo vô cùng. Việc chú thích cũng như việc bình luận *Truyện Thúy-Kiều*, ai muốn kéo dài tới đâu cũng không hết ». Ông còn ước mong cho có một tổ chức quốc tế chuyên môn việc nghiên cứu *Truyện Thúy-Kiều*.

b) Làm diễn hình cho hạng người ngoại quốc biết *Truyện Thúy-Kiều* khá giỏi là ông René Crayssac, một người Pháp đã cặm cụi bốn năm trường để phiên dịch cuốn *Truyện Thúy-Kiều* ra thơ Pháp. Ông nói với người đọc cùng quê hương rằng : « ... Danh nghĩa chân chính mà Nguyễn-Du được bắt từ, đó là quyền thơ thánh ... mà người ta có lý coi như một thứ từ điển bách khoa của ngôn ngữ ... hoặc như một thứ Kinh Thánh văn nghệ. Mọi người, ở nơi chúng ta, trong cuộc truyện văn hay cả trong việc thư từ, đều kín ở đây hoặc hứng thú theo đây, để diễn ra một ý tưởng, một cảm tình ». (Kim-Van-Kiéou : *Le célèbre poème annamite de Nguyen-Du*, Traduit en vers français par René Crayssac. Hanoi : Imprimeur-Éditeur Le-van-Tan, 136, Rue du Coton, 1926, pp. VI-VII). Ông để *Truyện Thúy-Kiều* ngang hàng với những thi phẩm đặc biệt trong mọi thời gian và không gian. Ông nói : « Kiệt tác của Nguyễn-Du có thể chịu đựng, mà không thiệt hại, việc so sánh với những kiệt tác của bất luận thời nào, của bất luận chỗ nào ». (*ibid.*, p. LXX). Ông còn đánh giá tác phẩm

của thi hào Nguyễn-Du mà cho là sách kỳ diệu nhất thế giới. Theo ông, đến ngay Pháp vẫn tự hào rằng mình có một nền văn hóa cao sâu, thế mà cũng không có quyển sách nào như cuốn *Truyện Thúy-Kiều*, ai ai cũng đều biết đến. Ông nói với người bạn hương thế này : « Trong tất cả văn học của chúng ta không có một tác phẩm nào được phổ biến, được thấy trong dân chúng một sự tiếp đón nồng nhiệt như kia. Quả thật, không có một người An-Nam nào, thông hay dốt, giàu hay nghèo, mà không biết Kim-Vân-Kiều ». (*Ibid.*, p.LXXVII).

Nhân vật thứ hai làm điển hình cho hạng người ngoại quốc biết *Truyện Thúy-Kiều* khá giỏi là ông George F. Schultz, người Hoa-kỳ, làm Giám Đốc Hội Việt-Mỹ từ 14 tháng giêng năm 1957 đến 15 tháng 9 năm 1958. Ông rất ưa khảo cứu văn hóa Việt-Nam và thường diễn thuyết về Việt-Nam cho những người bạn hương mới đến đây, hãy còn lạ nước, lạ cái. Riêng về *Truyện Thúy-Kiều*, ông có xem mấy bản dịch Pháp văn và thủ bản phiên dịch, chú giải bằng Anh văn của một người Việt. Mỗi khi học hỏi thêm về *Truyện Thúy-Kiều*, ông quen nói : « *Truyện Kiều* của Nguyễn Du là cuốn sách hay đủ mọi mặt. Nó lại phong phú như cuốn từ điển bách khoa ». Ông rất thích bàn hỏi về *Truyện Thúy-Kiều*, mà không mệt, không chán, và ông hằng mong mỗi biết cho thắm thía, đầy đủ

c) Làm điển hình cho hạng người ngoại quốc biết sơ sài về *Truyện Thúy-Kiều* là một số người Trung-hoa, Nhật-bản, Hoa-kỳ, Pháp, v.v.. Họ thường nghe nói đến *Truyện Thúy-Kiều*, nhưng chưa được xem, hoặc có xem, cũng chỉ đọc qua một vài bản dịch buông, dịch phóng. Thành ra, họ vẫn chưa thỏa mãn, và còn mong ước có một bản dịch sát chữ, sát nghĩa, sát ý, để nhờ đấy mà đọc chính nguyên văn, và xem các điều chú giải, để biết rõ những điểm họ còn thắc mắc.

Xét ba hạng người ngoại quốc kể trên, chúng ta thấy họ ưa quý *Truyện Thúy-Kiều*, vì cuốn *Truyện* này đem đến cho họ những thú mới. Mà phải. Nguyên lý Triết học xác nhận : « *Assueta vilescunt* ». (Những thứ đã quen thì ra thường hèn). Người Trung-hoa cũng đồng ý : « Yếm cổ, hi tân » (厭故, 喜新) (Chán cũ, thích mới), tức là *Có mới, nới cũ*. Qua mọi thời gian và ở mọi không gian, loài người vẫn tham thanh, chuộng lạ. Nếu người ngoại quốc ở Phương Đông còn ưa quý *Truyện Kiều*, thì người ngoại quốc ở Phương Tây càng ưa quý nó. Nói chung, người Á Đông hay coi rẻ những gì có tính cách Phương Đông, rồi quay đến Phương Tây để tìm những giống mới lạ, thì người Âu Tây cũng coi rẻ những gì có tính cách Phương Tây, rồi quay đến Phương

Đông, để tìm những giống mới lạ. Trong phạm vi du lịch cũng như trong địa hạt văn hóa, người Âu Mỹ thường thán phục những kho tàng quý báu của Á Đông.

Dựa theo truyền thống và dung hòa với những phương pháp khoa học để tiến thêm, người nước Việt ở Đông Nam Á có thể cống hiến cho người ngoại quốc, nhất là người Âu Mỹ, hai món tinh thần mà họ quý chuộng hơn hết, đó là nhạc và thơ. Về nhạc, muốn làm thỏa mãn niềm ước ao của người ngoài, nhạc Việt-Nam phải có tính cách Việt-Nam thuần túy, hoặc chế biến theo đường lối khoa học, song vẫn còn giữ bản sắc Việt-Nam. Nếu thế, ca phò, ca từ, ca xoang, ca tấu Việt-Nam phải có giọng điệu, âm hưởng đặc sắc Việt-Nam. Những nhạc khí nước ngoài, người Việt-Nam không thể xử dụng một cách tài giỏi hơn họ được, vì họ có cả một truyền thống ở sau lưng. Và chẳng, khi thấy người Việt-Nam chơi những nhạc khí của họ, người nước ngoài chỉ xem, chỉ nghe với tính cách tò mò hơn là với niềm thích thú. Trái lại, nếu chúng ta xử dụng những nhạc khí Việt-Nam một cách sành sỏi, thì khiến họ chăm chú xem, nghe với cả tâm hồn.

Đây là nhạc. Còn thơ ? Thi sĩ Việt-Nam mà làm thơ ngoại quốc, thời, cùng lắm, là bằng họ, nếu không thua. Hơn người ta là một điều không thể có. Nhưng, nếu « ta về ta tắm ao ta » nếu thi sĩ Việt-Nam làm thơ Việt-Nam hoặc dịch thơ Việt-Nam ra ngoại ngữ với màu sắc, tinh thần riêng của mình, thì người ngoại quốc phải khoan tay, gạt đầu, mà cho là hay tuyệt bứt.

May cho chúng ta, vì Việt-Nam có sẵn nhiều áng văn thơ làm thỏa thích người nước ngoài. Trong số này, đáng kể nhất là cuốn *Truyện Thúy-Kiều* của thi hào Nguyễn-Du, một cuốn đã từng được họ ưa quý. Là bởi, nhờ cuốn *Truyện* này, họ được dạo xem các nơi sơn thủy hữu tình, danh lam, thắng cảnh ; họ được vào quan sát xã hội Phương Đông cùng với những phong tục, tập quán mới lạ ; họ được hiểu biết cách tổ chức gia đình Phương Đông với bao sắc thái không ngờ ; họ được tìm hỏi tam giáo và Triết lý Phương Đông với nhiều khía cạnh sâu kín ; họ được thưởng thức những bút pháp đặc biệt của văn chương nước ta, và những cung bậc, giọng điệu du dương của loại âm nhạc đầy hương thú ; họ được nếm các món ăn tinh thần Phương Đông, tuy lạ miệng, nhưng có rất nhiều phong vị thơm, ngon, đầy khoái cảm.

Thào uào, hể người ngoại quốc biết tới *Truyện Thúy-Kiều* của Việt-Nam là y như họ ưa thích nó.

(Còn nữa)

MỘT ĐOẠN LỊCH-SỬ CHIÊM-THÀNH

(TỪ ĐỜI NGUYỄN HOÀNG ĐẾN TRIỀU MINH MỆNH) (1)

BỮU CẨM

ĐỜI Thái-tổ Gia-dụ Hoàng-đế 太祖嘉裕皇帝 (Nguyễn-Hoàng 阮潢) năm thứ 54 (1611), chúa Nguyễn sai chủ-sự Văn-Phong 文封 (khuyết họ) đem quân đi đánh Chiêm-thành 占城, lấy đất của nước ấy lập ra phủ Phú-yên 富安, rồi cho Văn-Phong ở lại đóng giữ.

Đời Hy-tông Hiếu-văn Hoàng-đế 熙宗孝文皇帝 (Nguyễn-phúc-Nguyên 阮福源) năm thứ 16 (1629) Văn-Phong ở đất Chiêm nổi lên làm phản. Phó-tướng Nguyễn-phúc Vinh 阮福榮 phụng mệnh chúa Nguyễn cất quân đi đánh dẹp được giặc ấy và lập ra doanh Trấn-biên 鎮邊.

Đời Thái-tông Hiếu-triết Hoàng-đế 太宗孝折皇帝 (Nguyễn-phúc-Tân 阮福漸) năm thứ 5 (1653), vua Chiêm-thành là Bà-tám 婆剌 xâm phạm đất Phú-yên Chúa Nguyễn sai cai-cơ Hùng-lộc 雄祿 (khuyết họ) làm thống-binh, xá-sai Minh-Vũ 明武 (khuyết họ) làm tham-mưu, lĩnh 3000 binh đi đánh giặc Chiêm. Quân ta vượt qua ngọn Hồ-dương 虎揚 thuộc dãy núi Thạch-bì 石碑, tiến thẳng đến thành nước Chiêm, rồi thừa lúc đêm tối, phóng hỏa đánh gấp vào đối-phương, cả phá được quân địch. Bà-tám chạy trốn. Quân ta chiếm đất của địch đến sông Phan-lang 潘郎, rồi lấy miền đất phía đông con sông này phân làm hai phủ là Thái-khang 泰康 (nay là Ninh-hòa 寧和) và Diên-ninh 延寧 (nay là Diên-khánh 延慶), đặt ra doanh Thái-khang 泰康 (nay là Khánh-hòa 慶和); còn miền đất phía tây sông này vẫn cho thuộc về Chiêm-thành, nhưng bắt buộc vua Chiêm phải lo việc tuế-cống.

Đời Hiền-tông Hiếu-minh Hoàng-đế 顯宗孝明皇帝 (Nguyễn-phúc-Chu 阮福濶) năm thứ nhất (1691), vua Chiêm là Bà-tranh 婆掌 làm phản: tụ-tập binh-lính, xây đắp đồn-lũy, cướp-bóc và giết-chóc dân-cư ở phủ Diên-ninh. Chúa Nguyễn sai Nguyễn hữu-Kính 阮有鏡 làm thống-binh dẫn quân đi chinh-phạt, bắt Bà-tranh cùng người bày-tôi là tá-trà-viên (tên một chức quan) Kế-bà-tử 繼婆子 và thân-thuộc của vua Chiêm là Nương-mi 娘媚 婆恩 đem

về giam tại núi Ngọc-trần 玉盤 (1), đổi nước Chiêm-thành làm trấn Thuận-thành 順城, sai cai-cơ Nguyễn trí-Thắng 阮智勝 giữ Phố-hải 膺誥, cai-cơ Nguyễn Tân-Lễ 阮新禮 giữ Phan-lý 潘里, cai-đội Chu Kiên-Thắng 朱兼勝 giữ Phan-lang 潘郎, đề phòng bị dư đảng của vua Chiêm ở Thuận-thành. Tháng 8 năm ấy, chúa Nguyễn đổi trấn Thuận-thành làm phủ Bình-thuận 平順, cho tá-trà-viên Kế-bà-tử làm khám-lý, ba người con của Bà-ân làm đề-đốc đề xếp đặt mọi việc trong phủ-hạt; nhưng, trước khi cho những người này trở về xứ cũ đề phủ-dụ dân của họ, chúa Nguyễn bắt buộc họ phải ăn mặc theo phong-tục nước ta. Tháng chạp năm ấy, người Tàu tên A-Bạn 阿班 cùng hữu-trà-viên (tên một chức quan) Ốc-nha-thất 屋牙撻 ở Thuận-thành làm loạn; chúa Nguyễn sai cai-cơ Nguyễn Hữu-Kính đem binh đi đánh, dẹp được tặc-dang. Kế-bà-tử trình rằng: " Từ ngày cải-cách đến nay, ở đây nạn đói hoành-hành, dân-chúng ốm-đau khốn-khở rất nhiều ". Nghe mấy lời ấy, chúa Nguyễn động lòng thương xót, cho phục lại tên cũ, phong Kế-bà-tử làm Thuận-thành-trấn phiến vương 順城鎮藩王 đề phủ-tập binh-lính và dân-chúng trong trấn, song phải giữ lệ triều-cống hằng năm; những ấn-kiếm, yên-mã và nhân-khâu mà quân ta đã bắt được của Chiêm-thành ngày trước đều được trả lại hết cho chủ mới; lại cấp cho Kế-bà-tử 30 kinh-binh để bảo-vệ chủ-quyền; nhân vậy, kinh-binh dựng nhà ở luôn đây.

Sau khi Kế-bà-tử mất, cai-cơ Tá 佐 quản-hạt các việc trong trấn. Năm Nhâm-dần (1782), quân Tây-sơn 西山 vào đánh, Tá đưa tất cả những vật truyền-quốc-bảo ra đầu-hàng quân địch.

Mùa thu năm Mậu-thân (1788), Thế-tổ Cao Hoàng-đế 世祖高皇帝 (tức vua Gia-long 嘉隆) khắc-phục Gia-định 嘉定; Tá chiếm giữ lấy man-động, theo quân Tây-sơn mà chống lại quân vua Thế-tổ.

Mùa hạ năm Canh-tuất (1790), quân vua Thế-tổ tiến vào khắc-phục Bình-thuận; Nguyễn Văn-Chiêu 阮文昭, con của cố phiến-vương Kế-bà-tử, dẫn binh theo quân đi đánh giặc; Chiêu được phong làm chưởng-cơ, cai-quản các lieu-thuộc và dân-chúng trong phiến-trấn; Nguyễn Văn-Hào 阮文豪, một chức lieu-thuộc trong trấn, được cử làm thống-binh cai-cơ. Chẳng bao lâu, Chiêu phạm tội nên bị miễn chức (2) Mùa đông năm ấy, Nguyễn Văn-Hào được thăng

(1) Núi này tên nôm là Hòn-Chén, thuộc địa-phận làng Hải-cát tỉnh Thừa-thiên ngày nay. Ở đây có đền thờ Thiên-y A-na, một thần-nữ Chiêm-thành.

(2) Sử không chép rõ Chiêu phạm tội gì. Họ và tên của Nguyễn Văn-Chiêu và Nguyễn Văn-Hào đều do vua Gia-long đặt cho. Chiêu nguyên tên là Môn-lai Phù-tử 捫揀扶子, Hào nguyên tên là Thôn-ba-hủ 村巴魯.

(1) Theo Đại Nam chính biên liệt truyện 大南正編 列傳, sơ tập, quyển 33, tờ 21a - 25a.

chức chương-cơ và được cai-quản các thuộc man ở ba sách Chử-chân 渚真, Trà-dương-dại 茶揚大 và Trà-dương-tiểu 茶揚小, đề lo việc thu thuế trà-hương.

Mùa hạ năm Quý-sửu (1793), quân vua Thế-tô tiến đánh Phan-ly. Nguyễn Văn-Hào đuổi bắt được tên Tá và giết đi. Từ đó, danh hiệu « Thuận-thành-trần phiến-vương » bị bãi bỏ.

Năm Giáp-dần (1794), vua Thế-tô cho chương-cơ Nguyễn Văn-Hào làm chánh-trần Thuận-thành, cai-cơ Nguyễn Văn-Chấn 阮文振 (1) làm phó-tấn đề cai-quản các phiến-liêu và các man-sách (2), lo việc thu thuế hàng năm, lệ-thuộc vào doanh Bình-thuận. Vua lại sai các quan tòng-sự tại công đường Bình-thuận làm sổ bộ về ruộng đất trần Thuận-thành.

Năm Bính-thìn (1796), thủ-linh bọn người Chiêm ở Dã-giang 野江 (thuộc Bình-thuận) là Tăng-ma 嗎 làm phản; quan-quân phá được bọn này tại Phồ-châm 鋪針; Tăng-ma chạy trốn; vua Thế-tô ra lệnh cho các phiến-liêu trong trần Thuận-thành phải chiêu-phủ dân bản-xứ trở về ở lại như cũ. Tháng 10 năm ấy, tù-trưởng Phồ-châm thuộc trần Thuận-thành lại làm phản; vua sai Phan Tiến-Hoàng 潘進黃 dẫn binh đi đánh; Hào và Chấn đem binh hợp với quan quân đánh vào cả hai mặt của địch; tù-trưởng Đồng-phủ 全扶 phải bỏ chạy, bọn giặc tan vỡ.

Năm Kỷ-vị (1799), Nguyễn Văn-Hào mất; Nguyễn Văn-Chấn được thay thế Hào, giữ chức trấn-thủ trần Thuận-thành.

Năm Gia-long thứ 6 (1807), định số quan-thuộc và quân-lính phục-dịch tại trần Thuận-thành gồm có: 6 người liêu-thuộc, 15 người dùng đề sai-phái, 2 người phụ trách về y-dược, 5 người thợ, 6 người chuyên việc thờ cúng và quét dọn trong các đền miếu, 1 đội binh 50 người được miễn sai, 5 chiếc thuyền, 10 người lái thuyền và thủy-thủ. Mùa đông năm ấy, vua cho chức cai-cơ trần Thuận-thành là Nguyễn Văn-Vinh 阮文永 quyền lĩnh chức phó-trần.

Năm Minh-mệnh thứ 3 (1822), Nguyễn Văn-Chấn mất. Vua dùng Nguyễn Văn-Vinh làm trấn-thủ, và chế cái ấn « Thuận-thành quan-phòng » bằng đồng cấp cho Vinh.

Năm Minh-mệnh thứ 4 (1823), tháng 3, tên tướng cướp người Chiêm

- (1) Chấn là người Chiêm, nguyên tên Bộ-kha-đảo 捕毒到.
(2) Thôn-lạc của người Chiêm.

ở Cam-tăng 甘榜 là Tà-la-văn 斜羅文 họp đồ-đàng kéo tới đốt phá đồn-bào Thị-linh 梓攪. Nguyễn Văn-Vinh đuổi theo vây bắt, nhưng bọn cướp đã xa chạy cao bay. Vinh sửa-chữa lại đồn-bào, đặt quân phòng giữ nơi ấy, rồi trở về.

Năm Minh-mệnh thứ 7 (1826), dân Chiêm ở Bình-hòa 平和 lại xuân-dộng. Nguyễn Văn-Vinh thống-suất thổ-binh, theo sự chỉ-huy của Nguyễn Văn-Quế 阮文桂, đi đánh dẹp yên giặc ấy.

Năm Minh-mệnh thứ 10 (1829), Nguyễn Văn-Vinh mất. Vua dùng Nguyễn Văn-Thừa 阮文承, con của Nguyễn Văn-Chấn, làm phó trấn-thủ.

Năm Minh-mệnh thứ 13 (1832), mùa đông, chia đặt các tỉnh-hạt trong nước. Nguyễn Văn-Thừa cùng với dân Chiêm ở trần Thuận-thành tình-nguyện nhập tịch nước ta. Vua lấy đất ấy đặt làm phủ Ninh-thuận 寧順 có hai huyện Tuy-dịnh 綏定 và Tuy-phong 綏豐, lại đặt các chức tri-phủ, tri-huyện. Văn-Thừa được cải sang hàm quan-cơ, tòng sự tại tỉnh Bình-thuận, nhưng vẫn được quản-suất thổ-dân ở các tổng và các man-sách ở Trà-nương 茶娘 để trưng nạp thuế-lệ. Cái ấn đồng « Quản-ly Thuận-thành quan-phòng » mà trước kia vua đã cấp cho Nguyễn Văn-Vinh nay được thâu-hồi và hủy đi.

Năm Minh-mệnh thứ 14 (1833), mùa hạ, vua phong tước Diên-án-bá 延恩伯 cho Văn-Thừa, lại cho lập miếu thờ các vua Chiêm-thành tại kinh-đô và tại tỉnh Bình-thuận.

Năm Minh-mệnh thứ 15 (1834), Văn-Thừa mưu làm loạn, bí-mật liên-lạc với nghịch-đàng ở Phiến-an 藩安; nhưng cơ-mưu bại-lộ, Văn-Thừa bị tội tử-hình. Từ đó, việc tế-tự các vua Chiêm-thành không còn nữa.

LỜI DẪY HAY

— Quân-tử xử an như nguy; tiểu-nhân xử nguy như an.

TRỊNH-LỄ

— Người quân-tử xử lúc an vẫn phòng bị như xử lúc nguy; kẻ tiểu-nhân xử lúc nguy, vẫn khinh thường như xử lúc an.

H. VĂN dịch

ĐỊA - LÝ - HỌC VIỆT - NAM

QUA CÁC THỜI - ĐẠI

(Tiếp theo trang 1235)

TÂN-VIỆT-ĐIỀU

3) BẢN-ĐỒ «VƯƠNG-QUỐC ANNAM» (ROYAUME D'ANNAM) CỦA ALEXANDRE DE RHODES (1653)

(Xem bản-đồ số 3)

Gồm các vương-quốc Tonkin và Cochinchine ; bản khắc do I. Somer, trích trong quyển «Divers voyages et missions du P. Alexandre de Rhodes en la Chine et autres royaumes de l'Orient», Paris, Cramoisy, 1653. (Thư-viện Quốc-gia, Ba-lê).

Theo M. Maitre, đồ-bản của linh-mục Alexandre de Rhodes được xem như một kỹ-công. Thực vậy, những đồ-bản trước đây chỉ ghi những giốc, những đèo và các cửa sông lớn. Các vị linh-mục đi truyền-giáo các nơi đã ghi chép đúng-dẫn, tên những tỉnh của Bắc và Nam phần.

Đồ-bản của linh-mục Alexandre de Rhodes, đã 2 lần xuất-bản, lần đầu bằng tiếng La-tinh, khuôn-khổ (180 x 125 mm) phát-hành năm 1650, và lần sau năm 1652, với khuôn-khổ lớn hơn (300 x 420 mm) và kèm theo những lời dẫn giải đầy đủ hơn.

Bản-đồ ghi chép các bức thành có lỗ hồng để bắn súng tại ải Nam-Quan, ngoài biển có những hòn đảo mà ở nơi đó có chim én làm tổ, nhân-dân lượm về để làm đồ gia-vị, nhất là người Trung-hoa và Nhật-bản rất lấy làm thích-thú. (Les nids d'hirondelle, «Isles où de petits oyseaux font leurs nids, que ces peuples amassent curieusement et en assaisonnement leurs viandes, sur tous les Chinois et les Japonois en font grands cas »).

4) BẢN-ĐỒ «VƯƠNG-QUỐC SIAM VÀ CÁC XỨ LÂN CẬN» CỦA P. DU VAL 1686

(Xem bản-đồ số 4).

Bản khắc của C. Roussel, Paris, J. Besson 1686; bản-đồ cắt tại Thư-viện Quốc-gia, Ba-lê).

Cứ theo P. Boudet và H. Masson, thì : đồ-bản này có tính-cách trang-tri hơn bản-đồ của F. Langren, vịnh Bắc-kỳ thì nét vẽ ăn sâu vào nội-địa, xa cách với hiện-trạng. Tuy nhiên, việc phân chia Đông-dương thành nhiều vương-quốc ít ra cũng được rõ-ràng hơn : Tonquin, Cochinchine, Chiampa, Cambodia (Cochinchine và Champa đối-xứng với Annam ngày nay).

Đồ-bản này nhắc lại sự chú-ý của Pháp-quốc muốn bành-trướng ở Thái-Lan hơn là ở miền đông bán đảo Đông-Dương, vì vậy mà vua Louis XIV đã cử một phái-đoàn ngoại-giao do kỹ-sĩ De Chaumont cầm đầu, trên chiến thuyền L'Oiseau khi đến Vọng-Các có thuyền rồng của vua Xiêm ra đón.

Kỹ sĩ De Chaumont đã ký một thỏa-ước thương-mại với Xiêm, rồi trở về Pháp, để lại ở Xiêm một Đại-úy hải-quân De Forbin và kỹ-sư De la Mare để xây thành theo kiểu Vauban cho vua Xiêm. Năm 1687 một phái-bộ thứ 2 của Pháp cùng với hơn 600 binh-sĩ đã được gửi sang Xiêm. Phái-bộ này đã thất-bại hoàn-toàn.

B. — Những bản-đồ do người Trung-Hoa vẽ. —

Trong số những bản-đồ này, ngày nay chúng ta còn giữ được : *Đạt-Việt quốc-tổng-lãm-đồ* (xem bản-đồ số 4 — bis)

Bản-đồ này trích trong «Giao-Châu Chí»; đời nhà Minh, niên-hiệu Vĩnh-Lạc (1403-1424), Trương-Phụ, Mộc-Thanh qua đánh Hồ-Quý-Ly yên xong, bèn phác-hoạ bản-đồ này để dâng vua nhà Minh.

C. — Những bản-đồ do người Việt-Nam phác-hoạ.

THỜI KỲ NHÀ LÊ

1) *Hồng-Đức bản-đồ* (Xem bản-đồ số 5). —

Là bản-đồ xưa nhất mà chúng ta còn giữ lại được (1490) tại trường Viễn-Đông-Bắc-Cổ Hà-nội, trích trong quyển sách viết tay ghi số A. 2499.

Bản-đồ này có ghi rõ phương-hướng = Quảng-Đông và Quảng-Tây ở phía Bắc, Chiêm-thành ở phía Nam, các tỉnh từ Bắc đến Nam và từ Đông sang Tây như : Lạng-sơn, Thái-Nguyên, Tuyên-Quang, Kinh-Bắc, Sơn-Tây, Hưng-Hóa, Trung-đô, Sơn-Nam, Hải-dương, Tây-kinh, Thanh-Hóa, Nghệ-an, Thuận-Hóa, Quảng-Nam.

Theo Phan-huy-Chú thì chính vua Lê-Thánh-Tôn (1442-1497) đã ra lệnh cho bộ Tài-chính vẽ, « *Thiên-hạ bản-đồ* ». Theo Emile Gaspardonne, thì rất có

thờ rằng, bản-đồ này đã tìm thấy trong 2 quyển sách viết tay mang tên là = *Hồng-Đức bản-đồ* và *Nam-Việt bản-đồ*. Bản mục-lục có ghi ngày mùng 6, tháng 4, năm Hồng-Đức thứ 21 (25 Avril 1490). Trong quyển sách nói trên, có một bản-đồ chung cho toàn quốc, 13 bản-đồ riêng cho mỗi tỉnh (xin xem bản-đồ tỉnh Kinh-Bắc số 6) và một sơ-đồ của Trung-đô, tức Hà-nội (xin xem bản-đồ Trung-đô, số 7).

Bản đồ « *Kinh-Bắc thừa-tuyên tá-phủ nhị-thập huyện-đồ* » gồm có các địa-danh ghi bằng chữ Nho như sau :

Giáp-giói : Đông giáp Sơn-Tây, Lạng-Son
Nam giáp Sơn-Nam, Hải-dương
Tây giáp Sơn-Tây, Nhì-Hà.
Bắc giáp Thái-Nguyên, Lạng-Son.

Phủ huyện : Lương-giang phủ, Từ-sơn phủ, Bắc-hà phủ, Thuận-an phủ, An-thế huyện, Hữu-lũng huyện, An-việt huyện, Bảo-lộc huyện, Lục-ngạn huyện, Phụng-nhân huyện, Lương-tài huyện, Gia-định huyện, Hiệp-hòa huyện, Kim-hoa huyện, Tiên-phước huyện, An-phong huyện, Quế-dương huyện, Tiên-du huyện, Đông-ngạn huyện, Văn-giang huyện, Viên-loại huyện, Ưng-giang huyện, An-dũng huyện, Gia-lâm huyện.

Sông núi : Xương-giang, Thiên-đức giang, Vạn-bửu châu, Cơ-xá châu, Phước-lộc châu, Tam-tăng sơn, Côn-sơn, Tiêu-du sơn, Đông-cưu sơn.

Đền đài miếu vũ : Phồ-lai tự, Lý-thị cô-pháp kỳ-lăng, Cồ-loa thành.

Bản đồ « *Trung-đô Thăng-long-thành nhất phủ nhị huyện đồ* » gồm có các địa-danh ghi bằng chữ Nho như sau :

Phủ huyện : Phụng-thiên phủ, Thọ-xương huyện, Quảng-đức huyện.

Sông hồ : Trạch (dầm), Đại-Hồ, Đầm, Trạch, Thiên-phù giang, Tây hồ, Nhì-Hà, Vạn-bửu châu (gò nổi Vạn-bửu), Thiên-đức giang, Tô-lich giang.

Cung-diện miếu vũ : Thăng-long thành, Vạn-thọ điện, khán-sơn-tự, Bắc-long-từ, Đôn-cung, kiên-thự-diện, Đông-môn, Thái-miếu, Hội thị trường, Nam-môn, Quốc-tử-giám, Phụng-thiên phủ, Béo-thiên-tự tháp, Vương-phủ, Nam-giao điện.

Sau quyển Hồng-Đức bản-đồ, có kèm thêm tập « *Toản tập thiên-nam*

tứ chí đồ-thư » có ghi rõ những đường đi bộ, sông và biển từ Hà-Nội đến kinh-đô Chiêm-Ba (vùng Bình-Định), từ Hà-Nội đến Quảng-Đông, từ Hà-Nội đến Quảng-Tây và Văn-Nam, từ Hà-Nội đến ai Nam-Quan. Phía sau, lại có kèm thêm một bản-đồ gọi là « *Giáp-ngọ nên bình Nam đồ* », ghi rõ đường đi từ Đông-Hới đến Cao-Mên.

Trường Viễn-Đông Bác-Cô lại còn có những tài-liệu sau đây :

2— *Tân-định bản-đồ* (bản đồ mới định lại) gồm 1 quyển, chép rõ sự thay đổi biên-cương và danh-xưng các tỉnh, châu và huyện năm Bảo-Thái thứ 4 (1723). Toàn-quốc chia ra làm 13 thừa-tuyên tùy theo sông núi gần xa mà phân cách cho tiện sự đi lại của dân-sự và chính-quyền.

THỜI-KỲ NHÀ NGUYỄN

Trong số những bản-đồ xưa nhất do người Việt thiết-lập dưới triều Nguyễn, chúng ta có thể lục đăng 3 bản-đồ sau đây :

1— *Bản đồ tỉnh Gia-Định*, do tướng Trần-văn-Học phác-họa ngày 4 tháng chạp năm Gia-Long thứ 14 (1815). (Xem bản-đồ số 8). Với bản-đồ này, chúng ta nhận thấy Trần-văn-Học đã có một kỹ-thuyết họa-đồ vững chắc ; có lẽ Học đã chịu ảnh-hưởng của những bức họa-đồ do người Tây phương theo giúp vua Gia-Long đã vẽ ra trước kia, như bức họa-đồ thành-phố Saigon của Brun ghi năm 1799.

Trong bức họa-đồ tỉnh Gia-định, chúng ta nhận thấy có ghi ba chữ « Sài-Côn xứ » tại vùng Chợ-lớn, còn « Saigon » ngày xưa chính tên là Gia-định hay là Bến-nghé.

Trong bản-đồ thấy có ghi những địa-danh sau đây bằng chữ Nho hoặc chữ Nôm :

Vùng Sài-Côn (tức Chợ-lớn bây giờ) ; Sài-Côn xứ, chợ Phúc-Lâm, chùa Cây mít, Lạch Cầu, bến Thiệu lạch, Lò Gốm, Đồng ngã tư, Lũy cát giáp, Lạch dàu, Lạch quán chợ, lạch ống nhỏ, Lũy cù.

Vùng Gia-định (tức Saigon bây giờ) : Thủ-Thiên, Lạch mù Nghè, Ngã ba mới, Ngã ba mù Trị, Cầu Cao-mên, Thôn Thái-Hòa, Cầu Chợ mới, gò Tân-Định, kho súng, Gò Bàu tròn, Gián-Văn-quán, Cầu Lão-Hòa, Bàu tròn, Miếu Thánh, Miếu công-thần, kim-chung tự, kho quân-khí.

2) *Đại-Nam nhất-thống toàn đồ* trích trong quyển «*Hoàng-Việt địa-dư chí*» do Phan-Huy-Chú biên soạn (xem phần trên); năm Minh-Mạng thứ 14 (1834), có ghi rõ các tỉnh từ ải Nam-quan đến mũi Cà-mau và các hòn đảo như Phú-Quốc, như Hoàng-Sa (Paracels) và Trường-Sa (Spratley). (xem bản-đồ số 9).

Trong bản-đồ, chúng ta thấy ghi rõ những địa-danh sau đây :

Các tỉnh và đô-thị :

Bắc : Cao-Bằng, Lạng-Sơn, Thái-Nguyên, Quảng-Yên, Bắc-Ninh, Hưng-Hoá, Sơn-Tây, Hà-nội, Nam-Định, Ninh-Bình, Hưng-Yên, Ninh-biên châu.

Trung : Thanh-Hoá, Nghệ-An, Hà-tĩnh, Quảng-Bình, Quảng-Trị, Kinh-Thành, Quảng-Nam, Quảng-Ngãi, Bình-Định, Phú-Yên, Khánh-Hoà, Bình-Thuận.

Cao : Xương-Tanh Thành, Sơn-Phủ, Hạ-Bốc, Quang-Hoa.

Nam : Biên-Hòa, Gia-Định, Định-Tường, Vĩnh-Long, Long-Xuyên đạo, An-Giang, Hà-Tiên, Trấn di đạo,

Cửa ải, cửa biển và hải-đảo

Ái : Nam-quan, ải Đổng-quan

Đảo : Hải-Nam, Hoàng-Sa, Vạn-lý trường-sa, Lôi-Lạp, Hào-ky, Bồ-Đề (Côn-son ?), Phú-Quốc.

Cửa biển : Nghiêu-phong, Đò-Hải, Cồn-Hải, Ba-lạt, Lan-Hải, Lạch-Hải, Liễn-Hải, Chánh-Đại, Hàn-Tân, Bang-Hải, Cồn-Hải, Hạnh-Hải, Nhượng-Hải, Khâu-Hải, Linh-giang, Nhật-lệ, Tùng-luật, Việt-An, Thuận-An, Tư-Hiền, Cành-Dương, Chu-Mới, Cầu-đè Hải-khâu, Đại-Cát, Đại-Cát mặc, Thị-Nại, Xuân-Đài, Cam-Linh, Khố-Hải, Cồn-giờ, Hải-khâu, Tiêu-môn, Đại-môn, Ba-Thát môn, Mỹ-thạnh môn.

Núi : Bào-lạc, Hải-Vân.

Các xứ và địa-điểm lân-cận

Phía Bắc : Tây-Thục địa-giới, Vân-Nam, Kinh-Đông Châu, Phồ-Lăng châu.

Phía Tây : Cửu-long giang, Thủy-hóa nhị vương, Trấn-Ninh, Ca-la

Thiên - Thành, Vạn - Tượng, Tiêm-La địa-giới, Tiêm-la-quốc, Thành - Phiêu khố, Hồ-Hải.

Phía Nam : Đò-Bá quốc (có lẽ là Mã-Lai) ?

THỜI-KỲ CẬN-KIM

Phàm một nước có chủ-quyền toàn-vẹn thì phải tự mình đảm-dương công việc vẽ họa-đồ nước mình.

Bởi vậy khi thấy :

« Ông Tây giăng giây thép họa địa đồ nước Nam »

Thì-sĩ Tân-Đà không khỏi bùi-ngùi căm tức, vì đó là bằng cớ chúng ta đã mất chủ-quyền.

Đến khi chúng ta giành lại được chủ-quyền, một trong những việc cần kíp nhất là lấy lại Sở Địa-Dư Đalat, cơ-quan chuyên-môn ấn-loát những bản-đồ đủ các cỡ, bản-đồ cho trường học, bản-đồ cho người đi đường, cũng như những bản-đồ tỉ-mỉ rành-mạch cho các Bộ tham-mưu Quân-Đội Việt-Nam.

Ngày nay, Sở Địa-Dư Đalat đã trực-thuộc Bộ Quốc-Phòng và nhiều nhân-viên chuyên-môn đã được đào tạo, nhiều máy móc tối-tân đã được sử-dụng, để hoàn-bị một cơ-quan tối cần cho sự sinh-hoạt chính trị, kinh-tế văn-hóa và quân-sự của một nước độc-lập.

IV. — TỔNG LUẬN

Sau khi chúng ta đã duyệt qua hầu hết những bản-đồ xưa của nước Việt-Nam, chúng ta liền-tưởng ngay đến sự kiện lịch-sử đau-dớn đã phân chia lãnh-thò nước ta làm cho Nam-Bắc đôi đường, giang-sơn cách trở.

Tình-trạng ấy chẳng khác gì một bức dư-đồ bị rách nát, khi nhìn đến chỉ thêm đau lòng như Tân-Đà thốt nọ :

Nọ bức dư-đồ đứng thử coi,

Sông sông núi núi khéo bìa cườ

Biết bao lúc mới công vờn vẽ

Sao đến bây giờ rách tả-toi ?

Ấy trước ông cha mua để lại
Mà sau con cháu lấy làm chơi !
Thôi thôi có trách chi đàn trẻ
Đề đó rồi ta sẽ liệu bồi.

— Vĩnh biệt dư-đồ rách —

Tâm-trạng của Tân-Đà Nguyễn-Khắc-Hiếu cũng tương-đồng với tâm-trạng của Á-Nam Trần-Tuấn-Khai :

Coi Lịch sử gương kia còn tỏ,
Mở dư-đồ đất nọ chưa tan
Giang-san này vẫn giang-san
Mà nay xẻ nghé tan đàn vì ai ?

— Hai chữ nước nhà —

Đứng trước tình-cảnh đau-thương ấy, Tân-Đà đã có mấy lời nhắn-nhủ :

Non sông thề với hai vai
Quyết đem bút sắt mà mài lòng son ;
Dư-đồ rách nước non tó lại,
Đồng bào ta trai gái đứng lên.

Vậy chúng ta phải tìm cách tô-bồi bức dư-đồ rách tả-tơi ấy lại, chớ để phụ lòng trông cậy của các bậc đàn anh và đồng thời khỏi hổ thẹn với non-sông gấm vóc.

DANH-NGÔN

— Dis moi ce que tu lis, je te dirai ce que tu deviendras.

PAUL NYSENS

— Hãy nói cho ta biết anh đọc những gì, ta sẽ nói cho hay anh trở nên thế nào.

H. VĂN dịch

NỀN GIÁO-DỤC MỚI

VỚI HIỆU-ĐOÀN HỌC-SINH

PHẠM-XUÂN-ĐỘ

Hiệu-đoàn là một tổ-chức mới-mẻ, do bộ Quốc-Gia Giáo-dục khởi-sướng ; nghị-định khai sinh ra nó cũng mới kỷ ngày 21 tháng 2 dương-lịch vừa qua, tức là cách đây, hơn chín tháng. Người ta còn đương ở thời-kỳ tìm-hiểu đũa con trướng-nước chưa đầy tuổi, đề sãn-sắc, trồng-nom, bồi-dưỡng, khiến nó sẽ sớm trưởng-thành, mà giúp ích học-sinh vậy, chắc không một ai đã dám tự-hào là một nhũ-mẫu lành-nghề, một chuyên-viên lỗi-lạc, một lý-thuyết gia đặc-sắc về vấn-đề này.

Hơn nữa, muốn triệt-đề nghiên-cứu Hiệu-đoàn, thì tất phải ở ngay trong Hiệu-đoàn, hoạt-động lâu năm trong Hiệu-đoàn, tâm gởi trong không-khí Hiệu-đoàn, chung-sống và cảm-thông qua bao nhiêu ngày tháng với toàn-thê đoàn-viên ; như vậy, ta mới mong nhận thấy những nguyên-tắc xác-thực những đường-lối tinh-vi, đề rèn-luyện và hấp-dẫn tuổi xanh...

Vì các lẽ đó, trong bài này, chúng tôi không muốn thảo-luận chung về Hiệu-đoàn. Chúng tôi chỉ bàn về một vấn-đề chuyên-môn, một câu chuyện linh-động, dính-liú đến công-việc giáo-huấn thanh-niên : « Nền giáo-dục mới với Hiệu-đoàn ». Chúng tôi sẽ :

— Lược-khảo về Học-đường linh-hoạt,

— Và thử xét sự áp dụng nó trong các Hiệu-đoàn.

Về cách áp-dụng này, chúng tôi chỉ nêu lên các nguyên-tắc đại-cương, không đi sâu vào các chi-tiết, một là vì không đủ chỗ trong khuôn-khò một bài khảo luận, hai là các thể-thức thực-hiện còn thuộc về phạm-vi nghiên-cứu của Sở Thanh-niên và Xã-hội học-dưỡng. Tóm lại, chúng tôi chỉ trình-bày một vấn-đề thiết-thực, cần được thi-hành, đề tỏ rõ rằng Hiệu-đoàn là tổ-chức cần-thiết đề bổ-túc học-dưỡng, về phương-diện sư-phạm, và dù chỉ đứng trên bình-diện chuyên-môn này, Hiệu-đoàn cũng đã là một sáng-kiến vô cùng tốt-đẹp, đáng cho ta thành-tâm săn-sóc.

Trước hết, ta nên nhớ rằng : các triết-gia và các nhà sư-phạm hiện-đại đều nhận thấy nhiều lý-do, cần phải canh-tân nền giáo-Dục trong các học-đường.

Hoàn-cảnh học-sinh ngày nay khác hẳn hoàn-cảnh xưa, nên tính-tình, tư-tưởng của trẻ em cũng khác xa tâm-lý các thế-hệ thanh-niên thời cũ. Ngay trong thời-kỳ theo đòi đèn sách, chúng đã đọc báo chí, nghe máy phát-thanh, xem phim chiếu bóng, mục-kích các phi-cơ, pháo-dài, binh khí, được nghe tin các phát-mình tối-tân, và có khi rừng-rợn, của khoa-học như nguyên-tử lực, hay hòa-tiến. Do đó, kiến-thức của chúng về không-gian và thời-gian, về cuộc sinh-hoạt và cách giao-thiệp giữa thế-nhân, về sự nhân-tán hay ganh-đua, không thể nào tương-tự như các quan-niệm của học-sinh thuở trước, nhà sư-phạm Zozzo đã viết : « Đối với các người về thế-hệ tôi, điện-thoại, máy phát thanh mà đến cả điện-khí cũng chỉ là những yếu-tố, những kỹ-sảo thêm vào trực-tiếp-quan đầu tiên của chúng tôi về tạo-vật. Đối với trẻ em ngày nay, những kỹ-thuật mới ấy là những điều rất tự-nhiên, không khác gì trời nắng hay trời mưa. Người ta chỉ xoay chuyển-lộ-khí là ánh sáng đã bật ra ; người ta chỉ chạm đến một đầu nũm là đã có một tiếng ở xa vọng lại. Thế là trong trí não trẻ em, những ý-niệm về nhân-quả và không-gian đã thay-đổi một cách bất-ngờ, khiến mai sau, khi đã trưởng-thành, chúng sẽ có một tâm-trạng mới, một quan-niệm mới về cuộc nhân-sinh ».

Chúng tôi xin đan-cứ một tí-dụ cụ-thể, để chứng-minh sự sai-biệt giữa cách nhận-xét của các sĩ-tử xưa và nay. Cách đây chừng hơn 20 năm, cuốn « Ba tháng ở Nam-kỳ », do một nhà văn Bắc-hệ thảo-soạn, sau khi qua thăm mấy tỉnh miền Nam, được trẻ em cũng như người lớn, hoan-ngheh. Thế mà, mới đây, mấy thanh-niên tinh-cờ thấy cuốn sách này trong thư-viện, rồi chỉ đọc vài, ba đoạn, đã kêu-la dữ-dội : « Mới qua ba tháng ở nơi đây, thì hiểu biết tí gì ? Mà viếng thăm một phần đất nước, thì có chi là lạ mà đã dám mứa bút với làng văn... Giả thử nói ngay ba mươi năm ở Nam-phần đi nữa, cũng không có gì là tân kỳ ; vì thực ra, ta có suốt đời ở trên đất nước, dù tại một vùng nào cũng vậy, thời cũng chỉ là một sự tự-nhiên. Thử hỏi ai đã dám khoe-khoang mà nói rằng : tôi nhận xét quê-hương tôi trong ba tháng hay ba năm. Tôi không phê-bình về mục-dích và giá-trị của tác-phẩm kể trên, nhưng muốn lưu-ý các bạn đọc về sự

(1) « Pour les gens de ma génération, le téléphone, la radio, l'électricité même resteront des éléments, des artifices surajoutés à notre première vision des choses. Pour l'enfant d'aujourd'hui, ces nouvelles techniques sont aussi naturelles que le soleil ou la pluie. Il suffit de tourner un commutateur pour que la lumière se fasse ; il suffit de tourner un bouton pour qu'une voix nous parvienne d'un lointain espace... Ainsi, se transforment, à notre insu, dans l'esprit de l'enfant, les notions de causalité et d'espace qui donneront à l'homme de demain, une nouvelle vision du monde... »

thay-đổi lớn-lao trong tâm-lý học-sinh ở nước ta cũng như trên trường quốc-tế từ mấy chục năm nay. Thế thì nền giáo-dục, vốn căn-cứ vào tâm-lý học, tất cũng không thể giữ nguyên như trước.

Một mặt khác, người ta chê nền học cũ đã hầu như lúng quén phương-diện xã-hội, nên nhiều học-sinh lỗi-lạc ở trong lớp, mà khi ở trường ra, lại bỡ-ngờ, rụt-rè, không nắm được phần thắng-lợi, trong khi các bạn đồng-song của họ, thường thua kém trong các trường văn trận bút, mà ra đời lại ở những địa-vị ưu-thắng hơn. Nền học mới phải rèn cho tuổi xanh, hiểu biết hoàn-cảnh, đi sát thực-tế, và nhất là chung sống một cách sống-suốt với tập-đoàn. Học-đường không xây-dựng trên một chiếc đảo quạnh-hiu, giữa chốn bề khơi ; nó phải dùng việc đời để sửa-soạn cho trẻ ra đời. Ta lại không nên quên rằng : mỗi nhóm người có một tâm-lý cộng-đồng, mỗi lớp học, mỗi nhà trường cũng có một tâm-hồn chung, khác hẳn tính-tình của các phần-tử hợp thành. Durkheim viết : « Có một thể-thức tâm-lý rất quan-hệ đối với nhà sư-phạm ; đó là tâm-lý cộng-đồng. Thật thế, một lớp là một xã-hội nhỏ ; ta không nên điều-khiển nó như một nhóm đơn-giản, trong ấy, các phần-tử không có liên-quan gì với nhau. Trong lớp, các trẻ suy-nghĩ, cảm-súc và hoạt-động khác hẳn là trong khi chúng đứng riêng lẻ một mình. Trong lớp, thường có những hiện-tượng truyền-nhiễm những cuộc táng-khí chung, những sự kích-thích lẫn-nhau, những sự phấn-khởi hữu-ích, ta cần phải nhận rõ để ngăn-ngừa, hoặc trừ-khử cái dở, và xử-dụng cái hay. » (1)

Vậy, dạy cho mỗi trẻ tiến-tu chưa đủ, ta còn phải tập cho ai nấy biết hòa nhíp với gia-đình, xã-hội.

Sau hết, riêng ở nước nhà, nền học càng cần phải cải tổ, để phù-hợp với nền Cộng-hòa mới thành-lập. Thanh-niên, ngày nay, không còn rèn-tập, để thành những kẻ thừa-hành mù-quáng, mà để trở nên những công-dân hiểu-biết, những tâm-hồn thủ-linh, có thể tự điều-khiển được mình, cũng như điều-khiển kẻ khác, để noi theo chính nghĩa. Cũng vì thế, ta nhận thấy rằng : ở nước ta cũng như ở các nước Âu-Mỹ, kẻ trí-thức đương cố gắng tái võ-trang tinh-thần ; song, tuy hai nơi cùng làm một việc, mà thực ra, lại nhằm hai mục-dích khác

(1) « Il y a une forme de la psychologie, qui a pour le pédagogue, une importance toute particulière, c'est la psychologie collective. Une classe, en effet, est une petite société, et il ne faut pas la conduire comme si elle n'était qu'une simple agglomération de sujets indépendants les uns des autres. Les enfants en classe pensent, sentent et agissent autrement que quand ils sont isolés. Il se produit, dans une classe, des phénomènes de contagion, de démoralisation collective de surexcitation intellectuelle, d'effervescence salutaire, qu'il faut savoir discerner, afin de prévenir, ou de combattre les uns, d'utiliser les autres. — Education et sociologie.

nhau. Như trên đã nói, khoa-học phát-triển quá ư mau lẹ trên đất Âu-Mỹ. Trong truyện truyền kỳ hang động, (1) Platon ví kẻ có học, như con người đương bị chới buộc ở trong cùng tận một hang sâu, tối tăm, mù mịt, bỗng được ra ánh sáng, nên ngây ngất, như tỉnh, như say, sau cố tìm hiểu hơn, mới chấn tỉnh được tâm thần. Các triết gia cũng tổ cáo một trạng thái tương tự trong các xã hội tiền tiến. Thanh niên cũng như kẻ trưởng thành, say mê khoa học, bị lôi cuốn theo trào lưu vật chất, nên tinh thần có phần sút kém. Trong cuốn « Con người, chưa ai biết » (L'homme, cet inconnu), bác-sĩ Alecis Carrel đã viết: « Người ta đã hân hoan, nhận đón những cuộc giải-trí liên tiếp giữa chốn thị thành, hân-hoan trà trộn vào những đám đông người, để không chịu suy nghĩ gì nữa. Trí tuệ đã chiến thắng, mang lại cho ta sự phủ cường và mối tiện nghi, nhưng các giá trị luân lý đã tự nhiên sút kém ». (2) Để bổ cứu khuyết điểm ấy, bác-sĩ hợp chủng quốc Frank Buchman, người đã qua thăm Saigon hồi tháng 8 dương-lịch năm ngoái, khởi-sống nên phong trào chấn hưng đạo đức, mà chương trình tóm tắt trong bốn tiếng: liêm-chính, thanh-khiết, vị-tha và bác-ái (3). Như vậy, Âu Mỹ chống lại làn sóng vật chất, tìm hết cách để tinh-thần đi đôi với khoa-học; còn nước nhà thì muốn gây lại các đức tính tích cực anh dũng, tháo vát và quật cường, vẫn tiềm tàng trong dòng máu Tiên Rồng, nhưng bị ần-ức trong bao nhiêu năm đô hộ. Hai bên theo những lý-do và duyên cớ khác nhau, nhưng cũng phải canh-tân nền học, để nó phù hợp với hoàn-cảnh và tinh-thần mới...

Sau khi nhận thấy cần sửa đổi, các nước tiền-tiến đã nhúng tay vào việc. Vậy, ta nên lược-khảo, xem họ chữa bệnh ra sao, để ta rút kinh-nghiệm, mà hoạt-động trên bình-diện quốc-gia.

Năm 1922, Adolphe Ferrière đã tóm tắt những phương-pháp giáo-dục mới ở các nước Âu-Mỹ, trong cuốn « Học-đường sinh-hoạt » (2), gồm có hai tập. Từ đó, người ta thường dùng danh-từ: học-đường sinh-hoạt, học đường mới, hay nền giáo-dục mới (4), để trỏ chung các phương-sách giáo-huấn, mới nghĩ ra, và đều có tính-cách linh-động.

(1) Le mythe de la caverne.

(2) « Les hommes ont accepté avec joie la possibilité... de jouir des distractions continues de la ville, de faire partie des grandes foules, de ne jamais penser... Devant les triomphes de l'intelligence, qui nous apporte la richesse et le confort, les valeurs morales ont naturellement baissé... »

(3) Honnêteté, pureté, altruisme, amour du prochain.

(4) L'École active.

ít nhiều nhà sư-phạm đã lên tiếng chỉ trích, cho đó chẳng phải là những phát-mình tân-cỷ nào, vì người ta vẫn áp-dụng các thể-thức cũ-diễn như : qui-nạp, suy-luận và trực-giác. Nhưng thực ra, điều mới-mé ở đây, là tính-cách linh-hoạt của cách dạy, trái hẳn với sự thụ-động của phương-sách cũ-truyền. Học-sinh triệ-t-đề hoạt-động, chứ không đóng vai thính-giả hay khách-quan, để nghe thầy giảng dạy. Nhân đó, người ta thấy các phương-pháp mới đều nhấn - mạnh vào mấy nguyên tắc như sau :

— Để trẻ được tự-do tìm-hiếu, tự-do hoạt động.

— Khêu-gọi hứng-thú của chúng, vì có vui-vẻ làm việc, thì mới dễ nhiệt-thành, hăng-hái.

— Gây cho chúng có trí sáng-kiến.

Căn-cứ vào tâm-lý học, vì tất cả các điếm vừa kể, đều dính-líu đến tâm-lý học-sinh.

Ngoài ra, nhà sư-phạm Piaget phân-tích các phương-pháp hoạt-động ra làm hai loại :

— Những phương-pháp cá-tính hóa nền học, nhằm mục-đích rèn-luyện cho thanh-thiếu niên thành những con người xứng-dáng. Dù có bàn đến cách xếp-đặt học-sinh thành từng nhóm, các nhà sư-phạm này cũng chỉ chú - trọng đến tư-cách của mỗi trò.

— Sau nữa, là những phương-pháp xã-hội hóa nền học, tức là các thể-thức, mà nhà giáo dùng để dạy trẻ chung sống với người khác, để sửa-soạn ra đời.

Lẽ tự nhiên, là cũng như trong mọi sự phân chia của thể-nhân, hai loại phương-pháp này không thể khác hẳn nhau như ngày và đêm. Ta chỉ có thể nói : loại trên thiên về cá-tính, loại dưới thiên về tinh-thần xã-hội ; loại trên chú-trọng về sự tư-thần, loại dưới chú-trọng về tình đoàn-kết.

(Còn tiếp)

(1) École active, école nouvelle, éducation nouvelle.



NGỌC - HÂN CÔNG - CHÚA (1770 - 1793)

VỚI BÀI AI-TU-VẤN

Giáo-sư PHẠM-VĂN-DIỀU

I. — Tiếu-truyện. —

Công-chúa Ngọc-Hân là con gái vua Lê-Hiền-tông (1740 - 1786), và bà Chiêu-Nghi Hoàng-hậu tên là Nguyễn-Thị-Huyền quê làng Phù-ninh, tổng Hạ-dương, phủ Từ-son, tỉnh Bắc-ninh. Nhà vua rất nhiều con, Ngọc-Hân là vị công-chúa thứ 21, sinh về năm 1770, và là vị công-chúa có tư-sắc hơn người, từ lúc thiếu thời đã được giáo-huấn trong cung-đình, rèn luyện kinh-sử, tập luyện văn-chương. Đã có sắc lại có học, có tài, mà tính tình rất cần-trọng, nên vua Hiền-tông rất yêu quý Công-chúa.

Năm Bính-ngọ (1786) tháng 6, Nguyễn-Huệ ra Bắc diệt Trịnh, tỏ nghĩa tôn phò nhà Lê, vào châu vua Lê Hiền - tông ở đền Vạn-thọ. Tháng bảy năm ấy, Nguyễn Huệ nhận phong Nguyên-sủy, Phù-chính dực-vận Uy-quốc-công vua Lê ban cho, và kết duyên với công-chúa Ngọc-Hân vừa mười sáu tuổi. Ta nên nhớ là Nguyễn-Huệ bấy giờ đã có vợ rồi; mà vợ là con gái họ Phạm đất Qui-nhơn chị em cùng mẹ khác cha với Bùi Đắc-Tuyên và Bùi Đắc-Việt.

Năm Kỷ-dậu (1789), sau trận đại thắng quân Thanh, Nguyễn-Huệ bấy giờ là vua Quang-Trung lập Lê Ngọc Hân làm Bắc-cung hoàng-hậu.

Năm Nhâm-tý (1792) Vua Quang-Trung mất. Bà là người hiền thấu đức-tài vua Quang-Trung, nên cái chết bất ngờ của nhà vua là một cái tang vô cùng đau đớn đối với bà. Hai bài: Văn-tế Vua Quang-Trung, Ai tư vấn (khóc vua Quang-Trung) đã lưu lại cho người đời sau thấy rõ nỗi đau đớn của một tấm lòng cao quý, vì rằng vượt lên trên khuôn sáo của từ-chương, từng chữ từng câu trong áng văn-chương vẫn biểu tả sâu sắc cái rung cảm chân thành của nỗi khuyệt từ-biệt rất thống-thiết, ngày nay vẫn còn cảm động chúng ta.

Chung quanh chung cục của Lê Ngọc-Hân, đại-khái có hai thuyết lưu-truyền như sau:

1) Ông Phạm Việt - Thường (1) đã kể lại thuyết này nói

(1) Bulletin des Amis du Vieux Huế năm thứ 28, số 4 tháng 10-12. 19-11 tr 369-373.

rằng sau khi nhà Nguyễn Tây - Sơn mất kinh thành Huế, và sụp đổ, vua Gia - Long có gặp bà Ngọc - Hân, đem lòng yêu thương và lấy làm vợ, mặc dầu lời gián ngăn của trọng-thần Lê Văn-Duyệt cho rằng làm như thế tức là lấy vợ thừa của Tây-son. Nhà vua lý-luận rằng cả giang sơn này cái gì mà mình chẳng lấy lại từ Tây-son, lạ là một người đàn bà? Chung quanh thuyết này; còn có câu ca-dao:

Gái đầu có gái lạ lòng,

Con vua mà lấy hai chồng làm vua.

Lại có cả câu chữ tương-truyền như sau:

Nhất kính chiếu lương vương.

Ông Phạm Việt-Thường có cho biết thêm rằng hai vị Quảng-oi Quận-công và Thường-tín Quận-công nay còn có miếu thờ ở Huế vốn là do giọng máu vua Gia-Long và Ngọc-Hân mà ra vậy. Không thấy ông Thường nêu lấy chứng-cứ ở đâu.

2) — Ông Sở-Bảo (1) trong khoảng năm 1940, 1941 đã về tận làng Phù-ninh, phủ Từ-son, tỉnh Bắc-Ninh là quê-quán bà Nguyễn Thị Huyền, mẹ bà Ngọc-Hân, — và đã được các vị cố-lão cho biết về chung cục của vị hoàng-hậu đại-khố ấy sau đây:

Khi nhà Tây-son đã mất, Bà Ngọc-Hân bèn đem hai con: một trai, một gái về ẩn lánh tại một nơi miền quê ở Quảng-nam, con trai cái danh gọi là Trần Văn-Đức, con gái gọi là Trần Thị Ngọc-Bảo, và bà lại thác xưng là vợ một lái buôn nhân gặp buổi loạn, chồng chết, mẹ con phải xiêu lạc. Chẳng bao lâu, chuyện bại lộ, ba mẹ con bị triều Nguyễn gia-hình theo lối (tam ban triều đình) Lúc ấy bà Ngọc-Hân mới ba mươi tuổi, con gái lên 12, con trai thì 10 tuổi. Bấy giờ bà Chiêu-Nghi Nguyễn Thị Huyền bèn cho người đem thi thề con cháu về qui táng ở Phù-ninh, và lập đền thờ. Sau này, nhân có kẻ tố giác, triều-đình giáng chỉ trị tội những người hào-lý đã cho xây lăng và đền thờ phái ngày triều, nên đền thì bị phá, mà bị đào, hài cốt ba mẹ con bị trút đổ xuống sông. (2)

(1) Trung Bắc chủ nhật số 53

(2) Trong Thi-văn bình-chứ, Ngô Tất Tố về chung-cục của mẹ con bà Ngọc-Hân cũng nói đại-thể như thế, trừ một đôi tiểu-tiết nhỏ. Xem Thi-Văn bình-chứ, In lần thứ II, trang 130, 131.

Làm sách Quốc-văn đời Tây-sơn (1) ông Hoàng Thúc-Trâm cũng đã vạch rõ những sai lầm của những truyền-thuyết ấy. Ông đã căn-cứ vào năm bài văn-tế nôm của vua-thần Tây-sơn là Phan-Huy-Ích chép trong tập Dự an ngâm tập của ông này; một bài cho vua Cảnh-Thịnh, một bài cho các con gái vua Quang-Trung, một bài cho bà Nguyễn-thị-Huyền, một bài cho họ Ngoại Phù-ninh, một bài cho phái cựu hoàng-tông (phái Tông-thất) nhà Lê làm đọc tế bà Ngọc-Hân tức Vũ hoàng-hậu mất trong năm Kỷ-mùi (1789) trước khi nhà Tây-sơn bị diệt những ba năm.

Nhà Tây-sơn đời năm 1802. Và, vào tháng mười một năm Kỷ-mùi (1789) triều-đình nhà Tây-sơn có làm lễ truy tôn miếu hiệu bà là Như-Ý Trang Thận Trinh Nhất Vũ hoàng-hậu, trong bài sách văn có câu « Tổ thập tứ niên vi việc đồng thư. . » là quyển sách rục-rở viết bằng cây bút quàn đỏ chép công đức bà trong 14 năm đứng với số năm tính theo lối tính tuổi xưa của ta. (Bà kết hôn với Nguyễn-Huệ năm Bính-ngọ (1786) và mất vào năm Kỷ-mùi (1799)). Gia dĩ ta lại được biết thêm là bà hậu họ Phạm mẹ đã chết của vua Cảnh-Thịnh được tôn-hiệu là Nhân cung doan tinh trinh thực nhu-thần Vũ-hoàng chính-hậu, nên sự nhầm lẫn giữa hai bà hậu không sao có thể có được, lại càng làm tỏ rõ sự thực, và nhờ đó mà vấn-đề về chung-cực của nhà thơ đã được giải quyết.

II.— Ai tư văn với Lê Ngọc-Hân.—

Người đàn bà bạc mệnh ấy, chết lúc ba mươi tuổi đầu, đã sinh được hai người con tinh thần tức là bài « Văn-tế vua Quang-Trung » và bài Ai-tư văn khóc vua Quang-Trung.

Hai tác-phẩm này, nhất là bài Ai-tư văn chiếm một địa-vị quan-trọng trong văn-chương quốc âm thời bấy giờ, tức là cuối thế kỷ 18, và trong văn-chương nước Việt.

Vào cuối thế-kỷ 18, tình trạng ở nước ta thật là hỗn loạn, có lẽ đó là thời kỳ loạn lạc nhất của nước Việt-nam. Sau hơn một trăm năm Nam Bắc phân tranh giữa chúa Trịnh và chúa Nguyễn, rồi thì Tây-sơn nổi lên đuổi chúa Nguyễn, diệt chúa Trịnh, Tây-sơn đánh với quân Xiêm, Tây-sơn đuổi quân nhà Mãn-Thanh, Nguyễn-Ánh đánh với Tây-sơn. Trong cõi non sông

(1) Sơn tùng Hoàng Thúc-Trâm, Quốc-văn đời Tây-Sơn, tr 81, 82, 83.

giống-tổ, vua Quang-Trung như một cơn gió lốc nổi lên tóm thâu bờ cõi về một mối.

Một nhà văn-hào Pháp có nói : « Những thời-kỳ loạn-lạc nhất là những thời-kỳ sản-xuất ra nhiều nhân-tài nhất ». Thật thế, bên vùng thái-dương Nguyễn-Huệ, chúng ta còn thấy nhiều ngôi sao khác : Nguyễn Hữu-Chính, Vũ Văn-Nhậm, Ngô Thời-Nhậm, Trần Quang-Diệu, Bùi Thị-Xuân, Võ-Tánh, Lê Văn-Duyệt, Nguyễn Văn-Thành.

Trong văn-chương cũng vậy, thế-kỷ 18 là « Thời-đại hoàng kim » của văn nôm, đã sản-xuất rất nhiều bông hoa tốt đẹp trong văn-giới, học-giới. Xin kể những tên tiêu-biểu nhất : Ngô Thời-Sĩ, Lê Quý-Đôn, Đoàn Thị-Điễm, Nguyễn Gia-Thiều, Nguyễn Huy-Tự, Phạm-Thái, Hồ Xuân-Hương và Nguyễn-Du nữa. Những ai đã có lần dò trang sử văn-học Việt-Nam tất phải có cái ấn tượng rằng tất cả những nhà văn kia là cả một dãy núi đứng ngay-nga ở thế-kỷ 18. Cho đến các nhà văn sau này ở đầu thế-kỷ 19 cũng đã từng phen sống cái thời-kỳ loạn-ly ấy như Nguyễn-Du, Nguyễn Huy-Hồ, và đã để lại cho ta những tác-phẩm « chua chát » và đầy vơi.

Là một thời-đại loạn-ly, và văn-chương thường bao giờ cũng phản-ảnh xã-hội, cho nên văn-chương thời này là một thứ văn-chương tràn đầy đau khổ, và nước mắt, và lệ, và máu, và xương.

Trừ một ít nhà văn chỉ biên chép một cách khách-quan những việc xảy ra trước mắt như Lê Quý-Đôn, hay là tác-giả các tập « Tang-thương ngẫu-lục », « Vũ trung tùy bút », hầu hết các văn-nhân thi-sĩ cuối thế-kỷ 18 đều có một quan-niệm bi-quan về thân-thể và thời-thế rất đậm-đà.

— Hoặc họ mượn lời một chính-phụ mà than-thở cho cảnh nội loạn, giết bóc lẫn nhau :

*Thuở trời đất nổi cơn gió bụi,
Khách má hồng nhiều nỗi truân-chuyên,
Xanh kia thâm-thẳm từng trên,
Vì ai gây dựng cho nên nỗi này.*

(Chính-phụ-ngâm điển-ca)

— Hoặc họ có một thái-độ rõ-ràng hơn. Họ than-thở ngay cho chính thân phận mình, như Phạm-Thái :

Năm bảy năm nay những loạn-ly,
Cũng thì duyên phận, cũng thì thì.
Ba mươi tuổi lẻ là bao nữa,
Năm sáu đời vua khéo chán ghê!

(Tự trào)

Hoặc như ông Trịnh Nhâm, khi 90 tuổi, làm thơ nôm tự trào (1), làm một nỗi ngược-ngạo, một chán-ngán gớm ghê, không hy-vọng, không ước-ao gì:

Ba vua, bốn chúa, bảy thằng con,
Lần lữa xuống thu chín chục tròn
Nợ nước chưa đền sinh cũng hờ.
Quan tài đã sẵn chết thì chôn.
Giang-hồ, Lãng-miêu đời hai ngã,
Bị gậy cán đai đất một hòn.
Cũng muốn sống thêm mười tuổi nữa,
Sợ ông Bành-tử tống đồng-môn.

hay Nguyễn Hữu-Chính:

Tóc chen hợi thứ chữa danh chi,
Thân hời là thân! Thì hời thì!
Chưa trả chưa đền ân đệ tử:
Thêm ngừng thêm tui chỉ nam nhi.

(Than thân)

— Hoặc họ có một thái-độ tiêu-cực hơn. Họ mượn đường tiên Phật làm nẻo thoát-ly ra khỏi cuộc đời, như Ôn-như-hầu, Nguyễn Gia-Thiệu:

Thà mượn thủ tiêu dao cỡi Phật,
Mối thất tình quyết dứt cho xong.

(1) Ông Nguyễn Phú-Độc cũng chép bài này là do Trịnh Nhâm làm ra (Địa-vị truyện Kêu trong Lịch-sử Quốc-văn, Bulletin de la Société d'Enseignement mutuel du Tonkin, Tập XVI, số 3-4, Tháng bảy — Tháng chạp 1936, trang 246). Ông Nhật-Nham thì lại cho bài này là do Nguyễn Gia-Thiệu viết nên đề ký-thác tâm-sự. (Đôi chút nhận xét về văn vần ta, Tri-tân số 133, ngày 9-3-1944. Nhưng dù sao, thì đây vẫn rõ là một bài thơ thời Lê-Mạt.

Đa mang chi nữa đeo bông,
Vui gì thế sự mà mong nhân tình!

(Cung-oán ngâm-khúe)

Bên những màu sắc văn-chương ấy, thi-văn của Lê Ngọc-Hân thật là đặc biệt. Ngọc-Hân công-chúa không cố ý làm văn-thơ. Bà chỉ mong mỗi làm một người vợ hiền, và có lẽ nếu chẳng có sự đau đớn kia — cái chết của vua Quang-Trung — thì chẳng bao giờ bà làm thơ để lại cho đời cả. Bà làm thơ vì một nỗi đau khổ của tâm tình, nhân một dịp « đày voi » trong đời người. Bà làm thơ vì một nhu cầu tâm-lý. Nhà văn-học Gide có bảo: « L'art est toujours le résultat d'une contrainte ». Nghệ-thuật xưa nay vẫn là kết-quả của sự cưỡng-thúc — cưỡng-thúc của tâm-lý hay là cưỡng-thúc của xã-hội cũng vậy. Con chim sắp chết tất kêu, con người sắp chết tất thốt ra những lời thành-thật. Không thành-thật thì không làm gì được nữa, huống là văn-chương. Nàng Tây-Thi khóc đẹp chỉ vì nàng khóc thật. Nàng Đông-Thi bắt chước khóc chỉ làm trò cười cho thiên-hạ về sau vì mặt đã xấu xa như khi. Chính nỗi đau đớn kia, chính sự « khạc chẳng ra cho nuốt chẳng vào » ấy, làm cho Ngọc-Hân công-chúa sáng tạo nên hai bài văn-thơ nọ. Có lẽ bà không làm thơ thì bà sẽ không để lại cho đời một sự-nghiệp gì khác.

Ngọc-Hân công-chúa là một người đau khổ, nhưng cái nỗi khổ đau của bà không phải là một sự chán chường, buông xuôi bần bạc trong thơ-văn của Ôn-Như-Hầu, hay Phạm-Thái, cái đau-đớn của các câu:

Khóc vì nỗi thiết tha sự thế,
Ai bày trò bãi bể nương dâu.
Trắng răng đến thuở bạc đầu,
Từ sinh kinh cụ làm nau mấy lần.

hay là:

« Sống thì nuôi lấy chết thì chôn »

Thật là sự hủy hoại cuộc sống, sự mị-mai cho cuộc sống, mà cuộc sống tự nó có tội tình gì đâu! Nỗi đau khổ của Ngọc-Hân cũng không phải là có tình cách «văn-chương» như người đàn bà trong thơ Chinh phụ:

Ngoài đầu cầu nước trong như lọc,
Đường bên cầu cỏ mọc còn non,

*Đưa chàng lòng dợi-dợi buồn,
Bộ khôn bằng ngựa, thủy khôn bằng thuyền.*

Đây không biết có phải là buồn không ? Hay là buồn cho nên đẹp và cho nên thơ ?

Nỗi đau đớn của Ngọc-Hân công-chúa chân-thành hơn, đó là nỗi đau đớn bằng xương, bằng tủy của người vợ góa chồng :

*Trong sáu viện ở đảo ử liêu,
Xác ve gầy lỏng lẻo xiêm y.*

hay là :

*Dưới bệ ngọc hàn huyền vô vô ;
Cất chân tay thương khổ biết bao.*

hay là :

*Buồn thay nhẽ sương rơi, gió lọt !
Cảnh đìu-hiu thảnh-thót chầu-sa
Tưởng lời di ngữ thiết tha,
Khóc nào nên tiếng, thức mà cũng mé.
Buồn thay nhẽ xuân về hoa ở.
Mối sầu này ai gỡ cho xong ?*

Ngọc-Hân trong khi đau đớn có một cử-chỉ đáng khen nhất là sự can-dảm. Đau đớn nhưng không quên bên phận, buồn nhưng không buồn xuôi. Chứng cứ là mối tình quyến-luyến con thơ :

*Còn trứng nước thương vì đôi trẻ,
Chữ thâm tình không hề bỏ đi.
Vậy nên nấn-nà ngày tri,
Hình dượng như ở, hồn thì đã theo.*

Đọc những câu thơ trên, ta có thể nói như một nhà tu-tướng kia « Trong các tác-phẩm ấy, đáng lẽ ta thấy tác-giả thì ta lại gặp một con Người ».

Bên trên, chúng ta đã điếm vì đầu phát sinh ra bài Ai tư vấn, cùng là ý nghĩa đau khổ can trường của ông-văn.

Ngoài ra, đọc Ai tư vấn, còn cho thấy cả mối tình duyên của đôi trai tài gái sắc, của đôi người anh-hùng giai-nhân : Ta sẽ nhận rằng Nguyễn-Huệ là ý-trung-nhân của nàng công-chúa Lê triều kiều-diễm, tài-ba, đức-hạnh :

*Rút giây vàng mệnh phụ hoàng,
Thuyền lan, chèo quẻ thuận đường vu qui.
Trăm ngàn dặm quảng chi non nước,
Chữ « nghi gia » mừng được phải duyên.*

Thực vậy, tuy là một nhà tướng từng bao phen vào sinh ra tử, tắm máu đào, xông pha giữa đạn lạc tên bay, nhưng Nguyễn-Huệ vẫn còn dành bên lòng một tình yêu sâu-sắc, nồng-nàn. Chứng cứ là lời ca-ngợi thốt ra từ miệng người khuê nữ lầu nga :

*Sang yêu muốn đội ơn trên,
Rõ ràng vẻ thúy, nổi chen tiếng cầm.*

Tức sau như một, cho dù non nước có biến đổi, song lòng người không phải vì thế mà đổi thay ; nhà Lê mất, nhà Nguyễn-Tây-sơn trị vì, Ngọc-Hân công-chúa được lập làm Bắc cung hoàng-hậu :

*Dù rằng non nước biến dời,
Nguồn tình ắt chẳng chút voi đầu mà.*

Người ta đã bàn-cái nhiều về việc Nguyễn-Huệ ra Bắc, diệt Trịnh phủ Lê, nhưng dù sao vẫn phải nhận rằng Nguyễn-Huệ đã tỏ ra rất khôn ngoan sau khi đem lại uy-nghi cũ trả lại cho một vương triều xưa mà lòng dân đất Bắc hãy còn nặng lòng tưởng nhớ. Cái hiểu-biết khôn ngoan ấy còn là xuất tự tấm hậu-tình rộng lớn của một người anh-hùng cái-thể : chính người con gái vua Hiền-tông đã nói với ta như vậy :

*Từ cờ thắm trở với cờ Bắc,
Nghĩa tôn phủ vắng vặc bóng dương.*

Cái tấm hậu tình sau này còn thấy biểu-tả trong sự đối xử tơn vẹn với vua Lê-Hiền-tông, với con cái, bà con ngài, trong sự săn sóc chầu chực mà lãng miếu nhà Lê, mà Công-chúa Ngọc-Hân đã nhận sự-thực ấy, và đã viết :

*Lòng dùm bọc thương hoa đoái cội,
Khấp tón thần cùng đội ơn sang...*

Miếu đường còn dấu chân thường,
Tùng thu còn rậm mấy ngàn xanh xanh.

Được một người chồng quý giá như thế, Công-chúa Ngọc-Hân rất lấy làm vinh hạnh, sung-sướng, và chỉ mong mỗi kéo dài hạnh-phúc của mình bất-tận :

Những ao ước chấp chùng tuổi hạc,
Nguyên trăm năm ngộ được vui vầy.

Ta không lạ về cái chết bất ngờ của phà vua là một nỗi đau đớn vô hạn đối với Ngọc-Hân, sự đau đớn chân-thành còn để lại dấu vết trong từng chữ từng câu toàn văn Ai-tư-văn.

Về phương-diện nghệ-thuật, Ai tư văn có thể xem là một thi phẩm bao hàm những rung-động thơ rất là tế-nhĩ và siêu-thoát. Còn đẹp gì hơn khi dùng những dòng sau đây để mô-tả cảnh đìu-hiu, quạnh-quẽ (buồn tình mình lại gặp mình) của một vương phi mong ngóng (cổ vương) khi ngắm thân mình chiều xế :

Gió hiu-hắt buồn tiêu lạnh lẽo,
Trước thềm lan hoa héo đon đon,
Cấu tiên khói tỏa đỉnh non,
Xe rồng thăm thẳm, bóng loan rầu rầu.

Còn gì nóng hổi, chân thành bằng những ý-điệu lâm-ly, làm cho ta nhận thức tất cả cái xót xa, sâu sắc của một tấm lòng vừa yêu vừa kính :

Xưa sao sớm hỏi khuya vời,
Nặng lời vàng đá, cạn lời tóc tơ.
Bây giờ bỗng thờ ơ lặng-lẽ,
Tình cô đơn ai kẻ biết đâu !
Xưa sao găng tác gần châu,
Trước sân phong nguyệt trên lầu sinh ca !
Bây giờ bỗng cách xa đôi cõi,
Tin hàn huyền không hỏi thăm lênh !
Nửa cung gảy nhim cầm lạnh,
Nỗi con côi-cút, nỗi mình bơ vơ !

Cái tâm-tình lâm-ly, cái nỗi lòng thê-thiết khi tưởng nhớ đến vua Quang-Trung đã toát ra từ bóng chữ, khung câu sắp-đặt rất chặt-chẽ, tinh-vi. Nhân đó, người đọc như không còn có cảm-tưởng như đứng trước một công-trình nghệ-thuật, mà chỉ nghe thấy những rung-cảm tột-bực của tâm-tình :

Khi trận gió hoa bay thấp thoáng,
Ngõ hương trời bằng-lãng còn đâu !
Vội vàng sửa áo lên chầu,
Than ôi quạnh-quẽ trước lầu nhện dăng.
Khi bóng trăng lá in lấp lánh,
Ngõ tàng vàng nhớ cảnh dạo chơi.
Vội vàng rảo bước tới nơi
Than ôi ! vắng vẻ giữa trời sương sa !

Đọc lên, chúng ta tưởng ngay ấy là những câu thơ của (Cung oán ngâm khúc) mà hình-ảnh lại gần gũi đất nước non nhiều.

Và đây này là nỗi ngóng trông của một kẻ phòng khuê mười sáu tuổi vui chữ vu-qui, hai mươi chín tuổi ra người sương-phụ :

Trông mé đông, lá buồn xuôi ngược,
Thấy mỏng-mệnh những nước cùng mây.
Đông rồi, thời lại trông tây :
Thấy non chắt ngắt, thấy cây rờm rà.
Trông non thấy hạn sa lúc đặc,
Trông Bắc thời ngàn bạc màu sương,
Khắp trong trời đất bốn phương,
Cõi tiên khơi thăm biết đường nào đi.

Những chữ « trông », « đông », « mỏng » cùng lặp đi lặp lại như một nỗi đợi chờ không dứt. Giọng thơ lại càng làm nhớ đến Chinh phụ ngâm điển-ca của Đoàn Thị-Điểm.

Đến đây, như vậy chúng ta cũng có thể gọi là tạm hiểu bản sắc của thi-phẩm Ai-tư-văn khúc Quang-Trung. Nhưng địa-vị của áng văn trong lịch-sử thi-ca của các thời-kỳ như thế nào, chúng ta chưa hề nói tới.

Đọc một tác-phẩm cái điều mà ta để ý trước hết là tác-giả nói gì và nói

với ai ? Tác-giả nói với người khác hay nói với chính mình ? Một nhận xét chung về những tác-phẩm xưa của ta, là hầu hết các tác-giả Việt-Nam không nói đến họ. « Cung oán ngâm khúc » là lời một cung-phỉ bị vua ruồng-rẫy. « Chinh phụ ngâm » là lời một người chinh-phụ, và « Lục-Vân-Tiên », « Hoa-Tiên », « Nhị-độ-mai », « Bích-câu kỳ-ngộ », « Mai-đình mộng ký » tất cả đều nói đến người nào chứ không phải chuyện riêng tác-giả.

Nói thế, không phải là chủ-trương rằng các tác-giả kia không gởi tâm-tình mình vào tác-phẩm. Nhưng các thi-nhân Việt-Nam xưa không nói đến « cái tôi » một cách trực-tiếp, không kể bực-bạch thật sự chuyện riêng tư của họ, họ chỉ nấp sau các nhân vật như « cô Kiều » lệ nấp vào dưới hoa » mà họ sáng-tạo ra.

Người chinh-phụ chỉ là viên phát-ngôn của tác-giả Đặng Trần-Côn, Đoàn Thị-Điễm, Vương Thúc-Kiều, Lục Vân-Tiên có lẽ là những bí-thư của tâm-hồn Nguyễn-Du, và Đồ Chiểu.

Một nhận xét nữa là khi đọc tác-phẩm của họ, ta có biết gì về đời tư của họ không ? Không, hay rất ít. Một người viết những câu thơ tình hay và đẹp như Nguyễn-Du, không lẽ là không yêu. Nhưng đó ai đoán biết được Nguyễn-Du yêu người nào ? Đây chỉ là thái độ chung của văn-gia, thi-sĩ Đông-phương ; họ theo con đường « vô ngã » bỏ cái tôi mà chỉ nói đến cái ta. Trái lại văn-gia Phương Tây họ đóng vai chính trong truyện, họ làm gì, yêu ai, và đi đâu, mọi người đều biết, vì có ghi chép rõ ràng tên họ, nơi chốn, tháng năm. Trong văn-chương của ta ngày trước chỉ có ba tác-phần đứng vào hạng này, ba thi-nhân mà tác-giả nói đến mình một cách trực-tiếp, ba thi-phẩm tự-tình, trữ tình (poésie lyrique) ấy là :

- Tự tình khúc của Cao Bá-Nhạ
- Khúc Trương Quỳnh-Như của Phạm-Thái
- Ai-tư-văn của Ngọc-Hân công-chúa.

Ta hãy đề riêng bài Tự-tình của Cao-Bá-Nhạ, vì đó là một bài trần-tình, một cái đơn xin tha tội của kẻ tù đầy.

Phạm Thái và Ngọc-Hân công-chúa, có lẽ là hai thi-sĩ đã được ái tình biệt-đái, nói như ai, đã mạnh dạn nói đến mình-nhất là Phạm Thái. Họ là những nhà văn lãng-mạng một cách vô-tình. Họ thành thi-sĩ vì họ là những người đã yêu-thương. Văn-chương Việt-nam không được đông-đào, mà văn-chương nữ-giới lại càng ít. Đến thế-kỷ thứ XIX, thử tính lại, ta chỉ có thể kể được bốn người :

Đoàn-Thị-Điễm, Lê-Ngọc-Hân, Hồ-Xuân-Hương và bà huyện-Thanh-quan. Ta hãy đề riêng Đoàn-Thị-Điễm ra, vì dấu sao nhà nữ-sĩ họ Đoàn cũng chỉ là nhà dịch-giả, dù là một dịch-giả có thiên-tài Còn bà huyện Thanh-Quan với những bài thơ xinh-xắn của bà, hay cũng không hay lắm, dở cũng không phải dở, nó thiếu cái độc-đáo, cái đặc-biệt làm men say cho bài thơ, chứ Hồ-Xuân-Hương và Ngọc-Hân công-chúa thật là hai sắc thái tân kỳ của văn-chương nữ-giới, vì chính nó tiêu-biểu cho hai quan-niệm nghệ-thuật khác nhau. Hồ-Xuân-Hương và Ngọc-Hân công-chúa hai người đều sống vào khoảng cuối thế-kỷ XVIII. Gái thời-loạn, cả hai đều đau-đớn cho thân-thể và thời-thế. Ta hãy nghe, « Bà chúa thơ nôm » ta thán :

*Đêm khuya vắng-vắng trống canh dồn,
Trơ cái hồng nhan với nước non.*

hay là :

*Vì đây đời phận làm trai được,
Thì sự anh-hùng há bấy nhiêu ?*

Nhưng Hồ-Xuân-Hương không muốn cho thiên-hạ biết mình đau khổ, thấy mình than-thở, và phù-trầm trong cuộc thế lao-đao, bà cố ý diều cợt với đời, với người, và cả chính mình nữa. Như :

*Gan nghĩa giải bày cùng chị nguyệt,
Khởi tình cợt mãi với non sông.*

hay :

*Vắng-vắng tai nghe tiếng khóc chồng,
Nín đi kéo thẹn với non sông,
Ai về nhẩn nhủ đàn em nhỏ,
Xấu máu thì khem miếng đỉnh chung.*

Hoặc là :

*Một đàn thặng ngọng đứng xem chuông,
Nó bảo nhau rằng : ấy cái uống.*

*Hỏi bao nhiêu tuổi, hỏi có mình,
Chị cũng xinh mà em cũng xinh.*

Hồ Xuân-Hương đã đem cái thông-minh và cái lý-trí mạnh mẽ của mình mà trấn-áp tình-cảm, chỉ nhìn ngoại-giới bằng con mắt khách quan lạnh lùng. Trái lại, Công-chúa Ngọc-Hân thì buông xuôi theo tình cảm, để tâm-tình tràn-trề trên giấy. Bài Ai tư vấn không còn là những tiếng nói, chữ viết, mà là máu thịt, là lệ rơi.

Thái-độ trên làm cho ta phục. Thái-độ dưới làm cho ta thương.

Ca-đạo ta có câu :

Thế-gian được vợ mắt chồng,

Có đầu anh phụng, em rồng mà mong!

Nhưng vua Quang-trung và Ngọc-Hân Công-chúa thật là Rồng và Phụng. Một người là ngang-dọc anh-hùng, những mong đội đá vá trời, một người là tài sắc giai-nhân. Nếu trận Đống-đa thắng lợi của vua Quang-trung có thể ví như một mặt trời rực-rỡ trong lịch-sử Bắc-phòng của nước nhà, thì trong thi-giới Việt-nam bài Ai tư vấn của Ngọc-Hân Công-chúa cũng có thể so sánh với một con trăng, một con trăng dịu dàng và êm-ả.

THI-CA

NHỚ CẢNH NGÔ-SƠN (1) cảm-tác.

*Nhớ cảnh Ngô-sơn trạnh tức lòng,
Bảo-Đài còn mãi năm rêu phong. (2)
Một dòng suối lượn quanh sườn núi,
Mấy cụm thông reo rợp cánh đồng.
Vách phấn đôi hàng tươi đượm nét,
Bia xanh muốn thuở vẫn ghi công.
Đêm hè tiếng cuốc xa đưa lại,
Chẳng biết hồn thiêng có thấu không ?*

HỒNG-THIỆN nữ-sĩ

- (1) Thuộc làng Ngô-xá, huyện Trực-Ninh, tỉnh Nam-Định (Bắc-phần).
(2) Núi Bảo-Đài, thuộc làng Ngô-xá, nơi cóp hần - mộ Cụ Tam-Nguyên Yên-Đồ.

THÚ CHƠI CHIM

VƯƠNG-HỒNG-SÈN

Người mình có tánh thích chơi chim.

Tôi góp nhóp được những tài-liệu này, kinh-nghiệm có và nghe thấy có, nay xin chép ra đây, nhờ người cao-học dạy biểu thêm.

Nuôi kéc. — Không mấy ai nuôi lồng : kéc có mỏ rất bén, lồng sắt thép, chắc đến bực nào, kéc gặm cắn thép cũng phải hư.

Nuôi kéc, người chủ xích-căng nó vào một nhánh gỗ cứng, uốn hình vòng nguyệt, trên có móc sắt nhỏ để tiện treo trên mái trên trần nhà, gọi cảnh «chim đứng trong cung trăng» ; hoặc nữa làm thành giá, kệ có nấc thang, có chon đứng vững-vàng tiện bề muốn dời chỗ nào tùy thích.

Bị xích giữ vào xiềng bạc, kềm hay xiềng xi-kèn, kéc đánh đu trên nhánh, lăn qua lăn lại cũng nội bao nhiêu đó. Ly-tiết mắc vòng, mấy con giận-giúi đã qua, - gặm không khờn, cắn chẳng hấn, kéc duy còn nuốt hận, sẵn nước lú, sẵn bắp chuối nguyên trái, tha hồ học.ăn học nói. Có con nuôi lâu, nhái hếch giọng người lớn trong nhà. Quên mình điều-thú, lên mặt «song tàn», mắng tố quở trẻ em ôm tôi : ai lạ mới vào nhà, thoát nghe tiếng trách phạt oai-nghiêm, tưởng chừng làm giọng người quen !

Nhưng nhái được tiếng người, có khi kéc chết cũng vì biết nói. Có sách kể chuyện một con kéc thông-thái, biết đủ-điều. Ngày kia, kéc nhày-nhót thế nào, thoát làm ngã cây đèn dầu vào mình. Dầu bắt cháy lông, kéc la thối thanh, hết «Bớ ông, bớ Bà», rồi «Bớ Bà, bớ Ông». Người trong nhà quen lệ nhảm tai, không một ai để ý, cũng không một ai tiếp-cứu. Tội-ng-iiệp, đến chừng nhận được sự thật, thì kéc đã rồ-ti !

Có hàm ý gì chẳng, cái câu :

«Chiều chiều bắt kéc nhỏ lồng.

«Kéc kêu bớ Tự, sao mầy bắt nhỏ».

Kéc chia ra nhiều thứ lớn nhỏ, màu sắc khác nhau, khi gọi anh-vũ khi cũng gọi « con kéo, con vẹt », — nhưng tiếng « kéc » là thông dụng nhất.

Đừng lầm với « kéc », chữ này không có trong tự-điền Huỳnh-Tĩnh-Của, nhưng trong bộ Génibrel, thấy chưa :

« Mông kéc » : espèce de canard sauvage.

o°o

Phương Tây, bên Nhật-Bản và xứ Mông-Cô, nuôi chim ưng để đi săn thớt. Thợ săn, cò-tay hay chà-vai thường đeo miếng da dày để chim ưng dậu khỏi rách thớt.

o°o

Bên Trung-Hoa, Nhật-Bản, nuôi công cốc, nuôi cò, tập cho lặn hụp dưới nước, bắt cá bắt tôm; bắt được mới lại phải đem lên ghe-thuyền nộp cho chủ, — muốn nuốt cũng nuốt không vô, — vì nơi cò, thằn lằn chủ ác-đức đã đeo sẵn một vòng bằng cây, chặn ngoằn: làm việc có công, mãn cuộc, chủ thưởng cho vài con cá vược, — cho con nào hay con nấy, tấm thân nô-lệ: chim trời bắt cá biển nuôi người đời. Bên xứ ta, chưa thấy ai bắt chước nuôi giống chim để làm nghề bắt cá như vậy.

o°o

Nuôi nhồng, nuôi sánh, nuôi sáo sành, sáo nghê, sáo trâu, thì sắm lồng tro trúc xinh-xinh, lồng sắt sơn son, lồng thép thau có dậu bằng sắt chỉ ngộ-nghĩnh. Những loại chim này lưới mềm, khéo học được tiếng người. Đời ba tháng, lưới nó dờ đi, vì có một lớp da khô đóng mo ngoài chót, lưới không mòm mỏng như ngày thường: những lúc như vậy, chim biếng nói biếng ăn. Phải lột lưới, lấy móng tay khâu kỹ-lưỡng cho tróc lớp da cứng ấy đi, đoạn gỡ nhẹ-nhẹ lấy được cái vảy-mây thì trong vài ngày lưới hết ê, chim lành mạnh lừ-lo đờ-đờ như xưa...

Thật vậy, có nuôi chim mới biết thương chim. Ban trưa giờ vắng, có con giòi, nhái hếch giọng người, kêu lảnh-lét « chề khoai », « xe kéo », báo hại mấy chị bán hàng vô ý cất gánh chạy không-không, như là, — việc này xảy ra trên mười năm về trước, — mấy chú kéo-xe-kéo già ngồi ghềnh ngáp gió dưới gốc cây, tiếng đầu thề-thề bên tai, tưởng chừng bắt được mối xộp, giết mình xách gọng chạy bò-càn, chừng biết mình làm tay con linh-diều, bỏ mặt bí-xì, trông thật buồn cười. Khi tôi còn thơ ấu, nhà ở chợ Sốc-trắng, ngoài hàng ba, cha tôi có nuôi con nhồng núi, lông mượt sẫm đen huyền. Trưa trưa, nhồng cất tiếng nhắc chừng gọi tôi đi học. Văn kêu tên xách khoe y hếch như giọng gia-nghiêm không khác. Bây giờ tóc đã bạc màu, mà mấy tiếng nhồng kêu: « Bô S. », « Bô S. » còn văng-vẳng bên tai như mới ngày nào.

Nhồng, sánh, sáo nuôi lâu năm, chủ vừa mến vừa thương, có lẽ còn mến thương hơn trẻ nhà, thì chim lại chết, công-phu nuôi nặng còn lại không đầy một nắm lông xương! Đương nhảy-nhót hát rân, chim thoát nín nghẹn đứng đờ-rời té xuống đáy lồng, hai cẳng đưa lên trời: hai cánh đập bạch-bạch, giãy tê-tê ngập-gió. Mấy lúc như vậy, chủ nuôi hay kịp, cứ bắt chim ra vạc mò thời vài hơi người vào hòng chim, đoạn vuốt ve kéo giở sè cánh, tiếp hơi cho chim y như phương-pháp cứu người chết ngộp. Một đôi khi may ra chim bắt hơi lướt khỏi con xung bệnh, sống lại được. Chớ cũng chưa có ông danh-sư nào tài-ba chân mạch khui toa cứu chim kịp lần nào! Bằng như rui ra, chim chết, thì đồ thừa chim « trúng gió », « chim ngộ độc », chim « đau bụng », chim nhớ núi nhớ rừng, rẻ hơn nữa như lời mẹ bù trẻ, « chim tới số! » hoặc khoa-học hơn nữa như lời ông nào đây rằng « chim chết vì lâu ngày ở trong lồng tù-túng, không được tự-do như lúc còn trên rừng, ăn-đủ sinh-tổ-lực có sẵn bên mình. Buồn đi một lúc lâu, rồi sẵn lòng quera thói, người chủ gặp dịp khác sắm chim mới, tiếp-tục nuôi nữa. Muốn nói đó là thú phong-lưu chơi chim, hay là nói mặc nợ đời làm mọi cho chim, nói sao tùy ý người ngoại-cuộc.

Không kể bọn bói bài, bọn phù-thủy nuôi quạ, nuôi chim ụt chim mèo, áo dà manh-manh, dạy kéo bài rút thẻ, để dễ đánh mạnh vào óc non của người mê-tín.

o°o

Nuôi chim chia-vôi, thì phải dày công săn bắt bò-cào, châu-chấu, đào đất lượng trũng cho ăn. Thậm chí người nhà mua được miếng thịt ngon, của không đủ mèo ngửi, mà cũng lén-lút thèo bót lên vài miếng cung-cấp cho con chia-vôi yêu thích. (1) Ở tiệm thuốc Bắc, người Tàu vẽ duyên có bán một loại sâu nhỏ phơi khô, màu đỏ-đỏ, cân bán từng chỉ từng lượng kỹ-càng, giá rất mắc-mò, mà thú sâu này, tôi quên tên, nhưng lại tiệm hỏi thì họ biết liền. Nuôi giống chim như loại chia-vôi lâu-lâu chợ ăn thú sâu này thì chim mau sung sức, mập mạnh, tốt lông tốt cánh. Trong lồng, sắm một mủng vừa đựng nước, làm bề cạn chờ con nóng-nực chim rìa lông: sắm một mẻ cát khô chu đáo cho chim giỡn cát, có nước tắm có cát vùi lông, tha hồ chim sung sức. Chủ nhà sớm khuya nhọc nhằn với chim còn hơn cung-phụng người trong thân, chờ khi chim khỏe mập, bộ tịch chăm hãm, thì chủ xách lồng, hội-hiệp bọn đồng điểu chơi chim với;

(1) Nhớ câu:

« Chim quỳên xuống đất ăn trùn,
« Anh hùng lữ-vận, lên rừng đốt than».

và câu:

« Chim chia-vôi bay ngang đám thuốc,
« Cá bả-trâu, lội tuốt mương cau».

nhau, cấp độ con chim nhà với con chim khác chủ, con chim Việt-Nam nuôi với con chim ba-Tàu luyện tập, bày trò cho nó đá chọi với nhau, hơn thua bằng những cuộc giốn tiền, mê mệt không kém đá cá thia-thia, đấu kê hay là đồ bác.

o°o

Có người lại nuôi cun-cút, là giống chim nhỏ bé bằng nắm tay mà gan-lỳ còn hơn gan Triệu-Tử.

o°o

Người thì nuôi chim trich, người nuôi cuốc-cuốc, le-le, nuôi quen cho ở chung lộn với vịt gà, trẻ nhỏ lại gần nó rượt cắn, và chiều chiều nó biết lùa vịt vào chuồng thấy nên thương.

Tục ví « nuôi như nuôi cun cút » độ chừng đoán biết cách săn-sóc tăng-tiêu tử-mỹ đến bực nào!

Người thì nuôi cu-đất, cu-cườm: con nào gáy « cu-cu » là gáy tiếng thường, con nào gáy tiếng ba: « Rục cu-cu », có con gáy đến bốn tiếng, năm tiếng: « Rục cu-cu... cu... cu... », « Rục cu-cu, cu-cu... cu » những con ấy là bạc là vàng, chủ nuôi hãnh mặt khoe mình có của lạ của quý: Con chim nhà tôi, nó gáy có hậu ghê!

Có con lại gáy lặp đi lặp lại nghe ngộ lắm:

« Rục cu-cu, Rục cu-cu... cu »; kể tục nói đó là chim cà-lăm; người thanh gọi đó là con linh-diều. Mấy con chim như vậy là món nợ đời trong gia-đình. Con trẻ rui động tới là bị đòn nứt thịt; vợ nhà rui ro làm sầy thì còn sợ hơn mất vàng mất ngọc. Xưa có tịch thẳng nuôi gà chọi bị trời trồng cũng tại nó rục đánh mẹ nó vì đã nhận tội thể nằng dẫu lỡ tay liệng khúc củi làm chết con gà cưng. Nuôi cu cũng thế.

Viết tới đây tôi bỗng nhớ anh cụ Hương-Chủ Trần-Ngọc L... người làng Hòa-Tứ (Sóc-trăng). Năm 1946, — cái năm đại-tàn-cư năm đó mà, — năm ấy tôi là tờ ẩm, bỏ chợ búa chạy vô ruộng quê, nương-náu nhà anh Hương-Chủ. Đến chừng có lệnh « triệt-đề tàn-cư », trong nhà anh T.N.L. anh em tay gói tay xách, gồng gánh đem đồ quý xuống thuyền, tính cuộc đại-viên-du. Khi ấy, anh Chủ L... vòn-vện không động móng tay, chờ đến giờ ghe-thuyền lui bến, anh

tay xách lục-cu (1) tay xách siêu-đao chém-chệ oai-nghi bước xuống ghe. Chúng tôi nhạo anh là ngông, anh cười chúng tôi là còn bận-bịu mắc nợ đời, còn phàm-trần, còn thương-tiếc của tiền, chưa thoát tục, không được như anh vút bỏ hết sự sản, thông-dong rảnh tay rảnh nợ, nhẹ-nhàng hồn trí mặc tình tấu nhạ, chọi chim, thì hành triệt đề câu « cầm hạc tiêu dao »!

Cũng năm ấy, trọng lúc bình-bồng tàn-cư giữa trời và nước, ngày mồng-một Tết không mời cũng đến, một cái Tết vọng hương, không pháo không lân không đất cặm nêu. Thuyền chúng tôi cắm sào đậu Vàm Sông Lớn gọi Vàm Cỏ-Cỏ. Người người tuy xa nhà xa tổ ấm, không hẹn mà như một, ai ai cũng lo giổ quây ông bà đạm bạc trên thuyền, cho đỡ tủi. Duềnh ngân bạc phận, có chút vậy mà an-ủi vô cùng. . . Riêng anh chủ L, thông-dong tự tại, ai mặc ai, sáng bùng-tưng anh xách lục lên bờ mất dạng. Đứng ngơ, cơn dọn ra mà anh chủ thuyền vẫn không có mặt thì anh em cũng khó mà cầm đũa. Thêm nỗi, giờ ấy là giờ người đàn Thồ lộng hành. Đàng xa xa thấy dạng các con người đen thui đen thui ấy đang đốt nhà và đang lừa bắt người mình, nên càng thêm thót ruột. Chúng tôi đề-nghị nhờ cậu trai con anh chủ lên bờ tìm cha, đề mời anh xuống cho kịp lui bến. Vô tận bụi cây xanh giữa rừng, thấy anh chủ đang nằm khoanh-tôm, nhíp đùi, núp dưới bóng mát, ca nhỏ-nhỏ bài « Thanh-niên hành khúc »:

« Ngày thanh-niên ơi !!! chúng ta đến ngày giải phóng,... »

Trong lục, cu nhà bo-bo kêu rút tới... .

Cu rừng ban đầu « nhất đèn » Cau lại từ nhánh cao dạn lẩn, đáp xuống nhánh thấp, định chừng không còn mấy chốc nữa là sa lưới . . .

Anh chủ L. đánh trống ngực và cao-hưng đến tột... Giữa lúc ấy, « sứ-giã », con trai anh chủ, phần bụng đói phần mắng lo sợ « giặc đàn Thồ cấp duồng » (2) đã tới bên trôn, nên không cầu-thận, không kè giờ linh-thiên. Đưa nhỏ bước mạnh, cu rừng giật mình cất cánh xa bay, cu nhà nghe động, mất trôn cũng thôi bỏ. Anh chủ L... phùng-phùng chổi dậy, không kè phụ-tử tình thâm, xáng đũa con mậy tát tay tá hộc hào-quang.

Anh chủ bỏ bữa cơm, tiếp tục đàn xếp dọn lớp lại, nhưng cu rừng « động ò » đã biệt tâm mất dạng.

(1).— Lồng nuôi cu có tên riêng là cái lục, vì lồng che lá xanh (lục) chung quanh nhái cảnh cây rậm giữa rừng.— Lục cu nhỏ bé vừa mình con chim cu chó không lớn rộng như các lồng chim khác.

(2).— Cáp: tiếng Miên, có nghĩa là chém là chặt dũa.
Duồng: tiếng Miên đề gọi người Việt (đi do chữ « Vương » trong danh-từ « An-Nam quốc-vương » mà ra. V. H. S.

Báo hại chúng tôi ăn Tết ly-hương mất hứng!

Mê gát cu đến nước ấy là cùng! (1)

Kính-không vì nạn người Thổ tàn ác, tác oai tác phúc, không biết giờ phút nào theo kịp thuyền mình, hồi-hộp cho một người bạn còn trên bờ rồi sẽ ra sao đây . . . rớt lại đến đò đèn, chim gù rất cò rồi nín, Anh chủ xách lục xuống ghe, đến chừng nghe anh em thuật chuyện lại mới nhận-nhận một mình anh làm cả thuyền nao nao cũng vì một con chim giá không hợp hai hào bạc!

Nghĩ tới giống chim cu mà ngán. Quen lồng quen lục, mê ba hột lúa vé vàng

trom nhựa, mà sát hại giống nòi không tiếc tiếng gáy tiếng gù. Chủ đem ra rừng bụi lựa chỗ êm-thắm, che túp lá xanh giả cảnh lâm-sơn, ngoài lục đánh cò phăng-phiu rồi gài lưới trên thả cò non, mảnh lưới tra thêm sợi nhợ dài, anh chủ chim lỏi ra ngoài xa ngồi núp bóng chờ thời. . . Trong lục, mặc tình « cu gù, cu gáy, cu bo », chim rừng nghe tiếng chim lạ đến xâm chiếm địa hạt của mình, sẵn tánh ghét tiếng gáy, mà cũng quen thói cậy tài ý sức không kiêng dè, từ trên cao quen mình phóng xuống mổ cắn chim nhà. Mãng say cuộc tranh giành, quên đề phòng, anh chủ chim chớ cơ-hội thuận tiện, giựt sợi dây mà chim chưa hay, hai tấm lưới sập liền theo tay ô hô, còn gì là tự-do phóng khoáng!

Bắt được chim về, con nào tốt sẫm thêm lục mới, tập dượt chờ ngày dờ lại trở cốt nhục tương tàn. Con nào xấu, tha hồ nhậu nhẹt.

Tục còn câu « cứng như cứng cu-cu » nhiều nghĩa, bằng có ai muốn thẩu đáo, xin tìm anh Hương-Chủ cựu lạng Hòa-Tứ dạy cho!

(1) — Nhớ câu: « Ở đời có bốn cái ngu:
« Lâm mai, lãnh nợ, gát cu, cầm châu »

Lâm mai, lãnh nợ, chớng bị quên ơn, có oán thì có. . .

Cầm châu thì ít ai vừa lòng, trên sân-khấu cũng như dưới hàng khán-giả,

Gát cu: câu chuyện như trên đủ biện minh. V. H. S.



NHỚ' QUÊ HU' O'NG

Bi-kịch thơ diễn theo sự-tích Từ-Thức và
Giáng-Hương trong « Truyền-ký mạn-lục »

SONG-AN CU-SI

Từ-Thức ở lại đây được một năm, có ý nhớ nhà . . .

« Buồn nhớ Quê-Hương . . .

« Lòng ta có bao giờ thắm tươi..

HỒI NHẮT

Màn một

Các vai : Từ-Thức. Thu-Nhi. rồi Giáng-Hương

Cảnh : Một động-tiên : ùng là vách đá màu lục non, đầy hoa leo tím rủ xuống. Thỉnh-thoảng một làn gió thoảng nhẹ làm rung-động lớp rêu phủ. Bên trong cung, một khe đá hở để lọt một thứ ánh sáng huyền-diệu. Trong phòng đồ-đạc đơn sơ, nhưng cổ-kính. Một chiếc bòn tròn một chân, bao quanh vài chiếc ý sành. Bên trái đặt một chiếc sập trên trải tấm thảm nhung xanh đậm. Bên mặt, dính vào thành đá một chiếc rèm vàng buông rủ. Cảnh đấy, một tư trầm thả một làn khói nhẹ. Một nhạc-diệu mơ-hồ tan trong không-khí.

Y-phục : Từ-Thức mình mặc áo dài màu thiên-lý bằng lụa nhẹ. Đầu trần, búi tóc. Chân đi hài trắng. Quần màu vàng lọt. Thu-Nhi, nữ-tỳ, ăn mặc theo lối tiên-nga màu tím nhạt.

Mở màn : Từ-Thức đi đi lại lại giữa phòng ra dáng suy-nghĩ, mắt đờ đờ xa vắng . . . Thu-Nhi bưng một khay trà bước vào đặt lên bàn rót nước, quì dứng ngang máy mời Từ-Thức.

THU-NHI : Xin kính dâng . . .
 TỪ-THỨC : Hãy đề lên trên án,
 THU-NHI : Gởi Từ-Công, điềm tâm bằng trứng nhận
 Sứ sơn-dương hay hoàng-chức to-trời.
 Hay... nhưng... Từ-Công nay bỗng kém vui...
 Hay... Từ-Công thôi ngơi hơi quá sớm...
 Oanh dứt ca, ánh dương vừa mới chớm.
 (Từ-Thức quay lại ra vẻ ngạc-nhiên)

TỪ-THỨC : Ánh dương vừa mới chớm, hỏi Thu-Nhi ?
 THU-NHI : Dạ, mới chớm...
 (Từ-Thức như mừng rỡ chạy vội lại bên Thu-Nhi)

TỪ-THỨC : Thu-Nhi, đưa ta đi...
 Kéo lòng ta đang chờ, trông, mong, đợi !
 Kéo lòng ta bấy lâu đang khắc-khoài...
 Nhớ một mai nào đặt bước lên đây...
 Mà bầu trời quá đẹp khiến ngất-ngây.
 Ta thèm muốn, buổi ban sơ trong dĩ-vãng,
 Nhưng... Thu-Nhi, ta khát-khao ánh-sáng
 Của rạng-đông... Thu-Nhi đưa ta đi !
 Ngại-ngần chi, Thu-Nhi, ngại-ngần chi ?

*(Thu-Nhi bước lại vén bức rèm vàng nhạt, một màu hồng ửng
 chiếu vào căn phòng bỗng-nhiên vàng rực ! Từ-Thức chạy lại đứng
 bên cửa nhìn ra ngoài,... trán-trẻ hân-hoan).*

Ôi ! đây, đây ! Ta không hề trông-tới !
 Ôi huy hoàng ! ôi sắc xuân phơi-phới !
 Kia muôn cánh đào bay bướm quanh ta...
 Kia muôn chim cùng cất tiếng vui ca...

(âm-nhạc đệm reo lên)

Ta như lạc vào ngàn mây trong-trắng...
 Ta say sưa giữa khoảng trời sáng lạng...
 Làn hương đầu, mang đội một men say.

Tiếng nhạc huyền như làn-quất đầu dây ?
 Ôi ! bình-minh ! tràn-lan nguồn hi-vọng,
 Ôi ! bình-minh ! ngày ngày ta trông ngóng,
 Ôi bình-minh ! ta trân-trọc thâu đêm
 Ta mong mi đến ! Giọt hồ càngh thêm
 Nung-nấu lòng ta... Ta quần ta quại
 Trong đêm dài. Trong đêm dài ta đợi
 Tia nắng vàng xuyên lá ! Ôi bình-minh !
 Ngây thơ như vàng trán gái đồng-trinh !

THU-NHI : Gởi Từ-Công . . .
 TỪ-THỨC : Thu-Nhi, hãy im lặng . . .
 Nghe vui tươi rập rờn trong tia nắng,
 Nghe men nồng đem sống rắc xung-quanh,
 Nghe đêm tàn lụi-thối . . . Ô . . . Màu Xanh ?
 Màu xanh lam . . . ! Màu xanh lam ta vừa thấy,
 Sau cửa này, xê ra ta mở lạy, . . .

THU-NHI : Xin Từ-Công, thương-xót kẻ tiện-tỳ . . .
 TỪ-THỨC : Hỏi thật con, sau đó có những gì ?
 THU-NHI : Chỉ màu xanh mà bức tường che khuất
 TỪ-THỨC : Và . . .
 và . . . (ngần-ngại)
 Thu-Nhi, nhanh lên nói thật.
 THU-NHI : Con xin Từ-Công, con van Từ-Công . . .
 TỪ-THỨC : Nương nương bảo dẫu ta, có phải không ?
 Một lát thôi, Thu nhi, hãy hé mở,
 Ta sẽ dẫu nương-nương, con đừng sợ.
 Ta ước mong thấy rõ sắc xanh tươi
 Và muôn nghìn cảnh đẹp dưới trời mai.
 Thu-Nhi,

*(Thu-Nhi thò tay run sợ bắm một chiếc nút nơi vách đá. Cả
 một khoảng trời xanh rộng hiện ra trước mắt Từ-Thức. .)*

TỪ-THỨC : Đầy rồi ! Từng mây thăm-thẳm
 Kêu gọi ta. Oí ! bức tranh tuyệt-phẩm !
 Ta biết mà ! ta biết sắc trời Nam,
 Lòng ta hằng ghi mãi ánh xanh lam . . .
 Nhưng ở kia ! từng cánh bướm nhỏ,
 Lướt phăng-phăng nhẹ nhàng trên sóng bủa,
 Chạy về đâu ? Này hỡi cánh bướm trời ?
 Phải chăng về chốn non nước xa vời
 Mà là nơi ta chôn nhau cắt rún
 Mà là nơi đông tàn rồi xuân lụn
 Ta sống vui dưới bóng khóm cau già
 Trong túp lều thanh-đạm, tháng ngày qua :
 Nào trăm ngăm những đêm thanh ngời sáng,
 Nào lững lờ thuyền xuôi trên sông lặng,
 Nào những khi ngựa phóng dưới trời trưa,
 Hay về nhiều đêm lặng vắng như tờ
 Bóng vang dội tiếng ru con huyền-diệu,
 Hay giọng hò đưa len qua rặng liễu
 Gọi trong lòng mối thương tiếc xa-xuối,
 Lấn nhớ-nhung cảnh đẹp đã thâu rồi.
 Nào về khuya sườn non trăng lạnh xế,
 Nội cỏ dầm, ni non cùng run-rẻ,
 Dưới dưới buồn lòng lãng nhè trong mơ,
 Hồn phiêu-diêu, theo gió bóng trăng mờ . . .
 Ta nhớ lại, rượu, cờ, thơ với bạn . . .

THU-NHI : Gởi Từ-Công ?

TỪ-THỨC : Gì ?

THU-NHI : Giọt hồ vừa cạn.
 Và tiếng hài đang nhẹ lướt bên thềm.
 Xin Từ-Công, cho thiệp kịp bướm rềm.
 Tội của thiệp Nương nương nào tha-thứ !

TỪ-THỨC : Nhưng mỗi mai, Thu-Nhi con nên nhớ
 Vén rèm cho ta ngắm cảnh quê nhà,
 Mà trong vui ta càng thấy thiết-thạ.

(Thu-Nhi buông rèm)

Oí ! ta ước sao được về một độ,
 Để lặng nhìn con dò bên bến cũ
 Chơi vui trong ánh nhạt lúc hoàng-hôn
 Vang tiếng hò mục-tử lại cô-thôn . . .

(Giáng-Hương vào)

Màn hai

Các vai : *Giáng-Hương, Từ-Thức. Thu-Nhi*
GIÁNG-HƯƠNG : Chàng . . Chàng . . Sao hôm nay chàng ngẩn giắc ?

Hay trong mơ nhiều cảnh buồn lẫn-quất,
 Đến quấy rầy hồn bướm lặng trong hoa . . .
 Hay tiếng chim riu-rít đón xuân qua . . .
 Xuân qua, . .

TỪ-THỨC : Giáng-Hương, Giáng-Hương em hỡi !

GIÁNG-HƯƠNG : (Mơ-màng)

Xuân đang qua...

TỪ-THỨC : Xin em đừng nhắc tới
 Xuân xưa. Càng gây tiếc mối tình mơ,
 Mà ngày qua khó nổi phủ bụi mờ,
 Hình-ảnh cũ in sâu vào tâm-khảm...

GIÁNG-HƯƠNG : Cảnh Mầu-đơn...

TỪ-THỨC : Nó chỉ gieo buồn-thảm

GIÁNG-HƯƠNG : Chiếc áo bào...

TỪ-THỨC : Đầu mối của sầu đau...

Cho đến ngày thất-thêu rượu lưng bầu
 Anh len-lỏi băng ngàn tìm kiếm bóng —
 Bóng giai-nhân chấp-chờn trong cơn mộng —
 Và đó đây cất bước khắp giang-sơn,
 Nhưng ở đâu, cảnh cũng đượm vẻ buồn....
 Mượn con thuyền, nổi trôi không bờ bến,
 Anh vẫn đi, nhưng không mong ngày đến...

Vì chờ, chờ tha-thiết, chờ đê-mê,
Vì chân trời biên-biểu khóc rú-rê....
GIÁNG-HƯƠNG: Còn em, vẫn một mình và một bóng
Cũng chờ, nhưng... lạnh-lùng trong tiên-động.
Mai rồi mai, nắng hé nhuộm mây vàng
Chiều lại chiều, gió tím khiến mơ-màng.
Em mong đợi bóng ân-nhân ngày nọ,
Rồi một mai tung-bùng và rực-rỡ,
Chiếc thuyền con, ai bỗng lửng tay chèo,
Và tiếng ai ngâm vịnh dưới chân đèo...
Đem nắng hòe của chúa Xuân tưới khắp
Lên hồn em, bao vui tươi tràn ngập,
Nơi quạnh-hiu bỗng vang tiếng ái-ân
Với hoa-đào thêu gấm thắm trên sân...

TỪ-THỨC:
Lặng đi em, đừng nhớ nhưng nhắc lại
Trong thâm-tâm muôn điệu-đàn tình-ái
Mà muôn lời khó tả về ngắt-ngắt,

Và muôn hoa khó gọi nét đằm say...
GIÁNG-HƯƠNG: Nhưng anh buồn.. Anh như đã chán ngán
Tiên-Cung, Ngọc Uyên-Uông hầu nước rạn...
Anh cạn ly say-đắm của Tình Yêu.
Hay cảnh ở đây kém sắc mỹ-miêu.
Không thay đổi như giang-hồ xuôi ngược,
Hay là vì chốn Non Bồng Nước Nhược
Kém huy-hoàng khó quyến rũ lòng anh.
Vị bầu trời đầy toàn một sắc xanh
Quá êm-lặng, quá im-lìm trong tĩnh-mịch...
Hay...

T.T. (1) : Không, em, một bầu trời toàn bích,
Với dịu-hiền, với thanh-thoát tràn lan,
Với mây vờn theo gió nhẹ mơn man,

(1) : T.T. : Từ-Thức ; G.H. : Giáng-Hương

Với hương thơm của muôn hồng nghìn tía,
Mỗi mai vàng nhuộm hoa kỳ thảo dị.
Trên tiệc say giữa cảnh sắc phiêu-phiêu..
Anh ngắt-ngắt cùng muôn dáng yêu-kiều
Và hồn anh đê-mê theo hiện-tại,
Anh vẫy-cùng trong nguồn ân bề ái
Bên cạnh em, bên em, hỏi Giáng-Hương,
Và tìm anh tràn ngập nỗi yêu-đương.
Nhưng anh buồn, em nhận trên khoé mắt,
Niềm nhớ-nhung đang lung-linh phảng-phất.
Và giọng anh tuy đượm vẻ say-sưa,
Nhưng thiếu một gì sâu-sắc của hương-xưa ?
Hay em còn vụng-về trong âu-yếm,
Anh, nói cho em hay, đừng dấu-diếm.
Đừng để tay ác-nghiệt của thời-gian,
Gỡ nút tơ, chia rẽ ý hai phương
Em tự thú, tâm-tư hằng mong mỏi
Sống bên anh, xích-thẳng luôn buộc trời
Đề cùng anh tan-tác khắp vùng trời...
Hay xuống Trần cùng chịu kiếp luân-hồi,
Cuộc ái-ân càng thêm nhiều ý-nhị,
Nào mong, chờ, hờn ghen, bao thi-vị,
Dù trăm ngày trần là một ngày tiên
Nhưng mỗi giọt hồ, mỗi cuộc đảo-diên...
Giáng-Hương, em nhắc chi mùi trần-thế,
Khiến lòng anh khôn ngăn đôi hàng lệ,
Vì sáng nay, anh bỗng thấy quê-hương
Cách ngàn trùng lặn-khuất dưới màn sương . . .
Và xa xa từng cánh bướm nhỏ nhỏ
Đang thì nhau lướt nhanh về bến cũ,
Cánh bướm xuôi mang nỗi nhớ quê nhà,
Với thời-gian hầu như đã khuấy-khoa . . .

G.H.

T.T.

(Giáng - Hương sẽ vỗ tay ba lần. Một đoàn vũ-nữ từ hai bên đi ra rồi biểu diễn một vũ-điệu uyển-chuyển : Khúc Nghệ - Thường Từ-Thức như không dề-ý, vẫn dậm-dậm, Giáng Hương vỗ tay theo nhịp nhạc-điệu vừa liếc mắt nhìn Từ-Thức... Giáng Hương đi lại ngồi xuống cạnh Từ-Thức...)

Màn Ba

Các Vai : Từ-Thức, Giáng-Hương, Tiếng Vang của Quê - Nhà, các Vũ-Nữ.

G.H. Vui lên anh, hãy nhìn bao cảnh-sắc
Quyện quanh ta. Chuyện xưa thôi đừng nhắc,
Đề giờ trôi đến quá-khứ xa-xôi,
Quên trong vui, chớ buồn lắng người người.
Luyến-tiết chi, nơi quê nhà xa ngái,
Bóng câu qua, nên hòa mình trong hiện-tại,
Tiếng-Vang : Quê-Hương người, Từ-Thức, người quên sao ?

Gió vàng reo qua lá buổi chiều nào,
Trăng tan-tác khi mái chèo khua nước,

T.T. (mơ-màng) Từng cánh bướm xa xa đang nhẹ lướt,
Gọi cho ta cảnh vắng chốn cô-thôn...

G.H. Trong giòng vui sao cứ lần-vần buồn,
Đôi tim ta đang cùng hòa một điệu,
Bên suối tình vang bản đàn tuyết-điệu,
Bỗng tơ trùng tan mất phút mơ say,
Và cảnh xuân sương nặng gió ngừng lay...

Sao anh buồn, hay anh còn nuôi tiếc

Cảnh phàm-trần với non xanh nước biếc,

Thì vừa đây trước mắt hiện muôn hoa,

Và đồng-thời vang dậy vạn lời ca...

Quần quít chàng trong bao làn mỹ-tuyệt...

Kính-dâng chàng bao hình-hài uyển-chuyển...

T.V. (1) Quê-hương người, Từ-Thức, người quên sao ?

Gương sông đêm phản cả ánh trời sâu,

Và trăng khuya như đóa quỳnh vừa nở,

(1) T.V. : Tiếng vang.

Tàn cau run bỗng lặng ngừng hồ-ngõ.
Anh dương-quang vàng nhuộm đợt tre già,
Chim bàng-hoàng bồng tình rộn ràng ca.
Dưới cỏ non một cành hoa tím-tím
Thẹn-thùng khoe làn môi tươi chúm-chím,
Và giọt sương óng ánh hút chân trời
Muôn tia vàng đan lưới ngọc sáng người...

G.H. Nhớ làm chi túp lều tranh lụp-sụp,
Mà rêu phong càng cỏ lau phủ lấp,
Mái bày sườn mưa lợt, gió thường-xuyên,
Liếp rá rời, cột mục đứng nghiêng nghiêng,
Sân hiu-quạnh, vườn cây gãy xơ xác,
Đậu hoa xiêu hàng cau già ngọc-ngác !

T.V. Quê-hương người, Từ-Thức người quên sao ?
Người nhớ chẳng sau những trận mưa rào,
Phong cảnh cũ sạch trong như tấm gôi,
Tia nắng vàng mây tan càng le-lói,
Giữa màu xanh, xanh thắm, xanh dờn,
Và thướt-tha lá-lướt đám mây vờn...

Mái lều tranh long-lạnh từng hạt ngọc,
Lan trong bồn, mượt xanh vừa thay tóc,...
G.H. Phải chăng chàng nhớ cảnh tiêu-điều

Của trăng-giang sầu nhuộm bóng tịch-liêu,

Và đất vàng ó-hoen từng vết máu,

Của bọt người mãi-mé đang tranh-đấu,

Bao mẹ già tựa-cửa đứng trông con,

Bao chinh-phu thất-thêu chết trong hồn,

Trên mình ngựa, nuôi nhìn về quê cũ.

Và cô đơn sống thắm người chinh-phụ.

T.V. Quê-hương người, Từ-Thức, người quên sao ?

(Còn nữa)

CÁI ĐIỆP TRONG VĂN

NGUYỄN-VĂN-HÀU

Ở một nơi khác, tôi đã viết : « Tính cách biến hóa của cái điệp trong văn thật là rộng lớn. Từ những lối điệp ý, điệp lời, điệp âm, điệp vận, điệp vần nó có thể vượt lên rồi chuyển theo ngòi bút của nhà văn mà trở nên một nghệ thuật siêu việt : nghệ thuật cấu-tạo phép điệp-ngữ » Ở đây, đề trở lại vấn đề đó một cách tỉ-mỉ hơn, tôi xin chia ra từng đoạn đề lần-lượt bàn xét :

I.— ĐIỆP Ý VÀ ĐIỆP LỜI.

Muốn cho lời văn được xứng ý văn, ngoài cái ba-hoa mà rỗng-tuyệt hay cái cộc-lốc tối-tăm phải tránh, ta còn nên tránh lối điệp lời và điệp ý nữa ; vì nó là kẻ thù số một của chúng ta trong lúc hứng bút đấy.

Trong một nguyệt san, tôi đọc thấy mấy câu này :

« *Càng về khuya, bầu trời càng đen đặc, mưa gió cứ vang ãm. Giọt mưa sầm-sập rơi trên mái lá mỗi lúc mỗi nặng-nề thêm, Làn sương-tượng mỗi một giọt mưa sầm-sập rơi ấy là mỗi giọt buồn lai láng rơi ngập cả lòng chàng. Chàng rùng mình, tự thấy nỗi u-hoài thương cảm như từ đầu đến tâm-chiếm cả tâm-hồn mình trước cảnh mưa gió ãm-u.*

Nhưng mưa gió vẫn thờ ơ, vẫn che mờ vũ trụ một màu đen đặc ».

Mấy câu trên, từ « Giọt mưa sầm sập . . . ngập cả lòng chàng », tác-giả tả cảnh mưa gió nặng-nề đã gây cho « Làn » một mối sầu lai-láng ; rồi câu kế « chàng rùng mình . . . ãm-u », có tả được gì khác hơn ý trên nữa đâu. Còn câu đầu : « *Càng về khuya . . . vang ãm* » ý nghĩa cũng phân-phát như câu chót : « *Nhưng mưa gió . . . đen đặc* ». Đó là riêng nói về lối điệp ý, nếu bàn đến điệp lời thì những chữ *sầm-sập rơi, đen đặc, mưa gió, mỗi, đập* lên nhau nhiều quá.

Cũng một ý na-ná như vậy, Lưu-Trọng-Lưu đã có được nghệ-thuật phụ-diễn thật tài-hoa, tôi xin trích đây một đoạn :

Mưa mãi mưa hoài !

Lòng biết thương ai !

Trắng lạnh về non không trở lại . . .

Mưa chi mưa mãi !

Lòng nhớ-nhung hoài !

Nào biết nhớ-nhung ai !

Lối điệp lời không phải chỉ gây ra trong một đoạn ngắn có những chữ trùng nhau mà thôi, trong một tập thơ hay một cuốn sách — mà nhất là thơ — ta cứ lặp đi lặp lại mãi một vài thành-ngữ hay từ-ngữ, ta cũng làm cho độc-giả không kém bực mình.

Nhiều thi-sĩ, văn-sĩ có danh mà vì không chú ý đến những lỗi đó, nên cũng thường mắc phải. Có nhà dùng hoài hai tiếng « *đông quân* » trong những bài thơ xuân :

Vườn hồng đã tỏ mặt, Đông quân.

Lòng xuân riêng với Đông quân hẹn hò.

Có nhà dùng mãi hai tiếng « *nhàng thơ* » trong một trường thiên :

Nàng thơ trong giấc mộng vàng còn say.

Nàng-niêu ủ-ấp nàng thơ,

Gió thu vật-vả nàng thơ dưới rèm.

Nàng thơ ơi, hỡi nàng thơ !

Có nhà khác, ông Việt-Sĩ, có lẽ chiếm « *kỷ-lục* » về hai chữ « *vinh-quang* » hay « *quang-vinh* » trong tập thơ *Giữa thời bình lửa* :

Giữa trời Việt nổi ngọn cờ vinh-quang.

Vinh-quang họp một gia-đình Việt-Nam.

Đề cùng nhau sống quang-vinh,

Nói giống Việt vinh-quang ngàn thế-kỷ.

Sau một thời rục-rở ánh vinh-quang.

Cái điệp trong văn nếu diễn tả vụng thì nó là một lỗi đáng tránh, nhưng nếu biết cách diễn tả thì nó lại là một phép trong thuật làm văn. Mấy câu thơ của

Lưu-Trọng-Lưu trên kia há không có chữ *mưa, mưa mát, nhớ-nhưng* trùng nhau ? thế sao ta không thấy khó chịu như những chữ *săm-sấp rơi, đem đặc...* của một tác-giả nọ mà còn trên lại ? Muốn biết rõ, óc thăm-mỹ hoặc trực-giác có thể giảng thêm cho chúng ta.

II.— ĐIỆP ÂM VÀ ĐIỆP VẬN

Các nhà văn của ta ít mắc lỗi điệp âm, nhưng học sinh thì thường vướng phải những lỗi ấy. Nó tuy không hại bằng lỗi điệp ý, nhưng có thể làm cho tiết-điệu câu văn kém đi và độc-giả dễ sanh nhầm lẫn. Câu ca-đao :

*Chết chông chị chịu chùa chiền,
Chanh chua chuối chát chính-chuyên cho chông.*

Chắc ai cũng công nhận là tác-giả có công lựa chữ, nhưng vì những âm đầu điệp nhau luôn nên chắc ai cũng cảm thấy không ưa đọc.

Ta cũng đừng viết những câu có nhiều lỗi điệp vận như những câu này mà tôi vừa bắt chợt đây đó :

— « *Khi trời oi bức, một con chó mực lợc-lợc thè lưỡi ra chạy ngoài đường. Thỉnh-thoảng nó kêu lên ậm-ực trong cổ họng như có sự gì bức-tức lắm* ».

— « *Tinh chó rất trung thành nên đầu gặp người chủ đọc ục hoành-hành thế nấy nó vẫn không đành ỏ đi* ».

Cái khó nhất là tìm cho ra lỗi để mà tránh, chứ khi đã thấy được lỗi rồi thì đối với những âm vận trên đây, chỉ đòi lại đôi chữ là xong cả.

III.— ĐIỆP ĐIỆU

Còn một lỗi đáng tránh nữa mà chúng ta cần đề ý : lỗi điệp điệu.

Điệu tôi muốn nói đây là cung-cách, nhịp-điệu trong sự xếp sắp câu văn. Người cầm bút phải biết biến-hoá để làm cho hơi văn khi trầm lúc bổng, khi hùng tráng lúc du-dương; khi êm-đềm thì như mặt nước hồ thu mà lúc sôi-nổi phải như sóng cồn rào-rạt. Câu đặt lại phải khi dài khi ngắn, khi thì đầy những chấm hỏi, chấm nhiều ; khi lại lác-đác những chấm lửng, gạch ngang. Như vậy văn mới hy vọng được linh-hoạt và khỏi lỗi điệp điệu.

Một tác giả bàn về Đức điền tnh, viết như vậy :

« *Tôi không buồn tủi, tôi chẳng cảm sầu, tôi không giận đối, tôi chẳng mừng vui. Lòng tôi sẽ lảng lảng, ý tôi sẽ thanh-thoát, người tôi sẽ yên-đàn, đời tôi sẽ hạnh-phúc. Ôi ! tôi nhập nát-bán rồi. Ôi ! ấy là siêu-nhân đấy* ».

Theo lối đó là điệp điệu. Thỉnh-thoảng dùng một vài về đồng nhau thì còn nghe được, nhưng kéo dài nhiều về, nhiều câu đều đều như vậy hàng trang sách thì người đọc tự nhiên phải bắt chần.

Lỗi biến-ngẫu tuy không thể cho là điệp điệu, nhưng có thể nói nó không jàm say mê được người thời nay nữa vì thể điệu của nó thường đi suốt một chiều mà không mấy gì thay đổi. Lỗi chọi xuôi đôm-đớp trong thơ đường luật đọc mãi cũng hóa nhàm, cho nên người ta đã phải dùng phép đảo-ngữ để cho điệu văn có hồi biến-chuyên.

Cách dùng chữ ở đầu hay cuối câu cũng vậy, nếu cứ sắp đặt theo một lối mãi, thì cung-điệu trong câu sẽ điệp nhau, nó làm cho độc-giả không còn thú vị gì. Bạn thử xem cách dùng chữ « vậy » ở cuối câu rất hoang-phí của Thiệu-son trong tập *Phê-bình và cáo-luận* của ông :

— « Ông bình-phẩm về văn thơ đã không được đích-đáng, thì cuộc tranh-luận của ông cùng sư Thiện-Chiếu hồi trước đây cũng là không nên có vậy ».

— « Nếu ông không bàn đến Tôn-giáo và cũng không nói đến tình-cảm là những cái nó không thể nào thích-hợp được với cái óc lý-luận của ông, mà ông cứ chuyên tâm về sự học-vấn, tìm-tòi phát-huy những chân lý ra đời, thì ông thiệt là có công với quốc dân vậy ».

— « Quốc-văn sau này mà được một ngày hoàn-toàn và có thể duy nhất được cả Nam Bắc, ấy là một phần nhờ ở công ông đã vun trồng sửa đổi, cõ-động, hồ-hào, và nhờ ở sự ông đã thiết hành ra cho người ta bắt chước vậy ».

— « Tôi cả gan đem ông ra mà bình phẩm, chính là vì quốc-dân mà giới-thiệu ông với quốc-dân vậy ».

Tuy nhiên, chữ « vậy » cuối câu của ông Thiệu-Son có lẽ dụng lượng còn kém hơn chữ « ờ » đầu câu của ông Thanh-Nam trong chuyện *Người trong tranh* :

— « Mọi người trong vùng đều rõ. Và, gia đình nàng, bỗng nhiên bị có độc ».

— « **Và**, tôi đem những chuyện vui ra đọc cho nàng nghe »

— « **Chùng** tôi đuổi bướm, **chùng** tôi hái hoa. **Và**, sau cùng nàng bỗng vô náit những cánh hoa, hất tung những cánh bướm rã màu, óm mặt khóc rồi nói như điên dại . . . »

— « **Từ** hôm đó nàng nằm liệt trên giường. **Và**, cái buổi đi chơi rừng hôm ấy, có ngờ đâu là buổi cuối cùng mà nàng được nhìn cảnh đẹp của trần-gian » .

Bốn chữ « và » ở đầu câu, và sau mỗi chữ « và » đều có một dấu phết, tôi chỉ trích trong một trang giấy thôi ; nếu trích hết cả bài (bài ấy 12 trang, khổ 19×52) thì chắc cũng có non ba mươi chữ là ít.

Thế có đáng mệnh danh là lối văn « và và » và « vậy vậy » không nhỉ ?

IV. — NHỮNG ĐIỆP TỰ KHÔNG THỂ SỬA.

Về điệp âm, điệp điệu như ta thấy, bao giờ người viết cũng cần nên tránh (1), nhưng về điệp lời thì nhiều khi — vì chữ thích đáng không thể bỏ — ta hãy cứ để vậy cho văn được già-giặn hoặc tự nhiên.

Đây là những ví dụ :

Trâu ơi ta bảo **trâu** này,
Trâu ra ngoài ruộng **trâu** cày với ta.
Cấy cây ấy việc nông gia,
Ta đây **trâu** đấy ai mà quản công.
Bao giờ **cây** lúa còn bông,
Thì còn ngọn cỏ ngoài đồng **trâu** ăn.

(ca dao)

« **Trời** nhà-nhem tối, **Tôi** cố hết sức trợn hai mắt để nhìn mẹ **tôi**, nhưng **tôi** không nhận được rõ. **Tôi** kéo gần, kéo gần mãi mẹ **tôi** tới hàng rào. **Nét** mặt mẹ **tôi** vẫn lơ-mờ trong bóng chiều. **Mẹ** **tôi** cũng cố nhìn tận mặt **tôi**, nhưng rồi mẹ **tôi** buông tay

(1) Trừ những âm điệp rất nghệ-thuật của Xuân-Diệu :

Những lưỡn*g*, *rúng* rầy*g*, *rung* rinh lá.

Tuy vậy, điều đáng nhắc lại là dù nghệ-thuật tới đâu mà dùng nhiều quá thì văn cũng hóa ra hỏng. Câu của Xuân-Diệu được coi là hay vì nhờ điệp chỉ có bốn âm

tôi ra mà sờ sờ trên đầu **tôi**, trên má **tôi**. **Tôi** yên lặng ngồi để mẹ **tôi** vuốt ve như thế. **Tôi** sung-sướng quá đến nghẹn-ngào trong cổ. **Tôi** nhìn mặt mẹ **tôi**, lơ-mờ y như qua một miếng vải đen mỏng người ta phủ lên mà **tôi** đã thấy cái ngày có **tôi** chết »...

(Mạnh-Phú-Tur : Sống Nhờ)

« Ở bên Tàu tuy cũng có văn-chương khoa-cử, tức những bài làm để đi thi, lại cũng có văn-chương thù-ýng, tức như ở ta câu đối bức trường ; nhưng từ văn-chương ấy, họ không kể cho vào văn-học. Văn-học của họ đại-khải chia làm hai hạng : một về nghĩa lý, là những tác-phẩm có quan-hệ với kinh sử học-thuyết ; một về từ-chương, là những tác-phẩm thuần có tính chất mỹ văn. Ở đây, những người xun*g* là đại nho, như Chu-Hy, Vương-Thủ-Nhân, phải có những trừ-thuật về hạng trên ; những người xun*g* là văn-hào, như : Hàn-Dũ, Tô-Thức phải có những trừ-thuật về hạng dưới ».

(Phan-Khôi : Luận về Văn-Học)

Những chữ « *trâu* » trong bài ca-dao, giá-trị của nó ra sao tưởng không cần phải giảng. Đến những chữ « *tôi* », « *mẹ* *tôi* » của Mạnh-Phú-Tur tuy điệp nhau rất nhiều, nhưng nếu bớt đi thì lời sẽ noa mà nghĩa cũng sẽ mất vẻ đậm-đá, thâm-thiết. Còn đoạn dưới của Phan-Khôi, có mấy chữ « *văn-chương* », « *trừ-thuật* » điệp nhau ; cái điệp đó chẳng những làm rõ thêm vấp-đề mà có khi còn là một nghệ-thuật, nếu không thể nào bỏ được.

V. — PHÉP ĐIỆP

Bởi tính cách biến-hóa của điệp tự như vậy nên người ta đã tìm ra cho nó một phép rất hoa mỹ, có công dụng làm nổi bật ý nghĩa lêu, ấy là phép điệp-ngữ.

Trong cổ văn của ta, khúc ngâm *Chinh-phụ* của Đoàn-thị-Điểm xử dụng phép điệp-ngữ thật nhiều và có lẽ cũng thật tuyệt-diệu so với các áng văn khác.

Khi muốn làm nổi cảnh vật thì :

Lá màn lay, *ngọn* gió xuyên,
Bóng hoa theo bóng nguyệt lên trước rèm.
Hoa giãi nguyệt, nguyệt in một tấm,
Nguyệt lồng hoa, hoa thắm từng bóng.

Nguyệt hoa, hoa nguyệt trùng trùng.
Trước hoa dưới nguyệt trong lòng xiết đau.

Khi trách hẹn nay lần mai lừa thì:

Tin thường lại, người không thấy lại,
Hoa dương tàn đã trái rêu xanh.
Rêu xanh mấy lớp chung quanh,
Dạo sân một bước trầm tình nửa ngờ.
Thư thường tới người không thấy tới,
Bức rèm thưa lần giải bóng dương
Bóng dương mấy buổi xuyên ngang,
Lời sao mười hẹn chín thường đẹn sai.

Và khi mong ngóng nhau thì:

Chốn Hàm-dương chàng còn gánh lại,
Gác Tiêu-tương thiếp hãy trông sang.
Khỏi Tiêu-tương cách Hàm-dương,
Cây Hàm-dương cách Tiêu-tương mấy trùng.
Cùng trông lại mà cùng chẳng thấy,
Thấy xanh xanh những mấy ngàn dâu,
Ngàn dâu xanh ngắt một màu.
Lòng chàng ý thiếp ai sầu hơn ai?

Phép điệp là phép nhấn mạnh ý mình muốn diễn, mà kỹ-thuật phụ điệp được đến bậc này thì dù cụ thi tở Hàn-Thuyên có linh thiêng hiện về xem lại chắc cụ cũng phải khuyên cho rất nhiều ở những chữ « *nguyệt hoa* » và « *Hàm dương* » « *Tiêu tương* » ấy chứ chẳng không.

DANH-NGÔN

Người ta sống trong một ngày, có được nghe một câu phải, trông một điều phải, làm một việc phải, ngày ấy mới không hư sinh.

TRẦN-MY-CÔNG

VẤN ĐỀ HÔN - NHÂN

TAM-CHI

Vấn đề hôn-nhân, từ xưa đến nay, đã làm tốn không biết bao nhiêu là giấy mực, và đến ngày nay, sau những cuộc biến thiên, cũng vẫn còn là vấn-đề thắc mắc của nam nữ thanh niên đến tuổi lập gia đình.

Thật vậy, ái-tình là một nhu-cầu tự-nhiên của con người và khi tuổi xuân đến độ, sức khỏe dồi-dào, thì lòng xuân cũng thấy nao nao và trí xuân thường vẩn-vơ, mơ mộng. Đó chính là lúc mà *Cupidon*, con của *Thần Vệ-Nữ* có thể bắn mũi tên tình ái xuyên qua tim mình rất dễ dàng. Giờ khắc này là giờ khắc quan trọng, nhiều khi quyết định cả một đời mình.

Tùy theo cách đối phó của mình mà mình tìm được hạnh phúc ái-tình hay trái lại mình sẽ thấy gia đình là địa-ngục như nhà triết-học Kant, người Đức, đã nói.

Nhưng với một tấm lòng xuân « phôi phôi như trăng mới lên như hoa mới nở », chứa chaa hy-vọng, chứa chan lý-tưởng, thanh niên nam nữ liệu có đủ sáng suốt để mà lựa chọn cách đối phó hay ho và hợp lý chăng?

Những thanh niên biết tự kiểm soát mình không dễ cho tuổi trẻ bỗng bột làm mù quáng, biết xem ái-tình là một thứ nước cam lồ làm dịu mát những nỗi đau thương-cực nhọc phải gặp trong đời và giúp nó có đủ sức, đủ can-đảm mà gách vác những phận sự nhiều khi khắc khổ ở đời, những hạng thanh niên này rất hiếm.

Trái lại, phần nhiều, sau thời kỳ trăng mật, ngắn là một vài tháng, lâu là đôi ba năm, có biết bao nhiêu cuộc hôn-nhân phải tan rã, biết bao nhiêu gia-đạo phải xào xáo chỉ vì người đàn bà không tìm thấy ở người chồng mình người anh hùng tưởng tượng trong tiểu thuyết hay trên màn ảnh, hay chỉ vì người đàn ông không tìm thấy ở vợ mình người đàn bà lý tưởng như họ mong.

Gia đình là nền tảng của xã-hội mà nếu trong một quốc-gia có rất nhiều gia-đình, chồng đi dăng chồng, vợ đi dăng vợ, phó mặc sự giáo-dục con cái cho may rủi, chẳng quan tâm đến công việc xã-hội, thử hỏi quốc gia đó có thể tồn tại được không?

Xem thế thì vấn-đề hôn nhân không phải là một vấn-đề không quan trọng, mà muốn giải quyết vấn đề này, thanh niên nam nữ không thể không nhờ đến kinh nghiệm của cha mẹ được.

Nói thế chắc có người cho là lạc hậu. Trong thời buổi mà nữ quyền được đề cao, bốn chữ « tự do kết hôn » được lập đi lập lại bất cứ trên miệng một thanh niên nào đến tuổi lập gia đình, đặt trở lại ảnh hưởng của cha mẹ vào sự chọn lựa bạn trăm năm của mình không khỏi làm cho một số bạn trẻ phản kháng. Nhưng, nếu có những bạn trẻ đủ sáng suốt và thận trọng trong việc chọn lựa bạn lòng thì cũng có rất nhiều bạn tôn thờ câu « Trái tim có những lý lẽ mà lý trí không thể hiểu » và tự nhủ mình rằng yêu là yêu, tình yêu không cần phân tách, không nên tính toán.

C chúng ta nên hiểu rằng nếu mỗi người thanh niên đến tuổi trưởng thành có quyền yêu, thì thanh niên vì xã-hội, vì quốc-gia, mà cũng phải có bổn phận chống lại tất cả những cuộc tình duyên trái lẽ, để trước tòa hạnh phúc cho mình, sau góp công vào sự kiến-thiết Quốc-gia ngày mai :

Trước khi chọn lựa người bạn trăm năm, chúng ta cần phải suy nghĩ kỹ.

Đừng thấy khi :

*« Lòng ta tha thiết đượm tình yêu
Như cánh trời xuân luyến nắng chiều » (T.L.)*

Mà bạ nắng chiều nào cũng tưởng là sưởi ấm lòng ta được.

Có nhiều bạn quá lãng mạn, làm như những chàng hiệp sĩ thời xưa, ra tay tế-độ cho những cánh hoa rơi, để rồi nhận thấy sự hy-sinh của mình là nông nổi, là vô ích mà thành ra ân-hận suốt đời.

o o

Có nhiều bạn quá duy vật đến nỗi cho ái-tình chỉ là sự thỏa mãn những đòi hỏi của xác thịt rồi khi hoa tàn nhụy rữa đâm ra chán nản bồng lỏng. Bàn về ái-tình văn-sĩ Phùng-tất-Đặc đã viết : « Ai không nghiệm rằng lứa đôi chỉ keo sơn trong lúc « thềm » nhau. Đến khi đã thềm, không xa nhau ắt sinh buồn rồi chán.

Thế thì ái-tình đem ghép với hôn-nhân phỏng được mấy keo « Cho nên người ta gọi ngày lấy nhau là ngày tận số của ái-tình, thật không quá đáng ».

George Sand một nữ-sĩ Pháp cũng đã viết : *Le mariage n'est agréable qu'avant le mariage* (Hôn-nhân chỉ có thể thú-vị là khi chưa có hôn-nhân).

Xét về ái-tình mà có những quan niệm như trên, thì thật là cạn hẹp lắm lẫn và quá lãng mạn ; nếu cứ căn cứ vào sự thềm thường đề đo cái mức ái-tình thì tức là không phân biệt sự yêu đương trường cửu, chân thật với sự ham muốn về xác thịt hay vì lãng mạn nhứt thời.

Đã thế, tào sao văn sĩ Đức H. L. Mencken không nói rằng : « Hôn-nhân là một cuốn tiểu-thuyết mà vai chính chết ngay ở chương đầu ».

o o

Lại cũng có bạn xem hôn-nhân như một cuộc buôn bán mà người trong cuộc cần kiểm thật nhiều lời, càng nhiều càng hay. Mấy năm trước chiến tranh, danh-từ « đảo mỏ » mà các bạn gái mĩa mai tặng cho các chàng thanh niên lo kiếm vợ giàu rất được thông dụng.

Lại cũng có nhiều người đi cướp vợ cho con, chỉ chăm chăm vào địa-vị hay chức phận của nhà suôi, trong sau này con mình được nhờ quyền thế cha vợ mà hiền hách công danh.

Những quan niệm « môn dương hộ đới » như trên thật là tai hại.

Trái lại cũng có những ông bà gả con gái, chỉ chuyên ròng chọn cấp bång, và trước thời chiến tranh, khi mà giá trị của công-chức còn được nâng-cao, họ cố hết sức tuyên cho được những ông rề công-chức cao cấp và chánh-ngạch.

Đề cho cuộc nói chuyện này bớt có vẻ nghiêm nghị tôi xin phép trích đọc sau đây bài thơ « Kén chọn » để chỉ tỏ phần nào cái cách kén dàu chọn rề của các Cụ ngày xưa và cả ngày nay, vàng, cả ngày nay, vì mặc dầu-những biến cố kinh thiên động địa làm mở mắt cả 5 châu, trên đất Việt ta cũng còn có rất nhiều cha mẹ chưa mở mắt chút nào về việc kén dàu chọn rề.

BÀI THƠ KÉN CHỌN

của TAM-CHI

*Ai có con dàu gả những người.
Tròn tròn chỉ một cái thân coi,
Đã không chánh khách, không quan lớn.
Tút lạt rỗng không, chán mở đời.*

o o

*Ai có con dàu gả những người.
Lọt danh không thiết, trọng tình thớt,*

Bơ bơ giữ một lòng trong sạch
Chẳng chạy theo đuôi lũ nhện đời.

o°o

At có con dâu gả những người.
Xem đời như thế một trò chơi,
Lưng ngay như trúc, đầu như đá.
Chẳng biết thừa cơ, chẳng bịp đời.

o°o

At có con dâu gả những người.
Suốt đời đeo đuổi chuyện xa xôi,
Trong khi thiên hạ buôn nhân cách,
Và bán tiết trinh khắp chợ đời.

o°o

Vì chung thi-sĩ vốn là người.
Chẳng trọng hư danh, chẳng lụy đời,
Chẳng sợ cường quyền, không sợ đói.
Đời mà đã thế, thế thì thôi.

Lại có những bạn trẻ hay đùa với ái-tình, xem nó như một trò chơi, một cuộc thí-nghiệm của quả tim. Họ không hề rằng đùa với ái-tình thì ái-tình chiếm tim ta lúc nào ta không biết trước để mà đề phòng và bỏ đi lúc nào ta cũng không hay để mà sửa-s soạn.

Ái tình chỉ là một vật vô hình
..... « một buổi chiều

Nó chiếm hồn ta bằng nắng nhạt
Bằng mây nhẹ nhẹ gió hiu hiu »

(X.D.)

Và khi nó đi rồi, chỉ còn lại ở tim ta hiu quạnh, đắng cay và thất vọng làm tan nát cả cuộc đời ta!

Vậy ta phải quan niệm hôn-nhơn như thứ nào, và thế nào mới gọi là « xứng đôi vừa lứa » môn đương hộ đối.

Ta phải có quan niệm rằng hôn-nhơn phải là cứu cánh của ái-tình chân-thật, thanh cao và mục đích của nó là lập gia-đình và lập gia-đình là một bổn phận đối

với xã-hội: gia-đình là nền tảng của xã-hội, sự hưng vong của xã-hội bao giờ cũng đi đôi với sự hưng vong của gia-đình. Tinh thần gia-tộc mà bị suy kém, tức là triệu chứng của sự sụp đổ của xã-hội.

Bác-Sĩ P. Carton, trong quyển « Đời đạo lý » (La vie sage) do Phạm-Quỳnh dịch bình luận về đạo của Pythagore, một nhà hiền-triết cổ Hy-lạp gần đồng thời với Khổng Phu-tử có viết « ... Gia-đình là một động lực cốt yếu của sự tiến hóa chung của loài người, vì cá nhân có tự mình tạo tác ra, nghĩa là gây dựng ra gia-đình thì mới có thể thực hiện được hết cái nhân cách của mình.

« Vợ chồng lấy nhau tức là tập-hợp, cái sức tạo tác lại, cũng giống như sức của tạo vật để mà gây dựng ra một bản vị mới, cao hơn cá nhân: bản vị ấy là gia-đình, người đàn ông thì có cái tinh lực sáng tạo, người đàn bà có cái sức mạnh tài bồi, đứa con đẻ ra ấy là công trình hiển hiện. Ba cái nguyên tố đó đều hợp lại gây ra một cái mới chung, là hôn gia-tộc. Sự vợ chồng lấy nhau là một cuộc hợp tác về vật-chất, mà trong thật là có một cái mới hòa đồng về tinh thần, về sinh hoạt, tạo thành ra một cái thế giới nhỏ, theo như cái kiểu mẫu chung của vũ-trụ.

« Như vậy thì gia-đình là một cái toàn thể cảnh hòa lạc, sự hạnh-phúc là tùy thuộc ở cái bụng tốt của mỗi người làm phần-tử cho toàn thể đó.

« Bao nhiêu người trong một nhà đều phải có một mục đích chung là bao nhiêu tư-tưởng, dục vọng công phu phải đem hỗn-hợp cả lại mà cùng nhau tiến lên cõi tuyệt-phẩm hạnh-phúc là con đường đưa lên tới Thượng-đế vậy. Mục-đích đó không thể đơn độc mỗi người, mà đạt tới được, vì hết thầy đều có liên đới mật thiết với nhau, vậy thì không những nghĩa vụ của mình mà chính sự lợi ích của mình bắt buộc vừa mưu cho mình được tấn tới lại cũng vừa mưu cho kẻ thân thích mình được tấn tới nữa.

« Gia-đình là cái đoàn-thể thứ nhất của loài người, trong đoàn-thể mỗi người cần phải giúp nhau thì tự mình mới mong được sung sướng; xét rộng ra để các đoàn-thể to hơn nữa, như hợp nhà thành nước, hợp nước thành chủng tộc, hợp chủng-tộc thành nhân loại, sự tương trợ đầu đầu cũng phải cần, vì cái luật thiên nhiên trong cả tạo-vật như thế: sự hạnh-phúc của mỗi giống sinh vật là do cả các giống khác giúp đỡ vào mới thành được, và về phần riêng mỗi giống muốn mưu sự hạnh-phúc cho mình thì đồng thời phải mưu cả sự hạnh-phúc cho kẻ khác nữa ».

o°o

Muốn được như vậy, ta phải thận trọng trong việc lập gia-đình và trước hết, ta phải biết nhận định thanh niên đến lúc nào mới nên lập gia-đình?

Hần các Ngài ai cũng đều muốn triệt để bài trừ cái nạn tào hôn.

Còn ai không phì cười mà thấy hồi xưa ở Bắc-Việt, vợ 20 hay 21 tuổi âm chú chồng 9, 10 tuổi đi rứa mặt và không đau đớn mà nhận thấy rằng những cuộc hôn nhân so le như thế bao giờ cũng đưa đến những kết quả tồi phong bại tục do sự đòi hỏi sinh lý của người đàn bà không được thỏa mãn gây ra.

Chỉ vì sợ tốn tiền thuê một người ở mà cha mẹ đã vô tình làm tan vỡ cả cuộc đời con mình bằng cách cưới vợ 2, 3 lần lớn tuổi hơn cho con mình để gánh vác việc nhà.

Còn ai không lên án những cuộc cưới gả những em gái bé 12, 13 tuổi thường xảy ra ở Ấn-độ. Thật là những cuộc ám-sát có tổ-chức và có pháp-luật che chở đàng hoàng.

Ngoài ra, nếu tuổi tác của đôi vợ chồng không quá chênh-lệch, cha mẹ cũng không nên gả chồng cho con gái chưa được 20 tuổi và cưới vợ cho con trai chưa quá 25.

Những cặp vợ chồng còn son trẻ quá khó lòng mà nhận thấy những trách nhiệm lớn lao của mình và vì thế gia-đình của họ có thể tan rã dễ dàng trước một vài khó khăn không đáng kể hay vì một vài nguyên nhân nhỏ nhặt.

Nhưng, nếu những cuộc tào hôn như thế là đáng kết án thì trái lại cũng rất đáng tiếc có một số đồng thanh niên vì quá thiên về vật chất, quá thờ phụng những thuyết ích-kỷ cá-nhơn, chẳng những không lo gì đến việc lập gia-đình mà còn ngụy biện để bào chữa sự trốn tránh bổn phận của họ bằng những lý lẽ bàng quơ.

(còn tiếp)

DANH-NGÔN

Kẻ sĩ mà còn quyến-luyến những sự thuận-tiên yên vui cho xác-thịt, thì tâm lụy, chí hèn, không đáng gọi là kẻ sĩ.

LUONG-KHAI-SIEU

CỔ-TÍCH DANH-THẮNG VIỆT-NAM

(Trích dịch trong Đại-Nam Nhất-thống-chí)

TU-TRAI

Đồng-cổ thần-từ 銅鼓神祠

Ở trên núi xã Đôn-nê, huyện An-dịnh, tỉnh Thanh-Hóa. (Núi này có một tên gọi là Khả-lao-son 可牢山)

Xưa vua Hùng-Vương đi đánh nước Chiêm - Thành đóng binh ở Núi Khả-lao, ban đêm mộng thấy có Vị thần cáo rằng: « Xin được một cái trống bằng đồng và một cái dùi trống cũng bằng đồng, dựng giúp cho Vua chiến thắng. » Vua y cho. Kịp khi Vua đem quân ra đối trận, nghe giữa không-trung vắng vắng có tiếng kim-cổ (trống đồng) quả nhiên được toàn-thắng. Vua bèn sắc phong cho Vị thần ấy là Đồng-cổ Đại-Vương.

Lý-Thái-Tôn khi làm Thái-Tử (1010-1028) phụng mạng đi đánh Chiêm-Thành, ban đêm mộng thấy một người mặc áo nhung-y, tay cầm bửu-kiếm bảo rằng: Tôi đây là Đồng-cổ Sơn-thần, nguyện theo lập công. Khi sự bình Vua lập miếu phụng thờ. Sau Vua lên ngôi lại mộng thấy Thần cầm bài thi gơ cho biết trước việc Tam-Vương cầu biển (1), sau quả nhiên có xảy ra việc ấy. Vua khen Thần có công mách bảo, phong làm Thiên-hạ-minh-chủ 天下盟主 gia Thượng-đẳng-thần 加上等神. Mỗi năm đắp đàn ở trước đền thần khiến quần-thần đọc thệ-thơ rằng: « thần từ chi đạo, hệ hồ cương-thường, Vi từ bất hiếu, vi thần bất trung, thân minh mặc giám, diến diệt kỳ môn: đạo làm tôi con, hệ trọng ở nơi cương-thường, người nào làm con bất hiếu, làm tôi bất trung, có thần-minh mặc-giám trụ diệt cả nhà.

Nhà Lê khi đầu trung-hưng, binh họ Mạc xâm-nhiều huyện Vĩnh-Ninh (nay huyện Vĩnh-lộc) và huyện An-Dịnh, chu-sự nhà Lê dậu trên thượng-lưu sông Mã, nửa đêm nghe có ba tiếng trống ở cách xa ngoài trăm dặm, tướng Lê cho người đi dò xét biết tiếng trống ấy là phát khởi từ núi Khả-lao. Sáng ngày truy-kích binh họ Mạc, trong khi giao-chiến tự nhiên có gió thổi mạnh, thủy-triều

(1) Lý-Thái-Tổ mất, các Hoàng-Tử Võ-đức-Vương, Đông-Chinh-Vương và Dực-thánh-Vương đem quân vây thành để tranh ngôi với Thái-Tôn.

trưởng lên, chu-sư nhà Lê thuận gió xuôi buồm, trở ra đúng-khí bách bội, binh họ Mạc cả thua. Trong năm Hoàng-Định sắc phong có câu : giang-thượng phong-trào đại trợ tam quân chi thắng = Phong-trào trên sông, cả giúp thắng-lợi cho ba quân. Trong niên hiệu Cảnh-hưng thường có lọng vàng xuất hiện ở quán Triều-thiên 3 ngày mới tan. Lại có một ngày gần chiều ở trong miếu có mây mù tứ phía gió mưa cả dấy lên, người ta ở xa trông thấy có con rồng đen uốn lộn từ trên trời sa xuống. Đến sáng ngày thấy nơi sân miếu có những vảy móng của rồng còn y-nhiên.

Vì sự linh hiển như thế, nên trải từ đời Lý đến đời Lê mỗi năm đến kỳ Xuân-thử Xuất-binh phải rước Thần chiếu giám.

Quan Thiếu-phó nhà Lê là Nguyễn-Văn-Khai có vịnh bài thi :

台	峰	拱	炤	水	灣	環
毓	秀	鐘	靈	在	此	間
埃	上	翻	翻	消	早	魁
空	中	敲	鼓	走	狂	鬚
籠	碑	石	篆	經	霜	綠
鳳	札	金	章	炤	日	丹
今	古	迭	更	棋	幾	局
凜	然	正	氣	舊	江	山

Phiên-âm :

Thai-phong cũng chiếu thủy loan hoàn.
 Dục tú chung linh tại thử gian.
 Đền thượng phiên biểu tiêu hạn-bạt.
 Không trung xao cổ tẩu cuồng man
 Quý bi thạch triện kinh sương lục.
 Phụng trát kim chương chiếu nhật đan
 Kim cổ diệt canh kỳ kỳ cuộc,
 Lẫm nhiên chính khí cữu gian san.

Diệu-nghĩa :

- Núi Thai cũng chiếu và nước chảy bao-quanh.
- Non sông chung dục khí thiêng-liêng vào trong chỗ ấy.
- Nghiêng cái bầu ở trên đàn thì tiêu được nâng đỡ.

- Đánh trống ở giữa không-trung mà đuôi được binh Chiêm-Thành.
- Bia rùa kê đá ở nơi đền nhưym sương lâu ngày đã đổi màu xanh biếc.
- Phụng-trát kim-chương của các vị Vua phong, như vừng hồng-nhật chiếu sáng ;
- Xưa nay thay đổi đã mấy cuộc cờ.
- Nhưng chính-khí còn lẫm-nhiên giữa giang san.

Trong đền có một trống bằng đồng, nặng ước trăm cân, đường kính tròn 1 thước 5 tấc, cao 2 thước, giữa trống, không có đáy, ở nơi góc hơi khuyết, trên mặt có 9 vòng tròn, lưng eo, bốn phía có dây ràng kiểu chữ vạn 卍 như hình chữ khoa-đầu 科頭. Nhưng lâu ngày mòn lấp không nhận biện được. Tương truyền trống ấy tạo ra từ đời Hùng-Vương rồi đời Lê Tây-sơn đến chiếm, chở trống đem về Phú xuân, sau người huyện Hậu-lộc lại thấy ở nơi bến sông (?) đem nộp cho tỉnh rồi đệ về từ-sở, nay vẫn còn.

Xét sách Hậu-Hán chép: Mã-Viện ở Giao-chi có được cái trống Lạc-Việt 駱越. Quảng-châu ký: người giống Ly-liêu 狸獠, đúc trống bằng đồng, đúc cho cao lấy làm quý, rộng hơn một thước, khi đúc xong treo trống ở sân, đặt tiệc rượu, mời những Nam Nữ con nhà hào-phú người đồng loại đến, lấy cái xoa (đồ cài tóc) lớn bằng vàng, bạc đánh cái trống ấy, đánh xong tiệc, để xoa lại cho chủ. Tùy-thơ chép: các rợ hay đúc trống lớn bằng đồng, khi có việc gì, thì đánh trống lên, người ta nghe, nhóm đến như ong. Người có trống ấy gọi là Đồ-lão 都老. Thức trống cao, 3,4 thước, có mặt trên không đáy dưới, tiếng trống không kêu lớn lắm, gọi là trống Gia-cát 鼓葛特, ấy là cái trống của Không-minh chế ra. Nhất-thống-chí đời Minh lại chép: Gia-cát khi đánh Nam-man dùng cái chính. 鉦. Cứ lời ấy thì trống đồng đá có từ đời Đông-Hán, chứ không phải là do Không-minh chế ra.

(Còn nữa)

DANH-NGÔN

Nói, đương xướng-hả mà nín ngay được ; ý, đương hờn-hở mà thu hần được ; tức, giận, ham, mê đương sôi-nổi, nóng-nùn mà tiêu-trừ biến mất được : không phải là người rất kiên-nhẫn thì không tài nào được như thế.

VƯƠNG-DƯƠNG-MINH

ĐỨC-ĐỘ VÀ KHÍ-TIỆT CỦA NHÀ CHÍ-SĨ PHAN-ĐÌNH-PHÙNG (1847-1895)

Viết nhân-dịp kỷ-niệm ngày giỗ nhà chí-sĩ Phan-Đình-Phùng mất ngày 13 tháng 11 năm Ất-Mùi (1895).

CAO-NHÃ

Nhân-sĩ và dám hình-dân Việt-Nam ai ai cũng khâm-phục đức-độ và khí-tiết của vị Ngự-sứ Phan-đình-Phùng, một nhà ái-quốc chân-chính hồi cuối thế-kỷ XIX, đã từng vạch mặt trái bợn quan-lại, ở trong triều ngoài quận; và tới khi nổi lên phong-trào cần-vương cứu-quốc, bốn phương xa gần ai cũng sốt-sắng hưởng-ứng khi đọc tờ hịch của Phan chí-sĩ, gửi đi khắp nước đề tổ-chức cuộc kháng-chiến chống ngoại-xâm. Chính nhà chí-sĩ họ Phan này đã đứng đầu trong đảng Văn-Thần và rông-rã trong 10 năm trời, (1885-1895), đã dùng chiến-thuật du-kích quyết-liệt chống-cự binh Pháp, làm cho quân địch nhiều phen thất điên bát đảo.

Đề kỷ-niệm ngày giỗ thứ 64 của vị thủ-lĩnh đảng Văn-Thần, mất ngày 13 tháng 11 năm Ất-mùi (1895), chúng tôi xin lược-thuật dưới đây thân-thể và sự nghiệp của nhà chí-sĩ cụ-phách họ Phan, và đồng-thời nêu cao đức-độ, khí-tiết và tinh-thần bất-khuất của người xưa.

o o

Ông sinh năm Đinh-vị (1847) tại làng Đông-Thái, huyện La-Son, tỉnh Hà-Tĩnh, dòng-đội một danh-gia khoa-hoạn. Ông cụ thân-sinh là Phan-đình-Tuyên, đậu Phó-Bảng khoa Giáp-thìn (1814) về đời vua Thiệu-Trị. Phan-đình-Phùng có 5 anh em đờng-bào mà ông là thứ tư, và 2 em di-bào.

Ông có 2 người vợ: bà chính-thất, con gái một quan phủ ở làng Thọ-Tường, tổng Việt-Yên, sinh được bốn người con trai. Về sau, gặp lúc quốc-gia hữu biến, bà vợ và mấy người con trai đều mất sớm về bệnh diên, giữa lúc ông đương cầm quân kháng-chiến ở núi Vụ-Quang (Hà-Tĩnh), làm ông đau lòng đã phải thốt ra câu: « *Mình sinh ra sao lại gặp cùng một lúc gia-biến, quốc-biến, thế-biến, và tử-biến!* » Người con trai út của ông là Phan-đình-Cừ (tự là Bá-Ngọc) còn sống sót, rất thông-minh can-đảm; lớn lên, Cừ trốn sang Nhật-Bản

(năm 1896), và có lẽ vì xoay đổi xu-hướng chính-trị, nên cuối năm 1921, bị ám-sát tại Hán-Khâu (Trung-Hoa).

Bà thứ-thất của ông là em ruột ông Lại-Bộ Tham-Tri Trần-Trạm, sinh được một con trai là Phan-đình-Cam mất sớm, sau có sinh thêm một người trai nữa. Chính bà thứ-thất này đã sớm theo ông trong khi cầm quân khởi-nghĩa, nên người ta quen gọi là « *Cố nguêch rừng* ». (1)

Ông Phan thuở còn nhỏ, chậm hiểu và kém trí nhớ, song tính thuần-phác, kiên-nhẫn, cương-quyết và giàu lòng tự-trọng tự-hùng, nên nhờ sự chuyên-cần hiểu học, ông đã theo kịp bạn bè. Năm ông 30 tuổi (Bính-tí 1876), ông đậu Cử-nhân, và năm sau (Đinh-sửu 1877), ông vào kinh thi hội đậu Đình-nguyên Tiến-sĩ.

Thi đậu, ông được bổ làm Tri-Phủ Yên-Khánh (Ninh-Bình). Tính ông khảng-khái và cương-trực; nên khi thấy một tu-sĩ Việt-Nam, ý-thế tôn-giáo, hà-hiệp lương-dân, ông lấy làm bất-bình, sai lính thăng tay nghiêm-trị vị tu-sĩ đó.

Cũng vì truyện này, ông bị triệu về kinh sung vào viện Đờ-sát, giữ chức Ngự-sứ. Năm ấy là năm Tự-Đức thứ 31 (1878).

Chức Ngự-sứ đặt ra để can-gián vua chúa sửa đổi tật-hư, và chỉnh-huấn quan lại. Ông vốn sẵn tính cương-trực cảm-ngôn, nên trong khi giữ chức này, trăm quan ngoài mặt rất e-dè kiêng nể ông, nhưng trong lòng phần nhiều oán ghét ông lắm.

Thuở đó, nhà vua có lập một sở tập bắn ở cửa biển Thuận-An (cách xa kinh-thành Huế hơn 10 cây số), buộc các quan văn-võ ở kinh đều phải ra đó tập bắn. Các vị triều-thần hầu hết đều bắn trật ra ngoài đích, vậy mà viên chấp-sự cũng ghi vào sổ trúng nhiều. Thấy việc tập bắn man-trá như thế, ông làm sớ tâu xin vua ngự-giá ra cửa Thuận-An để xem cuộc tập bắn của trăm quan. Quả nhiên, khi vua Tự-Đức ngự ra xem thấy triều-thần tập-bắn, 10 phần chỉ có 1, 2 phần bắn trúng mà thôi, nên có châu-phê rằng: « *Thử sự cứu bất-phát, phùng Phùng nãi phát* » nghĩa là: « việc này lâu không ai phát-giác, nay gặp Phùng mới phát ra ».

Ít lâu, nhà vua giáng chỉ phái ông làm Khâm-Mạng ra thanh-tra tình-hình quan-lại ở Bắc-thành. Trong cuộc thanh-tra này, ông lưu-tâm quan-sát

(1) Ở Nghệ-an Hà-tĩnh, người ta dùng chữ *nguêch* để chỉ người đàn bà để con đầu lòng là gái; còn chữ *rừng* đặt ra, có ý tỏ rằng bà đã theo hầu ông Phan trong rừng-rú.

kỹ-lược, rồi dâng sớ về tâu vua, hạch tội Thiệu-Bảo Nguyễn-Chánh, Kinh lược Bắc-Thành, chỉ biết ôm tiết-việt vua ban làm món đồ nghi-trưng bày trước mặt cho oai vệ, chứ thực chẳng hề chăm lo việc dân việc nước giữa lúc gian-nan. Lập tức, nhà vua truyền cho ông thầu-hồi tiết-việt của Nguyễn-Chánh, và không cho làm kinh-lược nữa.

Xong việc thanh-tra ở Bắc-Thành, ông Phan lại trở về Kinh và vẫn sung chức Ngự-sử trong Đô-sát-viện.

o°o

Năm 1883, nhằm ngày 19 tháng 7 dương-lịch, vua Tự-Đức thăng-hà, di-chiếu lập con nuôi lớn là Dục-Đức lên làm vua, phó-thác việc nước cho Trần-tiến-Thành, Nguyễn văn-Tường và Tôn-thất-Thuyết làm Phụ-chánh đại-thần. Thuyết và Tường muốn đòi tờ di-chiếu, bèn họp đình-thần bàn việc phế bỏ vua Dục-Đức và lập vua Hiệp-Hòa. Nội-triều hồi đó, trừ ông Trần-tiến-Thành và một vài ông nữa, còn đều là thủ-túc của Thuyết và Tường. Vì khiếp sợ oai-võ của Thuyết vốn hiếu-sát, nên không ai dám trái ý.

Vậy mà giữa triều-đường, duy có Phan-đình-Phùng hăm-hăm tức giận, lớn tiếng đứng lên phản-kháng Tôn-thất-Thuyết :

« Đức-Tiên-Hoàng vừa thăng-hà mà ngài đã làm trái-nghịch di-chiếu như thế, thật không còn đạo-nghĩa quân-thần chút nào. Bây giờ, Triều-đình tất phải tuân theo di-chiếu mà lập ngài Dục-Đức lên ngôi mới được. Hướng chi tân-quân chưa có lỗi gì, chưa chi đã làm việc phế-lập như ngài định làm, sao cho phải lẽ ? »

Thuyết căm giận lắm ; tính sai quân chém đầu ông Phan, nhưng chột nghĩ lại thế nào không rõ, chỉ bắt giam ông 10 ngày, rồi lại thả ra, cách hết chức-tước ; còn vua Dục-Đức thì bỏ giam trong ngục tối, không cho ăn uống để chết đói, đồ tội là thông-muru với quân địch.

Thuyết còn sai 2 lực-sĩ đến nhà riêng Trần-tiến-Thành ở xóm Đông-Ba (Huế), đánh lừa Thành cố chiếu vua đòi, rồi chém chết tươi, vì cho là cái đình trước mắt cần phải nhờ ngay.

Phế xong vua Dục-Đức, Thuyết và Tường lập em ruột vua Tự-Đức là Lạng-quốc-Công lên làm vua, tức là vua Hiệp-Hòa. Về sau, bị Thuyết và Tường áp-chế thái quá, vua Hiệp-Hòa âm-muru với cận-thần và thỏa-hiệp với Pháp để

trước bớt quyền-hành của 2 người này. Không may co-muru nhà vua bại-lộ, nên Tường và Thuyết bắt vua Hiệp-Hòa uống thuốc độc chết, (ngày 28-11-1883), sau khi làm vua được 4 tháng.

Thuyết và Tường lại tôn con ông Kiến-Thái vương (em vua Tự-Đức) là Ung-Đồng mới có 14 tuổi lên làm vua, tức là vua Kiến-Phúc, ít lâu, cũng vì làm việc trái ý hai người này, vua Kiến-Phúc, cũng như vua Hiệp-Hòa, lại bị Tường tra thuốc độc vào nước uống, nên bị tử-nạn.

Ngày 1-8-1884, Thuyết và Tường tôn em ruột vua Kiến-Phúc là Ung-Lịch (mới 12 tuổi) lên làm vua, tức là vua Hàm-Nghi.

Hồi đó, người Pháp đã dùng binh-lực chinh-phục được cả Trung-kỳ và Bắc-kỳ. Chiếu theo hòa-ước 6-6-1884, triều đình ta đã phải nhận cho nước Pháp bảo hộ nước Việt-Nam và chủ trương việc ngoại-giao. Cuộc bảo-hộ này mới thực-hiện về danh-nghĩa, còn về phương-diện tinh-thần, dân-tâm sĩ-khí vẫn còn sôi-nổi bất-bình chưa chịu khuất-phục. Bởi vậy, hồi tháng 5 năm 1885, khi tướng Pháp De Courcy vào Huế bắt Triều-đình ta phải chịu quyền Bảo-Hộ, các ông Thuyết và Tường nhất quyết không chịu và sửa soạn một cuộc trường-kỳ kháng-chiến. Đêm hôm 22-5-1885, Tôn thất-Thuyết hạ-lệnh đánh tòa Khâm-sứ và trại lính của Pháp đóng ở Huế. Hôm sau, bộ-binh và thủy-binh Pháp bèn phản-công một lượt và chiếm kinh-thành Huế.

Thuyết vội đem vua Hàm-Nghi chạy ra mạn Quảng-Bình, rồi truyền bịch càn-vương đi các nơi.

o°o

Trong thời-gian 1883-1884, ông Phan-đình-Phùng, sau khi bị cách tuột chức-tước, bèn tìm cách lui về cố-quận, lo cày cấy năm ba mẫu ruộng để di-dưỡng tháng ngày và đợi xem thời-cuộc xoay vần. Được ít lâu, ông được Thuyết cử làm Tham-Biện Sơn-Phòng tỉnh Hà-tĩnh (1884).

Rồi tới khoảng tháng 6 năm Ất-dậu (1885), ông Phan nghe tin vua Hàm-Nghi bị quân Pháp truy-nã ráo-riết, nên phải chạy dài... Khi nhà vua chạy tới miền thượng-du tỉnh Quảng-Bình, ông Phan cùng các bạn đồng-chí (như các ông Phan-quang-Cur, Hoàng-xuân-Phong, Ngụy-khắc-Kiều, Phan-trọng-Mưu), tới hành-tại để báí-yết, khóc và nguyện với nhà vua hết sức càn-vương cứu-quốc, dù chết cũng cam lòng.

Vua Hàm-Nghi phong cho ông làm Tán Lý quân-vụ, thống tướng các đạo nghĩa-binh. Ông tạ ơn lui ra, cùng với Tôn-thất-Thuyết bàn việc nước cần phải cứu-nguy như thế nào. Nói về kế-sách tiến-hành, ông cho là thời-cuộc khó khăn, nhưng vẫn có thể trông cậy vào nhân-hòa hơn vào thiên-thời và địa-lợi; tuy thế, phải kịp trừ-biện khi-giới và cầu cứu viện-binh. Ông tính ra Bắc đê hiệu-triệu các nhà chí-sĩ văn-thân ngoài đó hưởng-ứng cho đồng.

Sau khi phụng-mệnh vua trở về Hà-Tĩnh, ông phát tỳ tịch đi khắp các nơi và kéo cờ khởi-nghĩa ngay ở làng Đông-Thái (là nơi sinh-quán).

Troang lịch-văn, đại-ý ông nói phụng-mệnh vua cử nghĩa-binh chống cường-dịch, và cứu quốc-gia, việc này là việc chung của mọi người làm dân, riêng mình ông không gánh vác nổi, thiết-tha mong ở các bậc anh-hùng chí-sĩ trong nước, cùng xuất tài-lực để cứu-nguy cho đất nước.

Lời lịch-văn đơn-giản mà thống-thiết, khiến ai đọc cũng sôi-nổi rạo-rực trong lòng. Chỉ trong vòng một tuần, nghĩa-sĩ các nơi hưởng-ứng theo ông tới 5, 6 ngàn người, nhất là 2 tỉnh Hà-tĩnh và Nghệ-An.

Ông lấy ngay nhà ông làm « nghĩa-sĩ-đường », tụ họp nghĩa-quán, làm lễ tuyên-thệ, rồi chia binh ra từng đồn trại, cách sắp đặt điều-khiển rất nghiêm-minh. Nơi địa-đầu làng Đông-Thái, ông cho lập một xưởng lớn để đúc súng và chế thuốc đạn (theo lối của ta) cùng rèn gươm dao nữa.

o o

Hồi đó, trong triều đã lập em vua Hàm-Nghi là vua Đồng-Khánh lên kế-vị vào ngày mùng 6 tháng 8 năm Ất-Dậu (1885). Cuộc bảo-hộ của Pháp đã bắt đầu xếp đặt đầu vào đây. Các tỉnh miền Trung hầu hết đều tùng-phục, duy còn một vài tỉnh như Quảng-Bình, Hà-Tĩnh, bọn văn-thân dựa vào phong-trào của vua, hoạt-động rất mạnh-mẽ và gây thêm thanh-thế cho ông Phan-Cình-Phùng.

Ông Phan xếp đặt tạm xong việc binh-bị, bèn cho ra quân, nhưng đều bị thua thua mấy trận đầu. Ông thu-thập tàn-quân, an-ủi tướng-sĩ, rồi kéo quân nạy đóng chỗ này, mai ở chỗ khác, thường dùng chiến-thuật du kích canh quan địch. Quân Pháp đánh dẹp mãi vẫn không tiêu-trừ nổi. Có lần, địch-quân bắt sống được anh ông là Phan-đình-Thông vào đầu năm 1886 (do sự nội-phản của một tên thủ-hạ); địch-quân nhân cơ-hội này viết thơ vừa khuyến-dụ ông, vừa dọa-nạt ông nếu không qui-thuận sẽ hạ-thủ anh ông và tàn-phá cửa nhà cùng phần-mộ gia-tiền. Ông không thèm viết thư trả lời và chỉ thanh-minh với chúng-tướng rằng:

— Từ khi cùng chư-tướng khởi binh cần-vương, tôi đã quyết-tâm bỏ hẳn việc gia-đình quê-hương ra ngoài không nghĩ tới. Nay tôi chỉ có một ngôi-mộ to nhất nên giữ là đất nước Việt-Nam; chỉ có một ông anh lớn đang bị nguy-vong, là cả toàn-dân con Hồng cháu Lạc. Nếu chỉ lo sửa-sang phần-mộ của mình, chỉ lo vớt ông anh của mình, thì ngôi mộ cả nước kia ai giữ, bao nhiêu triệu đồng-bào cứu ai cứu ?...

Tướng-sĩ cảm-động đến ứa nước mắt và quyết-tâm theo ông chống-cự với địch-quân cho đến hơi thở cuối cùng.

Qua năm Đinh-Hợi (1887), nghĩ mình cô-lập khó bề thành-công được ngay, ông quyết-kế ra Bắc-kỳ hiệu-triệu văn-thân chí-sĩ cùng nổi lên ở ngoài đó để làm thanh-viện. Ông dặn-dò chúng-tướng hãy khoan đánh, đợi ông về sẽ hay.

Quân Pháp vẫn tìm-nã ông một cách ráo-riết, nên ông đã phải trốn-tránh, đổi tên họ, thác-tích làm một thầy đồ dạy học ở Sơn-Tây, kẻ cũng đáng buồn thay! Ra Bắc, ông nhận thấy phong-trào văn-thân cũng lớn lắm, nhất ở Hải-dương, Nam-định, Bắc-ninh, Sơn-Tây, v.v..., song phần nhiều hay lấy tà-thuật dụ dân, chưa được mấy người làm đứng-đắn ra việc, đáng cho đồng-bào tin cậy. Thấy thế, lòng ông sao khỏi tê-tái buồn rầu, nên gặp ngày tết nguyên-đán năm Mậu-Tý (1888), ông cảm-khái có làm bài thơ khai-bút như sau:

Lưu oanh đình ngoại ngữ hoa chi,
Hoa báo xuân qui, nhân vị qui.
Bình lãnh bách niên tu nhật nhiều,
Hồng-sơn vạn lý vọng vân phi,
Ngô-gia hữu giáo cặng trung-hiếu,
Khách-địa vô tâm oán biệt-li.
Giới-tiết thị nhân hành lạc xứ,
Ngã phòng giới-tiết bất thăng bi.

Một vị cựu-học đã tạm dịch-nghĩa như sau:

Tiêng oanh non-nỉ sản ngoài,
Tin xuân về đó mà người ở đâu ?
Ngàn thu một tấm cô-sầu,
Non Hồng núi Ngự mây đầu xa xa.
Hiếu-trung là nếp nhà ta,

*Biệt-ly đầy khách oán mà làm chi ?
Tiết vui ai cũng hoan hù,
Mà ta riêng nỗi sầu-bi một mình ?*

Cũng trong năm Mậu-Tý (1888) khi nghe được tin vua Hàm-Nghi, bị quân Pháp bắt vào ngày 16 tháng 6 âm-lịch (tại làng Mọi Khê-ta-bao, châu Tuyên-Hóa, tỉnh Quảng-Bình), lòng ông càng thêm bi-úat. Ông bèn quyết-tâm trở về cố-hương, định tụ-hop nghĩa-binh cụ-tướng, liều vào sinh ra tử quyết-chiến với địch-quân tới cùng.

Vừa lúc này, ông nhận được mật-thư của thượng-tướng Cao-Thăng, gửi từ Hà-Tĩnh ra mời ông về gấp để tiếp-tục cuộc kháng-chiến. Cao-Thăng, cánh tay mặt của ông Phan, là một vị danh-tướng đủ trí-dũng, ân-uy, sẵn co-muru thao-lược hơn người, đã ước hẹn mời ông theo đường biển mà về và đã nghiêm-tiếp ông tại bến làng Mân-Xá (chân núi Hồng-sơn, thuộc huyện La-sơn); sau lại đón ông về tạm đóng trên mấy trái núi Trùng-Khê và Trí-Khê (huyện Hương-Khê, tỉnh Hà-Tĩnh).

Về đây, ông biết rõ nguyên-nhân vua Hàm-Nghi bị bắt là do sự nội-phân và diêm-chi của tên thổ-tù Trương-quang-Ngọc. Tức-giận, tự ông diêm-binh thân-hành đi bắt tên Ngọc ra chém đầu để rửa hận cho nhà vua. Nghe tin này, xa gần ai cũng hả lòng và hào-khiet các nơi nô-nức đem quân về để tùy ông sai khiến.

Ông bèn lựa nơi hiểm-yếu đóng đại-đền là núi Vụ-Quang, Núi này, tục gọi Ngàn Trươi, là một khu rừng núi rất hiểm-trở, mặt trước trông ra đồng-bằng và đóm được tỉnh-thành Hà-Tĩnh, mặt sau toàn là rừng rậm có đường lối bí-mật đi qua đất Lào mà sang Thái-Lan; lại thêm một con đường nhỏ nữa, thông suốt tới núi Đại-Hàm cũng là một chặng núi hiểm-yếu vô cùng.

Như trên đã nói, Cao-Thăng, một vị tướng tài của ông Phan, lại tận-lực giúp ông tổ-chức quân-đội rất có quy-cú. Nghĩa-quân chia ra làm 15 quân-thứ (chỗ quân đóng), rải rác tọa-trấn những nơi hiểm-trở trong vùng Quảng-Bình, Hà-Tĩnh, Nghệ-An. Mỗi quân-thứ có từ 100 đến 500 quân, còn ở đại-đồn Vụ-Quang, lúc nào cũng có 500 quân, toàn là quân tay súng kiêu mĩ và luyện tập bắn rất giỏi. Binh-phục đồng-loạt, súng ống do tướng Cao-Thăng tự đúc theo kiểu súng Tây (Kiều 1847).

Núi Vụ-Quang được chọn làm Đại-bản-doanh, Nơi đó cũng là chỗ úch.

trở và tiếp-tế lương-thực; đồng-thời, cũng là xưởng chế-tạo súng-dạn. Những vật-liệu và thuốc súng thì ông Phan cho người tâm-phúc mạo-hiêm đi đường tắt qua Lào sang Thái-Lan mua về.

Quân-thế binh-lực của ông ngày càng hùng-hậu, văn-thần nghĩa-sĩ xa gần lại kéo về qui-tụ càng thêm đông-đáo.

Tôn-thất-Thuyết trước khi vua Hàm-Nghi bị bắt đã trốn sang Tàu để cầu viện; nay nghe tin ông Phan trở về quyết-cường tái-khởi, lấy làm mừng lắm, có sai người gửi thư về đại-đồn Vụ-Quang khích-lệ ông và ân-cần khuyên ông giữ vững đức liêm-chính công-bình mà lo quốc-sự. Trong lòng cảm-khích, ông đã viết câu liễn sau đây dán ở đại-bản-doanh, giữa Nghị-sự-đường:

Liêm-bình khâm tướng-huân,
Ưu-nhục lăm thân-tâm. (1)

Một người bạn đồng-hương và đồng-chí của ông là vị tiến-sĩ Phan-trọng-Mưu, (ngày trước cũng khởi-nghĩa, sau bị thất-bại và chạy trốn ra ở Nam-Định) cũng gửi một bài thơ, vừa mừng rỡ cho bạn, vừa hồ-thẹn cho mình:

Phiệt-duyet ngô-môn tam-thế-tướng,
Sơn-hà cố quận tích-niên-binh,
Nhân tông biệt cứu tư đồng-chí,
Sự đáo thời-gian quý đại-danh.
Lão-tướng thùy nhân xung quốc-thước,
Nho-thôn hà sách thệ thanh-binh.
Bồi-hồi ngư dạ tâm thiên-ý,
Đao hướng viên-tiền tá nhất minh (1)

Có người tạm dịch-nghĩa như sau:

*Ba đời khanh-tướng nhà ta,
Đac-binh năm trước, sơn-hà cõi xưa.*

(1) Câu trên tỏ ý vâng lời quan-tướng Tôn-thất-Thuyết khuyên-răn liêm-chính công-bình; câu dưới tỏ ý vua lo tới nhục, vua nhục tới chết, nay vua Hàm-Nghi đã tan nhà mất nước, ủy-thác việc lớn cho ông, vậy ông quyết-chí tuân-mệnh làm cho thành-công hay là đến chết mới thôi.

(2) Theo một giả-thuyết khác, căn-cứ vào điệu thơ chất-phác tự-nhiên của bài thơ chữ hán trên đây, có người lại cho là của ông Phan-đình-Phùng sáng tác.

Người đồng chí, nổi tương-tư,
Trông thời-thế những riêng như hồ minh.
Nhà nho khôn chước thanh-bình,
Nhờ tài quốc-thước đã đành có ai ?
Năm canh lòng những bồi-hồi.
Xa xa mây cũng thấu ngoài cửa viên.

Lại một người quen biết khác của ông (nhưng không phải là đồng-chí) là ông Võ-Khoa, làm Tuần-phủ ngay ở tỉnh Hà-Tĩnh (là nơi ông dựng-võ), trọng về chí-khí kiên-cường của ông, nhưng lại khuyên kín ông bãi binh qui-àn là hơn, vì cho là thời-thế khó-khăn đâu dễ chuyển vần.. Bởi vậy, có gửi bí-mật cho ông một bài thơ như sau :

Ký võ hạ-vũ lộ binh hòa,
An sử xuân-phong biến hồ hàn.
Kỳ vị ngô-châu đi nhất át,
Thử hồi ninh-phụ thử giang-san.

Tạm-dịch là :

Mùa hè khôn rưới lửa nồng,
Gió xuân chỉ để lạnh-lùng khắp nơi.
Châu ta còn có một người,
Lúc này bao nữ phụ lời non sóng.

Đề tỏ ý-chí quyết-liệt của mình, ông có họa-vận như sau :

Bách-niên tôn-xã dư hoài nhiệt,
Nhất phiến cô-trung tặc đả hàn.
Kỳ-ngữ đồng-nhân tri dã phủ,
Sở vương thế-lực bại hà san ?

Tạm-dịch là :

Chí ta cứu nước đang nồng,
Lòng ta trung-dũng lạnh-lùng địch-quân.
Ai về nhắn hỏi đồng-nhân,
Sở-Vương sức mạnh bại-sơn bao giờ ?

Đọc qua mấy bài thơ trên đây, ta càng rõ tấm lòng sắt đá, và chí kiên-cường quyết-liệt của ông, ai lay chẳng chuyển, ai rung chẳng rời ! . .

Đã sẵn có căn-bản hiểm-yếu, lại thêm binh hùng tướng mạnh, dù thua cũng còn lâu, quân địch chưa dễ đã làm gì nổi.

Hơn nữa, tướng-tá tâm-phúc và đặc-lực của ông là anh em Cao-Thăng và Cao-Nữ, phần-khởi trong lòng, càng hết sức hoạt-động phía ngoài, chăm lo trừ-biện binh lương súng đạn và rèn luyện tinh-thực quân-sĩ. Mỗi khi phải đối-chiến giao-phong ở đâu với quân địch, Cao Thăng tỏ ra can-đảm, thao-lược khác thường, làm cho quân địch nhiều phen táng-dỡm kinh-hồn . . .

Về phần ông Phan, thì cứ tọa-trấn trên núi Vụ-Quang, tinh toán bày nghĩ cơ-mưu, và ra hiệu-lệnh cho các tướng tá.

Thấy phong-trào văn-thân của họ Phan ngày càng sôi-nổi lan tràn, chính-phủ Bảo-Hộ cũng e-dè lo-ngại, lần lượt sai đến sáu bảy ông kế-tiếp nhau làm Tiểu-phủ-sứ, cho lĩnh-tập hiệp-lực với lính Pháp đi đánh dẹp, song trải mấy năm huyết-chiến, hao binh tổn tướng đã nhiều, mà rút cục vẫn không tiêu-trừ nổi.

Thanh-thế ông Phan càng vang dậy trong nước và nhân-sĩ 4 tỉnh Thanh-Hóa, Nghệ-An, Hà-Tĩnh, Quảng-Bình, đã phải thần-phục và kính-tặng ông cái huy-hiệu rất đẹp là « Sơn-trung tề-tướng ».

Nghĩa-quân Phan-dình-Phùng tuy binh-lực đã khá, sẵn có ít nhiều súng-đạn, song đem so sánh với binh-lực khi-giới của quân Pháp vẫn còn thua kém nhiều, nên vẫn phải dựa vào hiểm-thế của rừng núi để kháng-chiến mà chưa thể ra ngoài tung-hoành lừa-lao được.

Muốn vây bọc và tiêu-trừ nghĩa-quân một cách đặc-lực, quân Pháp phải đặt ba chỗ đóng đại-binh kế sau đây, (còn ở những nơi xung-yếu khác, cũng lập nhiều đồn nhỏ đóng binh rải-tác) :

1) Thứ nhất là đồn Minh-Cầm và đồn Thuận-bài ở mạn sông Gianh (Linh-Giang) thuộc tỉnh Quảng-Bình. Đồn này do Đại-tý Monceaux lập từ năm 1887, giữa năm vua Hàm-Nghi còn ở Quảng-Bình mà bọn cựu-thần (như các ông Lê-Trực, Nguyễn-phạm-Tuân và con của Tôn-Thất-Thuyết là Tôn-Thất-Đạm) đang khởi-bình cần-vương. Trong lúc đó, đảng ông Phan khởi-nghĩa ở Hà-Tĩnh.

Đồn này lập ra cốt để chống giữ cả mấy mặt. Sau vua Hàm-Nghi bị bắt, Lê-Trực ra hàng, Nguyễn-phạm-Tuân và Tôn-thất Đạm tuấn-tiết. Duy nghĩa-binh họ Phan vẫn còn, vậy quân Pháp vẫn đóng ở đồn này cốt ngăn đường sông Gianh, không cho lan tràn vào Huế.

2) Thứ hai là ở tỉnh-thành Hà-tĩnh và tỉnh-thành Nghệ-An. Quân Pháp đặt trọng-binh ở 2 nơi này, cốt để chặn đường không cho ông Phan tiếp-tế giao-thông với ngoài Bắc.

3) Thứ ba là đồn Linh-Cầm, lập gần ngay bên làng Đông-Thái, cốt chặn ngay đầu con đường một mặt đi lên núi Vụ-Quang, và một mặt đi lên núi Đại-Hầm (tức là nơi căn-bản của ông Phan).

Năm 1886, Paul Bert sang làm Toàn-quyền tại nước ta để tò-chức công việc cai-trị. Ông không muốn dùng đại-binh, e làm náo-động lòng người bên Pháp, nên chỉ phái mấy quan binh Pháp cầm đầu bọn lính tập ta đi đánh dẹp đảng văn-thân.

Bọn lính tập này được họ khích-lệ xung-phong đột-trận bằng cách huệ-tặng mấy mẫu lương-diền, hoặc gán mẽ-day quân-công, hoặc ân-thưởng phẩm-hàm bổng-lộc, v.v...

Không muốn sát-hại đồng-bào đã nhẹ dạ theo Pháp vì chút danh-lợi hão huyền, ông Phan có truyền-lệnh cho nghĩa-quân, khi giao-chiến, gặp cảnh vạn bất đắc-dĩ mới bắn giết bọn lính tập ta.

Có một lần, vì các tướng đem binh ra ngoài có việc hết cả, trong đại-đồn chỉ còn có 20 thân-binh cầm-tử và 14 khẩu súng mà thôi. Chợt có tin báo có hơn 100 quân Bảo-hộ đi tuần-tiểu sắp tới nơi. Lúc đầu, ông tỉnh đã rút lui, sau nhờ có lãnh-binh Nguyễn-Mục, cầm đầu bọn thân-binh cầm-tử, bèn nên dùng kế nghi-binh và nhờ thế núi hiểm-trở mà phục-kích quân Bảo-hộ.

Quả-nhiên, tưởng là xuất-kỳ bất-ý đánh phá đại-đồn một cách dễ dàng, ai ngờ toán quân Bảo-hộ (vừa lính tập, vừa lính Pháp) mới leo tới giữa núi, thì đột-nhiên bị phục-kích dữ-đội. Một viên trung-úy bị trọng-thương, quân Bảo-hộ đâm hoảng-sợ và rối-loạn. Viên thiếu-úy phải ra lệnh rút lui mau, nhưng vừa chạy tới chân núi lại bị một toán nghĩa-binh tiếp-ứng (vào độ 200 quân) vừa ở ngoài về, đánh cho một trận tơi-bời. Quân Bảo-hộ thịnh-linh bị đánh đồn-dập cả mặt trước mặt sau, không còn lối chạy nữa, chết năm ngàn-ngang; sau chỉ còn một số ít tâu-thoát được, bỏ lại rất nhiều súng đạn và lương-thực.

Sau trận đại-thắng này, ông Phan xuống chân núi xem xét bãi chiến-trường và động mối thương-tâm, ông sai nghĩa-binh chôn vùi tử-tế xác chết của quân Bảo-hộ. Vừa đắc-ý, vừa cảm-hoài, ông có làm mấy bài thơ đề kỷ-niệm:

I— Tôi phái binh hành hốt phỉ lại,
Dư tâm vị định chính bồi-hồi.

Trương-tiền-thỉnh chiến hồn-thần-giải,
Quả bế thời gian báo tiếp hồi.
II— Sơn cái cao hề, thủy cái thanh,
Mỗi u mặc tướng hiện anh-hình.
Bất-nhiên chúng quốc tướng huyền thâm,
Hồ đảo khe-tiền dĩ thất kinh.

Xin tạm-dịch như sau:

I— Vừa phái quân đi giặc đến nơi,
Lòng ta lui tới lưỡng bồi-hồi.
Người xin quyết đánh là ai đó?
Chớp mắt mà ra đã thắng rồi!

II— Chót-vót non cao, nước một màu,
Quý-thần ầu cũng giúp ngầm nhau.
Không đứng bên ti bên nhiều thế,
Mà đến đầu khe đã chạy mau?

(Còn tiếp)

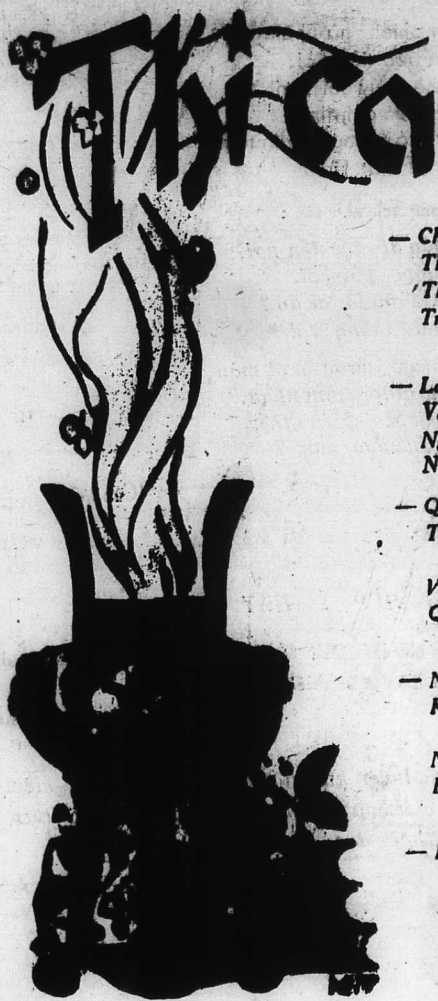
LỜI ĐEP Ý HAY

— Dĩ học-vấn mà luyện khí-chất; dĩ lễ-pháp kiểm-thúc thân-tâm; dĩ lương-sư ích-hữu vi thị quy; dĩ hiệp-tà ác-thiếu vi trảm-độc.

Hoàng-văn-Khả

— Đem học-vấn để mà luyện khí-chất; đem lễ-pháp để kiểm-thúc thân-tâm; dùng thầy giỏi-bạn-tay làm đường lối để noi theo; coi kẻ dâm-tà gian-ác như thuốc-độc để xa tránh.

H. Văn dịch



**TRÔNG TRĂNG
NHỚ NGƯỜI**
ĐẠM-NGUYỄN

- Chị Hằng ơi! có hay chăng tá?
Thấy ai đây, vui cả một giờ!
Thanh cao khôn tả nên lời,
Treo gương kim cò cho đời soi
chung!
- Lat-lát khắp hang cùng ngõ hẻm,
Về hào-quang chi kếm kím-ô!
Ngàn mây khuya sớm điềm-tô,
Non sông như đã hẹn hò từ xưa!
- Qua bao độ gió mưa chẳng ngại,
Tấm lòng băng giữ mãi không
nhờ!
Vắng ai, mây ám, sao mờ,
Quạnh htu làng xóm, ở-hò cò
cây.
- Nước non nọ nơi đây chẳng biết,
Khách làng nọ như hết nguồn
thơ.
Nào đâu chén rượu cuộc cờ,
Lưu-Linh, Đố-Thích cũng chờ
đợi ai!
- Khúc Nghệ-thường bên tai thánh
thót,
Mối tình hoạt như đốt tâm can.
Mong ai soi tỏ doanh hoàn,
Khuyết tròn, tròn khuyết, muôn
vàn thanh-quang.

TRẢ LẠI BỨC TRANH

ĐOÀN-THÊM

Với lời thăm tạ, xin hoàn lại bức tranh tố-nữ tân-thời mà bạn đã đem cho tuần trước.

Bà nàng tuyệt-sắc, nhớ lại chưa từng thấy quanh mình. Tất cả tươi thắm nõn nà, dịu dịu, ngây thơ, những dáng điệu rung rinh, những nụ cười đưa vào cõi mộng . . . hình như tất cả sắc nước hương trời đã chung đúc thành Hằng-Ngà, Tây-Thi, Dương-Phi 1957.

Song, những « tòa thiên-nhiên » « dày dày sẵn đúc », những « trong ngọc trắng ngà » mà bạn đã tốn công tô điểm, xin đặc-biệt dành cho cụ Tiên-Điền, hay tặng các ông bạn phương Tây là nơi đầy tượng hình thoát-y « Trois Grâces ».

Đâu đến nỗi người trần mắt thịt, vì bạn đã giảng cho biết tài tình của Le Corrège tả nàng Antiope giấc bướm mơ hoa, phơi mình bụi cỏ. Tượng Venus pha-lê hay cẩm-thạch đã bao lần trước mắt, cũng như tấm thân đáng giá trăm triệu Mỹ-Kim của cô đào Brigitte Bardot.

Nhà đâu có chèo sứ đình đồng, mà e chẳng hợp với nét thần Hỷ-Lạc? Tuy đã treo cao họa-cảnh phảng phất nước mây Corot hay cây cỏ Watteau, cũng chưa tới trình-độ tối-tân kỳ-dị, bốn bức tường không dám xanh đỏ tròn vuông theo Tạ-Ti, vì đối liền hồng gián nhảm vẫn còn đậm nét tiên-nho.

Ngẫm cho kỹ, thành-thực mà thua, cũng chẳng có tâm-hồn Tartuffe, đề rạo rục nhưng vờ kêu thẹn: ôi mỹ-nhân, bộ ngực che đi! (Oh, cache-moi ce sein que je ne saurais voir!)

Nhưng sách văn dạy, văn-hóa là bóng hình xã-hội. Khung tranh của bạn, không phải là bốn phiến gỗ thông hay tường vôi tẻ-xá: song là cả sông Lô núi Tản, Đông-Hải Trường-sơn, Cà-Mâu Nom-Quan; là rừng sâu ruộng cỏ còn thấp thoáng sắc màu nghiêm-khắc thanh-cao của mấy ngàn năm văn-hiến.

Trong khung cảnh đó, không có chỗ nhường cho hình là lộ thần Aphrodite. Chỉ mới có ngọn trúc la đà, trắng tà góc núi, áo the thâm cũ kỹ, nét mặt hiền hòa của ông cha tích đức hoặc cùng lắm là nhịp cầu sông Seine, bông đào Nhật-Bản, hay nụ cười má phính, chút duyên thâm cô gái bên Sông Thao !

Thời đi anh. Trên đường tìm màu sắc muôn hoa, xin chớ tưởng là bạn anh ngăn cản ; nhưng là mấy mươi đời quen mắt với nét đàn-thanh Hán Đường Tống Minh, tranh thủy-mặc Đông-Pha du Xích-Bích.

Đời đường lối, phải thay tâm-hồn cũ, và dù sao, vợ hiền ta còn chút máu Hogan-Thư . . .

NGƯU-LANG CHỨC-NỮ

HỒNG-THIÊN nữ-11

« Đêm đêm ngắm giải Ngân-Hà,
Ngân sao lấp-lánh tung hoa giữa trời.
Tranh tạo-hóa tuyết với khôn tử,
Giọt mưa sầu buồn-bã vì đâu ?
Ai bày tháng bảy mưa Ngâu.
Đề thương đề nhớ đề sầu cho thu.
Cũng chẳng biết từ bao thế-kỷ.
Cảnh Thiêm-cung mỹ-lệ nhường nào.
Ngọc-Hoàng Thượng-đế trên cao,
Có nàng Chức-nữ má đào đương xuân.
Tóc vàng mượt trắng ngần da tuyết,
Miệng hoa cười chị Nguyệt thâm ghen.
Long-lạnh đôi mắt mờ huyền,
Như thu hút cả ánh đèn nhân-gian.
Vua yêu quý như vàng như ngọc,
Cả công-dung tài-đức vẹn toàn
Đôi bàn tay ngọc dịu-dàng,
Ngồi trên khung cửi thoi vàng nhẹ đưa.

Ngày chít tối, say sưa chế biến,
Những lụa là dâng hiến vua cha.
— Một mình dệt gấm tổ hoa,
Gió trăng một giải, ngân-hà nữ-non.
Trong những buổi hoàng hôn vắng vẻ,
Kìa bên sông một kẻ chôn trâu.
Vẽ người tuấn tú thanh tao
Mặt tươi mắt sáng-trán cao đường hoàng.
Trên thềm cỏ xanh, vàng thắm thắm,
Thả đàn trâu lững ngẫm người tiên.
— Đài gương đầu chiếu phận hèn,
Xá chi chiếu rách mà chen sập vàng.
Ruột tâm đầu ngọn ngang vô võ,
Giám mong đầu giải tổ can trường,
— Trên khung nàng cũng mơ trăng.
Thấy Khiên-Ngưu tựa ông hoàng ần danh.
Bao về lịch chiếu thanh cân-đổi,
Trái tim vàng lọt tới mắt xanh.
Vườn xuân đương buổi thanh bình,
Vi ai cho ngọn lửa tình nhóm lên.
Ngày ngọc ngân chờ tin gió lại,
Đêm mơ buồn khắc khoải hồn mê.
Quần tiên thấy sự lạ kỳ,
Tim Vua cha mới tí tởm tởm.
Ngọc-hoàng nghĩ thương tình công-chúa,
Rộng lòng cho đôi lứa kết hôn,
— Việc ai nấy phải vương tròn,
Một lời đã hứa đâu còn đổi thay.
Tuần trăng mật đắm say duyên mới,
Sớm chiều quen sông núi tiêu dao.
— Có hoa đua nở đón chào,
Chim ca khúc nhạc, đạt dào ngàn cây.
Mây lồng nguyệt, nguyệt mây chen bóng,
Sáo Thiên-thai muôn giọng bỗng trầm.
Vui vầy quên cả tháng năm,
Khung vàng để nhện buồn chằng tơ sầu.

Rượu đồng mực đàn trâu đưa phở,
Mộng hương tình quên cả lời cha.

— Bất bằng nổi trận phong ba,
Một hôm có lệnh vua cha truyền đòi.

Giận con chẳng nhớ lời đã hứa,
Đừng trách cha sao nữ đang tâm.

— Cán cân công lý cha cầm,
Phải làm gương để cời trần soi chung.

Từ đây bắt vợ chồng xa cách,
Sóng Ngân-hà một lạch nước khơi.

— Chân trâu dết cửi hôm mai,
Phận ai nấy giữ chớ sai việc thường.

Kẻ khung cửi sâu vương trăm nỗi,
Người bên sóng ruột rối vô to.

Ngân-giang một giải đôi bờ,
«Bên Irông đầu nọ bên chèo cuối kia»

Tiếng địch-vọng làm li thổng thiết,
Giọng chim hòa như siết trái tim.

Nước sao cá lặn tâm chìm,
Nhạn bay ngợ ngần như tìm lúa đôi.

Làn mây biếc dần trôi mây ngã,
Cỏ hoa giờ ủa cả màu son.

Lệ sầu như giọt mưa tuôn,
Đặng cây ngậm quả bồ hòn trông nhai.

Giòng sông bạc cớ sao hồ hững,
Ngăn đôi hàng chận đứng duyên nhau.

Tơ hồng nguyệt lão nơi đâu,
Xe chỉ một mối tơ sầu hồi tơ !..

Lời than thở gió đưa vọng tiếng,
Nỗi đau buồn thấu đến vua cha.

Nghĩ con lòng thấy xót sa,
Phép công phải trọng, tình nhà cũng thương.

Hoa xuân đã phai vàng lại thắm,
Đôi làn thu đậm đậm giọt sầu.

Tính cho bắc một dịp cầu,
Hàng năm «Thất tịch» gặp nhau một lần.

Sai Thái-bạch dâng ván hạ giới,

Chọn một nghìn thợ giỏi đưa lên.

Nực cười thay lũ ma men,

Tranh khôn tranh khéo tranh quyền tranh công.

Mực thước đã bất-đồng ý-kiến,

Chỉ tranh đánh nguy-biến hơn thua.

Chiều về lại sớm lại trưa,

Nhật-ky đã tới cầu chưa dịp nào.

Ngọc Hoàng giận nói sao cho xiết,

Ghét đoàn người qui-quyết ma ranh.

Cả lời lớn tiếng đánh-hanh,

Coi thường pháp-luật thiên-đình chẳng tuân.

Về hạ-giới làm những có lúc,

Cõi trần-gian lục-đục chẳng yên.

Biển thành chim khách, quạ đen,

Bắc cầu Ô-Thước, nổi liền Ngân-giang.

Cho Chức-Nữ Ngưu-Lang đoàn-tụ,

Rời qua đêm lại bỏ dịp cầu.

Đôi bờ tại cách xa nhau,

Trời thu nặng hạt mưa Ngâu sụt-sùi.

CON CHIM LẠC BẠN

Chim chirp kêu thương én gọi đàn,

Lưng trời khắc-khoải nỗi chia tan.

Mưa dề gió ép bay đà mỏi,

Cám cảnh loài chim, lệ chứa chan.

Trong cơn giông tố phũ-phàng,

Nhìn lên chiếc én, lạc đàn kêu thương.

Lưng trời đôi cánh đã chồn,

Tiếng kêu khắc-khoải, cho buồn lòng ai.

Thương thay chim títt mù khơi,

Không gần để cứu giúp nói chim khôn.

MAI-OANH nữ-sĩ

TIẾNG HÁT

VŨ ĐỨC-TRINH

Một đoàn trẻ hát vui chơi ;
Tiếng vang trong trẻo chuỗi lời ngây thơ.
Thiên trào yêu/tình đơn sơ,
Yêu câu hát giải lòng to thật thà.

Chiều về, cung hát trống quân
Nổi lên trong đám tuổi xuân giữa làng,
Tuy yêu đương, chẳng sỗ sàng.
Trời nghe, cũng hểu can tràng cho ai.

Trước thềm, tiếng hát mừng khen ;
Giọng oanh rướn bằng khéo xen giọng trầm.
Thiên đình nghe ngóng thanh âm,
Hểu lời táng bốc, cười thắm thể gian.

Rầu rầu, tiếng hát đau thương
Ngỏ bao nhiêu khúc đoạn trường bi ai !
Trăm năm ở cõi trần đời
Có người nào chẳng thở dài mấy phen ?

THE SINGING VOICES

By VŨ ĐỨC-TRINH

A group of children sings distractingly.
Their limpid voices resound a string of artless words.
The celestial court loves simplicity,
Loves songs displaying tender, candid hearts.

Eventide returning, the notes of the songs with the drum-ropes (1)
Rise from a group of springlike youth in the village center.
Though amorous, they are not too bold.
Heaven, hearing, also understands condescendingly their sentiments (2).

Before the perron, the singing voices congratulate and praise ;
Oriole tones, stretching to soprano, artfully intermingle with bass tones.
Paradise, listening to the sounds.
Comprehends the overpraising words, silently laughs at the world.

Somewhat chagrined, the dolorous singing voices
Disclose so many pieces of sorrowful, broken hearts (3).
For a hundred years in the region of the dusty stage (4)
Has there been any man who did not sigh at times ?

(1).—Drum-ropes : Ropes extended between two stakes and beaten rhythmically to produce a sound similar to that of a drum. Boys and girls alternately improvise popular verses which they sing dialogically, while beating these ropes. Thus, the Vietnamese are at once extemporizing poets and extemporizing musicians.

(2).—Sentiments : In Vietnamese, literally, « livers and bowels. »

(3).—Broken hearts : In Vietnamese, literally, « rent bowels. »

(4).—The dusty stage : The world covered with filth and misery.

VỊNH HOÀNG-DIỆU

Anh-hùng vương-vấn cuộc đạo bình,
Vị nặng non sông phải nhẹ mình.
Máu kết tinh-trung tươi Võ-Miếu,
Gương treo khi-liết rạng có-thành.
Biển còn lè thắm hòa sơn đỏ,
Mộ có gan vàng rạng sừ xanh.
Nghị phách người xưa hờn nước cũ,
Muôn đời thơm khói bởi thơm danh.

Sa-Minh TA-THỨC-KHAI

NẶNG

Nặng tự đâu về giải Thủ-đó?
Làm cho thiên-hạ nóng như lò?
Mây tre khôn kín khuôn trời thắm,
Xe rudi càng thêm lớp bụi mù!
Mắt kính mờ hoa vàng một sắc,
Tình thơ đưa gió mát ba thu!
Ói ai ngại nặng, ai ưa nặng:
Kìa chiếc diều bay, sáo thổi vu!

ĐÔNG-XUYỀN

(Trích tập «Thuyền Thơ»)

VỊNH HOÀNG-THƯ

Tranh nơi bá chủ với Kiều nhi,
Bề ai gáy bao chuyện bất kỳ!
Đã phá thuyền tình sẵn hải đạo!
Còn thêm lửa dục đốt Lâm-truy!
Bắt gian cửa Phật đem gài bẫy!
Mượn thuyết chồng chung đánh giải vi!
Mắt trận Hà-đông ghé gờn nhi?
Nghe còn dọn gáy khách tu mỹ!

Tô-Nam NGUYỄN-ĐÌNH-DIỆM

MỠI ĐỘ CHIỀU VỀ...

Tặng B.H.

Mỗi độ chiều về tu nhớ em,
Nhớ em trắng tóc đợi bên thềm.
Dáng em tha thướt như tiên-nữ,
Mang đến hiền-hóa với diu êm.

Nhưng bỗng chiều nay vắng bóng em!
Lòng ta có-quanh nhớ thâu đêm.
Em rời bến cũ tìm trời lạ,
Lỗi hẹn cùng ta, ai trách em?

Tuy thế ta nào có trách em,
Cầu cho em đẹp, trẻ-trung thêm;
Cầu cho em hưởng nhiều hồng-phúc,
Mặc kẻ đợi chờ, thỏa ý em!

Xa cách nghìn trùng chẳng thấy em,
Đôi lời nhắn-nhủ nhớ mà xem:
Lòng ta chung-thủy không đơn-bạc,
Hẹn một ngày sau sẽ hiền thêm.

TƯƠNG-GIANG



CÔNG-CUỘC TRUYỀN-THU VĂN-HÓA CHO NHẬT-BẢN : MỘT VỊ ĐẠI NHO TRUNG-QUỐC ĐÃ DỌN ĐƯỜNG CHO CUỘC DUY-TÂN MINH-TRỊ

PHAN-KHOANG biên-khảo

Những bước đầu của công-cuộc truyền-thu. — Văn-hóa Trung-Quốc trước hết, do bán-đảo Triều-Tiên truyền sang Nhật-Bản.

Năm 285, đời Tấn Trung-Quốc, một vị bác-sĩ người Bách-Tế (1) đem sách Luận-ngữ và sách Thiên-tự-Văn vào Nhật-Bản, dạy thái-tử, đồng thời, Dung-Thông-Vương, Hậu-Duyệt của Phù-Tô, con trưởng vua Tân-Thủy-Hoàng, đem bộ-hạ dân 127 huyện, sang qui thuận Nhật-Bản, các người ấy đều biết nghề to-tâm, được Thiên-Hoàng trọng đãi, đem đi ở các nơi, cho làm nghề ấy. Đời Nam, Bắc-Triều nước Tàu, nước Nhật sai sứ sang Trung-Quốc, rước thợ may,

(1) Bán-Đảo Triều-Tiên do Cơ-Tử đời Thương (Trung-Quốc) khai thác, rồi đem thần thuộc nhà Chu. Đầu đời Hán, Vệ Mãn, người nước Yên, đến ở Triều-Tiên rồi diệt dòng họ Cơ mà lên làm vua. Truyền đến cháu nội là Hữu-Cừ, phân ly Trung-Quốc, bị vua Hán Võ-Đế đánh diệt (108), đặt làm 4 quận, ở phía Nam có các đất Mã-Hàn, Biên-Hàn, Thản-Hàn, gọi là tam Hàn, cũng thần phục nhà Hán. Sau đó, bán đảo Triều-Tiên chia làm 3 nước là Câu-Ly, Bách-Tế, Tân-La.

thợ dệt mang về. Rồi nước Bách-Tế lại đem cống nước Nhật thầy thuốc, sách thiên-văn, địa-lý. Về sau thợ in, thợ dệt hàng, thợ làm đồ gốm, thợ da, nhạc-công của Bách-Tế lục tục sang Nhật, mà y-học, mỹ-thuật, âm nhạc, lịch-học và các thứ kỹ-nghệ của Trung-Quốc do Triều-Tiên truyền sang Nhật-Bản vậy. Nước Bách-Tế cũng cống Nhật-Bản kinh và tượng Phật, Thiên-Hoàng rất hoan nghênh nên Phật-giáo bắt đầu truyền-bá trong dân gian, Thái-Tử tin Phật, sai lập chùa, đúc tượng.

Đời Tùy Trung-Quốc, sứ Nhật là Tiêu-dã Muội-Tử đem nhiều học sinh sang lưu-học ở Trung-Quốc, đồng thời Thiên-Hoàng cũng sai sang rước Kinh Phật, được vua Tùy Dường-đế tiếp đãi rất tử-tế.

Công-tích của tỉnh Chiết-Giang (Trung-Quốc) đối với sự di-thực của Văn-Hóa Trung-Quốc sang Nhật (2). Cuộc di-thực, của Văn-Hóa Trung-Quốc sang Nhật-Bản, từ thời Trung-Cổ trở đi, phần lớn do tỉnh Chiết-Giang mà phát xuất.

Vì Ninh-ba ở tỉnh này là hải-cảng trọng yếu của ghe thuyền đi biển, và từ khi nhà Nam-Tống đóng đô ở Hàng-châu trở về sau, tỉnh Chiết-Giang trở thành trung-tâm của Trung-Quốc.

Ninh-Ba xưa gọi là Minh-Châu, lại gọi Nguyên-Khanh. Từ xưa, người Nhật đi thuyền sang Trung-Quốc thì bắt đầu từ hải-cảng Bắc-da (nay là Phước-Cang), hoặc Trường-Kỳ mà đến Minh-Châu. Đi đường biển sang Tàu, người Nhật thường lợi dụng gió mùa : cứ cuối mùa thu, đầu mùa đông thì đi, rồi cuối mùa hạ thì trở về Nhật. Vì tháng sáu, tháng bảy, gió Tây-Nam thổi mạnh, tiện cho ghe thuyền sang đông, tháng tám, tháng chín, hết gió Tây-Nam, gió Đông-Bắc thổi, tiện cho ghe thuyền sang phương Tây. Đến Ninh-ba, lên bộ theo vận hạ ở miền đông Chiết-Giang, qua các nơi Du-Diệu, Thiệu-Hung, Túc-Sơn mà đến Hàng-Châu, do Vận-Hà miền Tây Chiết-Giang đến các nơi ở Giang-Nam, hoặc đi về phía Tây mà lên Trường-An, hoặc về phía Bắc mà đến Bình, Tân. Vì vậy Ninh-Ba là cửa giao thông của người Trung, Nhật, ghe thuyền tới lui đông đảo, từ đời Đường, Tống trở về trước, hai bên đã sớm gặp nhau ở đây.

Ngoài ra, một nhà đại-nho tỉnh Chiết-Giang là Chu-Thuấn-Thủy, vốn là một di-lão đời Minh, không phục nhà Thanh, sang ở Nhật-Bản trong hai mươi bốn năm, được Tể-Tướng Nhật tôn là Quốc-Sư, đã hết sức kích thích người

(2) — Từ đây trở xuống lấy tài liệu ở bài « Chiết-Tĩnh Nhân-Văn đối với Nhật-Bản Chi ảnh-hưởng » của Trương-Kỳ-Địch trong tập « Đông-Tây Văn-Hóa »

Nhật về đường đạo-lý, khiến chánh-trị cận-dại của Nhật chịu ảnh-hưởng rất nhiều, và chính Vương-Dương-Minh một đại nho đời Minh mà học thuyết đã hun-đúc nên tinh thần trọng thực-hành của người Nhật cũng quán ở Chiết-Giang.

Cho nên có thể nói rằng sự phát đạt của văn-hóa, tiến-triển của quốc-lyc Nhật-Bản đã nhờ công-tích của Chiết-Giang nhiều lắm; điều ấy các sử gia Nhật-cũng phải công nhận.

Phật-Học, Nho-Học truyền vào Nhật-bản và gây ảnh-hưởng.— Văn-hóa Trung-Quốc truyền vào Nhật-bản trước hết do các thầy tăng. Nhiều thầy Tăng-Nhật-bản sang Tàu đời nhà Đường, lên ở núi Thiên-thai. Núi Thiên-thai gần Ninh-ba là nơi phát-trương của Thiên-thai-tông, do một đại-sư đời Tùy là Trí-Khải xướng lập, về giao-nghĩa lấy kinh Pháp-hoa làm cơ sở, cho nên Tông này cũng gọi là Pháp-hoa-tông. Đời Đường Trinh-Nguyên năm thứ 20 (804), thầy tăng Nhật-bản là Tōi-Trùng đến núi Thiên-thai, ở chùa Quốc-Thanh học-đạo, rồi về nước, lập Thiên-thai-tông, về sau nhiều vị thực-học, cao tăng do đấy phát sinh.

Nhật-bản và nhà Đường giao hiếu khăng-khít nên văn-hóa trao đổi dễ dàng. Thời ấy, Nhật-bản cho học-sinh qua lưu học ở Trung-quốc trước sau 15 lần, đời Nguyên-chính Thiên-hoàng số ấy có đến năm trăm mấy mươi người. Học-sinh này phần nhiều ở lại nước Tàu lâu năm, có người 20 năm, ba mươi năm nghiên-cứ lễ nghi, văn-vật, điền-chương, chế-độ, phong-tục của nước này rồi đem về nước.

Đời Tống, chùa Thiên lập rất nhiều ở Giang-Nam, và 5 nơi Thiên-tông đều ở Chiết-giang: 1) Kinh-Sơn ở Du-hàng, 2) Linh-ân ở Hàng-châu, 3) Thiên-đồng ở Ninh-ba, 4) Tranh-từ ở Hàng-châu, 5) Dục-vương ở Ninh-Ba. Trong hơn 150 năm đời Nam-Tống, thầy tăng Nhật-Bản qua lại 5 nơi ấy không ngắt.

Thầy tăng Nhật-bản là Tuấn-Nhưng ở kinh-dô Hàng-châu, thường giao thiệp với các nhà cầm quyền. Bấy giờ là lúc Chu-Hy tập đại thành Tống-học, các sách chú giải Đại-học, Trung-dụng, Luận-ngữ Mạnh-Tử của ông bắt đầu lưu-hành, nên khi sư Tuấn-Nhưng về nước (Ninh-tông Gia-dịnh năm thứ 4, tức là 1211) đã đem các sách nhỏ ấy theo về, làm cho Tống-học cũng được phát đạt ở Nhật.

Mười năm sau, đời vua Lý-tống Thuận-hựu năm thứ 6 (1246) thầy tăng Đạo-Long ở Thiên-đồng (Ninh-ba) cũng vài mươi đệ-tử sang Nhật-bản, ở chùa Kiến-dại tại Kiêm-thương, ấy là vị Sơ-tổ của phái Thiên-tông ở Nhật-bản vậy. Lúc này Kiêm-thương là nơi Mạc-phủ đóng, nên là trung-tâm chánh-trị của Nhật-Do đó, tướng sĩ Nhật nhiều người theo học Phật. Qui-cử nghiêm-chánh của

Thiền-gia được võ-sĩ Nhật là hạng người trọng lễ tiết, chuộng ý khí, rất hâm mộ. Vì vậy Thiền-tông đã giúp nhiều trong việc đào tạo võ-sĩ-đạo của Nhật.

Năm thứ 4 đời Hoảng-an Nhật-bản (1281) Mông-Cổ cử đại-binh sang đánh Nhật, đến bức Bắc-Đa, Nhật-bản gặp phải quốc-nạn chưa từng có, thế mà Mạc-phủ ở Kiêm-thương giữ vững được lòng tin, thung-dung đối phó, làm lui được địch, kẻ luận-giả cho rằng ấy là nhờ công tu thiền không ít.

Kẻ Đạo-Long, có thầy tăng ở Phù-da là Nhất-Ninh, đời vua Nguyên-Thành-tông Đại-đức năm thứ 3 (1299) từ Chiết-giang sang Nhật, đến ở Kiêm-thương, và kinh-dô (Tây-kinh) được người Nhật rất tôn kính và tin theo. Nhất-Ninh học rộng, biết nhiều, tinh-thông Phật-học, Nho-học, các học-thuyết của bách-gia chư-tử, lại viết rất tốt. Ở Nhật-bản 20 năm, tiếp xúc với đủ hạng người, từ quan-lại cho đến nhân-dân ở thôn-quê, thường thường đàm luận, thù-ứng, nên ở các phương-diện của học thuật, sư Nhất-Ninh đều đã gây được ảnh-hưởng. Xem lối hội-họa thanh đạm và trang nhã của Nhật thì thấy rõ đã chịu ảnh-hưởng của các danh họa đời Tống, Nguyên của Tàu vậy. Từ khi vua Thế-tổ nhà Nguyên sang đánh Nhật-bản thì sự giao-thiệp giữa hai nước Trung-Nhật gần như đoạn tuyệt, nay chính nhờ sự môi giới của sư Nhất-Ninh mà phong trào thầy tăng Nhật sang lưu học ở Tàu thịnh trở lại.

Về sau, có thầy tăng Nhật là Nhữ-Lâm, năm thứ 4 đời Hồng-vô nhà Minh (1371), sang Tàu, ở lại 7 năm tập luyện văn-chương, viết văn Tàu rất hay, được các nhà văn-học trú danh Trung-quốc rất khen ngợi. Lại nhân vì Thiên-tông là một Phật-phái đã hoàn toàn Trung-quốc hóa, cho nên muốn tỏ bày tư-tưởng phải dùng chữ Hán, và đọc kệ bằng tiếng Hán mới phù hợp được. Vì vậy mà một giáo-phái không dùng văn-tự (bất lập văn-tự) trở lại thấy rằng không thể không trọng văn-tự. Kẻ tu Thiền phải gắng học Hán-tự, Hán-văn, và nhiều thi-văn của họ đã thoát ly màu sắc Nhật-bản, trở thành một phân-phái thi-văn của Tống, Nguyên, như là văn-học Trung-quốc thuần-túy.

Thời Trung-cổ, văn-hóa Trung-quốc vào Nhật-bản chỉ Phật-giáo là thịnh, còn Nho-học thì giới tăng lữ học phụ thêm mà thôi. Đến cận đại hình thế ấy thay đổi. Ba trăm năm Mạc-phủ Đức-xuyên cầm-quyền là thời đại Nho-học Nhật-bản long-thạnh. Người Nhật tự nhận rằng trong các yếu-tố tinh-thần đã hun-đúc thành dân-tộc-tính Nhật-bản, Không-học là trọng yếu hơn cả. Vì vậy muốn rõ uyên-nguyên của văn-hóa Nhật-bản, phải biết do-lai của nho-học Nhật-bản.

Đem Không-học truyền vào nước Nhật trước hết cũng là các thầy tăng. Như trên đã nói, thuở ấy, Không học đối với giới Tăng-lữ chỉ là môn học phụ, khi rảnh-rang mới nghiên-cứu thêm, chứ không chuyên lực vào đó. Nhưng đầu đời Mạc-phủ Đức-xuyên có nhiều thầy tăng hoàn-tục, đem Nho-học xướng lên, như Đãng-nguyên tinh-hoa chẳng hạn. Đãng-nguyên ban đầu cắt tóc đi tu, sau bỏ Phật-giáo mà trở về Nho-giáo, chuyên cõ-xú cái học của Tống-nho, thái độ hoạt-đạt, thu thái cả các thuyết của Chu, Trình, và rất hâm mộ thuyết «*Long-tri*» của Vương-Dương-minh.

Bấy giờ Đức-xuyên Gia-khương mở Mạc-phủ ở Giang-hộ, nên Giang-hộ cũng chiếm địa-vị như Kiếm-thượng trước kia. Năm thứ 28 đời Minh Thần tông Vạn-lich (1600) Gia-khương thống-nhất Nhật-bản, lấy Giang-hộ làm thủ-phủ chánh-trị, mời Đãng-nguyên đến giảng về môn chánh-trị. Châu nội Gia-khương là Quang-Quốc cùng đệ tử của Đãng-nguyên là An-đông Thủ-ước đều học với Chu-thuần-thủy tiên sanh. Quang-Quốc và An-Đông là hai nhân vật rất trọng yếu trong việc phát-triển Nho-học ở Nhật-bản.

An-đông Thủ-ước hiệu Tinh-am là kẻ học-trò đến thụ-nghiệp với Chu-Thuần-Thủy tiên-sinh trước hết, khi tiên-sinh đến Nhật-Bản, được tiên-sinh dạy là bậc hào-kiệt, học hạnh hơn người; nên thầy trò rất thân thiết.

Quang-Quốc tức Nguyên-Thượng-công làm Thủ-tướng, cầm chủ quyền toàn-quốc. Thấy tư-cách cao quý của Chu-Thuần-Thủy làm cho người Nhật kính phục, nên Quang-Quốc tôn làm Quốc-sư.

Cảm động vì thành-ý của người Nhật, Chu tiên-sinh cũng tùy lúc, tùy việc mà hết lòng giảng dạy họ trong 20 năm. Người ta thường khen hơn 200 năm đời Đức-xuyên là thời-đại thái-bình của Nhật-bản. Mà nói đến văn-trí đời Đức-xuyên thì ai cũng nghĩ đến Chu-thuần-thủy tiên-sinh là người đã lãnh đạo văn-hóa Nhật-bản trong thời cận-đại; điều ấy chính các sử-gia Nhật cũng phải công-nhận. Xin đem sự tích của Chu-tiên-sinh trình bày sơ-lược sau đây:

Chu Thuần-thủy, một đại-nho nhà Minh (Trung-quốc) dọn đường cho cuộc Minh-trị duy-tân của Nhật-bản. - Chu Thuần-thủy tiên-sinh húy là Chi-du, tự Lễ-dư, sinh năm thứ 28 đời Minh Vạn-lich (1600) mất năm 21 đời Thanh Khương-hy (1632), thọ 83 tuổi. Tiên-sinh nguyên quán ở Du-diếu, cũng một xóm với Vương-dương-minh, nhà ở gần nhau, phần mộ tổ-tiên cũng gần nhau từ mấy đời. Làng Du-diếu đời Minh, đã sản sinh hai vị đại-nho danh tiếng mà tình cờ, cả hai đều đã gây ảnh-hưởng lớn lao ở Nhật-bản.

Thuần-thủy là biệt hiệu của tiên-sinh đặt khi ở Nhật-Bản vì học-trò là Thượng-Công (Quang-Quốc) thừa không dám gọi tên tự (Lễ-dư), xin đặt cho một tên khác, tiên-sinh bèn lấy Thuần-thủy là tên con sống ở ấp mình mà tự gọi (cũng như Vương-thủ-Nhân đã dùng Dương-minh là tên núi ở làng ông làm biệt hiệu). Vào khoảng đời Minh Sùng-trinh. Hoảng-quang, tiên-sinh nổi tiếng là văn-võ toàn tài; được nhiều lần mời ra làm quan, nhưng vì thấy thiên hạ đại-loạn, đạo quân-tử không còn, biết không làm gì được, nên tiên-sinh đều từ chối.

Năm quân Thanh vào đuổi vua Minh, chiếm trung-nguyên Trung-quốc, tiên-sinh đã 45 tuổi. Bấy giờ ở các tỉnh Giang-tô, Chiết-giang, Phúc-kiến, Quảng-đông, nghĩa quân nổi dậy khắp nơi và vua nhà Minh chỉ còn chút hơi tàn. Tiên-sinh bèn nghĩ đến việc ra ngoài để tìm cánh khôi phục. rồi phải trôi dạt trên bề cả 17 năm trời, chịu đựng đủ mùi gian-khò, nhưng chung-qui cũng không thành được việc gì. Trong thời gian ấy, tiên-sinh có qua Việt-nam ta, ở tại Hội-an (Quảng-nam) trong mấy năm. Tiên-sinh bèn quyết ý đến ở nước khác để nuôi chí-hưng, giờ lấy y-quan nhà Minh mà bảo toàn khí tiết và bày tỏ đại-nghĩa cho người đời sau. Năm thứ 13 đời Minh Vĩnh-lich, tức năm thứ 16 đời Thanh Thuần-trị (1659) tiên-sinh đến Nhật-bản, ngụ tại Trường-kỳ; phát thệ rằng nhà Thanh chưa lật đổ thì chưa về nước. An-đông Thủ-ước đến xin ra mắt, rồi xin làm đệ-tử. An-đông biết rõ lòng trung-nghĩa của thầy, lại thấy rằng đường về nước của tiên-sinh đã đứt, hết sức xin lưu lại. Bấy giờ Nhật-bản có lệ cấm người Tàu lưu trú, An-đông phải vận-động với nhà đương cuộc xin bỏ lệ ấy cho tiên-sinh. An-đông đem một nửa bổng mình (80 thạch gạo) cung cấp thầy và mỗi năm hai lần đến Trường-kỳ dâng các món thời-vật. Các bậc lão-thành ở Giang-hộ nghe việc dâng nửa lương bổng cho thầy học, ai nấy đều tấm tắc ngợi khen.

Như thế trong 9 năm, đến năm 1665, thì Quang-Quốc Đức-xuyên (tức Tề-trương Nguyên Thượng-công) mời tiên-sinh đến Giang-hộ, lễ đãi rất trọng thể và mời làm thầy. Triều-đình và thôn-dã đều lấy làm lạ, cho là việc chưa từng có. Thượng-công là người học rộng, văn hay, lại rất thông-măn, thế mà đối với tiên-sinh hết-sức cung kính, khiêm tốn, thành-khàn, tình hơn cốt nhục. Mỗi khi cùng đàm-luận, tiên-sinh thường đem đại-nghĩa nhắc nhở, thật lòng nhủ bảo, khéo léo chỉ-dẫn. Năm 1669, tiên-sinh 70 tuổi tự nghĩ tuổi già, thân kém, xin về Trường-kỳ, nhưng Thượng-công khàn-khôn xin lưu. Năm ấy, đến ngày sinh-nhật tiên-sinh, Thượng-công đặt lễ mừng, thiết đãi tiên-sinh ở Lạc-viên, rồi thân đến nhà tiên-sinh ở đề chực thọ, hết sức vui vẻ rồi mới về.

Thượng-công đã đặc-biệt lễ đãi tiên-sinh mà mỗi khi gặp tiết trời thay

đòi, cũng đến hỏi thêm, và nghĩ rằng tiên-sinh ở đất khách, tin-tức gia-đình không có, chắc không khỏi nhớ buồn, nên xin tiên-sinh viết thư về gọi một đứa cháu sang ở hầu hạ.

Năm 1682, tức năm thứ 21 đời Thanh Khương-hy, tiên-sinh mất ở Giang-hộ, việc tang-táng đều được làm theo nghi-thức triều Minh. Trường Cao-đăng thứ nhất ở Đông-kinh hiện nay là nơi tiên-sinh cư-trú trước kia.

Học-thuyết và đức-hạnh của Chu Thuấn-thủy chép rõ trong văn-tập của tiên-sinh. Văn-tập này do Đức-xuyên Quang-Quốc thu nhặt và ấn hành, lấy tên Thuấn-thủy văn-tập, gồm 28 quyển, mỗi quyển có đề « Quang-Quốc tập » kèm theo chức tước của Quang-Quốc và trên đề hai chữ « môn-nhân » (nghĩa là tự xưng là học-trò).

Trong phép trị nước, tiên-sinh chú trọng ba điều là giáo, dưỡng và lễ. Tiên-sinh nói rằng nuôi là việc phải làm trước, nhưng dạy cũng là việc lớn lao. Vì không nuôi thì việc dạy không thi-hành được, đầu còn nói đến lễ, nghĩa, không dạy thì việc nuôi không trọn vẹn.

Về việc giáo-huấn, tiên-sinh cho rằng lễ là điều cốt-yếu: lễ là tinh-thần của Quốc-gia, là cốt-cán của Quốc-gia, là tiết-văn tự-nhiên của thiên-lý.

Học-thuyết của Vương-dương-minh truyền được vài đời thì sinh lưu-tệ. Nhưng học-thuyết ấy sang đến Nhật-bản chính nhờ Thuấn-thủy tiên-sinh Kiêu-chính, nên gây được hiệu-quả tốt đẹp. Trong công-kuộc duy-tân đời vua Minh-si, hạng xử-sĩ rất hăng-hái, ai cũng đem hết sức mình hoạt-động cho việc nước và khai-thác văn-minh mới, mà trong số ấy, đờ-đệ của Vương-học rất đông. Công-hiệu của Nho-học trông thấy rõ ràng ở Nhật-bản vậy.

Chu tiên-sinh nói rằng kẻ võ-phu, hăng-tướng thường chê văn-nhân, cho là vô-dụng, ấy là vì họ chỉ thấy bọn vụn-ho tiêu-sanh, chứ văn-nhân như Khô-lục Tuyên-Công, Vương-Văn-thành (Dương-minh) cầm-quân ra trận, biết rõ tình-thế quân-dịch như trở bàn tay, thì tuy hàng trăm tướng mạnh cũng không ra ngoài phạm vi ấy được. Vì thế muốn làm đại-tướng, muốn trở nên danh-tướng cần phải đọc sách. Trong trận Nhật-Nga chiến-tranh, danh-tướng hải-quân Nhật là Đông-hương Bình-bát-lang (Togo) thu được chiến-công oanh-liệt, kẻ thức-giả cho rằng công-lực ấy đã nhờ cái học của Dương-minh nhiều lắm.

Thuấn-thủy tiên-sinh cho rằng phép học văn cốt ở thực-hành, nên chê Tống-nho là tuy biện-biệt, phân-tích được từng hào, ly, mà sau cùng không

làm được việc gì. Tiên-sinh nói « Lời ở miệng nói ra thì nghe được, nhưng thi thử ở việc làm thì sai lầm, gặp việc nguy, nghi, không giải quyết được, ở cảnh khó-khăn không thắng được, nhà nho há như thế chăng? » Lại nói « Tôi sinh bịnh không khi nào nói mà không làm được, không khi nào làm mà không đúng như lời nói. »

Chu Tiên-sinh được người Nhật tôn kính như núi Thái-sơn, như sao Bắc-đẩu, mỗi khi giảng dạy, nhiều kẻ già cả, tóc bạc lưng còm, cũng chống gậy đến nghe. Không chỉ thấu hiểu điển-chương, thông đạt chính-sự mà tiên-sinh còn giỏi về công-nghệ, rất nhiều xảo-tứ. Tiên-sinh có vẽ cho Thượng-công một bản đồ nhà học (học cung), sau Nhật-bản làm nhà Văn-miếu, y theo bản đồ ấy mà kiến-trúc; chính tiên-sinh đã giảng bày cho thợ vẽ qui-mô, độ-lượng, thước-tắc, các kiểu cấu-tạo mà họ không hiểu; sau một năm, công-việc hoàn-thành. Quang-Quốc muốn làm một cái cầu bằng đá, Tiên-sinh cũng giảng bày cho thợ phép-tắc phải theo, họ lấy làm hồ-thẹn vì không thạo bằng một người không ở trong nghề. Ngoài ra, tiên-sinh còn vẽ bản-đồ và bày cho thợ chế ra nhiều thứ khí-vật, áo, mũ. (Mấy điều này thuật theo bài hành-trạng tiên-sinh của học-trò tiên-sinh soạn ra).

Xem đó thì thấy Chu Thuấn-thủy không phải chỉ là ân-nhân của Nhật-bản về mặt tư-tướng, học-thuật, mà về phương-diện văn-minh vật-chất, tiên-sinh cũng đã giúp họ nhiều lợi-ích. Ấy là vì cái học của tiên-sinh lấy sự thực hành làm quý, khác với cái học trên giấy tờ và đàm-luận suông vậy.

Chúng ta đã thấy ảnh-hưởng của Chu tiên-sinh đối với văn-hóa Nhật-bản, nhưng sự công-hiến rất lớn lao của tiên-sinh cho người nước này là đã xây-dựng cho họ cái tư-tướng quốc-gia, tức theo tiếng xưa gọi là cái đại-nghĩa « tôn-vương, nhất-thống » Mạc-phủ Đức-xuyên cầm-chính-quyền toàn-quốc, thống-trị các phiến-bang trong 270 năm. Thế mà đến đời Minh-trị, tự-dưng đem dâng trả chính-quyền cho thiên-hoàng, một phần lớn ấy là vì giáo-trạch của Chu Thuấn-thủy thức-đây. Vì khi tiên-sinh giảng học ở Giang-hộ, Thượng-công theo lễ-đệ-tử mà tôn kính, ngoài ra các phiến-hầu, phiến-sĩ theo học rất đông, các nhân vật ấy nhờ tiên-sinh chỉ-đạo, đã phân-biệt rõ ràng danh-phận giữa Vương và Bá đã ấn-định mối quan-hệ giữa triều-đình và Mạc-phủ. Đức-xuyên Quang-Quốc lại với học-giả các nơi đến đề-biên soạn sử-ký Nhật-bản, nên bấy giờ nhân tài tụ-hợp ở Giang-hộ rất đông, tự-xưng là học-giả Thủy-hộ, và Thượng-công được tôn là tổ của học-phái Thủy-hộ, thủ-xướng luận-thuyết « căn-vương ».

Thuyết "tôn vương, nhường di" ra đời sau đó đã bắt nguồn ở sự cò xúy của các học-giả Thủy-hộ vậy. Công-cuộc duy-tân lớn lao kia cáo thành mà không đổ máu, thành phố Giang-hộ, đô thành của Bá-phủ trong 300 năm, cái xưng là Đông-Kinh, các cơ-vận vĩ-đại ấy nếu không có Chu Thuấn-thủy tiên-sinh khả thi thì quyết không thể thành tựu được.

Tóm lại, chỉ kể từ Tùy, Đường về sau, Trung-quốc nhất là tỉnh Chiết-giang, đã truyền thụ cho Nhật-bản Phật-học, kể đó là nho-học, và điển-chương, văn-vật. Nhưng sự truyền thụ gây hiệu quả lớn lao, quan trọng hơn cả là do hai đại nho danh tiếng đời Minh: Vương-Dương-minh và Chu Thuấn-thủy. Triết-thuyết « Lương-tri » và « Tri-hành hợp nhất » của họ Vương đã đào luyện cho người Nhật tinh thần ham chuộng sự thực hành, xem như trong đám anh hùng hào kiệt có công trong cuộc khai quốc duy-tân, đa số là người của học-phái Dương-minh. Họ Chu, một kẻ bầy tôi mất nước, vong mạng ở nước người, đã làm thầy người Nhật, tôn cái thuyết « tôn vương, thống nhất », khiến Mạc-phủ và các phiên-chúa thấy rõ đại-nghĩa của quốc-gia, nên tuy có sẵn binh-hùng tướng-mạnh mà cũng chỉ chấp tay dâng trả chính-quyền cho Thiên-hoàng, để gây thành cuộc duy-tân vĩ-đại cho nước nhà.

Vậy có thể nói rằng cuộc du nhập văn-hóa Trung-quốc đã gây một động-lực lớn lao trong sự định đoạt vận-mạng nước Nhật-bản vậy.

LỜI ĐẸP Ý HAY

— Nhân chi phú-quý cập hữu trí-lực giả, thiết bất khả thị chi dĩ khi lãng nhân. Phạm tự thị, kỳ phú-quý giả, kỳ phú-quý bất cứu; tự thị kỳ trí-lực giả, kỳ trí-lực tất chung truất.

THIỆU-UNG

— Những người giàu sang và kẻ khôn-ngoaan hùng-mạnh rất không nên cậy mình để lừa dối, dọa-nạt áp-bức người khác. Phạm những người tự cậy mình giàu sang, thói sự giàu sang ấy nhất quyết không lâu bền; những người tự cậy mình khôn-ngoaan hùng-mạnh đó nhất-quyết về sau phải thất-bại.

H. VĂN dịch

KHẢO-LUẬN VỀ:

GIẢI - THU'ÔNG NOBEL

THÀNH-TƯỜNG-HUY

T I N tức vừa qua cho biết: Hàn-lâm-viện Thụy-Điền đã quyết định trao tặng giải thưởng văn-chương Nobel năm 1958 cho nhà văn-hào Nga là Boris Pasternak. Khi hay tin, Boris Pasternak đã gửi điện-văn tỏ vẻ vui mừng với Hàn-lâm-viện Thụy-Điền. Nhưng, một tin bất ngờ khiến thế giới sôi nổi và đã bình-luận rất nhiều, vì Boris Pasternak tác giả cuốn « Bác-Sĩ Jivago » được giải thưởng văn-chương Nobel năm 1958 đã từ chối không nhận giải thưởng ấy.

Sở dĩ Boris Pasternak có thái-độ đó, chẳng qua chỉ vì nhiều lý-do phức tạp về chính-trị đã bắt buộc ông phải từ chối như vậy. Cũng không quên nhắc lại, đây là lần thứ nhì một nhà văn hào Nga đã được giải thưởng văn-chương Nobel. Cách đây 25 năm, tức là năm 1933 nhà văn Bounine cũng đã được giải thưởng văn-chương Nobel.

Ở đây, về phương-diện văn-hóa chúng tôi xin miễn luận bàn về phương-diện chính-trị, chỉ có mục đích đem những điều đã biết, đã sưu-tầm được, đề cống hiến bạn đọc có một ý niệm sơ qua về giải thưởng Nobel mà thôi.

Thực vậy, tìm hiểu xem giải-thưởng Nobel là gì, tại sao lại có giải-thưởng ấy và ai đã sáng lập và cung-cấp ngân khoản thưởng ấy, tức là chúng ta đã tìm hiểu thân-thể và sự nghiệp người sáng lập ra giải thưởng đó, cùng tìm hiểu về các giải thưởng Nobel.

Thân-thể và Sự-nghiệp Nobel

Người đã sáng lập ra giải-thưởng Nobel, chính là ông Alfred Nobel, ông sinh ngày 21-10-1833 tại Stockholm, nước Thụy-Điền, thân phụ ông là Emmanuel Nobel, giáo-sư đại-học Stockholm và là một nhà kinh-doanh có biệt tài. Sau cùng, Alfred Nobel tạ thế ở San Remo ngày 10-12-1896, hưởng thọ 64 tuổi.

Hồi thơ-ấu, Alfred Nobel theo thân-phụ sang ở tại nước Nga. Khi ông đã 17 tuổi, ông giúp việc cho kỹ-sư John Ericson người Thụy-Điền, học nghề đóng tàu đi biển ở Nừu-Uớc (Hoa-Kỳ). Học tập trong 4 năm, ông từ Hoa-Kỳ

trở về Nga. Ông mở xưởng chế tạo khí giới, nhất là thủy lôi phục, nhưng kết quả không được như ý nguyện, cha con ông từ giả Nga trở về Thụy-Điền.

Nhờ tài vận động khéo léo của ông, nên Nã-phá-Luân (Napoléon) đệ tam giúp đỡ và được ngân-hàng Péreire góp vốn kinh-doanh. Nobel bắt đầu xúc tiến công việc hoạt-động. Mãi đến ngày 15-7-1864, Nobel mới được phòng Thương-mại Thụy-Điền cấp bằng công nhận sự sáng chế, phát minh thuốc nổ của ông.

Như chúng ta đã biết, chất nổ do Nobel phát minh dùng để khai-thác (exploiter) mỏ, mở mang đường hầm qua các núi, mà các nhà khai-thác mỏ đá ở Việt-Nam thường gọi là « dynamite » hay « mìn » cũng vậy. Muốn cho mìn nổ, cần phải có kíp (détonateur) và dây (mèche lente). Sức công phá của mìn rất mạnh có thể phá vỡ tảng đá lớn tới 2 hay 3 thước khối (m³), người ta cũng lợi dụng nó để bắt cá, nếu biết nơi nào nhiều cá, chỉ cần đốt một hai phát mìn quãng xuống nước thì một lúc sau cá bị chết sẽ nổi lên mặt nước và người ta chỉ có việc vớt cá lên mà thôi, ngoài ra mìn còn có nhiều công-dụng khác nữa.

Cũng vì sức công hiệu của chất nổ quá mạnh, không hiểu vì lý-do gì mà xưởng chế-tạo chất nổ của Nobel đã bị nổ ngày 3-9-1864. Đê đê phòng những bất trắc do sự chế-tạo chất nổ gây ra, chính phủ Thụy-Điền đã áp-dụng biện pháp gắt gao đối với Nobel, đó là thu hồi giấy phép cho chế tạo chất nổ và cấm lập các xưởng chế-tạo mới nữa.

Bị thu hồi giấy phép, Nobel bèn lập một xưởng chế tạo « nôi » trên hồ Maclar bằng một chiếc tàu cũ. Cũng năm 1864, cha con ông lại vận động với các nhà tư bản để lập xưởng chế tạo chất nổ, may thay, việc kinh-doanh của ông gặp lúc chính phủ Thụy-điền dự định chương-trình lập đường xe lửa, nên chất nổ của ông được đem ra sử dụng. Với kết quả hữu hiệu của nó, nên chính phủ Thụy-điền lại chính-thức cho phép lập xưởng chế tạo và dùng chất nổ Nobel.

Chất nổ Nobel đã trở nên đặc dụng trong nghề khai-thác mỏ, được tiếng tăm trên thế giới và được tiêu-thụ rất nhiều. Thế rồi, lại một tai-nạn kinh khủng thứ hai về chất nổ Nobel xảy ra, trên chiếc tàu chở chất nổ từ Stockholm đến xứ Pérou khi tới gần kinh Panama thì tự nhiên bị nổ tung, tan-tành cả chiếc tàu chuyên chở.

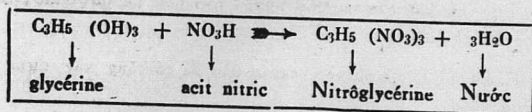
Các xưởng chế tạo chất nổ đều áp dụng theo phương-pháp Nobel, ở bất cứ xưởng chế-tạo nào Nobel cũng đều có cổ phần « đầu tư ». Từ đấy, Nobel

Alfred đã trở nên một nhà triệu-phú, cho đến nay các giải thưởng Nobel cũng đều do số lãi hàng năm của gia-sản kếch xù Nobel để lại mà ban phát ra.

Để ngăn ngừa sự nổ bất thường, vì Nitroglycerine $C_3H_5(NO_3)_3$ là một chất lỏng như dầu, tỷ-trọng 1.6 rất dễ nổ, đập vào chất ấy ở dưới nước chất ấy cũng nổ, vì dễ nổ và khó mang nên ông Nobel thêm Nitroglycerine vào một chất xốp gọi là dynamite. Muốn dynamite nổ phải dùng kíp fulminat thủy-ngân (Hg).

Về hóa-học chúng ta biết : cho acit nitric đậm đặc phản ứng với glycerine $C_3H_5(OH)_3$ ở nhiệt-độ thường sẽ thành một étte : nitroglycerine.

Phương trình hóa-học phản ứng như sau :



Sau đó, ông lại phát minh ra một thứ chất nổ không có khói (poudre Nobel), nhưng ông không tự sản-xuất lấy, mà lại bán phương-pháp ấy cho nước Đức và ở lại Đức quốc 10 năm. Đến năm 1871, ông sang Pháp-quốc rồi bị trục xuất vì lý-do chính-trị. Năm 1891 ông tới San Remo (Ý-Đại-Lợi) nghỉ ngơi vì tuổi già sức yếu và ông đã xây cất ở đấy một lâu-đài nguy-nga, tráng-lệ, lúc bấy giờ ông đã gần 60 tuổi.

Giải-thưởng Nobel

Với óc thông-minh, Nobel lại chế ra Cao-su và lựa nhân tạo, lập xưởng đúc đại-bác ở Bofors (Scandinavie). Ông lập thêm ở Bjoerneborg (Thụy-Điền) một phòng thí-nghiệm và nghĩ ra phương-pháp chế chất nổ thứ 129.

Ông trở về Midi dưỡng già và mất ở San Remo ngày 10-12-1896 trong cảnh cô đơn, không vợ không con. Ông để lại một chút thư làm ngày 27-11-1895 tại Pháp quốc, trong đó ông muốn dùng cái vốn và lãi khổng lồ của ông vào những việc hữu-ích cho nhân loại. Ông lập ra 5 giải thưởng cho bất cứ người thuộc quốc tịch nào. Đó là các giải thưởng : Vật-lý, Hóa-học, Sinh-lý học, Văn-chương và Hòa-bình, lấy tên là giải thưởng Nobel.

Nobel mất, nhưng sự-nghiệp và thân-thể Nobel còn sống mãi mãi với chúng ta.

Riêng số tiền lãi hằng năm của Nobel cũng rất lớn, có tới 10 triệu Mỹ-Kim. Nobel đã quyết định sẽ phát giải thưởng cho những ai có được những điều kiện như sau :

1 giải thưởng vật-lý cho người nào phát sinh được điều gì quan trọng nhất về vật-lý.

1 giải thưởng hóa-học cho người nào phát sinh hay cải tạo được điều gì quan-trọng nhất về hóa-học.

1 giải thưởng sinh-lý-học cho người nào phát sinh được điều gì quan trọng nhất về sinh-lý học.

1 giải thưởng văn-chương cho người nào sáng tác được tác phẩm gì quan trọng nhất về văn-chương.

1 giải thưởng hòa-bình cho người nào đã có công xây dựng nền hòa-bình thế giới.

Những giải đó gọi là giải thưởng văn-chương, vật-lý, hóa-học, hòa-bình Nobel v. v... được phân phát hằng năm.

Chúng ta cũng cần biết qua, các giải thưởng ấy do ai quyết định, về các giải vật-lý, hóa-học, sinh-lý học, văn-chương thì do Hàn-lâm-viện Thụy-Điền phát, còn giải hòa-bình về nước Na-uy phát. Giải-thưởng Nobel được phát bắt đầu từ năm 1901.

Phải chăng, Nobel cảm thấy hối hận về sự phát minh, sáng chế chất nổ của mình, vì nó không chỉ dùng trong những công việc hữu ích như khai thác mỏ, làm đường hầm v. v.. mà nó đã bị người ta dùng và biến chế ra muôn vàn hình trạng chất khác nhau để xử dụng trong các cuộc chiến tranh, đưa loài người vào vòng đau khổ. Nên Nobel đã dùng số vốn lãi của mình lập ra các giải-thưởng trên để khuyến khích kẻ hậu-sinh làm sao tìm phương kế lấy khoa-học phụng-sự nhân loại mà đừng dùng vào việc chiến-tranh nữa, giải thưởng hòa-bình Nobel là một chứng tỏ hùng-hồn cho sự hối hận của Nobel.

Thực vậy, giải thưởng hòa bình Nobel đã phát từ năm 1901, đến nay 1958 đã mấy chục năm rồi, hòa-bình thật sự vẫn chưa có trên trái đất này, nhân loại đã trải qua 2 lần đại chiến. 1914-1918 và 1939-1945. Sau trận thế-giới đại chiến thứ 2, chiến-tranh đại cực tụy đã chấm dứt nhưng sát khí vẫn còn bốc ở các nơi, nhân loại còn đau khổ và rồi với đà phát minh mau lẹ của khoa-học thế kỷ 20 này, loài người chưa biết sẽ đi tới đâu, người ta tự

hỏi : giải thưởng hòa bình Nobel phỏng có ích lợi gì ? Chắc hẳn, Alfred Nobel dưới tuổi vàng càng ngậm ngùi hơn nữa về sự phát minh chất nổ của mình.

Tuy nhiên, nếu chúng ta có một quan niệm rộng rãi hơn, thì Nobel cũng không hẳn là kẻ đáng phải hối hận về sự sáng chế hoá chất nổ ấy, vì kẻ phát minh có ý để xử dụng với những việc hữu ích, nhưng kẻ xử dụng lại đem dùng nó vào những việc nguy hại, thử hỏi lỗi đó tại ai ? Vả lại, khoa-học mỗi ngày mỗi tiến, việc xử dụng và biến chế chất nổ của Nobel ra muôn vàn hình trạng chất khác nhau cũng chỉ là một lẽ tất nhiên vậy.

Dưới đây, chúng tôi xin lần lượt cống hiến bạn đọc danh-sách những nhà văn, nhà khoa-học, v.v... đã trúng giải thưởng Alfred Nobel từ năm 1901 là năm đầu tiên phát giải thưởng, theo thường lệ giải thưởng Nobel được phát hàng năm vào ngày 10-12. dương-lịch để kỷ niệm ngày tạ thế của Nobel.

1) - Danh-sách các nhà văn được giải Văn-Chương Nobel

Năm phát giải thưởng	Họ tên nhà văn	Quốc-tịch
1901	Sully Prudhomme	Pháp
1902	Mommsen Théodor	Đức
1903	Bjorson Bjornstjerne	Na-uy.
1904	Mistral Frédéric	Pháp
1904	Echegaray José	Tây-Ban-Nha
	Mỗi người một nửa giải thưởng.	
1905	Sienkiewicz Henryk	Ba-Lan
1906	Carducci Giosué	Ý-đại-lợi
1907	Kipling Rudyard	Anh
1908	EucKen Rodolf	Đức
1909	Lagerlof Selma (nữ sĩ)	Thụy-điền
1910	Heyse Paul Louis	Đức
1911	Maeterlinck Maurice	Bi
1912	Hauptmann Gerhart	Đức
1913	Tagore Rabindranath	Ấn-Độ
1914	Không ai được,	
1915	Rolland Romain	Pháp
1916	Heidenstam Werner Von	Thụy-Điền
1917	Gjellerup Carl Adolf	Đan-Mạch
1917	Pontoppidan Henrik	Đan-Mạch

Mỗi người một nửa giải thưởng		
1918	Không ai được.	
1919	Spittler Carl	Thụy-sĩ
1920	Hamsun Knut	Na-uy
1921	Anatole France	Pháp
1922	Benavente Jacinto	Tây-ban-nha
1923	Yeats William Butler	Ái-nhĩ-Lan
1924	Reymont Ladislas	Ba-lan
1925	Shaw George Bernard	Anh
1926	Deledda Grazia (nữ-sĩ)	Ý-dại-Lợi
1927	Bergson Henri	Pháp
1928	Undset Sigrid (nữ-sĩ)	Na-uy
1929	Mann Thomas	Đức
1930	Lewis Sinclair	Hoa-Kỳ
1931	Karlfeldt Erik Axel	Thụy-Điền
1932	Galsworthy John	Anh
1933	Bounine Ivan	Nga
1934	Pirandello Luigi	Ý-dại-lợi
1935	Không ai được	
1936	O'neill Eugène Gladstone	Hoa-kỳ
1937	Martin du Gard Roger	Pháp
1938	Buck Pearls. (nữ sĩ)	Hoa-kỳ
1939	Sillanpaa	Phần-Lan
1940	Không ai được.	
1941	— nt —	
1942	— nt —	
1943	— nt —	
1944	Jensen J.V.	Đan-Mạch
1945	Mistral Gabriela (nữ-sĩ)	Chi-Li
1946	Hesse. H.	Thụy-điền
1947	Gide André	Pháp
1948	Eliot	Anh
1949	Faulkner William	Hoa-Kỳ
1950	Russel B.	Anh
1951	Lagerkvist P.F.	Thụy-Điền
1952	Mauriac François	Pháp

1953	Churchill Winston	Anh
1954	Hemingway Ernest	Hoa-Kỳ
1955	Harold Laxness	Islande
1956	Juan Ramon Jimenez	Tây-ban-nha
1957	Albert Camus	Pháp
1958	Boris Pasternak	Nga

Các giải thưởng văn-chương Nobel từ năm 1901 đến năm 1958 là 51 giải. phân ra như sau :

Pháp	8 giải 1/2
Anh	6 giải
Thụy-Điền	5 giải
Đức	5 giải
Hoa-Kỳ	5 giải
Tây-ban-nha	2 giải 1/2
Na-uy	3 giải
Ba-Lan	2 giải
Ý-Đại-lợi	3 giải
Nga	2 giải
Đan-Mạch	2 giải
Bỉ	1 giải
Ấn-độ	1 giải
Thụy-Sĩ	1 giải
Ái-nhĩ Lan	1 giải
Phần-Lan	1 giải
Chi-li	1 giải
Islande	1 giải

Trong các nhà văn đó, chúng ta nhận thấy có tới 5 nữ sĩ, gồm các quốc tịch Thụy-Điền, Ý-dại-lợi, Na-uy, Chi-li và Hoa-Kỳ.

2.— Danh-sách những người được giải thưởng Hòa-Bình Nobel

Năm phát giải thưởng	Họ tên người được giải	Quốc-tịch
1901	Henri Dunant	Thụy-Sĩ

1901	Frédéric Passy	Pháp
	Mỗi người một nửa giải thưởng.	
1902	Elie Ducommun	Thụy-Sĩ.
1902	Albert Gobat	Thụy-Sĩ.
	Mỗi người một nửa giải thưởng.	
1903	Sir William R. Cremer	Anh
1904	Viện Công-Pháp Quốc-tế	Bỉ.
1905	Bertha Von Suttner	Áo.
1906	Theodore Roosevelt	Hoa-Kỳ.
1907	Enesto T. Moneta	Ý-đại-lợi.
1907	Louis Renault	Pháp.
	Mỗi người một nửa giải thưởng	
1908	Klas P. Arnoldson	Thụy-Điền.
1908	Frédéric Bajer	Đan-mạch.
	Mỗi người một nửa giải thưởng.	
1909	Auguste M. F. Beernaert	Bỉ
1909	Paul H.B.B. d'Estournelles de Rebecque	Pháp
	Mỗi người một nửa giải thưởng	
1910	Văn phòng thường-trực hòa-bình	Thụy-sĩ
1911	Tobias M. C. Asser	Hoà-Lan
1911	Alfred H. Fried	Áo
	Mỗi người một nửa giải thưởng.	
1912	Elhu Root	Hoa-kỳ
1913	Henri la Fontaine	Bỉ
1914	Không ai được	
1915	—nt—	
1916	—nt—	
1917	Hội Hồng thập tự-quốc-tế.	
1918	Không ai được	
1919	Woodrow Wilson	Hoa-kỳ
1920	Léon Bourgeois	Pháp
1921	Karl H. Branting	Thụy-điền
1921	Christian L. Lange	Na-uy
	Mỗi người một nửa giải thưởng	
1922	Fridtjof Nansen	Na-uy
1923	Không ai được	
1924	—nt—	

1925	Sir Austen Chamberlain	Anh
1925	Charles G. Dawes	Hoa-kỳ
	Mỗi người một nửa giải thưởng.	
1926	Aristide Briand	Pháp
1926	Gustave Stresemann	Đức
	Mỗi người một nửa giải thưởng	
1927	Ferdinand Buisson	Pháp
1927	Ludwig Quidde	Đức
	Mỗi người một nửa giải thưởng	
1928	Không ai được.	
1929	Frank. B. Kellogg	Hoa-kỳ
1930	Lars O. J. Soderblom	Thụy-điền
1931	Jane Addams	Hoa-kỳ
1931	Nicholas M. Butler	Hoa-kỳ
	Mỗi người một nửa giải thưởng	
1932	Không ai được.	
1933	Sir Norman Angell	Anh
1934	Arthur Henderson	Anh.
1935	Karl Volv Ossietzky	Đức.
1936	Carles de S. Lamas	A căn-đinh
1937	Lord Cecil of Chelwood	Anh
1938	Quốc tế vụ Nansen, phụ trách dân tị nạn.	Thụy-sĩ
1939	Không ai được.	
1940	—nt—	
1941	—nt—	
1942	—nt—	
1943	—nt—	
1944	Hội Hồng thập tự quốc-tế	
1945	Cordell Hull	Hoa-kỳ
1946	Emily G. Balch	Hoa-kỳ
1946	John R. Mott	Hoa-kỳ
	Mỗi người một nửa giải thưởng.	
1947	Hoa-kỳ ái hữu hội	Hoa-kỳ
1947	Hội thân hữu xã-hội	Anh
	Mỗi hội một nửa giải thưởng.	
1948	Không ai được	
1949	Lord John Boyd Orr	Tô-cách-Lan

1950	Ralph J. Bunche	Hoa-kỳ
1951	Léon Jouhaux	Pháp
1952	Albert Schweitzer	Pháp
1953	George C. Marshall	Hoa-kỳ
1954	Ủy-Ban, tối cao tị nạn của Tổ-chức Liên-hiệp-Quốc	
1955	Không ai được	
1956	— nt —	
1958	Linh-mục Georges Pire	Bi

Các giải thưởng hòa-bình Nobel từ năm 1901 đến 1958 là 41 giải, phân ra như sau :

Hoa-kỳ	9 giải
Pháp	5 giải 1/2
Anh	4 giải 1/2
Thụy-đi	1 giải 1/2
Bi	2 giải 1/2
Áo	1 giải 1/2
Thụy-điền	2 giải
Đức	2 giải
Na-uy	1 giải 1/2
A-cần-đinh	1 giải
Tổ-cách-Lan	1 giải
Hòa-Lan	1/2 giải
Đan-Mạch	1/2 giải
Ý-dại-Lợi	1/2 giải

Các hội quốc-gia và quốc-tế 7 giải 1/2

3) Danh-sách những người được giải thưởng Vật-Lý Nobel

Năm phát giải thưởng	Họ tên người được giải thưởng	Quốc-tịch
1901	Röntgen	Đức
1902	Lorentz	Hòa-Lan
1902	Zeemann	Hòa-Lan

Mỗi người một nửa giải thưởng

1903	Becquerel	Pháp
1903	Ông bà Curie	Pháp
Mỗi người một phần ba giải thưởng		
1904	Rayleigh	Anh
1905	Lenard	Đức
1906	Thomson	Anh
1907	Michelson	Hoa-kỳ.
1908	Lippmann	Pháp
1909	Marconi	Ý-dại-lợi
1909	Braun	Đức

Mỗi người một nửa giải thưởng

1910	Van der Waals	Hòa-lan
1911	Wien	Đức
1912	Dalen	Thụy-điền
1913	Onnes	Hòa-lan
1914	Không ai được	
1915	Von Laue	Đức
1915	Bragg (W.H.)	Anh
1915	Bragg (W.L.)	Anh

Mỗi người một phần ba giải thưởng

1916	Không ai được	
1917	Barlak	Anh
1918	Planck	Đức
1919	Stark	Đức
1920	Guillaume	Thụy-đi
1921	Einstein	Đức
1922	Bohr	Đan-mạch
1923	Millikan	Hoa-kỳ
1924	Siegbahn	Thụy-điền
1925	Franck	Đức
1925	Hertz	Đức

Mỗi người một nửa giải thưởng

1926	Perrin	Pháp
1927	Compton	Hoa-kỳ
1927	Wilson	Anh

Mỗi người một nửa giải thưởng

1928	Richardson	Anh
------	------------	-----

1929	De Broglie	Pháp
1930	Chandrasekhara Venkata Raman.	Ấn-độ
1931	Không ai được	
1932	Heisenberg	Đức
1933	Dirac	Anh
1933	Schrödinger	Áo
	Mỗi người một nửa giải thưởng	
1934	Không ai được	
1935	Chadwick	Anh
1936	Hess	Áo
1936	Anderson	Hoa-kỳ
	Mỗi người một nửa giải thưởng	
1937	Davison	Hoa-Kỳ
1937	Thomson	Anh
	Mỗi người một nửa giải thưởng.	
1938	Fermi	Ý-dại-lợi
1939	Lawrence	Hoa-Kỳ
1940	Không ai được	
1941	— nt —	
1942	— nt —	
1943	Stern	Đức
1944	Rabi	Hoa-Kỳ
1945	Không ai được	
1946	Percy	Hoa-Kỳ
1947	Appleton	Anh.

Các giải thưởng hòa-bình Nobel từ năm 1901 đến 1947 là 40 giải, phân ra như sau :

Đức :	11 giải
Anh :	8 giải 1/2
Hoa-Kỳ :	5 giải 1/2
Pháp :	4 giải
Hòa-lan :	3 giải
Thụy-điền :	2 giải
Ý-dại-lợi :	1 giải 1/2
Áo :	1 giải 1/2

Thụy-Sr :	1 giải
Đan-mạch :	1 giải
Ấn-độ :	1 giải

4. — Danh-sách những người được giải thưởng Hóa-Học Nobel

Năm phát giải thưởng	Họ tên người được giải thưởng	Quốc-Tịch
1901	Van't Hoff	Hòa-lan.
1902	Fischer	Đức.
1903	Arrhénius	Thụy-điền
1904	Ramsay	Anh
1905	Baeyer	Đức.
1906	Moissan	Pháp
1907	Büchner	Đức
1908	Rutherford	Anh
1909	Ostwald	Đức
1910	Wallach	Đức
1911	Curie	Pháp
1912	Grignard	Pháp
1912	Sabatier	Pháp
	Mỗi người một nửa giải thưởng	
1913	Werner	Đức
1914	Richards	Hoa-kỳ
1915	Willstaetter	Đức
1916	Không ai được	
1917	— nt —	
1918	Haber	Đức
1919	Không ai được	
1920	Nernst	Đức
1921	Soddy	Anh
1922	Aston	Anh
1923	Pregl	Áo
1924	Không ai được	
1925	Zsigmondy	Đức

1926	Svedberg	Thụy-diễn
1927	Wieland	Đức
1928	Windous	Đức
1929	Harden	Anh
1929	Von Euler-Chelpin	Thụy-diễn
Mỗi người một nửa giải thưởng		
1930	Fischer	Đức
1931	Bosch	Đức
1931	Berguis	Đức
Mỗi người một nửa giải thưởng		
1932	Langmuir	Hoa-kỳ
1933	Không ai được	
1934	Urey	Hoa-kỳ
1935	Joliot Curie	Pháp
1935	Debye	Hòa-lan
1937	Haworth	Anh
1937	Kaner	Thụy-sĩ
Mỗi người một nửa giải thưởng		
1938	Kulm	Đức
1939	Butenandt	Đức
1939	Ruzicka	Thụy-sĩ
Mỗi người một nửa giải thưởng.		
1940	Không ai được	
1941	- nt -	
1942	-- nt --	
1943	Hevesy	Thụy-diễn
1944	Không ai được.	
1945	Hahn	Đức
1946	Summer	Hoa-kỳ
1946	Stanley	Hoa-kỳ
1946	Northrop	Hoa-kỳ
Mỗi người một phần ba giải thưởng.		
1947	Robinson	Anh.

Các giải thưởng hóa-học Nobel từ năm 1901 đến năm 1947 là 38 giải, phân ra như sau :

Đức :	6 giải 1/2
Anh :	6 giải
Pháp :	4 giải
Thụy-diễn :	3 giải 1/2
Hoa-kỳ :	3 giải
Hòa-lan :	2 giải
Áo :	1 giải
Thụy-Sĩ :	1 giải

5 - Danh-sách những người được giải thưởng Sinh-Lý-Học Nobel

Năm phát giải thưởng	Họ tên người được giải thưởng	Quốc-tịch
1901	Von Behring	Đức.
1902	Ross	Anh.
1903	Finsen	Đan-mạch.
1904	Pavlov	Nga
1905	Koch	Đức
1906	Golgi	Ý-đại-lợi
1906	Ramon Y Cajal	Tây-ban-nha
Mỗi người một nửa giải thưởng.		
1907	Laveran	Pháp
1908	Ehrlich	Đức
1908	Metchnikoff	Nga
Mỗi người một nửa giải thưởng		
1909	Kocher	Thụy-diễn
1910	Kossel	Đức
1911	Gullstrand	Anh
1912	Carrel	Pháp
1913	Richet	Pháp
1914	Barany	Áo
1915	Không ai được	

1916	-- nt --	
1917	-- nt --	
1918	-- nt --	
1919	Bordet	Bi
1920	Krogh	Đan-mạch
1921	Không ai được	
1922	Hill	Anh
1922	Meyerhoff	Đức
	Mỗi người một nửa giải thưởng	
1923	Banting	Gia-nã-đại
1923	Macleod	Gia-nã-đại
	Mỗi người một nửa giải thưởng.	
1924	Einthoven	Hòa-Lan
1925	Không ai được	
1926	Fibiger	Đan-mạch
1927	Wagner-Jauregg	Áo
1928	Nicolle	Pháp
1929	Eijkman	Hòa-Lan
1929	HopKins	Anh
	Mỗi người một nửa giải thưởng	
1930	Landsteiner	Áo
1931	Warburg	Đức
1932	Sheerington	Anh
1932	Adrian	Anh
	Mỗi người một nửa giải thưởng	
1933	Morgan	Hoa-kỳ
1934	Minot	Hoa-kỳ
1934	Murphy	Hoa-kỳ
1934	Whipple	Hoa-kỳ
	Mỗi người một phần ba giải thưởng	
1935	Spemann	Đức
1936	Dale	Anh
1936	Loewy	Áo
	Mỗi người một nửa giải thưởng.	
1937	Szentgyörgy	Hung-gia-Lợi
1938	Heymans	Bi

1939	Domack	Đức
1940	Không ai được	
1941	-- nt --	
1942	-- nt --	
1943	Doisy	Hoa-kỳ
1944	Dam	Đan-Mạch
1944	Erlanger	Hoa-kỳ
1944	Gasser	Hoa-kỳ
	Mỗi người một phần ba giải thưởng	
1945	Fleming	Anh
1945	Chaim	Anh
1945	Florey	Anh
	Mỗi người một phần ba giải thưởng	
1946	Không ai được	
1947	Cori	Hoa-kỳ
1947	Houssay	Hoa-kỳ
	Mỗi người một nửa giải thưởng	

Các giải thưởng sinh-lý-học Nobel từ năm 1901 đến năm 1947 là 37 giải, phân ra như sau :

Đức	: 7 giải
Anh	: 5 giải 1/2
Hoa-kỳ	: 4 giải 2/3
Pháp	: 4 giải
Áo	: 3 giải 1/2
Đan-Mạch	: 3 giải 1/3
Bi	: 2 giải
Nga	: 1 giải 1/2
Hòa-lan	: 1 giải 1/2
Gia-nã-Đại	: 1 giải
Hung-gia-lợi	: 1 giải
Thụy-điền	: 1 giải
Ý-đại-lợi	: 1/2 giải
Tây-ban-Nha	: 1/2 giải

Đề kết-luận cho bài này, chúng tôi thiên nghĩ : Không ít thì nhiều, dầu sao các loại giải thưởng Nobel cũng đã giúp ích rất nhiều cho nền hòa-bình và xây-dựng thế-giới.

ĐẠI-CƯƠNG VĂN-HÓA ĐÔNG-TÂY

UNG-TRINH

Danh-từ và định-nghĩa.

Có người nói: danh-từ văn-hóa là do bốn chữ « văn-minh tiến-hóa » tạo thành. Nói như thế vô bằng, chỉ là ước đoán. Trên thế-giới, những gì có hình-thức, tự tay người sáng-chế ra, được tiện và lợi cho đời, và tiến hóa luôn, thì phương Tây gọi là « civilisation », mà phương Đông không có một tiếng nào cho đúng nghĩa. Huống chữ « civilisation » cũng mới xuất hiện trong tự-điền Pháp, từ năm 1853 là đầu. Muốn giải nghĩa chữ này, người Nhật mới mượn chữ « văn-minh » trong kinh Dịch, không tương quan gì đến văn-hóa cả.

Văn-hóa là hình-dung đức-tính của một dân tộc, một đoàn-thể, mà ngôn-ngữ, hành-động, đều đúng tình, hợp lý, do đạo-đức tập-quán tạo thành. Vậy thì văn-minh là nói về vật-chất, văn-hóa là nói về tinh-thần, hai danh-từ khác nghĩa nhau; song chúng ta không có ý đi sâu vào nghĩa hai chữ « văn-minh », chúng ta chỉ muốn tìm hiểu thế nào là « văn-hóa ».

Theo tư-tưởng phương Đông, thì văn-hóa là văn trị và giáo hóa, có lai-lịch, có hệ-thống, từ ngàn xưa, trên vua lấy văn đức mà trị dân, đem giáo lý mà hóa dân, làm cho dân có văn-hóa. Văn là vẻ đẹp; thành-thử, người với người tiếp xúc có vẻ đẹp, kinh Dịch gọi là nhân văn.

Nhân văn là thế nào ?

— Nhân văn là con người có nhân cách, nhân phẩm, có vẻ văn vật, mà nhất là có đạo-đức.

Đạo-đức là thế nào ?

— Lão-tử nói: « Đạo là sinh, đức là dục; cả vạn vật tôn đạo và quý đức; « Theo nhà Nho, thì đạo là thiên lý, lẽ đương-nhiên, lẽ phải, như con đường cái; mọi người đều phải noi theo; nếu không theo, ấy là đi sai đường lạc lối. Không-tử nói: « Loài người không nên hờ đạo một phút nào !

Còn đức là tu-dưỡng cho đến có được gì ở cõi lòng; kinh Dịch có câu « Tiến đức tu nghiệp ». Theo tư-tưởng phương Đông, thì tư đức, công đức, khác nhau: như hiếu, như lễ, là những tư đức chốn gia-đình, nghĩa là đức riêng, cá-nhân trực-tiếp với cá-nhân, và thực tiễn theo năng lực từng người, tùy tình yêu nhau nhiều ít. Còn công đức lại là cá-nhân đối với đoàn-thể, người thì đức với người thụ đức hoàn-toàn gián-tiếp, hai bên chẳng quen biết gì nhau; có khi người đời nay làm cho người đời sau; song làm công đức tất là hạng người có học-vấn có tài-năng, giàu lòng yêu người, lại còn tùy địa-vị, tùy hoàn-cảnh nữa.

Các bậc thánh, hiền, đời xưa, thường chủ-trương về tư đức, khuyến cả mọi người cố gắng cho có đủ tư đức: hiếu, lễ, trung, tín, lễ, nghĩa, liêm, si, v.v. Còn công đức thì rồi tự phát-triển với thời-gian, do xã-hội tạo thành, không phải do gia-đình giáo-dục mà có. Vì vậy cho nên đời xưa không phân đức ra tư ra công, mà chỉ gọi chung là đạo-đức.

Muốn định nghĩa cho danh-từ « văn-hóa »; không phải chỉ nói về nhân văn, về đạo đức là đủ; đầu có nhân cách, nhân phẩm, cũng chỉ là người « văn-vật. » như thơ Hàn-Dũ khen Đỗ-Phủ, có câu: Hữu Đường văn vật thịnh phục toàn ! Còn văn-hóa là về quan-niệm chung: một dân tộc, một đoàn-thể. Không-tử nói: « Đến một nước nào, thì nhận thấy liền giáo hóa của nước ấy ! »

Những nước có giáo-hóa, có thuần phong, mỹ-tục, là những nước có văn-hóa; mà văn-hóa phát-sinh từ đạo-đức, cũng như đạo-đức phát-sinh từ gốc lòng « nhân ». Dân tộc Việt-Nam hoàn-toàn theo Nho giáo, hành động theo nền văn-hóa cổ-hữu, nghĩa là theo đạo-đức di truyền.

Huống theo Chu-Lễ, thì đạo là có nhiều tài nghệ, đức là có biết thực hành; mà lễ lại làm công-cụ cho đạo-đức; nếu thiếu lễ, thì cả đạo, cả đức, chẳng có gì nên (phỉ lễ bất thành). Sách Minh-tâm có câu: « Đức thắng tài vi quân-tử, tài thắng đức vi tiểu-nhân ». — Tiểu nhân có nhiều tài nghệ, mà thực hành sai; thành-thử, có đạo mà không có đức. —

Đối với cá-ti thể, cũng như đối với quần-thể, luân-lý nhà nho lại lấy « nhân » làm gốc, mấy câu dưới này, cũng đủ chứng minh: « Bắc ái chi vi nhân (Hàn-Dũ). Đức ái viết nhân (Chu-Liêm-Khê). Nhân giả ái nhân dĩ cập vật (Trịnh-Huyền) Nhân giả dĩ thiên địa vạn vật vi nhất thể (Trịnh-Minh-Đạo). . . . « Trong Luận-ngữ cũng có câu: « Sát thân dĩ thành nhân ! — Vì muốn hoàn-thành sứ mạng của lòng nhân, cho nên có người vì người mà chịu chết. —

Mới hơn nửa thế-kỷ này, thấy trong tập « Âm-bằng-thất » của Lương-

khải-Siêu, những danh-từ trong sách Nho không có, như « tự-do, bình-dẳng » ; mà một phần đông học giả, gọi là văn-hóa mới, say mê theo.

Ham mới nói cũ, vẫn là tâm lý của người đời ; song chúng-ta phải nhìn nhận thế nào là cũ, thế nào là mới, để ổn định tiêu-chuẩn cho cả đời bền. Sở dĩ say mê theo văn-hóa mới của Âu-Tây, là vì quá chán thú văn-hóa cũ. Chẳng những Lương-khải-Siêu, một nhà giáo-dục cách-mạng, đã cống hiến đến nước ta, những sản phẩm mới của Âu-Tây, mà tại nước Đức, Phồ-Lan-Nê (Spranger), Giáo-thọ triết học ở Bá-Lâm, cũng đương cô động-cải-cách giáo-khoa, theo ba nguyên-động-lực : 1o) tự-do, 2o) bình-dẳng, 3o) bác ái. Họ Phồ lại công-kích triệt-đề những nước khuyh-hướng về thực dụng chủ nghĩa, không theo lý-tưởng văn-hóa, dầu có cường thịnh, cũng chỉ một thời-gian, dầu có văn-minh, cũng chỉ là vật-chất bề ngoài, những căn tặc ấy chưa tự tạo được một nền văn-hóa.

Theo Khổng giáo, thì những gì mới du nhập của nước ngoài, chỉ mới ở danh-từ, còn lý-tưởng về tinh-thần, thì chúng ta đã có một cơ-sở vững-vàng, đã bị biết bao nhiêu thử-thách, đã biến-chuyển hơn hai-mươi thế-kỷ, như vàng nung nhiều lửa, đã hóa thành một chất rất tinh-túy, như văn-hóa phương Đông ; có đủ bình-dẳng, tự-do, song mềm-dẻo hơn, nghĩa là dưới những hình-thức khác.

Sách Luận-ngữ có những câu : « Quân-tử quân nhi bất dẳng, hòa nhi bất đồng » chính là bình-dẳng giữa loài người ; dầu có những khía cạnh khác với văn-hóa phương Tây, nhưng mà về tinh-thần, thì văn-hóa phương Đông mới đúng mức trung-dụng, không thiên về một cực đoan nào, có một căn-bản vững-chắc. Chúng-ta còn có nhiều thuyết khác nữa, như : Thích-Ca nói : « Chúng-sinh giai hữu Phật tính » ; Mạnh-tử nói : « Nhân giai khả vi Nghiêu, Thuấn », Bình-dẳng biết chừng nào ! Song về thực tế, thì có lẽ như lý-tưởng đâu ; bình-dẳng không phải tự trời cho ; muốn bình-dẳng, thì mình phải tự bình : bình đạo-đức, bình tài-năng, trên nền văn-hóa có bình, người với người mới đại đồng, bình-dẳng.

Còn đến tự-do, thì quyền tự-do là do quyền pháp-luật tạo thành. Khổng tử nói : « Kỳ sở bất dục, vật thị ư nhân ». Những gì mà tự mình không muốn, thì đừng làm cho một người nào. Trên tinh-thần tự-do, mà vẫn có một đường ranh-giới vô hình, chính là chỗ văn-hóa cao-siêu, mà có người lại chê là thấp kém, cũ-kỹ.

Huống danh-từ văn-hóa, phương Tây gọi là « culture », là tổng-hợp những thành tích về khoa-học, nghệ-thuật, tôn-giáo, đạo-đức, chế-độ, tập-quán mà

nhân loại đã nỗ lực mấy ngàn năm, từ dã-man đến văn-minh, mới gọi là văn-hóa. Chúng ta còn phải nhìn sang văn-hóa lịch-sử, nếu muốn thấy chân tướng chữ « hóa » theo lịch-trình tiến hóa, mấy ngàn năm Văn-hóa lịch-sử.

Văn-hóa phương Đông rất cũ, không phải mới như văn-hóa phương Tây ; văn-hóa phương Đông đã hé ánh văn-minh hơn bốn ngàn năm, kể từ ngày Phục-Hy vạch ra « bát-quái » ; chỉ dùng hai nét rất đơn-giản, một nét đứt, một nét liền, để tượng trưng cho vũ-trụ âm và dương ; theo tư-tưởng của Phục-Hy, thì cả vạn tượng thiên hình, đều do âm dương biến hóa. Kinh Dịch có câu : « Đỉnh sinh bát đĩ ! » — sinh hóa vô tận vô cùng, đều do âm dương hỗ-giao tác-dụng. Đạo làm người cũng phát-minh từ lễ ấy, có âm, có dương mới có vợ chồng ; có vợ chồng, mới có cha con ; có cha con, mới có anh em ; anh em là bậu bạn tự-nhiên, bậu bạn là anh em nhân tạo. Có gia-đình, có xã-hội, rồi mới có lễ nghĩa, để định trật-tự trên dưới, vua tôi. Ấy là ngày Văn-hóa khai thông, trong nhân loại lịch-sử.

Tại phương Tây, từ thế-kỷ 18 có Vôn-te (Voltaire) người Pháp, thế-kỷ 19 có Vỹ-Bá (Weber), Bi-dác-Man (Biederman) người Đức, đều hô-hào lịch-sử văn-hóa, đề cao chủ-nghĩa « nhân-văn 1 ». Về sau, danh-từ văn-hóa (culture) mới phổ-thông, những nhà nghiên-cứu về lịch-sử loài người, mới biết chú trọng về văn-hóa.

Thế mà một phần đông học-giả còn lằm, tự cho chính-trị với văn-hóa đi đôi, chẳng có trọng khinh gì, chính-trị cũng như văn-hóa. Có người nói : « Âu-châu sở dĩ có văn-hóa, là nhờ các nhà chính-trị có đủ tài năng ; vậy thì phần chính-trị quan-trọng hơn, nếu xét theo nhân loại lịch-sử.

Ký-Dô (Guizot) người Pháp, có viết rõ trong bèn « Lịch-sử văn-hóa », thì văn-hóa chính là văn-minh tiến-hóa giữa loài người ; còn chính-trị là chép công việc của nhà vua, hay là của những nhà cầm quyền trong nước. Ngòi bút của Ký-Dô rất nghiêm thiết, không dung chỗ hiểu lầm ; chỉ tiếc cho Ký-Dô không nói rõ thế nào là văn-minh, thế nào là văn-hóa.

Nhiều sử gia phân tích văn-minh ra từng nguyên chất, rồi tổng hợp lại, những gì đã xây-dựng thành xã-hội, có trật-tự, và có đủ phương-tiện phú cường, ấy là những dân tộc văn-minh, mỗi ngày mỗi bành-trướng.

Còn văn-hóa, thì có hệ-thống, những nhà khảo-cứu tự phân ra hai ngành ; một ngành chuyên về văn-hóa phát-triển, một ngành chuyên về văn-hóa giáo-dục ; để cho biết : văn-hóa do chính-giới hay là do giáo-giới tạo thành.

Một nhà khảo cổ người Đan-mạch, lại phân văn-hóa ra ba thời-kỳ : thời-kỳ dùng đá, thời-kỳ dùng đồng, và thời-kỳ dùng sắt. Rồi kể đến một nhà nhân-chủng-học, người Mỹ, lại phân văn-hóa ra ba thời-đại : thời-đại vj khai-hóa, thời-đại dã-man, và thời-đại văn-minh. (còn nữa)

MỘT CUỘC PHIÊU-LƯU KỲ LẠ

(Tiếp theo V.H.N.S. số 35)

THU-AN

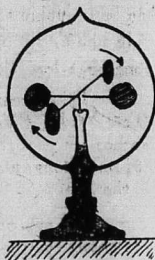
Năm 1873 Crookes phát minh ra một chiếc máy kỳ dị, đặt tên là xạ nhiệt biểu (radiomètre). Nó gồm một chiếc chong chóng bốn cánh, đặt trong một chiếc bình kín bằng thủy tinh và hệ cứ phơi xạ ánh sáng là nó quay, không cần đến một động cơ nào cả.

Nguyên tắc của chiếc máy này rất giản dị, nhưng không mấy người nghĩ ra. Nguyên mọi người đã biết là ánh sáng cũng có một áp lực, tuy rằng rất yếu, trên những vật được nó rọi lên. Ông Maxwell tính rằng ánh sáng mặt trời rọi thẳng vào một diện tích 1 mét vuông, sẽ đẩy diện tích ấy đi với một áp lực 1/1000 gờ ram, và tổng số ánh sáng mặt trời do trái đất nhận được có một áp lực ghê gớm trên 100 ngàn tấn ! Do đó, những người được xem chiếc máy kỳ dị của Crookes đều nhún vai, cho rằng nó quay là do áp lực của ánh sáng. Thực ra không đúng. Chong chóng nguyên có bốn cánh, cánh nào cũng một mặt đen và một mặt trắng. Mặt đen tất nhiên hút ánh sáng và biến nó thành nhiệt năng nhiều hơn

mặt trắng. Bình thủy tinh của máy tuy đã được rút hơi ra đến cực độ, nhưng cũng vẫn còn sót lại một số phân tử hơi. Những phân tử ấy dễ chạm phải mặt đen của chong chóng, liền bị nhiệt độ của nó (tức sự rung chuyển của các phân tử—mouvement-brownien) đánh bật ra, với một tốc độ gia tăng. Nguyên tắc phản lực bắt buộc cánh chong chóng phải dật lùi mỗi khi nó phóng phân tử ra như thế khiến cho chong chóng quay đều theo chiều từ phía mặt đen sang phía mặt trắng.

Nay ông Crookes đem luôn cái xạ nhiệt biểu ấy ra thử luồng bí mật của ông Geissler, thì thấy nó quay cực nhanh, chứng tỏ luồng bí mật kia rất mãnh liệt. Ông thử dề vào đấy một miếng bạch kim nhỏ thì bạch kim cũng cháy ra. Ông ta tự hỏi: không biết cái luồng bí mật ấy là chi mà ghê gớm như vậy? Nhân thấy cái thể hơi cực loãng của ông Geissler là điều kiện thuận tiện để phát sinh luồng sáng ấy, ông gọi nó là « thể phát xạ ».

Không dè các sách hóa-học thời bấy giờ liền nắm lấy cái danh từ « thể phát xạ » này mà ghi luôn là thể thứ tư của vật chất sau ba thể đặc, lỏng và hơi !



Xạ nhiệt biểu

Crookes cho rằng có lẽ đây là những tế vi phân tử vật chất do cực âm bắn ra, chứ không phải là một luồng ánh sáng. Một bác học khác là Varley (1828-1883) cũng người Anh, đồng ý với ông. Trái lại, những bác học khác có danh như Tait và Goldstein lại phủ nhận kết luận của ông, và cho rằng chẳng qua đây cũng chỉ là một luồng sóng như ánh sáng hay sóng vô tuyến điện mà thôi. Đến cả Hertz, ông tổ của ngành vô tuyến điện, cũng lầm cho rằng đó là một loại ánh sáng, chứ không phải là vi phân tử vật chất. Ông Hertz lấy một miếng kim khí rất mỏng chắn luồng sóng ấy lại, thì thấy nó lọt qua mà không làm thủng kim khí ông lại càng tin chắc rằng đây không phải là vật chất, vì nếu là vật chất thì miếng kim khí kia sao còn nguyên vẹn được ?

Hai năm sau, ông Joseph John Thomson (1856-1940), khi ấy mới 28 tuổi và đương làm giám đốc viện nghiên cứu Cavendish, đem máy ra đo tốc độ của luồng sóng, thì thấy nó chỉ vào khoảng 50.000 cây số mỗi giây thôi. Điều này bắt đầu làm cho nhiều người nghĩ rằng ông Crookes nói đúng, vì mọi thứ ánh sáng (các màu), cho ngay đến sóng vô tuyến điện, cũng đều có tốc độ sắp si 300.000 cây số mỗi giây cả.

Câu truyện về sau ngã ngũ nhờ một nhà bác học mà anh đã rất quen thuộc: đó là Jean Perrin.

Jean Perrin nghĩ rằng: Nếu lời nói của Crookes đúng thì luồng sóng vật chất ấy phải có hai đặc tính: một là có điện tính âm, vì có thể nó mới bị âm cực phóng đi và dương cực hút lấy, hai là nó có thể rơi vào một vật gì và đọng lại đấy, như những hạt cát hạt bụi.

Nghĩ như thế, ông liền đem một chiếc nghiệm điện khí (électroscope) ra hứng lấy cái luồng bí mật kia, thì quả nhiên đúng như ông đã suy luận, nó đọng lại và có điện tính âm !

Thế là xong, quan diêm của Crookes đã hoàn toàn thẳng, và khoa học lại bước thêm được một bước dài và vững chắc.

Sau đó, người ta còn thử đủ cách: thay đổi cả thứ kim khí dùng là âm cực, thay đổi cả thứ hơi trong bình, mà lần nào cũng vẫn xuất hiện cái luồng tế vi phân tử kia, không thấy đổi màu và cũng không thay tính chất. Như vậy, không còn chối cãi được nữa, cái tế vi phân tử có điện tính âm kia tất phải là *cấu tử chung của tất cả mọi vật*. Nhân năm 1891 nhà bác học người Ái Nhĩ Lan Johnstone Stoney (1826-1911) đã nghĩ rằng trong vật chất có những cấu tử rất nhỏ mà ông đặt tên là « electron » (điện tử) nên nay, sự hiện diện của nó đã được chứng nghiệm, người ta liền lấy tên ấy đặt cho các vi phân tử trong ống Crookes.

Làm quen với điện tử.

Minh nói : Thế hiện bây giờ điện tử ở đâu mà cháu không trông thấy ?

— Lúc này anh thấy nó thấp thoáng, nhưng bây giờ thì không thể thấy được.

Anh hẳn thường thấy cánh quạt khi quay tít liền nhòe ra và biến thành một chiếc đĩa lấp lánh và trong suốt. Cánh quạt càng mảnh và ít bao nhiêu thì quay nhanh càng trong đi bấy nhiêu.

Lúc này điện tử tuy quay cuồng thật, nhưng đáng lẽ không thấy nó vì :

1) — Nó quá nhỏ đối với nguyên tử. Nguyên tử có lớn lên một mét thật, nhưng trong khi ấy điện tử cũng chỉ mới có $1/50$ của ly mét, tức là còn nhỏ hơn một hạt bụi lơ lửng trong ánh nắng ban mai nhiều. Nó bé bằng như thế, mà phải nhòe ra cho khắp cái khuôn lớn của nguyên tử thì tất phải loãng vô cùng, không sao trông thấy được.

2) — Như tôi đã từng nói đến khi cho anh biết sức phóng đại của các máy hiển vi tối tân, hiện khoa học không thể có được một luồng ánh sáng nào đủ ngắn để cho ta thấy điện tử cả. Cái mức « xem thấy » cuối cùng của các máy hiển vi ấy là 20 angstroms, mà đang này điện tử chỉ mới bằng $1/500.000$ của một angstrom thì tài nào thấy nổi. Mà ví thử có được luồng ánh sáng lý tưởng ấy chẳng nữa, thì công thức $1mv = h$ của Louis de Broglie cho biết, nó sẽ ghé gớm vô cùng, vì « 1 » càng nhỏ bao nhiêu thì « mv » càng phải lớn lên bấy nhiêu, nó sẽ đánh bật điện tử đi đến tận đâu đâu chứ ta còn xem xét sao được ?

3) — Hiện nay, ngay sự chuyển động của các phân tử (mouvement brownien) người ta cũng không hãm hẳn lại được, vì không đạt nổi cái độ lạnh tuyệt đối là $273^{\circ}15$ dưới độ không Centigrade, huống hồ sự chuyển động của các điện tử trong nguyên tử. Vì không hãm được nó nên khoa học đã dùng danh-từ chuyển động còn sót lại (mouvement résiduel), để chỉ sự chuyển động của điện tử trong nguyên tử.

Vậy thì chỉ có trên lý thuyết anh mới có thể thấy được điện tử quay cuồng, và cũng chỉ trên lý thuyết tôi mới hãm được nó đứng lại mà thôi.

Cũng chính vì lý do này, mà tôi đã bắt anh phải đeo chiếc kính « lý-thuyết ».

Thế quán bình...

Cái điện tính âm của điện tử đã làm cho các nhà bác-học phân-vấn :

Tất cả các cuộc thí-nghiệm bằng ống Crookes đều chứng tỏ là mỗi nguyên-tử đều do những mảnh điện âm cấu tạo, nhưng tại sao điện tính của nguyên-tử lại trung hòa (neutre) ?

Tất nhiên, chỉ có một câu trả lời, là trong nguyên tử bắt buộc phải có một số mảnh khác, hay là một khối gì có điện tính dương đồng giá trị tuyệt đối với số điện tử, để lập lại thế cân bằng về điện tính.

Nghi như thế, họ liền tìm cách xét nghiệm, và chứng minh.

Lần này lại vẫn dùng đến ống Crookes, với đôi chút sửa đổi : Âm cực được đục thủng nhiều lỗ.

Cũng như lần trước, khi áp lực của hơi trong ống đã đủ yếu thì lại tái hiện cái tia Âm Cực làm cho thành thủy tinh người sáng ở đầu dương cực.

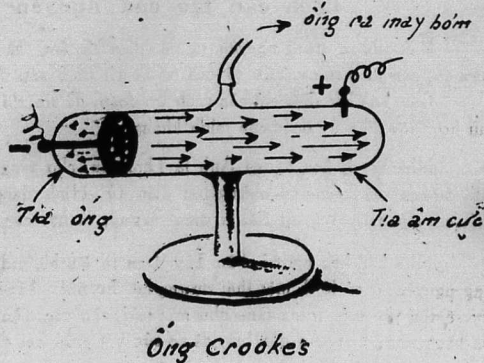
Nhưng đồng thời, cũng lại xuất hiện một luồng quang tuyến mới, chạy ngược chiều, từ phía dương cực sang phía âm cực, lọt qua những lỗ hồng mà ra

phía sau cực này. Người ta mệnh danh cho chúng là những tia ống rayons canaux.

Nghiệm xét kỹ càng, người ta thấy cái luồng tia âm cực vẫn là một mớ điện tử, khối lượng bằng $1/1800$ của nguyên tử khinh khí, và màu của nó vẫn xanh lá mạ, nghĩa là vẫn đúng như ở các cuộc thí nghiệm trước.

Một khi trong ống chỉ có những điện tử, với điện tính âm, và những nguyên tử, với điện tính trung hòa, mà nay lại phát sinh được loại vi phân tử có điện tính dương là những tia ống kia, thì hiển nhiên cái điện tính dương ấy phải đã tiềm tàng trong nguyên tử, và nay mới có cơ hội xuất hiện vậy.

Nhiều cuộc thí nghiệm khác lại cho biết : các vi phân tử của tia ống có những điện tích dương bằng **bột số chẵn** của điện tử. Tôi sẽ trở lại vấn-đề này và nói rõ tại sao, khi ta đã hiểu được cách cấu tạo của nguyên tử.



Màu sắc của tia ống cũng lại thay đổi với chất hơi còn sót trong ống Crookes: màu xanh da trời nếu là khí trời, màu hồng với kính khí, màu đỏ thẫm với hơi neon v.v..

Đến khi đo khối lượng của vi phân tử trong tia ống thì thấy nó sấp xỉ với khối lượng nguyên tử của hơi trong ống.

Màu sắc và khối lượng của tia ống không hề đổi thay với tính chất hai cực của điện.

Tất cả bấy nhiêu nhận xét càng làm vững lòng tin là: vì một duyên cớ nào đấy, điện tích dương trong nguyên tử của hơi đã được lộ ra.

Cách cấu tạo của nguyên tử...

Biết được trong nguyên tử có điện tử âm, và điện tích dương cũng chưa đủ, còn phải rõ các cấu tử của nó là gì, cách xếp đặt ra sao?

Các nhà bác học chỉ còn cách ước đoán, để rồi thí nghiệm xem kết quả có phù hợp với điều ước đoán của mình không.

Nhà vật lý học người Anh là Thomson, cho rằng có lẽ nguyên tử là một khối dương tử, trong có những hạt điện tử. Hình dáng của nó như vậy chẳng khác chi một trái cây, thật trái là điện dương, và hạt của trái là điện âm.

Nhà bác học người Tân Tây Lan là Rutherford lại nghĩ khác. Ông cho rằng nguyên tử có lẽ là một thái dương hệ thu nhỏ. Tất cả điện tích dương như vậy sẽ dồn vào một trung tâm, như mặt trời, còn các điện tử thì xoay quanh như các hành tinh. Thế vào đến lực, đã có sức hút giữa hai điện tích âm và dương.

Trong hai người, chỉ có Rutherford đã chứng minh được quan niệm của mình là đúng. Sự thành công rực rỡ của ông đã mở đầu cho khoa học nguyên tử, và chính phủ Anh đã không ngần ngại phong ông làm Huân Trú để tưởng thưởng công lao.

Cuộc thí nghiệm của Rutherford.

Cuộc thí nghiệm của Rutherford giản dị hơn cuộc thí nghiệm của Crookes nhiều mà không kém phần ngoạn mục.

Từ lâu, người ta đã nghiệm thấy chất radium phóng ra một loại quang tuyến mệnh danh là quang tuyến Alpha. Nó gồm những vi phân tử Alpha. Có điện tích dương trị giá gấp đôi một điện tử, khối lượng của nó lại gấp chừng 7.000 lần

điện tử đường kính của nó không quá phần triệu triệu của ly mét ($1/1.000.000.000.000$ mm), nó được phóng đi nhanh chừng 10.000 cây số mỗi giây.

Rutherford lấy một miếng radium nhỏ, đặt trước một tấm chắn có tính phát ra huỳnh quang (écran fluorescent). Ông liền thấy tấm chắn ấy lấm lấm ngời sáng, mỗi điểm sáng là một nơi bị phân tử Alpha bắn vào. Cuộc thí nghiệm này hiện nay ta làm lại thường ngày mà không biết: đó là những chữ và kim trên mặt đồng hồ, có sơn chất radium, hề đưa vào nơi tối là nó ngời sáng.

Rutherford lại lấy một miếng kim khí mỏng ngăn giữa miếng radium và tấm chắn. Tuy tấm chắn cũng vẫn ngời sáng, nhưng đặc biệt là đường của các vi phân tử Alpha đều chệch đi rất nhiều.

Trước khi thí nghiệm, ông đã dùng phép toán, tính xem, thì thấy nếu dương điện tán mát ra trong toàn khối của nguyên tử như Thomson ước đoán, thì vi phân tử Alpha khi lọt vào tới gần trung tâm nguyên tử sẽ chỉ chệch đường đôi-chút thôi. Trái lại nếu toàn thể dương điện được tập trung ở nhân nguyên tử thì vi phân tử Alpha có thể phóng thẳng vào trong lòng nguyên tử một cách dễ dàng, vì chỉ gặp có ảnh hưởng âm của các điện tử thôi. Nhưng vào đến gần trung tâm thì bị cái dương điện rất mạnh của nhân đánh vệt ra, đường của nó sẽ vì thế mà chệch đi rất nhiều, đúng như cuộc thí nghiệm của ông đã chứng minh.

Thế là lời ước đoán của ông được công nhận.

Rutherford lại còn tiến xa hơn nữa:

Ông thay đổi miếng kim khí; rồi dùng định luật của Coulomb mà tính, thì thấy điện tích dương của nhân chất nhôm gấp 13 lần trị giá tuyệt đối của điện tử, của chất sắt gấp 26 lần, của chất kền gấp 28 lần v.v.. Và do đấy, ông tìm ra được số điện tử phải nằm trong nguyên tử của mỗi chất để đánh bằng bằng với cái điện tích dương ấy: nhôm 13 điện tử, vanadium 23 điện tử, kẽm 30 điện tử, bạc 47 điện tử v.v..

Mỗi đơn vị điện tích dương, đồng giá trị tuyệt đối với điện tử, được mệnh danh là "dương tử" (proton).

Đứng về phương diện điện tích mà xét thì nguyên tử chỉ có dương tử và điện tử thôi. Nhưng đứng về phương diện khối lượng thì lại thêm một điều mới: Hít rô (hydrogène), deutérium tritium cả ba đều là kính khí, đều có một điện tử, một dương tử, và điện tích của chúng đều trung hòa, đặc tính hóa học cũng

giống nhau. Thế mà có một điểm sai: deuterium nặng gần đúng gấp đôi hiđrô, và tritium gấp ba!

Deuterium và tritium đều có thể ô-xy hóa thành nước nhưng vì chúng nặng hơn nên thứ nước đó được gọi là nước nặng (eau lourde). Chúng sẵn có trong nước, nhưng cực kỳ ít, nên kỹ nghệ nguyên tử đã mất bao công phu mới lấy được một chút nước nặng ra để thí nghiệm. Nước do deuterium cấu tạo, được người ta biết rõ hơn, nó có một khối lượng phân tử là 20 chứ không phải 18 nữa, nó đông lại dưới $3^{\circ}08$ (chứ không phải 0°), nó sôi khi nóng tới $101^{\circ}42$, nó đặc hơn nước thường và đặt biệt là cũng độc hơn. Người ta nghi rằng sở dĩ loài người già đi là do chất nước độc này tích thêm mãi trong cơ thể.

Tất cả những điểm dị đồng ấy không cho phép ta nghi ngờ rằng các nhà bác học đã lầm nữa, và bắt buộc phải tin rằng ở trong nguyên tử còn có một thứ vi phân tử khác gần đồng khối lượng với dương tử, và điện tính thì trung hòa. Người ta gọi nó là trung hòa tử (neutron).

Về sau, người ta tìm ra không biết bao nhiêu chất giống hệt các chất đơn ta đã biết, và chỉ sai có khối lượng:

— Các-bon gồm bốn thứ với khối lượng nguyên tử là 11, 12, 13 và 14, — đạm khí cũng bốn: 13, 14, 15, 16, — ôc-xy (dương khí) cũng bốn: 15, 16, 17, 18, — natri hai: 23, 24, — nhôm bốn: 26, 27, 28, 29 tế ra hầu hết các chất đơn đều phân ra thành nhiều loại, sai nhau về khối lượng như thế cả!

Người ta gọi những chất đơn ấy là những chất đồng vị (isotope). Tại sao lại đồng vị? Ờ! vì chúng tuy không là một thứ, nhưng do đặc tính hóa học giống nhau, nên ở cùng một ô trong bảng phân loại các chất đơn của Mendéléief.

Đến đây lão có thể trở lại một điều mà khi nói về các phân tử (molécule) lão đã phải gác qua một bên: đó là sự lẻ loi của, các nguyên tử trọng. Khi lấy nguyên tử khinh khí làm căn bản thì người ta tưởng mọi nguyên tử khác phải có n hững trọng lượng là bội số chẵn của nguyên tử khinh khí, không dè chỉ có được toàn những con số lẻ loi, sai biệt tí chút với những trọng lượng dự tính, sở dĩ như vậy là vì những chất đơn ta có đều không nguyên chất mà đều lẫn lộn hai hoặc nhiều chất đồng vị.

Lão lấy một thí dụ cho dễ hiểu:

Một phân tử cà-ram (molécule gramme) của chất đồng là 63, 57 cà-ram.

Nếu người ta phân tách cái chất đồng được coi là thuần nhất ấy ra thì thấy nó gồm hai loại đồng:

— một loại gồm 29 dương tử và 34 trung hòa tử, phân tử trọng của nó là 63 cà-ram. Nó chiếm 71,5% phân tử cà-ram nói trên kia, vậy cân nặng: $63 \text{ gr} \times 71,5\% = 45,045$ cà-ram.

— một loại gồm 29 dương tử và 36 trung hòa tử, phân tử trọng của nó là 65 cà-ram. Nó chiếm 28,5% phân tử cà-ram nói trên kia, vậy cân nặng: $65 \text{ gr} \times 28,5\% = 18,525$ cà-ram.

Nếu ta đem cộng lại thì: $45,045 + 18,525 = 63,57$ cà-ram, đúng với trọng lượng đã nghiệm thấy.

Người ta cũng còn tìm thấy một loại đồng nữa gồm 29 dương tử và 37 trung hòa tử, nhưng thứ đó ít có, và cũng nguy-hiểm lắm, vì nó phóng xạ (radioactif)!

o°

Đến đây ta tạm kết luận:

— Bất cứ nguyên tử nào cũng gồm có ba loại cấu tử là cùng: điện tử, dương tử và trung hòa tử.

— Dương tử và trung hòa tử đều nằm ở nhân, còn điện tử thì bao giờ cũng đóng vai hành tinh xoay quanh nhân.

o°

Minh vẫn băn khoăn:

— Cháu bực lắm vì vẫn chưa thấy được điện tử hay dương tử chi cả. Cụ cho cháu nhỏ hơn nữa xem sao.

Cụ già mỉm cười: Thì lão cũng chiều... Đấy, bây giờ anh lại nhỏ đi thêm 1.000 lần nữa rồi, mà anh có thấy gì đâu? tuy rằng tất cả đều đã tương đối lớn lên đến cái mức kính khủng 1 vạn tỷ? Sở dĩ như thế là vì chúng ta hiện lọt gần nhân của nguyên tử khinh khí. Nhân ấy là một hạt dương tử, và hiện giờ nó cũng vẫn chưa lớn hơn $1/100$ của ly mét, thời anh thấy sao được?

— Nhưng còn điện tử? Hân bây giờ nó phải bằng quả trứng chim cú đường kính 19 ly mét, sao cháu cũng không thấy?

— Anh tính đúng đấy. Nhưng có biết bây giờ nó đứng ở đâu không? Đường kính của một nguyên tử là $1/10.000.000$ của ly mét, nay được lớn

lên 1 vạn tỷ lần thì nó đã dài ra tới 1 cây số. Như thế điện tử hiện ở cách anh 500 mét, mắt anh tinh đến đâu cũng khó lòng tìm thấy một quả trứng chim cú ở độ xa ấy...

Thôi, hãy tạm để yên chúng nó đấy, trước sau rồi lão cũng cho anh xem thấy. Bây giờ hãy trở lại cái hiện tượng tia ống lúc này.

Anh đi đường anh, tôi đường tôi...

Nếu ta có một cách nào rút đến kỳ hết chất hơi trong ống Crooke, thì sẽ không thấy tia ống nữa, mà chỉ còn có những tia âm cực thôi.

Nhưng kỹ thuật tuy tối tân cũng vẫn còn để sót lại chút sủi hơi trong ống ấy. Các nguyên tử bấy giờ khỏi phải chen chúc, tha hồ mà lòng bông cho phỉ chí.

Lão tuy có nói rằng nguyên tử trong những điều kiện bình thường đều trung hòa. Nhưng điều kiện bình thường ấy khó lòng có được. Bao giờ cũng có một vài sự kiện khác thường như sức nóng làm cho nguyên tử bị rung động bị di chuyển mạnh mẽ hay các quang tuyến bắn những hạt quang tử (photon) vào, làm cho nguyên tử bị thương v.v.. Trong những điều kiện ấy, nguyên tử thường bị mất một hay nhiều điện tử và trở nên có điện tích dương. Người ta gọi chúng là i-ông (ion)

Các nguyên tử i-ông này vốn biết

«... Không mong xum họp mãi»

Nên cũng chẳng

«... Bận lòng chi nữa lúc chia phôi»

Mỗi khi lượn gần một điện tử lang thang vô định là chúng liền níu lấy để chõng vọ đề huề, và gây lại cái hạnh phúc quân bình đã mất.

Cuộc đời của chúng bình thân như thế cho đến lúc phát ra luồng điện,

Dưới cơn bão điện tử từ cực âm bắn sang cực dương, những nguyên tử bị « trúng đạn » nhiều vô kể. Các điện tử của chúng ra đi không còn mong chi tái ngộ, vì bị điện trường cuốn theo cơn bão một cách mãnh liệt.

Chính các nguyên tử i-ông hóa kia cũng bị òi ngược lại, về phía cực âm. Có nguyên tử may mắn rơi đúng vào cực âm là kho điện tử rất dồi dào, nhưng cũng nhiều nguyên tử khác bị lao vào lỗ thủng của cực âm nên lọt ra phía sau cực này, và được mệnh danh là tia ống.

(Còn nữa)

Kỳ sau : Tìm hiểu « Điện Tử »

VỀ ĐẠI-HỘI-NGHỊ THỨ 10 CỦA UNESCO

CÁC PHÁI-ĐOÀN CỦA UNESCO

HOẠT ĐỘNG TRONG 53 NƯỚC (1)

Tác-giả : DANIEL BEHRMAN

Dịch-giả : THIÊN-PHƯỚC

TRỤ-sở mới của Unesco, tòa nhà quốc-tế nhưt của Ba-Lê, đã trở thành một biểu-hiệu. Nhưng các nhiệm-vụ của Unesco trong phạm-vi giáo-dục, khoa-học và văn-hóa vượt rất xa giới-hạn của khu-vực Công-Trường Fontenoy.

Trong các làng hẻo-lánh ở Nam-Mỹ, trên những đường ngoằn-ngoèo qua các rừng Phi-Châu bao-la, trong các thú-đô của Á-Châu mới, sự hiện-diện của Unesco đã trở-thành một sự-kiện quan-trọng trong đời sống của tất cả mọi người.

Nhiều chuyên-viên được phái đi công-tác trong 53 nước, khắp năm châu. Họ tượng-trưng cho Tổ-Chức Giáo-Dục, Khoa-Học và Văn-Hóa Liên-Hiệp-Quốc. Hiện nay có 282 chuyên-viên đang hoạt-động. Theo chương-trình hai năm đệ trình Đại hội nghị thứ 10 khai-mạc tại Ba-Lê ngày 4-11-1958, số chuyên-viên sẽ còn tăng thêm nữa

Nhiệm-vụ của Unesco chia làm hai loại :

1^o) Trước hết là nhiệm-vụ thuộc chương-trình viện-trợ kỹ-thuật thế-giới của Liên-Hiệp-Quốc để khuếch-trương kinh-tế mà Unesco tham-gia từ 1950.

Phần đóng góp của Unesco trong chương-trình này hiện choán hết 16, 14^o/o quỹ viện-trợ kỹ-thuật của Liên-Hiệp-Quốc; trong năm tới, phần đóng góp đó sẽ tăng thêm nhiều hơn lúc nào hết. Vì những nhu-cầu về chuyên-viên, giáo-dục-gia, khoa-học-gia quá nhiều, nên quỹ viện-trợ kỹ-thuật của Unesco sẽ đạt đến mức kỷ-lục là 4.850.000 mỹ-kim.

Chương-trình của Unesco ở đây gồm 5 lãnh-vực ưu-tiên :

(1) Article fourni par le Centre d'Information du Département de l'Éducation (Unesco).

- Khuếch-trương và canh-tân những hệ-thống học-đường ;
- Đào-tạo những kỹ-sư và kỹ-thuật-gia cần-thiết cho sự bành-trướng kinh-tế của các nước ;
- Thúc-dậy sự phát-triển kinh-tế và xã-hội ở hương-thôn ;
- Cải-thiện những thể-thức của các đại-học-đường để đào-tạo những người ưu-tú và trí-thức ;
- Giúp đỡ cho những sưu-tầm khoa-học liên-hệ trực-tiếp đến sự tiến-triển kinh-tế.

Nhưng mấy lãnh-vực ưu-tiên ấy không thể bao gồm hết mọi cực diện của « giáo-dục, khoa-học và văn-hóa ». Để lấp vào khuyết-điểm này, Unesco đã đưa ra chương-trình tham-gia vào những hoạt-động của các nước hội viên ; với danh-nghĩa chương-trình đó, có 46 chuyên-viên đang hoạt-động trong số 282 chuyên-viên được Unesco gởi đi công-tác. Sự quan-trọng của chương-trình này cũng biểu-lộ trong số học-bổng được cấp phát : trong số 242 học-bổng năm 1958 chỉ có 143 được ghi vào quỹ viện trợ kỹ-thuật thôi.

Danh-từ « tham-gia vào hoạt-động của các nước hội-viên » thật là khái- quát và người ta muốn như thế : vì Unesco, với danh-nghĩa đó, có thể giúp đỡ tất cả các dự-án thuộc đủ loại : thiết-lập bảo-tàng-viện, phục-hưng kho-tàng nghệ-thuật hay đào-tạo các nhân-viên quản-trị thư-viện. Những công-tác này không thể sắp thu hẹp vào mục viện-trợ kỹ-thuật để khuếch trương kinh-tế mà thôi, nó còn có ảnh-hưởng trực-tiếp đến giáo-dục, khoa-học và văn-hóa.

2^o) Vì thế, song song với sự tham-gia vào viện-trợ kỹ-thuật của Liên-Hiệp-Quốc, Unesco sẽ cung-cấp chuyên-viên và học-bổng, mỗi năm mỗi tăng, cho những nước cần đến ; hiện ngân-quỹ dự-trù trong khoản này là 1.016.760 mỹ-kim cho năm 1959 và 1.044.850 mỹ-kim cho năm 1960

Thêm vào hai chương-trình quan-trọng đó, nay lại có một yếu-tố mới : là được quỹ đặc-biệt để khuếch-trương kinh-tế của Liên-Hiệp-Quốc tăng-cường ; khoản này đã được Đại-Hội-Đồng Liên-Hiệp-Quốc chấp-thuận hồi tháng mười vừa qua. Từ 8 năm nay, Cơ-quan Viện-Trợ Kỹ-Thuật của Liên-Hiệp-Quốc đã cung-cấp chuyên-viên, học-bổng, dụng cụ trang-bị cho các nước nào đòi hỏi. Đến ngày nay, số dụng-cụ trang-bị chỉ là một phần nhỏ của chương-trình, vì giới-hạn của ngân-quỹ không cho phép xuất ra một số vốn to. Nơi đây, ngân-quỹ đặc-biệt sẽ đánh dấu một giai-đoạn mới bằng cách cho phép sử-dụng các quỹ của Liên-Hiệp-Quốc để thực-hiện các dự-án đại-quy-mô.

Nhiệm-vụ chắc-chắn của Unesco trong những dự-án đó sẽ được xác-dịnh tùy theo các nhu-cầu mà những nước hội-viên đã nêu lên với Unesco ; nhưng người ta có thể đoán trước các chương-trình mà Unesco sẽ được mời tham-gia : khuếch-trương các trường chuyên-nghiệp và kỹ-thuật, đào-tạo các nhà bác-học và nhà kỹ-thuật trong các trường đại-học, khảo-cứu khoa-học trên những vấn-đề có thể hữu-ích cho những vùng rộng-lớn.

Người ta thấy về thực-tế những thí-dụ cụ-thể của danh-từ viện-trợ kỹ-thuật và « tham-gia » trong danh sách của hơn 50 nước đi từ Afghanistan đến Yougoslavie. Chỉ lấy chữ đầu của ABC người ta có thể chép được rằng ở Afghanistan đã có những chuyên-viên của Unesco đang lo đào-tạo giáo-viên, lo vấn-đề thủ-công-nghệ, giáo-dục kỹ-thuật, ăn-lóat, xưởng kiến-trúc cơ-khí, lo vấn-đề chính-trị, và quản-trị bảo-jàng-viện.

Người ta thấy hình như không có giới-hạn đối với các loại công-tác mà Unesco giúp đỡ để thực-hiện khi đáp lại trên 200 nhu-cầu : giáo-dục vật-lý nguyên-tử ở A-Cần-Đình, khảo-cứu thủy-lộ ở Ba-Tây, viện-trợ cho Viện Kỹ-Thuật ở Ấn-Độ, sản-xuất sách vở ở Ghana, giáo-dục khoa-học với phương-pháp mới ở Tích-Lan, chế-tạo ống kính tinh-vi cho các viện bào-chế Điện-Điện, bảo-thủ các tác-phẩm điêu-khắc cổ ở Lybie, và nhiều công-tác khác.

Ngoài ra, Unesco còn tổ-chức các khoa tập-sự về nhiều vấn-đề như : vai-trò của phụ-nữ trong việc phát-triển đời sống hương-thôn, hay tiêu-chuẩn-hóa các thống kê về giáo-dục ở Phi-Châu và Á-Châu, và bảo trợ nhiều công-tác lớn của Trung-Tâm địa-phương về giáo-dục căn-bản ở Mễ-Tây-Cơ, ở Ai-Cập, Trung-Tâm nghiên-cứu khoa-học xã-hội ở Ba-Tây, ở Trĩ-Lợi và Trung-Tâm nghiên-cứu Calcutta đang tìm cách thấu-triệt các ảnh-hưởng của công-cuộc kỹ-nghệ-hóa ở Đông-Nam Á-Châu.

THI-CÁ

TRỞ LẠI THÂN - KINH (1)

Thành cũ người xưa bạn cố-giao,
Ngâm câu tương-ngộ nhớ ngày nao. (2)
Nhật-khoan chèo quế sóng cười đôn,
An-tước cung mây núi gặt chào.
Khảo-thí rõ là duyên hân-mạn,
Thi-thơ ấu hấn nghĩa ly-tao.
Còn về, còn nặng tình tri-thức,
Còn ngọn Hương-giang nước dạt-dào.

BẢO-MỸ NGUYỄN-VĂN-KINH

(1) — Tờ ra Huế làm Phó Chủ-khảo kỳ thi Tú-tài phần thứ nhất, Tú-tài phần thứ Nhì và tương-dương, khóa ngày 15-9-58 (khóa h-i).

(2) — Đầu năm 1957 đã ra Huế thuyết-trình về kỹ Thê-Vận-Hội thứ XVI tổ-chức tại Melbourne (Úc-Châu) và bước sang hè trở ra làm Chánh-Chủ-Khảo kỳ thi Trung-học Đệ nhất-cấp (khóa I, ngày 6-6-1957).

Tìm hiểu cách thức tổ chức giáo dục của một nước bạn

NỀN GIÁO-DỤC THÁI-LAN

NGUYỄN-HỮU-BÀNG

Thuộc về châu Á, Thái-Lan là một nước mà nền giáo dục khá mở mang. Diện tích 514.000 km² với dân số gần 19 triệu. Thái Lan đã tạo được một kết quả khả quan về sự diệt trừ nạn mù chữ và theo bản thống kê hồi gần đây, số người chưa biết đọc hoặc viết chỉ còn ở số bách phân 46 %/o

Riêng về việc giáo-dục. Hiến pháp Thái Lan có nói rõ như sau : Tất cả mọi người đều có quyền tự do chủ hữu, nói năng, viết lách, ấn loát, xuất bản, tự lựa chọn lấy một nền học vấn thích hợp với mình, tự hợp cùng với mọi người để lập hội nhưng phải tuân theo luật lệ chính quyền ban hành.

Đoạn 56 còn nói rõ hơn :

« Công dân nào cũng được hưởng một nền giáo-dục căn-bản thuộc cấp Tiểu-học »

Và hơn nữa, trong đoạn 63 còn ghi thêm :

« Chính phủ có nhiệm vụ bổ dụng nhân viên và khuyến khích việc mở mang sự học. Trách nhiệm giáo dục dân chúng thuộc về quốc gia ».

Sở dĩ hiện nay ở Thái Lan có tới 2.775.642 học sinh từ 7 đến 14 tuổi ghi tên tại các học đường do chính phủ mở ra cũng là do điều khoản sau đây được ghi trong hiến pháp :

« Trẻ đủ 7 tuổi phải đến trường tiểu học cho tới năm 14 tuổi và ít nhất cũng phải có cấp bằng Tiểu học (Prathom) của Bộ Quốc Gia Giáo Dục ấn định ».

Chữ Prathom đây có nghĩa là 4 năm đầu của bậc Tiểu học. Đối với trẻ nào ở quá xa trường học hoặc tàn tật có thể được miễn tới học đường. Đến ghi tên ở trường tiểu học, trẻ không phải trả học phí.

Điều khiển và tổ-chức việc quản-trị ngành giáo-dục.

Thái-Lan có cả thảy 71 tỉnh, mỗi tỉnh lại chia ra nhiều quận. Tổng số

quận tới 500. Về việc giáo dục dân chúng, mỗi quận có 1 Giám Đốc Học chính và người này trực thuộc Nha Học Chính cấp tỉnh. Nha trên chịu sự kiểm soát của vị phụ trách giáo-dục khu. Toàn quốc chia ra làm 9 khu học chính. Các cơ quan giáo huấn tỉnh và khu chịu hoàn toàn trách nhiệm tổ chức việc học với Bộ Quốc-gia Giáo-dục.

Đứng đầu bộ Quốc-gia Giáo-dục là một Tổng trưởng. Bộ cũng chia làm 5 phân khu :

1—Phân khu về giáo dục đệ nhất cấp và tráng niên giáo-dục phụ trách việc điều khiển ngành Mẫu giáo, Tiểu học, các trường đặc biệt thuộc trung học đệ nhất cấp cùng những học hiệu công lập dành cho trẻ quá tuổi cưỡng bách giáo dục hay tật nguyên.

2—Phân khu giáo dục đệ nhị cấp điều khiển những trường trung học đệ nhất cấp (3 năm đầu bậc trung học) và đệ nhị cấp (3 năm cuối cùng bậc Trung học) và đệ nhị cấp cùng một số trường dự bị Đại học.

3—Phân khu giáo dục chuyênngành phụ trách những trường kỹ thuật và hướng nghiệp do chính phủ mở ra.

4—Phân khu Thê dục có nhiệm vụ trông nom hoàn toàn tổ chức thê dục tại các trường công lập, đào tạo chuyên viên dạy thê dục, lập và kiểm soát cơ quan Y tế học đường luôn thê cả phong trào Hướng Đạo cùng đoàn thê Hồng thập tự (Red Cross).

5—Phân khu Kỹ thuật Sư phạm lập ra năm 1952 có nhiệm vụ khảo sát và đệ trình Bộ Quốc-gia Giáo-dục những nguyên tắc mới về giáo dục cùng các phương pháp giáo huấn mới lạ.

Cơ quan này còn phụ trách việc lập bảng thống kê cùng tờ trình ấn định kế hoạch của chương trình áp dụng, mở thư viện và bảo tàng viện có tính cách giáo dục, lựa chọn học cụ, ấn loát sách giáo khoa, hướng nghiệp học sinh các trường công tập.

Hai trường lớn như Chulalongkorn University và khoa học Tinh thần Chính trị đại học đường ở Thái Lan thuộc về Bộ Quốc gia Giáo dục còn các trường khác cấp Đại học như Y khoa, Canh nông. Mỹ thuật thuộc về Bộ Y tế, Canh nông, Mỹ thuật.

Về sự kiểm soát giáo dục, toàn quốc có 5 kiểm soát viên trực thuộc Thứ trưởng Bộ Quốc gia Giáo dục. Những vị này luôn luôn liên lạc với các khu học chính.

Những điểm đặc biệt về nền giáo dục Thái-Lan

Đa số trường bậc Tiểu học Thái Lan đều lập trong các-chùa chiến thật thoáng khí. Ngoài ra còn nhiều trường tiểu học khác theo nền kiến trúc mới xây bằng gạch hay vách gỗ, mái lợp ngói đỏ. Mỗi lớp các chiều là 6 m và 8 m; sự chi tiêu về xây dựng thuộc ngân sách Quốc gia đài thọ. Hàng năm, trường nào cũng có một ngân khoản dùng sắm học cụ, bàn ghế cần thiết cho sự giảng dạy.

Đề cung cấp các sách giáo khoa cùng chỉ thị gửi cho giáo chức toàn quốc, một ấn quán được thiết lập ngay tại Bộ Quốc gia Giáo dục đảm nhiệm công việc nặng nề này.

Sách của học sinh dùng cũng được lựa chọn kỹ càng và tài liệu giáo khoa lưu dụng tại học đường cần phải có sự chuẩn y của Bộ Quốc gia Giáo dục.

Những khoản chi tiêu về sự gìn giữ trường sở đều tính vào ngân sách quốc gia. Trong trường hợp quý này dồi dào, các trường tư thực cũng được hưởng sự giúp đỡ của Bộ Quốc gia Giáo dục một phần nào.

Nói đến các tư thực bất cứ trường nào thuộc bậc đệ nhất cấp, đệ nhị cấp hay bậc giáo dục kỹ thuật đều chịu sự kiểm soát chặt chẽ của Bộ Quốc gia Giáo dục và phải tuân theo luật lệ hiện hành về giáo dục.

Bảng thống kê số học sinh ghi tên tại những trường công lập và tư thực ở Thái Lan (1951)

Tuổi	Nam	Nữ	Cộng	Tỷ lệ bách phân so với tuổi
6	9597	8609	18.206	0,6
6	21891	18775	40.666	1,4
7	70060	64148	134.208	4,5
8	249297	225849	475.146	16,0
9	238539	217489	456.028	15,4

10	236434	212.444	448.878	15,1
11	215145	195.005	407.105	14,0
12	193267	165.913	359.180	12,1
13	162867	130.402	293.269	9,9
14	117430	84.353	201.783	6,8
15	39603	21.823	61.426	2,1
16	18494	8317	26.811	0,9
17	11911	4440	16.351	0,6
18	8266	2970	11.236	0,4
19	4785	1743	6.528	0,2
20	5422	1722	7.144	0,2

Tài liệu của Thailand Krasuang Saksadhikarn

Giáo chức ở tư thực bắt buộc phải có một nền học vấn tổng quát tối thiểu thông thạo Thái ngữ, được phép hành nghề của Bộ Quốc gia Giáo dục.

Sự đầu nhận học sinh bậc Tiểu học (từ 7 đến 14 tuổi) phải theo đúng chỉ thị ấn định về cấp học này với sinh ngữ dùng trong sự dạy dỗ là Thái ngữ.

Tư thực có thể do tư nhân Thái, Trung hoa hay các hội Truyền giáo lập ra trong đó triệt để tránh sự phân biệt tôn giáo, chủng tộc, ngôn ngữ. Ngoài ra còn không được dính líu đến việc chính trị.

(Còn nữa)

KÍNH CÁO BẠN ĐỌC

Trong số 36 này, vì không kịp đăng bài « Lão-Tử Đạo-đức-Kinh quốc-văn giải-thích » (chương XXXIX), vậy xin tiếp-tục đăng trong số sau (số 37). Ước mong bạn đọc thân-mến thể-lượng và thông-cảm cho. Đa-tạ.

V. H. N. S.



A. TIN TRONG NƯỚC

1- PHÁI-ĐOÀN VIỆT-NAM DỰ ĐẠI-HỘI-ĐỒNG LẦN THỨ 10 CỦA TỔ-CHỨC VĂN-HÓA LIÊN-HIỆP-QUỐC ĐÃ TRỞ VỀ SAIGON.

Khóa thứ X của Đại-Hội-đồng Tổ-chức Văn-Hóa Liên-Hiệp-Quốc khai mạc tại Ba-Lê ngày 3.11 với sự tham-gia của 81 Quốc-gia hội-viên trong số có Việt-Nam Cộng-Hòa, đã bế-mạc ngày 6.12.1958. Trên đường về nước, phái đoàn đã ghé lại La-Mã và ngày 9.12.58 đã được Đức Giáo-Hoàng Gioan tiếp kiến. Sáng ngày 12.12.1958, phái đoàn đã trở về Saigon bằng đường hàng không.

Người ta nhận thấy có ông Viện-trưởng Viện Đại-học Huế, ông Tổng Giám-Đốc Trung, Tiểu và Bình-Dân Giáo-Dục, các ông Khoa-Trưởng Đại-học và ông Nguyễn-Khắc-Kham, Giám-Đốc Nha Văn-Hóa cùng một số nhân-viên khác.

2- ÔNG BỘ-TRƯỞNG QUỐC-GIA GIÁO-DỤC ĐI KINH-LÝ CÁC TỈNH TRUNG - NGUYÊN TRUNG - PHẦN

Hội 6 giờ ngày 14-12.58, ông Trần-hữu-Thế, Bộ-trưởng Quốc-gia Giáo-dục và đoàn tùy-hành đã đáp phi cơ ra Huế đi kinh-lý các tỉnh Trung-nguyên Trung-phần.

Ngày 15-12-58, ông Bộ-trưởng rời Huế đi Quảng-Ngãi cùng với ông Đại-biêu Chánh-phủ, Ông Đại-điện Giáo-Dục Trung phần và nhiều viên chức cao cấp trong Bộ, thăm nhiều trường Tiểu, Trung học trong tỉnh, và dự cuộc hội nghị giáo chức trong tỉnh.

Ngày 16-12-58, ông Bộ-trưởng đi Quảng-Nam thăm các trường Tam-Kỳ, Quế-sơn v.v.. và tiếp xúc với các giáo chức.

Ngày 17-12-58, ông Bộ-trưởng trở về Huế và ngày 18-12-58, chủ tọa lễ Khai giảng Viện đại-học Huế, lễ trao tặng các giải thưởng của bộ Quốc-gia Giáo-Dục cho các sinh-viên xuất sắc.

Sau đó, ông Bộ trưởng và đoàn tùy hành đã trở về Saigon hồi 20 giờ ngày 19.12-1958.

3 - VIỆC BỒ-NHIỆM MẤY VỊ CAO-CẤP TRONG BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC

Do Sự-vụ-Lệnh của ông Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục :

- Ông Trần-văn-Thuận, Phó biện-lý tòa Sơ-Thẩm Saigon, đã được cử giữ chức Đồng-Lý Văn-Phòng Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục thay thế ông Nguyễn-hữu-Chính xin từ-chức.

- Ông Huỳnh-văn-Đạo, Giám-sự thượng-hạng hạng 3, từng sự tại Nha Tổng-Giám-Đốc Ngân-sách và Ngoại-viện, đã được cử giữ chức quyền Tổng Thư-Ký Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục, thay thế ông Huỳnh-văn-Biện được cử giữ chức-vụ khác.

Ông Nguyễn-ngọc-Cư, giáo-sư trung-học đệ I cấp thượng-hạng ngoại hạng, nguyên Chánh-thanh-tra trung-học tại Nha Tổng Giám-Đốc, Trung, Tiểu-học và Bình-Dân Giáo-Dục, đã được cử giữ chức Phó Tổng-Thư-Ký Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục, thay thế ông Nguyễn-dinh-Phá được cử giữ chức-vụ khác.

4 - LỄ KỶ-NIỆM NĂM THỨ 10 NGÀY TUYÊN-NGÔN QUỐC-TẾ NHÂN-QUYỀN

Hồi 18 giờ 15, ngày 10-12-1958, ông Trần-hữu-Thế, Bộ-Trưởng Quốc-gia Giáo-Dục đã đến trường Quốc-gia Âm-Nhạc ở số 112 đường Nguyễn-Du Saigon, để chủ-tọa lễ kỷ-niệm năm thứ 10 ngày Tuyên-Ngôn Quốc-Tế Nhân-Quyền

Nhiều nhân-vật Việt-Nam và ngoại-quốc cùng hơn 400 giáo-chức và sinh-viên đã tới dự buổi lễ này.

Sau khi Ô: Thái-Văn-Kiểm, Phó-Giám-Đốc Nha-Văn-Hóa thuộc Bộ Q. G. D, đọc bản Tuyên-Nghôn Nhân-quyền, ông Trần-bá-An, ủy-viên chuyên-môn Phong Unesco, Trưởng-ban tổ-chức, đã lên diễn-dân phân-tách những điểm chính-yếu trong bản Tuyên-ngôn. Kế đó, ô. Bùi-Đình-San, Thanh-Tra tiêu-học, đã đọc bản tài-liệu về chế-độ chà đạp nhân-quyền tại Bắc-Việt.

5— LỄ KỶ-NIỆM BÁCH-CHU-NIÊN NGÀY HỨY-NHẬT NHÀ HIỀN-TRIẾT NGUYỄN-CÔNG-TRỨ.

Nhân dịp lễ kỷ-niệm bách-chu niên ngày hứy-nhật của nhà thi-hào danh-tiếng Nguyễn-Công-Trứ tiên-sinh, Hội Việt-Nam Nghiên-cứu và Liên-lạc Văn-hóa Á-Châu đã tổ-chức một buổi lễ kỷ-niệm vào hồi 20 giờ ngày 7-12-58 tại phòng Khánh-Tiết Tòa Đô-Sành Saigon.

Hàng ngàn người đã đến dự buổi lễ kỷ-niệm này, trong số người ta nhận thấy có ông Nguyễn-Huy-Bảo, Khoa-Trưởng trường Văn-khoa Đại-Học Saigon, nhiều thân-hào nhân-sĩ và đại-diện các giới văn-hóa Thủ-Đô.

6— BUỔI HỌP NGHIÊN-CỨU VỀ MÔN SỬ-KÝ ĐỀ TIẾN ĐẾN SỰ THÔNG-CẢM QUỐC-TẾ.

Thi-hành chi-thị của ông Bộ-Trưởng Quốc-gia Giáo-Dục và Chủ-Tịch Ủy Ban Quốc-gia Tổ-chức Văn-hóa Liên-hiệp-quốc, một cuộc hội-họp các giáo-sư Sử-Ký và Sử-gia Việt-Nam đã được tổ-chức tại Bộ Quốc-gia Giáo-Dục chiều ngày 12-12-1958, đặt dưới quyền chủ-tọa của ông Nguyễn-khắc-Hoạch, giáo-sư trường Văn-khoa Đại-học Saigon; ngoài ra có giáo-sư Erancesco Melzi d'Eril phó-giám-đốc viện Kỹ-thuật thương-mại « J.S. Chiaparelli » ở Milan, ông Marcel de Clerc, đại-diện tổ-chức Văn-hóa Liên-hiệp-quốc tại Việt-Nam tham dự.

Các đại-biêu đã trao-đổi quan-điểm về các phương pháp dạy Sử-Ký và cải-thiện các sách Sử-Ký đề đi đến sự thông-cảm quốc-tế, và lấy các nguyên-tắc sau đây làm tiêu-chuẩn giảng-dạy và soạn sách Sử-Ký, như:

Dân-chủ hóa lịch-sử, tìm các tài-liệu chính-xác còn bị phân-tán ở ngoại-quốc, sự giáo-dục đề có một quan-niệm đúng về các nước khác cùng sự tự-do, thành-thật trao-đổi các kiến-thức.

1— Dân-chủ hóa Lịch-sử, nói một cách khác là lấy nhân-dân làm yếu-tố căn-bản và đề-mục chính đề cho Sử-gia nghiên-cứu.

2— Tìm các tài-liệu chính-xác phần-nhiều là bị phân-tán ở ngoại-quốc mà sự quy-phim hay tạc-hình rất cần-thiết cho sự nghiên-cứu lịch-sử sẽ được thương-lượng song-phương.

3— Sự giáo-dục và tất-nhiên là các sách và dụng-cụ giáo-dục phải góp phần vào sự hiểu-biết và hợp-tác quốc-tế, vì trong quyền-lợi của tất-cả, mà học-sinh trên thế-giới phải có một quan-niệm đúng về các nước khác.

4— Việc tự-do và thành-thật trao-đổi các kiến-thức phải được khuyến-kích và tăng-cường.

Cuộc hội-họp đã diễn-ra trong một bầu-không-khí thân-mật và kết-thúc vào hồi 17 giờ 30.

7— MẤY BUỔI DIỄN-THUYẾT VỀ VĂN-HÓA

— Hồi 18 giờ 30, ngày 3-12-58, ông Nguyễn-Huy-Bảo, Khoa-trưởng Văn-khoa Đại-học đường Saigon, đã tổ-chức một cuộc hội-họp tại Đại-giảng đường Văn-khoa Đại-học Saigon.

Trong cuộc hội-họp này, Linh-mục Charles Gagnon, thuộc Dòng Chúa-Cứu-Thế, đã nói về:

« Triết-lý của Gabriel Marcel »

— Hồi 18 giờ, ngày 16-12-58, một buổi diễn-thuyết đã được tổ-chức tại Giảng-đường Trường Văn-Khoa Đại-Học Saigon.

Diễn-giả là Linh-Mục Nguyễn-văn-Thích, giáo-sư Trường Văn-Khoa Đại-học Saigon đã nói chuyện về đề-tài: « Triết-lý đại-học của Đức Khổng-Phu-Tử ».

Buổi diễn-thuyết này đặt dưới sự chủ-tọa danh-dự của ông Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục.

— Giáo-sư Olov Janse, một vị Giáo-sư người Mỹ sang viếng thăm trường Đại-học Saigon và Viện Khảo-Cổ Quốc-Gia Việt-Nam, đã diễn-thuyết 3 buổi bằng tiếng Pháp tại trường Văn-khoa Đại-học dưới quyền chủ-tọa danh-dự của ông Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-dục Trần-Hữu-Thế.

Giáo-sư Janse đã nói về « Nguồn gốc của nền văn-hóa Việt-Nam ».

Ba buổi diễn-thuyết nói trên được tổ-chức vào những ngày 12, 17 và 19-12-58 từ 6 giờ 15 chiều tại giảng đường trường Văn-Khoa Đại-học.

— Hồi 17 giờ ngày 21-12-58, hoàng-thân Dhani Nivat, chủ-tịch cơ-mật-viện Thái-lan và Chủ-tịch hội Văn-Hóa Thái-lan, viếng thăm Việt-Nam, đã

diễn thuyết tại trường Cao-Đẳng Sư-Phạm Saigon, về « *Lịch-sử sự thành lập cùng những hoạt-dộng của hội Văn-Hóa Thái-lan* ».

— Hội 14 giờ 30, ngày 22-12-58, tại Hội trường Phủ Đạc-Ủy Công-Dân-Vụ, ông Thái-Văn-Kiểm, Phó Giám-Đốc Nha Văn-hóa Bộ Quốc-Gia Giáo-dục, đã thuyết-trình về « *Hiện-tình Văn-hóa Việt-Nam* ».

Buổi thuyết-trình nói trên nằm trong khuôn khổ chương-trình khóa Nghiên-cứu Tuyên-Nghiên-Huấn toàn-quốc do Liên-đoàn Công-chức Cách-mạng Quốc-gia tổ-chức.

8— GIỚI-THIỆU SÁCH BÁO MỚI

Văn-Hóa nguyệt-san đã nhận được những sách báo mới sau đây của tác-giả hoặc các nơi xuất-bản gửi tặng. Xin trân-trọng cảm-tạ quý-vị và ân-cần giới-thiệu cùng bạn đọc thân mến :

— Tập-san « *Hành-Chính khảo-luận* » tập I do Bộ Nội-Vụ xuất bản. Tập-san này phát-hành với mục-dịch góp phần vào việc tu-nghiệp và rèn luyện tinh-thần của các công-chức ngành Hành-Chính. Giá mỗi tập là 100\$ — Một năm xuất-bản 4 tập, giá 400\$

— *Cuộc di-cư lịch-sử tại Việt-Nam* do Phủ Tổng-Ủy Dinh-Điền xuất-bản. Sách này soạn-thảo rất công-phu, trình bày rất mỹ-thuật, là một tài-liệu quý-giá để chứng-minh lòng ham muốn tự-do của dân-tộc Việt-Nam.

— *Kinh-Dịch*, một văn-phẩm lớn lao của thời-dại, do ông Nguyễn-mạnh-Bảo, Kiến-trúc-sư, cựu Tổng-Trưởng bộ xã-hội, sưu-khảo và bình-giải rất công-phu. Đã xuất-bản 4 quyển, mỗi quyển dày 600 trang ; sẽ xuất-bản thêm 4 quyển nữa là trọn bộ : 4.800 trang.

Đây là lần đầu tiên, một tác-giả Việt-Nam có can-đảm và nhân-nại đi sâu vào vấn-đề Kinh-Dịch, một bí-thư lạ kỳ nhất của Nhân-loại tự cổ chí kim. Học-giả Nguyễn-mạnh-Bảo đã giải-thích rõ ràng sự cấu-tạo của Vũ-trụ và khoa-học nguyên-tử qua Dịch-Kinh.

Xin nhiệt-liệt giới-thiệu cùng độc-giả Văn-hóa Nguyệt-san bộ sách quý giá ấy, do Cỗ-Kim ấn quán, 54 Hồng-thập-Tự, xuất-bản.

— *Việt-Nam tam-giáo-sử đạt-cương* do Giáo-sư Nguyễn-văn-Hầu (An-Giang) biên-soạn, rất công-phu và có mạch-lạc về Tam-giáo (Nho, Lão, Phật), lược-khảo về học thuyết và giáo-lý mỗi tôn-giáo, cùng sự du-

nhập và vận-hành của Tam-giáo ở Việt-Nam. Sách dày 114 trang, giá bán 39\$, do Nhà Phạm-văn-Tươi (Saigon) xuất-bản. Xin nồng-hậu giới-thiệu cùng độc-giả.

— *Địa lý Việt-Nam lớp đệ tứ* bậc Trung-học, do Ông Bà Tăng-xuân-An hợp-soạn. Cuốn sách giáo-khoa này dày 252 trang, soạn rất công-phu, gồm có 22 bài giảng nói về địa-lý nước Việt-Nam. Mỗi bài giảng (kèm theo toát-yếu, câu hỏi và bài đọc) có in thêm bản đồ rất sáng sủa và những tranh-ảnh rất mỹ-thuật. Sách này do nhà Sống-Mới (Saigon) xuất-bản, giá bán 50\$.

B.— TIN NGOÀI NƯỚC

1— THAM-DỰ HỘI-NHỊ QUỐC-TẾ KỶ-THỨ 9 VỀ CÔNG-TÁC XÃ-HỘI

Hội-nghị Quốc-tế kỷ thứ 9 về công-tác xã-hội họp tại Đông-Kinh, khai-mạc 30-11-58, bế-mạc ngày 6-12-58.

Đại-biêu Việt-Nam Cộng-Hòa tại Hội-nghị này là Bác-Sĩ Kỳ-Quan-Thần. Trước khi Hội-nghị này nhóm họp, Bác-Sĩ Kỳ-Quan-Thần đã tham-dự Hội-nghị Quốc-tế về Hạnh-Phúc Nhi-đồng nhóm họp từ 23 đến 27-11-58 cũng tại Đông-Kinh.

2— NGHIÊN-CỨU VẤN-ĐỀ THAM-DỰ HỘI-CHỢ TRIỀN-LÂM NĂM 1959 TẠI TÂN-GIA-BA

Ông Tăng-văn-Chi, lãnh-sự Việt-Nam Cộng-Hòa tại Tân-Gia-Ba và Saigon ngày 2-12-1958 đã tiếp-xúc với Bộ Kinh-tế để nghiên-cứu việc Việt-Nam tham dự Hội chợ Triển-lâm khai-mạc ở Tân-Gia-Ba vào ngày 24-1-1959 tới đây.

Việt-Nam sẽ trưng bày tại Hội chợ này nhiều sản-phẩm tiêu-công-nghệ, nhất là những sản phẩm sơn mài, đã bắt đầu nổi tiếng trên thị-trường quốc-tế.

Ngoài ra, ông Tăng-văn-Chi cũng đã hội đàm với các giới hữu trách để tăng-cường việc xuất-cảng rau của Việt-Nam sang Tân-Gia-Ba.

3— THAM-DỰ HỘI THẢO Á-CHÂU VỀ SỨC-KHOẺ TINH-THẦN VÀ ĐỜI SỐNG GIA-ĐÌNH HỢP TẠI MANILLE

Hội Thảo Á-Châu kỳ thứ nhất về sức khỏe tinh-thần và đời sống gia-đình nhóm họp tại Manille từ 7 đến 21-12-58.

Cô Dương-Thị-Thường, Chánh-sự vụ Sở Cải-thiện Sinh-hoạt Gia-đình tại Nha Khuyến-Nông, đã được cử đại-diện Việt-Nam để tham-dự Hội Thảo này.

文化月刊



GIÁ BÁN TOÀN-QUỐC:

1 số 24

1 năm (10 số) 240

Ấn-quán BÌNH-MINH 149, Yên-Đồ - SAIGON